

TS. Đào Thế Anh (Chủ biên),
TS. Hoàng Xuân Trường, ThS. Nguyễn Ngọc Mai

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VEN ĐÔ BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CHỮ VIẾT TẮT	NGHĨA CHỮ VIẾT TẮT
1	BNN	Bộ Nông nghiệp
2	BQ	Bình quân
3	BVTV	Bảo vệ thực vật
4	CASRAD	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Hệ thống Nông Nghiệp
5	CLB	Câu lạc bộ
6	CLB	Câu lạc bộ
7	CN	Công nghiệp
8	CNBS	Chăn nuôi bò sữa
9	CNC	Công nghệ cao
10	CNH	Công nghiệp hóa
11	CP	Cổ Phần
12	CT	Cần Thơ
13	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
14	ĐN	Đà Nẵng
15	DN	Doanh nghiệp
16	DV	Dịch vụ
17	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
18	GPS	Hệ thống giám sát có sự tham gia của tổ chức cộng đồng
19	GTSX	Giá trị sản xuất
20	HCSH	Hữu cơ sinh học
21	HĐH	Hiện đại hóa
22	HĐND	Hội đồng nhân dân
23	HN	Hà Nội
24	HP	Hải Phòng
25	HTX	Hợp tác xã
26	KH	Kế hoạch
27	KHKT	Khoa học kỹ thuật
28	LN	Lâm nghiệp

29	NN	Nông nghiệp
30	NQ	Nghị quyết
31	NSNN	Ngân sách Nhà nước
32	NT	Nông thôn
33	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
34	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
35	PTNT	Phát triển nông thôn
36	QĐ	Quyết định
37	RAT	Rau an toàn
38	SX	Sản xuất
39	SXNN	Sản xuất nông nghiệp
40	THT	Tổ hợp tác
41	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
42	TP	Thành phố
43	TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
44	TS	Thủy sản
45	TT	Trung tâm
46	TW	Trung ương
47	UBND	Ủy ban nhân dân
48	VAC	Vườn ao chuồng
49	VD	Ví dụ
50	VIETGAHP	Quy trình thực hành chăn nuôi tốt trong nông hộ
51	VIETGAP	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam
52	VSTP	Vệ sinh thực phẩm
53	XD	Xây dựng

LỜI MỞ ĐẦU

Trong lịch sử, nông nghiệp thường gắn với nông thôn vùng nông thôn rộng lớn. Nói đến nông nghiệp là nói đến nông thôn và ngược lại. Các đô thị ra đời đã kéo theo sự hình thành loại hình nông nghiệp mới - nông nghiệp đô thị và ven đô. Các đô thị ở nhiều quốc gia trên thế giới đã chú ý đến nông nghiệp đô thị rất sớm và họ cũng đã đạt được nhiều thành công trong việc phát triển loại hình nông nghiệp mới này.

Việc phát triển nông nghiệp và tầm quan trọng của nông nghiệp ven đô đối với nông nghiệp nói chung và khả năng cung ứng thực phẩm của nó phụ thuộc vào tốc độ đô thị hóa. Tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam bắt đầu tăng nhanh vào khoảng những năm 2000. Từ năm 1999 đến 2011, Việt Nam có thêm 126 khu đô thị, nâng tổng số đô thị cả nước lên 755 khu. Tỷ lệ đô thị hóa trong hơn 10 năm đã tăng lên 10%. Trong đó dân số tăng 42%, từ 18,3 triệu lên 26 triệu người. Cứ theo tốc độ hiện nay, nhiều chuyên gia dự báo: Đến năm 2040, tốc độ đô thị hóa Việt Nam sẽ đạt mức 50%, tổng diện tích đô thị sẽ tăng gấp 10 lần hiện nay và số dân đô thị tăng thêm 20 triệu người (Dương Trọng Dật, 2013).

Trong các thập niên 60 -70 Việt Nam cũng đã đạt được một số thành tựu trong phát triển nông nghiệp tại các khu vực ngoại thị. Nhưng khi bước sang thập kỷ 80 và những năm đầu của thập kỷ 90, nông nghiệp ở các đô thị phát triển khá ồ ạt. Tuy đã góp phần giải quyết tình trạng khan hiếm thực phẩm lúc bấy giờ và tăng thu nhập cho một số người làm công ăn lương ở thành phố, nhưng do phát triển tự phát, không có quy hoạch nên đã gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, làm mất cảnh quan đô thị, thậm chí đã tạo nên tâm lý không muốn phát triển nông nghiệp đô thị.

Tại các đô thị lớn của Việt Nam bao gồm Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ, theo Tổng Cục thống kê năm 2002, hoạt động nông, lâm, thủy sản tại các đô thị (công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua) hiện nay đã tạo việc làm cho 17,89% dân số đô thị từ 15 tuổi trở lên. Tại các đô thị năm 2002 cũng đã có 2,92% dân số từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị làm công, làm thuê trong nông-lâm thủy sản...

Năm 2007, tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP của TP Hồ Chí Minh là 0,9%, Hà Nội (cũ) 2,0%, Đà Nẵng 5,6%, Hải Phòng 11,0%. Hiện tượng trên ở Việt Nam cũng phù hợp với quy luật chung của thế giới: quá trình đô thị hóa càng phát triển thì tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP càng thấp và giảm xuống. Theo Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002, tỷ trọng thu nhập từ nông lâm thủy sản trong tổng thu nhập của hộ gia đình của khu vực thành thị là 6,85% (NN 4,48%, LN 0,16% và TS 2,21%), khu vực nông thôn là 43,28% (NN 35,93%, LN 2,04% và TS là 5,31%) và trung bình cả nước là 28,67% (NN 23,32%, LN 1,28% và TS là 4,07%). Tỷ lệ này thay đổi từ 2,32% ở TP Hồ Chí Minh đến 5,2% ở Hà Nội, 5,86% ở Đà Nẵng và 19,84% ở TP Hải Phòng. Tuy vậy, nông nghiệp vẫn là một nguồn thu nhập quan trọng cho một bộ phận hộ gia đình, nhất là những hộ gia đình ở vùng ngoại thị và các gia đình nghèo có điều kiện tiếp cận với các nguồn lực để phát triển nông nghiệp tại các đô thị.

Nông nghiệp đô thị đã đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm của một số đô thị như sau: nhu cầu lương thực: Hà Nội 33%, Hải Phòng 85%, Đà Nẵng 23%, TP Hồ Chí Minh 10% và Cần Thơ 100%; nhu cầu rau, củ, quả thực phẩm: Hà Nội 55%, Hải Phòng 65%, Đà Nẵng 30%, TP Hồ Chí Minh 18% và Cần Thơ 70%; nhu cầu thịt gia súc, gia

cầm: Hà Nội 25%, Hải Phòng 60%, Đà Nẵng 20%, TP Hồ Chí Minh 10% và Cần Thơ 70%; nhu cầu cá, tôm: Hà Nội tự túc được 22%, Hải Phòng 70%, Đà Nẵng 100%, TP Hồ Chí Minh 45% và Cần Thơ 80% (bao gồm cả sản lượng cá, tôm nước lợ, nước ngọt, nước mặn nuôi trồng và đánh bắt được trên địa bàn).

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước ta hiện nay, đô thị hóa là một quá trình tất yếu khách quan. Đặc biệt từ năm 2000 trở lại đây, tốc độ đô thị hóa ở Việt Nam tăng nhanh tạo ra sức ép của các vấn đề dân số, lương thực, thực phẩm, việc làm, thu nhập, môi trường... Đô thị hóa trong điều kiện tiền công nghiệp hóa ít gắn với các yếu tố nội tại làm động lực cho kinh tế đô thị đã làm trầm trọng thêm các khó khăn lớn của các đô thị như: Một bộ phận lao động trong nông nghiệp mất đất sản xuất, trở nên thiếu công ăn việc làm; một bộ phận dân cư từ nông thôn chuyển về đô thị để làm việc, làm gia tăng nhu cầu về lương thực, thực phẩm, vấn đề vệ sinh môi trường đô thị cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng; sự ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước là điều không thể tránh khỏi... Đây là các yếu tố đe dọa sự phát triển nhanh và bền vững của các đô thị hiện nay. Trong rất nhiều các giải pháp thì phát triển nông nghiệp đô thị được xem như một hướng đi tối ưu có tính khả thi cao để giải quyết các bất cập liên quan trong tiến trình đô thị hoá, hướng tới xây dựng các đô thị sinh thái bền vững cho tương lai.

Để cho nông nghiệp ở các đô thị nước ta có được những thay đổi quan trọng cần tiến hành nghiên cứu, đánh giá để tìm kiếm những giải pháp phù hợp để phát triển loại hình nông nghiệp quan trọng này. Một số vấn đề chính sẽ được đề cập trong nghiên cứu này là:

1. Khu vực nông thôn ven đô có tỷ lệ mất đất sản xuất nông nghiệp nhanh, việc chuyển đổi lao động nông nghiệp sang các ngành nghề khác cũng đặt ra rất nhiều khó khăn. Cùng với đó, việc duy trì và phát triển các vành đai nông nghiệp ven đô là cần thiết nhằm các mục đích bảo đảm an ninh lương thực thực phẩm, tạo cảnh quan, giảm thiểu ảnh tiêu cực của quá trình đô thị hoá... Tuy nhiên vấn đề cần nghiên cứu là khả năng đảm bảo an toàn đất đai cho người sản xuất của nông nghiệp ven đô để họ đầu tư phát triển bền vững.

2. Việc duy trì những vành đai nông nghiệp quanh các thành phố còn cho phép mở rộng những ảnh hưởng tích cực của quá trình đô thị hoá đến nông thôn như lợi thế thị trường tiêu thụ gần, vấn đề nghiên cứu về vai trò của nông nghiệp ven đô trong việc cung ứng nông sản thực phẩm cho đô thị ở các thành phố khác nhau để có chính sách phù hợp thúc đẩy các ngành sản xuất tiềm năng. Song song với đô thị hóa là quá trình công nghiệp hóa (ở các làng nghề và khu công nghiệp), cả hai quá trình này đóng góp vào sự tăng dân số của đô thị, để đảm bảo cung cấp số lượng lương thực và thực phẩm cho thành phố vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm rất quan trọng. An toàn thực phẩm là vấn đề mang tính chất ngành hàng. Sự an toàn thực phẩm cuối cùng của sản phẩm là kết quả của ứng xử của nông dân, tác nhân thương mại, tác nhân chế biến - lưu thông và người tiêu dùng (Moustier, 2009). Việc nghiên cứu quan hệ nông thôn - thành thị thông qua nghiên cứu tổ chức chuỗi và tiềm năng phát triển của các chuỗi cung ứng thực phẩm gần ven đô là nội dung chính cần làm rõ trong nghiên cứu này. Vấn đề kỹ thuật công nghệ là cần thiết, nhưng để khắc phục được các hạn chế về khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường về số lượng và chất lượng thì cần quan tâm hơn đến vấn đề tổ chức sản xuất và tiêu thụ của các ngành hàng nông sản của thủ đô, tạo mối liên kết chặt chẽ hơn giữa sản xuất và phân phối các nông sản.

3. Ở các vùng ven đô đã xuất hiện các mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, các mô hình này còn phân tán, thiếu tập trung, kỹ thuật và công nghệ còn hạn chế, vì thế mà sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường kể cả về khối lượng và chất lượng của các nông sản phẩm. Nghiên cứu các mô hình tổ chức sản xuất và liên kết chuỗi giá trị có hiệu quả cao để đề xuất chính sách thúc đẩy mở rộng mô hình là một trong các nội dung cần làm rõ của nghiên cứu này.

4. Biến đổi khí hậu hiện nay đang là một trong những vấn đề môi trường nóng bỏng nhất. Hiệu ứng nhà kính là nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu. Lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu ở các nước đang phát triển đóng góp sự phát thải là: Phá rừng là 18%, nông nghiệp 14% (WDR, 2008). Để đóng góp vào giảm thiểu phát thải khí nhà kính, sản xuất nông nghiệp giảm thiểu phát thải khí nhà kính ven đô là đóng góp rất quan trọng vào việc thích ứng với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó vấn đề ô nhiễm môi trường do đô thị hóa gây nên cần có các khoảng không gian nông nghiệp để giảm thiểu tác động ô nhiễm. Vấn đề sử dụng quá mức hóa chất trong sản xuất gây ô nhiễm môi trường vùng sản xuất và mất ATTP là các thách thức bền vững đặt ra đối với nông nghiệp ven đô. Nông nghiệp ven đô cần bền vững về tăng trưởng, đồng thời bền vững về môi trường.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VEN ĐÔ BỀN VỮNG

1.1 Cơ sở lý luận về phát triển nông nghiệp ven đô bền vững

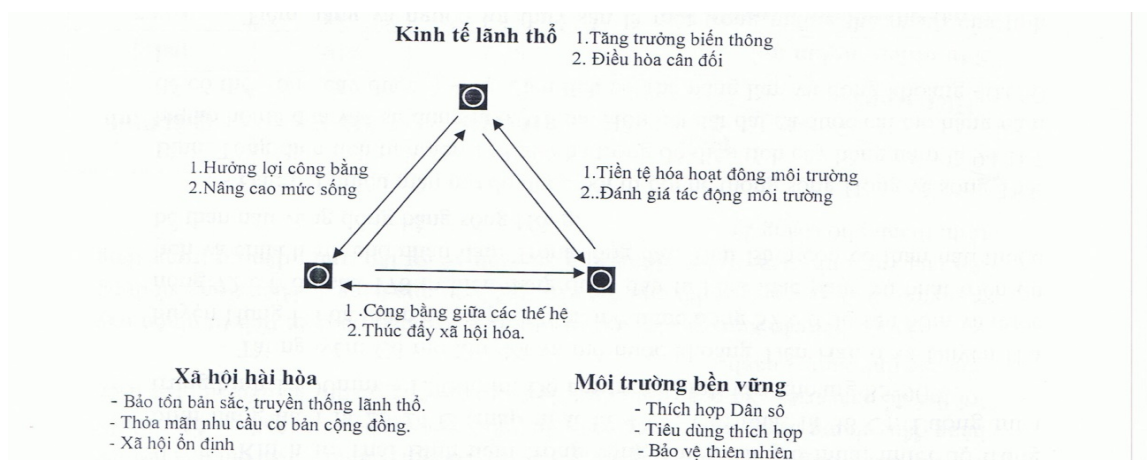
1.1.1 Một số khái niệm liên quan

Khái niệm về Phát triển bền vững

Phát triển bền vững là một trong những tính chất quan trọng trong mọi hoạt động của hệ thống với chính sách hoạch định cố kết trong nội bộ, không được phát sinh những xung đột cơ cấu do mang vào đó những tiêu chí mâu thuẫn về thực hiện. Sự tác động qua lại giữa hệ kinh tế xã hội và hệ sinh thái thường diễn ra trong tổng thể của những vấn đề toàn cục. Sự phát triển thường mang tính gắn kết hữu cơ giữa tăng trưởng vật chất với giới hạn của hệ sinh thái (chất lượng môi trường và tài nguyên thiên nhiên) trên các lãnh thổ.

Năm 2002 Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tại Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) cũng đã thống nhất nội dung do Viện Quốc tế về Môi trường và Phát triển (I.I.E&D) tổng hợp và đề xuất dựa theo tính chất cân bằng động của hệ thống lớn gồm ba hệ thống các mục tiêu: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Có thể nói phát triển bền vững vùng ven đô của các thành phố là phát triển bền vững là sự hiển thị của phát triển bền vững lãnh thổ. Phát triển bền vững theo sơ đồ của Munasingle đưa ra 3 đỉnh của 1 tam giác là: **“Kinh tế lãnh thổ”, “xã hội hài hòa”, “Môi trường bền vững”**



Phát triển bền vững là yêu cầu của quy luật khách quan trong nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội quốc gia nói chung, mà nội dung quyết định lại là tổ chức lãnh thổ sao cho bền vững bởi vì **“Vùng” là những tế bào sinh tồn của lãnh thổ.**

Khái niệm Phát triển nông nghiệp bền vững

Đối với các nước đang phát triển, kinh tế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp thì phát triển nông nghiệp bền vững là một trong những nội dung chủ chốt của phát triển bền vững. Khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững không thể tách rời phát triển khu vực nông thôn bền vững.

Nhìn lại quá trình hiện đại hoá nông nghiệp thế giới trong thế kỷ XX, có thể thấy nổi lên ba đặc điểm cơ bản: (1) hiện đại hoá công cụ sản xuất nông nghiệp, có nghĩa là sử dụng một cách rộng rãi thiết bị cơ giới để thay thế sức người, gia súc và công cụ sản

xuất truyền thống; (2) hiện đại hoá kỹ thuật sản xuất, có nghĩa là ứng dụng rộng rãi khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp; và (3) hiện đại hoá phương thức sản xuất, có nghĩa là chuyển nông nghiệp từ sản xuất cá thể tự cung tự cấp sang sản xuất xã hội quy mô lớn, có tính chuyên nghiệp hoá cao. Những đặc điểm này đã chi phối nhận thức của con người về phát triển nông nghiệp trong phần lớn thời gian của thế kỷ XX. Tuy nhiên, kể từ cuối những năm 1980, cùng với sự hình thành và tiến triển nhanh chóng của nhiều xu thế mới trên thế giới, nhận thức của con người về nông nghiệp, nông thôn và nông dân đã có những thay đổi.

Khái niệm “Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững” lần đầu tiên được đưa ra ở Hội nghị về Nông nghiệp và Môi trường của Tổ chức Nông Lương thế giới (FAO) tại Hertogenbosch năm 1991. Khái niệm này đã được khẳng định tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất tại Rio de Janeiro năm 1992 trong Chương 14 của Chương trình Nghị sự 21, và tiếp tục được tái khẳng định tại Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển bền vững tại Johannesburg năm 2002.

Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững là một quá trình đa chiều, bao gồm: (1) tính bền vững của chuỗi lương thực (từ người sản xuất đến người tiêu thụ, liên quan trực tiếp đến cung cấp đầu vào, chế biến và thị trường); (2) tính bền vững trong sử dụng tài nguyên đất và nước về không gian và thời gian; và (3) khả năng tương tác thương mại trong tiến trình phát triển nông nghiệp và nông thôn để đảm bảo cuộc sống đủ, an ninh lương thực trong vùng và giữa các vùng.

Quan niệm về phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững đã có ảnh hưởng đến các cách thực hành trong nông nghiệp. Các cách thực hành này phải đảm bảo tính chất bền vững, có nghĩa là phải đáp ứng đồng thời ba mục tiêu: (1) bền vững về sinh thái; (2) lợi ích về kinh tế; và (3) lợi ích xã hội đối với nông dân và cộng đồng. Trong số ba mục tiêu nêu trên, mục tiêu bền vững về sinh thái được coi là rất mới. Để đạt được mục tiêu này, các chủ thể canh tác nông nghiệp phải đồng thời thực hiện quản lý đất bền vững, quản lý sâu bệnh bền vững và bảo vệ đa dạng sinh học.

Cùng với nông nghiệp, phát triển nông thôn bền vững đang trở thành chủ đề ngày càng được các quốc gia quan tâm. Phát triển nông thôn là lĩnh vực đa ngành, đặt trong mối quan hệ phức tạp giữa xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường bền vững. Nhận thức phổ biến trên thế giới cho rằng, để đạt được sự phát triển nông thôn bền vững, cần đảm bảo người dân nông thôn có phương kế sinh sống bền vững và được sống trong hệ sinh thái lành mạnh. Phát triển nông nghiệp bền vững có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển nông thôn bền vững. Quan niệm “Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững” xứng đáng được đặt ở vị trí trọng tâm trong chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn của các quốc gia đang phát triển.

Ở nước ta, những cột trụ cơ bản của phát triển bền vững đang được các cơ quan hoạch định chính sách quan tâm, và chúng được tính toán để đưa vào hệ thống các chính sách phát triển kinh tế- xã hội trong thời gian tới. Trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn, Nghị quyết 5 Trung ương khoá IX đã khẳng định quan điểm: “Ưu tiên bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm nhẹ thiên tai, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững... Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân nông thôn;... giữ gìn, phát huy truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục”

Khái niệm Đô thị hóa

Trong lịch sử loài người, đô thị hoá đã xảy ra khá sớm từ thiên niên kỷ thứ IV trước công nguyên, tuy nhiên phải mất 5000 năm sau, tức là đến tận những năm 20 của thế kỷ XX, cụm từ Đô thị hoá mới được xuất hiện chính thức. Hiểu một cách đơn giản thì đô thị hoá là quá trình biến biến quần cư nông thôn thành quần cư đô thị. Tuy nhiên *Đô thị hoá* là khái niệm phức tạp khó có thể diễn giải trong một vài câu chữ. Một định nghĩa chưa đầy đủ có thể hiểu: *“Đô thị hoá là hiện tượng kinh tế – xã hội liên quan đến các dịch chuyển về mặt kinh tế - xã hội, văn hoá, không gian, môi trường sâu sắc gắn liền với những tiến bộ KHKT, tạo đà thúc đẩy sự phân công lao động, sự chuyển đổi nghề nghiệp, hình thành các nghề nghiệp mới. Thúc đẩy sự dịch cư vào trung tâm các đô thị và thúc đẩy sự phát triển kinh tế làm thay đổi đời sống xã hội và văn hoá, nâng cao mức sống người dân và làm thay đổi cả lối sống và hình thức giao tiếp xã hội... Nói cách khác, đô thị hoá là quá trình chuyển đổi liên tục cấu trúc và tính chất lao động xã hội theo hướng từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ công nghiệp sang dịch vụ và khoa học công nghệ, từ giản đơn đến phức tạp, từ hàm lượng trí tuệ nhỏ sang hàm lượng trí tuệ lớn, từ chân tay sang trí óc dựa trên trên cơ sở của sự biến đổi công nghệ ngày càng nhanh và rộng khắp.”*

Quá trình đô thị hoá được chia ra làm 3 giai đoạn: Giai đoạn đô thị hoá tiền công nghiệp, đó là lúc xuất hiện thời điểm khi sản xuất thủ công nghiệp chuyển thành dạng sơ khai của sản xuất hàng hoá và dân cư phi nông nghiệp tập trung đô về trung tâm đô thị. Giai đoạn thứ 2 là giai đoạn trong đó dưới tác động của cách mạng công nghiệp, đô thị thu hút một lượng lớn lao động từ nông nghiệp chuyển sang các khu vực khác (công nghiệp, thương mại và dịch vụ), khiến cho đô thị liên tục mở rộng và kể cả việc xuất hiện các đô thị mới. Người ta gọi đây là giai đoạn đô thị hoá mở rộng. Giai đoạn thứ 3 là giai đoạn đô thị hoá tăng cường hay đô thị hoá hậu công nghiệp. Khi đó văn minh nông nghiệp sẽ đưa quá trình đô thị hoá đi vào chiều sâu.

Quá trình đô thị hoá sẽ tạo ra tiền đề cho sự đổi mới liên tục các yếu tố tạo nên đô thị và kết tụ không gian phi nông nghiệp. Đô thị hoá đặt ra các vấn đề cần giải quyết đối với mối quan hệ giữa môi trường xây dựng, môi trường xã hội và môi trường tự nhiên.

Khái niệm Vùng ven đô

Các nhà nghiên cứu phát triển đô thị đã đưa ra một số định nghĩa khác nhau về vùng ven đô, song có thể tóm tắt các điểm chung nhất như sau: về mặt địa lý vùng ven đô được hiểu là khu vực cận kề với thành phố. Vùng ven đô là nơi vừa có các hoạt động đặc trưng cho nông thôn vừa có các hoạt động mang tính chất đô thị. Vùng ven đô không tồn tại độc lập mà nằm trong một miền liên thông nông thôn - ven đô - đô thị. Các mối quan hệ tương tác lẫn nhau của các bộ phận hợp thành hệ thống nông thôn - ven đô - đô thị được thể hiện ở chỗ nông thôn và ven đô là nơi cung cấp thường xuyên, lâu dài lương thực thực phẩm, nguồn nguyên liệu và nguồn lao động cho đô thị, ngược lại đô thị tạo ra thị trường để tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, tạo cơ hội việc làm và nơi ở cho các dòng di dân từ nông thôn đến đô thị, và cung cấp các sản phẩm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Nhiều trường hợp trong quá trình đô thị hóa, các chính sách quy hoạch và phát triển đô thị sẽ biến vùng ven đô thành đô thị và đô thị hóa một phần nông thôn thành vùng ven đô mới (Jaquinta và Drescher, 2002).

Thông thường, người ta xác định ranh giới của vùng ven đô dựa vào các chính sách quy hoạch đô thị và các biện pháp quản lý hành chính. Trong nghiên cứu này chúng tôi coi tất cả các xã, phường, thị trấn có phần lãnh thổ tiếp giáp khu vực nội thành được xác định cụ thể qua các biện pháp quản lý hành chính là vùng ven đô.

Một số đặc trưng cơ bản của vùng ven đô:

1. *Về kinh tế:* Khác với nông thôn, vùng ven đô bao gồm toàn diện hơn các hoạt động kinh tế, như các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các dịch vụ đô thị.
2. *Về xã hội:* Vùng ven đô không thuần nhất về thành phần dân cư (nông dân/công dân/trí thức/chủ doanh nghiệp; tầng lớp trung lưu/người nghèo cùng sống chung trong một vùng lãnh thổ ven đô); trình độ dân trí và nhận thức của người dân cao hơn so với nông thôn vì được tiếp xúc nhiều hơn với các yếu tố hiện đại và được cung cấp thông tin thường xuyên từ nhiều nguồn khác nhau. Quan hệ xã hội đa chiều và phức tạp hơn, do vậy dễ nảy sinh những xung đột về lợi ích giữa các nhóm dân cư (đặc biệt trong sử dụng đất, các dịch vụ xã hội, vệ sinh môi trường...) trong quá trình chuyển đổi từ nông thôn sang đô thị.
3. *Về văn hóa:* Lối sống cư dân ven đô là sự pha trộn lối sống nông thôn - đô thị do sự đa dạng về thành phần dân cư, trong đó chịu tác động mạnh của lối sống đô thị. Thái độ, hành vi và ứng xử giữa các cá nhân với nhau và với môi trường thay đổi theo xu hướng đô thị. Các giá trị, chuẩn mực văn hóa và lối sống biến đổi trong mỗi gia đình và ngoài xã hội.

Phân biệt khái niệm Nông nghiệp đô thị và Nông nghiệp ven đô

Nông nghiệp đô thị bao gồm 2 bộ phận là “nông nghiệp trong đô thị – urban agriculture” là nông nghiệp sản xuất trên diện tích nhỏ ngay trong đô thị, khu đất trống, sân chơi, ban công, sân thượng... và nông nghiệp cận đô thị “peri-urban agriculture” là nông nghiệp trong các vùng đang diễn ra quá trình đô thị hoá, nhanh hay chậm, sản xuất theo phương thức *thâm canh và thương mại cao*. Đối với đa số các đô thị, đặc biệt là các đô thị trẻ đang trong quá trình phát triển, các vùng ngoại ô có tốc độ đô thị hoá cao thì sự phát triển của nông nghiệp ở các vùng kề cận với các đô thị này không ổn định và chịu tác động trực tiếp của sự mở rộng đô thị (nhà cửa và cơ sở hạ tầng) ra xung quanh, khiến cho nông nghiệp, nông thôn nơi đây mang những đặc trưng khá riêng biệt. Nông nghiệp cận đô thị thường nằm trong cự ly khoảng 40-50 km từ trung tâm thành phố đối với các nước châu Á như trường hợp của Thái Lan với điều kiện gia thông tốt kết nối ven đô với trung tâm đô thị. Kiểu nông nghiệp cận đô thị này thường còn được mang tên phổ biến ở Việt Nam là “Nông nghiệp ven đô”. Cự ly này có thể biến đổi theo điều kiện kinh tế xã hội của các nước và các đô thị, chủ yếu phụ thuộc vào quy mô dân số của đô thị điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc và tất nhiên là cả điều kiện tự nhiên của vùng ven đô có cho phép phát triển nông nghiệp hay không.

Trong thời gian gần đây, do sự phát triển nhanh của nhiều thành phố lớn, nhiều câu hỏi được đặt ra xung quanh vấn đề tương lai của nông nghiệp trong vùng đô thị. UNDP đã định nghĩa nông nghiệp đô thị như sau: “***là một ngành công nghiệp mà nó sản xuất, chế biến và buôn bán thực phẩm và chất đốt (fuel – thể hiện tính cơ giới hoá cao) dựa trên các vùng đất và mặt nước nằm xen kẽ, rải rác trong các đô thị và vùng ngoại ô***”.

Theo cách hiểu truyền thống thì “Nông nghiệp đô thị” là nông nghiệp trong các vùng nội đô và cận đô hoặc đang trong quá trình đô thị hoá.. Nông nghiệp ven đô ở các đô thị lớn của Việt nam cũng có thể chịu tác động của đô thị trong phạm vi bán kính dưới 50 km.

Ta có thể phân biệt hai loại hình:

Nông nghiệp đô thị (Urban agriculture), chỉ các diện tích nhỏ (vd: các lô đất trống, sân vườn, thảm cỏ, bờ đường, ban công, sân thượng...) trong các thành phố lớn, đô thị và ven đô được sử dụng để trồng cây hoặc chăn nuôi gia súc nhỏ, bò sữa nhằm tự tiêu thụ hoặc bán cho các chợ lân cận.

Nông nghiệp ven đô thị (Peri-urban agriculture), dùng để chỉ các đơn vị nông nghiệp ở gần thành phố sản xuất theo hình thức thâm canh và thương mại hóa toàn bộ hay một phần sản phẩm nông nghiệp như rau, hoa quả, thịt, trứng và sữa.

Nông nghiệp đô thị và ven đô thị đều có mặt trên các đô thị thế giới, cung cấp sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp cho vùng đô thị và ven đô thị. Các sản phẩm bao gồm cả sản phẩm lâm nghiệp không phải gỗ và các dịch vụ môi trường mang tính chất nông, lâm, ngư. Thông thường, các hệ thống đa canh và làm vườn xuất hiện nhiều ở ven đô thị. Sự phân biệt giữa tính chất “đô thị” và “ven đô thị” thay đổi tùy theo hoàn cảnh về mật độ dân số và kiểu mẫu sử dụng đất.

Trên thực tế ở một số thành phố trên thế giới, thường là ở các nước mà mật độ dân số không đông (Cu Ba hay một số nước châu Mỹ la tinh khác...) tồn tại ngay trong thành phố những không gian nông nghiệp, nhưng số lượng này không nhiều. Bởi vậy cách hiểu nông nghiệp đô thị là nông nghiệp các vùng cận đô như đề cập ở trên phổ biến hơn. Theo cách hiểu truyền thống cho thấy nông nghiệp ven đô thường bị chi phối bởi yếu tố đô thị hay quá trình đô thị hoá, quá trình mở rộng thị trường tiêu thụ thành phố.

Ngược lại trên thế giới cũng tồn tại không ít các thành phố mà xung quanh nó không có nông nghiệp hoặc tồn tại nông nghiệp nhưng không có mối quan hệ khăng khít với thị trường thành phố (ví dụ như quanh thủ đô Paris của Pháp chủ yếu là vùng sản xuất lúa mì và ngô, để tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu)

Các nhà địa lý và nghiên cứu đô thị đưa ra khái niệm “Siêu đô thị “ (Megapolis) dựa trên các tiêu chí về quy mô về cơ sở hạ tầng, cách tổ chức không gian và vai trò của đô thị trong việc phát triển vùng, kiểu như một số thành phố ở Tây Âu, Mỹ, Mexico, Nhật Bản... Châu Á, hiện tại và tương lai cũng có nhiều siêu đô thị như Bắc Kinh, Tokyo, Thượng Hải, Bangkok... ở các thành phố này yếu tố đô thị không chỉ ảnh hưởng chi phối đến những không gian kề cận mà có khi nó còn ảnh hưởng đến các vùng xa xôi, thậm chí cách biệt về không gian. Nhưng các vùng này không được gọi là nông nghiệp ven đô hay đô thị mà đơn thuần đây chỉ được xem là các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm cao cấp cho đô thị.

Một điểm quan trọng nữa đó là việc phân biệt khái niệm “Nông nghiệp đô thị” với nông nghiệp trong các vùng nông thôn đang trong quá trình đô thị hoá. Có ý kiến cho rằng không nên dùng khái niệm “đô thị hoá nông thôn” chỉ có khái niệm hiện đại hoá nông thôn bởi vì nông thôn là nông thôn và đô thị là đô thị hai khái niệm hai logic khác hẳn nhau. Tuy nhiên khái niệm “Đô thị hoá nông thôn” vẫn được sử dụng rộng rãi và dường như không sai, bởi vì trong nông thôn đặc biệt là nông thôn ở các nước phát triển vẫn tồn tại không gian và logic ứng xử đô thị. Nhưng ở các vùng nông thôn đang xảy ra quá trình đô thị hoá nông nghiệp không hoàn toàn mang các đặc trưng cơ bản của đô thị.

1.1.2 Các đặc trưng và mục tiêu của nông nghiệp ven đô

Đặc trưng của nông nghiệp ven đô

Nông nghiệp ven đô trước hết cũng là nền nông nghiệp như bao nền nông nghiệp khác mang những đặc thù chung như: Năng suất lao động thấp hơn các khu vực khác; Phụ thuộc nhiều vào thời tiết, khí hậu; Đất đai có vị trí đặc biệt quan trọng cho sản xuất; Sản xuất ra lương thực thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến...

Tuy nhiên, nông nghiệp ven đô thường có các đặc trưng riêng biệt sau đây:

1. Có cự ly không quá xa trung tâm đô thị trong bán kính khoảng dưới 50 km được gọi là nông nghiệp ven đô do chịu các tác động tương tác trực tiếp với đô thị.

2. Có sự gia tăng mạnh về dân số, đặc biệt là sự gia tăng cơ học. Dân số ven đô luôn được bổ sung bởi sự di cư từ nội thành ra và từ các nơi khác đến. Kết quả là tồn tại một xã hội nông thôn ven đô đa dạng cả về dân số và nghề nghiệp. Xã hội nông thôn vì thế mà dần mất đi các đặc trưng vốn có của nó. Ví dụ như các quan hệ dòng họ, dòng tộc phai nhạt dần, các logic vốn có của nông thôn như sự hỗ trợ giúp đỡ, tình làng nghĩa xóm cũng bị mai một, tính chất cư trú theo địa vực cũng không còn nữa các làng cổ dần bị đô thị hoá...

3. Nhiều người dân nông thôn ven đô bị tách biệt giữa nơi ở và nơi làm việc, các hoạt động phi nông nghiệp cạnh tranh về lao động khá lớn với nông nghiệp và nó thu hút đặc biệt là lực lượng lao động trẻ. Làng xưa kia vừa là nơi sinh sống, vừa là nơi canh tác nay có thể chỉ là nơi cư trú cho một bộ phận dân cư có công ăn việc làm (phi nông nghiệp) trong thành phố.

4. Cơ sở hạ tầng nông thôn khá tốt nhưng không gian nông thôn thường bị chia cắt, gây khó khăn cho sinh hoạt và lao động của người dân.

Bên cạnh đó, nông nghiệp ven đô của các đô thị đang phát triển mang nhiều đặc trưng như:

- Tình trạng sản xuất không ổn định do ngày càng có sự mở rộng các vành đai đô thị ra bên ngoài. Tốc độ đô thị hoá, khả năng quy hoạch đô thị, chính sách và khả năng kiểm soát sự phát triển đô thị ảnh hưởng mạnh đến tính ổn định của nông nghiệp ven đô.

- Đất đai nông nghiệp có xu thế giảm mạnh do tác động của quá trình đô thị hoá. Trong nông thôn ven đô tồn tại 3 xu thế về quan hệ ruộng đất:

- o Đầu cơ đất và sự chống lại việc mở rộng không gian đô thị

- o Giữ đất làm gia sản của những gia đình nông dân và mua đất làm nhà nghỉ thứ 2 của các nhà giàu thành phố

- o Mua ruộng đất nhằm phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp cho lợi nhuận cao.

- Nông nghiệp ảnh hưởng nhiều của sự ô nhiễm đô thị. Sự ô nhiễm có thể có nguyên nhân từ chính các hoạt động phi nông nghiệp, các hoạt động sinh hoạt của dân cư đông đúc và cả hoạt động thâm canh nông nghiệp ở ven đô gây ra.

- Quy mô nông hộ nhỏ bé. Sự mở rộng các thành phố sẽ càng làm xuất hiện nhiều các hộ nông dân sản xuất quy mô nhỏ do đất đai nông nghiệp ngày một đất đỏ và bị mất do đô thị hoá.

- Nông nghiệp ven đô có nhiều lợi thế về thị trường. Tận dụng lợi thế gần thành phố, nông nghiệp ven đô thường phát triển sản xuất các sản phẩm tươi sống rau, sữa,

quả... tạo ra nền nông nghiệp khác biệt với đặc điểm thông thường của nó. Đó là nền nông nghiệp không (hoặc ít) mang tính mùa vụ.

- Tuy nhiên, sản phẩm đặc sản của các một số vùng nhỏ ven đô vẫn có thể tồn tại và phát triển nhờ thị trường tiêu thụ luôn mở rộng. Các sản phẩm đặc biệt khác như hoa, cây cảnh cũng có cơ hội phát triển.

- Cuối cùng do yêu cầu của thị trường về chất lượng sản phẩm nông nghiệp sinh học, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp công nghệ cao có nhiều cơ hội phát triển.

1.1.3 Chức năng của nông nghiệp ven đô.

Ngoài những chức năng của nền nông nghiệp bình thường khác, nông nghiệp ven đô có những chức năng cơ bản sau đây:

1. Nông nghiệp ven đô thị góp phần cung ứng nguồn lương thực, thực phẩm tươi sống tại chỗ cho các đô thị. An ninh lương thực và an toàn vệ sinh thực phẩm là vấn đề đó và đang rất được quan tâm hiện nay tại các đô thị, đặc biệt là những người có thu nhập thấp tại các đô thị của các nước đang phát triển.
2. Nông nghiệp ven đô thị tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư ở đô thị. Trong tiến trình đô thị hóa, vấn đề thu hẹp diện tích đất nông nghiệp của nông dân ven đô diễn ra phổ biến. Người dân mất tư liệu sản xuất, buộc phải chuyển đổi nghề nghiệp trong điều kiện không có trình độ, vốn hạn chế, kinh nghiệm thích ứng với lối sống và tác phong công nghiệp rất thấp vì vậy vấn đề việc làm cho người lao động, nhất là những gia đình ven đô càng trở nên cấp thiết. Nông nghiệp ven đô thị dễ tiếp cận các dịch vụ đô thị. Trong điều kiện quỹ đất đô thị và vùng ven đô bị hạn chế, việc áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp để tăng sản lượng cây trồng vật nuôi là vấn đề mang tính tất yếu và cấp bách. Nông nghiệp đô thị có rất nhiều thuận lợi trong việc vận dụng những dịch vụ khoa học, công nghệ vào sản xuất. Bên cạnh đó nông nghiệp ven đô có cơ hội để phát triển các dịch vụ chuyên biệt cho đô thị như cung cấp cây xanh, hoa tươi và thực phẩm cho khách sạn, cung ứng dịch vụ du lịch, dịch vụ an dưỡng,...
3. Nông nghiệp ven đô thị góp phần quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm môi trường. Nông nghiệp đô thị có thể tái sử dụng chất thải đô thị để làm phân bón, nước tưới,...cho sản xuất nông nghiệp, góp phần quan trọng việc làm giảm ô nhiễm môi trường. Nông nghiệp ven đô được sản xuất tại chỗ ven các đô thị nên sau thu hoạch, chi phí đóng gói, vận chuyển và bảo quản bằng kho lạnh được giảm thiểu nên góp phần giảm giá thành đến mức tối đa, đồng thời góp phần giảm lượng xe trọng tải lớn vào ra các đô thị, giảm tai nạn và ô nhiễm đáng kể cho khu vực đô thị.
4. Nông nghiệp đô thị góp phần tạo cảnh quan đô thị và cải thiện sức khỏe cộng đồng. Phát triển “đô thị sinh thái” hay “đô thị xanh” là những cụm từ đang trở nên phổ biến tại các diễn đàn về phát triển đô thị hiện nay.

Đóng góp của nông nghiệp đô thị và ven đô thị đối với đời sống dân cư đô thị phụ thuộc vào những thuận lợi và khó khăn kể trên và vào nhận thức về việc kiểm soát, giám sát các rủi ro. So với nông nghiệp truyền thống, nông nghiệp đô thị và ven đô thị có những lợi thế cạnh tranh nhất định, nhất là khi nông nghiệp đô thị và ven đô thị có thể cung cấp cho các thị trường đô thị những sản phẩm có chi phí rẻ hơn (bao gồm cả chi phí môi trường). Tuy nhiên, cần chú ý là nông nghiệp đô thị và ven đô thị không nên cạnh tranh với nông nghiệp ở

vùng nông thôn, mà nên tập trung vào những hoạt động có lợi thế, nhất là cung cấp sản phẩm tươi, nhanh hư hỏng (không cần qua công nghệ chế biến & bảo quản).

Gần đây vai trò của nông nghiệp ven đô được nhấn mạnh với các chức năng nêu trên song hành, hay còn gọi là tính đa chức năng của nông nghiệp ven đô. Phát triển nông nghiệp đô thị-ven đô theo hướng đa chức năng là hướng đi bền vững cho các đô thị trong tiến trình đô thị hoá. Đô thị hóa trong điều kiện tiền công nghiệp hóa trên thế giới gần đây đang gặp một số cản trở: Một bộ phận lao động trong nông nghiệp mất đất sản xuất, trở nên thiếu công ăn việc làm; một bộ phận dân cư từ nông thôn chuyển về đô thị để làm việc, làm gia tăng nhu cầu về lương thực, thực phẩm, vấn đề vệ sinh môi trường đô thị cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng; sự ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước là điều không thể tránh khỏi... Đây là các yếu tố đe dọa sự phát triển nhanh và bền vững của các đô thị hiện nay. Trong rất nhiều các giải pháp thì phát triển nông nghiệp đô thị được xem như một hướng đi tối ưu có tính khả thi cao để giải quyết các bất cập liên quan trong tiến trình đô thị hóa, hướng tới xây dựng các đô thị sinh thái bền vững trong đó nông nghiệp ven đô, đóng vai trò đa chức năng và cũng đóng góp quan trọng như các ngành khác.

1.1.4 Một số lý thuyết về phát triển nông nghiệp ven đô

Nghiên cứu mô hình nông nghiệp đô thị và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp đô thị trên thế giới đã có nhiều tiếp cận và nghiên cứu khác nhau theo thời gian. Nhưng người ta chỉ ra những đặc điểm chung đó là nông nghiệp đô thị thường phát triển theo các vành đai khác nhau.

- **Lý thuyết của JH. von Thunen (1826):** Chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ (thành phố) quyết định đến sự phân bố các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Để giảm chi phí những sản phẩm có khối lượng sản xuất lớn, khó bảo quản (hoa quả, rau, sữa...) được sản xuất ở gần nơi tiêu thụ hơn. Giả thiết là chỉ có chi phí vận chuyển biến đổi nên lãi suất đạt được của 1 đơn vị diện tích canh tác được tính theo công thức:

$$\text{Lãi/ĐV diện tích} = E(p-a) - Efk = E(p-a-fk)$$

Trong đó : E là khối lượng SP/đơn vị diện tích

P là giá thị trường

a là chi phí SX của một đơn vị SP

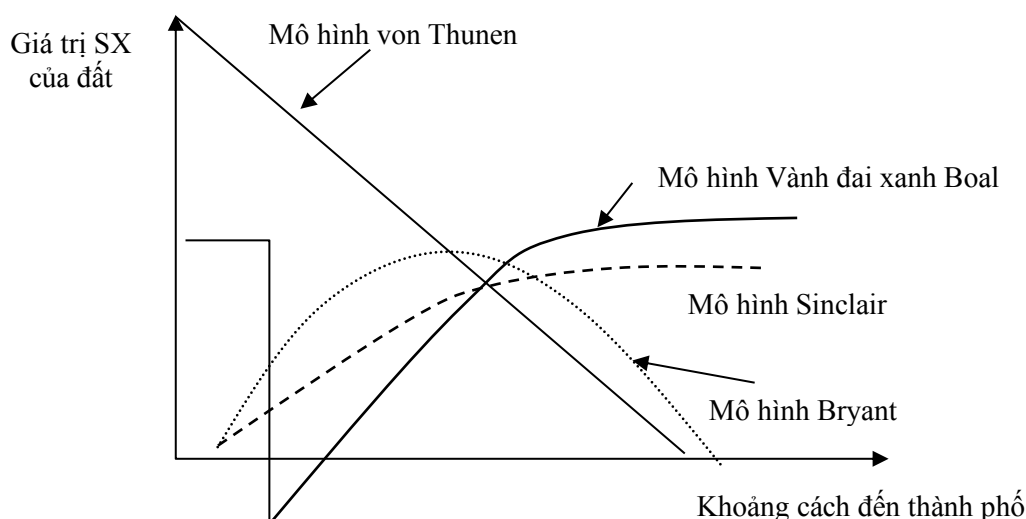
f là chi phí VC của đơn vị SP trên 1 đơn vị chiều dài

k là khoảng cách đến thị trường

- **Lý thuyết trung tâm của W.Cristaller (1933):** Ông Cristaller quan niệm thành phố như một cực hút – như các đối tượng để đầu tư có trọng điểm trên cơ sở nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của sức hút, vòng ảnh hưởng của trung tâm và xác định bán kính tiêu thụ các sản phẩm. Trong bán kính vùng tiêu thụ xác định giới hạn thị trường, ngoài ngưỡng giới hạn sẽ không có lợi trong việc dịch vụ hàng hóa của trung tâm. Để đưa lý thuyết Vị trí trung tâm ứng dụng trong thực tế với mạng lưới dân cư phân bố không đều, thích hợp với tự nhiên, yếu tố ảnh hưởng quyết định của mạng lưới giao thông đến thị trường và dịch vụ, các nhà khoa học đã phát triển nâng tầm nghiên cứu với nội dung “ *Vị trí trung tâm – Vùng thị trường*” dựa trên cơ sở của phương pháp đánh giá khả năng tiếp cận.

- **Mô hình của CR. Bryant (1973):** Mô hình này là sự kết hợp của cả hai mô hình trên đây. Ông bảo vệ ý kiến cho rằng chỉ có một vài kiểu nông nghiệp là chịu ảnh hưởng của xấu của sức ép đô thị hoá và điều này là do yếu tố thời hạn thu hồi vốn đầu tư quyết định (ví dụ như trồng nho, hay cây ăn quả lâu năm thì sẽ bất lợi trong điều kiện đô thị hoá). Như thế phần nhiều các loại hình sản xuất nông nghiệp có lợi nhuận khác nhau liên quan trực tiếp đến mức độ ảnh hưởng của sự phát triển đô thị và liên quan đến các hoạt động và lợi ích của thị trường gần mang lại.
- **Mô hình vành đai xanh của Boal (1970).** Mô hình này gắn lợi nhuận sản xuất nông nghiệp với chính sách và chiến lược sử dụng ruộng đất. Có 3 vành đai khác nhau. Trong gần trung tâm thành phố đất đai đã quy hoạch ổn định, nông nghiệp đạt được mức lợi nhuận ổn định do có nhiều lợi thế thị trường. Ở ngoài vành đai thứ 2 của thành phố, lợi nhuận nông nghiệp/đơn vị diện tích rất thấp do quy hoạch đất chưa ổn định. Và nông dân không muốn đầu tư mà trông vào sự gia tăng giá đất do chuyển mục đích sử dụng (sang đất ở hay công nghiệp...). Ở vành đai ngoài cùng xa thành phố chút nữa, nông nghiệp phát triển đa dạng và đạt lợi nhuận rất cao/đơn vị diện tích.

Biểu đồ 1.1: Mô phỏng các mô hình nông nghiệp ven đô khác nhau



Ranh giới hành chính và ranh giới chức năng:

Green (1971) phân biệt rằng ở nông thôn có vùng chịu ảnh hưởng của đô thị và vùng không chịu ảnh hưởng của đô thị. Cloke và Edwards (1986) phân biệt các kiểu lãnh thổ sau: nông thôn sâu, nông thôn trung gian, không gian nông thôn trung gian và không gian nông thôn cực. Ở nhiều nước khác thường phân biệt mấy khái niệm về lãnh thổ sau :

- Lãnh thổ đô thị hành chính.
- Lãnh thổ đô thị vật lý, tức là vùng có các công trình xây dựng của thành thị, các khu đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp.
- Lãnh thổ đô thị chức năng, bao gồm cả các vùng có quan hệ kinh tế - xã hội với đô thị và có xu hướng hội nhập vào đô thị.

Ở Mỹ lãnh thổ vật lý của đô thị thường lớn hơn lãnh thổ hành chính, vì các thành phố đã xây dựng và mở rộng ra các vùng ngoài địa giới hành chính. Vì vậy đã phải quy định có một vùng gọi là vùng đô thị hoá căn cứ chính vào các tiêu chuẩn về dân số. Ở

Anh cũng phải quy định một số vùng đô thị căn cứ vào tiêu chuẩn sử dụng đất khác với lãnh thổ hành chính. Còn ở Nhật Bản và Trung Quốc thường lãnh thổ vật lý nhỏ hơn lãnh thổ hành chính nên trong thống kê dân số đô thị thường cao hơn thực tế. Vì vậy, ở Nhật Bản đã phải quy định các vùng có mật độ dân số cao để tính dân số đô thị.

Thực tế ở nước ta cho thấy cũng giống như ở Trung Quốc là lãnh thổ hành chính rộng hơn lãnh thổ đô thị vật lý. Tuy vậy lãnh thổ hành chính lại hẹp hơn lãnh thổ chức năng, vì có những lãnh thổ các tỉnh khác cũng chịu ảnh hưởng của đô thị hoá.

Mối quan hệ đô thị và sự phát triển của nông nghiệp ven đô bền vững và hiệu quả.

Mô hình lưỡng thể và quan điểm phát triển mới về phát triển đô thị và phát triển NN

Vào những thập niên cuối cùng của các thế kỷ 20, xuất hiện quan điểm phát triển khá phổ biến dựa trên mô hình “lưỡng thể” hay mô hình “nhị nguyên”. Theo đó, người ta cho rằng chỉ cần hỗ trợ thúc đẩy mạnh quá trình phát triển các đô thị sẽ tạo ra được thị trường tiêu thụ nông sản thành phố và thị trường vốn từ đây lôi cuốn sự phát triển nông thôn. Thành thị và nông thôn trở thành 2 thể thức phát triển tách biệt nhau. Trong giai đoạn này, các đô thị và các tổ hợp siêu đô thị đã ra đời đặc biệt là ở Đông Á và châu Mỹ. Tuy nhiên lịch sử đã chứng minh mức độ hạn chế của mô hình lưỡng thể này. Quan điểm mới hiện nay về phát triển cho rằng:

- Cả thành thị và nông thôn đều cần phải được hỗ trợ phát triển. Chỉ hỗ trợ phát triển thành thị là không đủ. Sự thụt lùi của khu vực nông thôn có thể trở thành gánh nặng cho sự phát triển.

- Sự phát triển nông thôn và thành thị có mối quan hệ mật thiết với nhau. Kinh nghiệm của Trung Quốc hiện nay là cần phải điều chỉnh lại chính sách hỗ trợ phát triển, tạo điều kiện để giải phóng sức lao động nông thôn (rẻ và dư thừa) bằng cách tạo điều kiện để họ tham gia vào hoạt động kinh tế ở thành phố.

- Nông nghiệp cung cấp sản phẩm nông nghiệp thiết yếu cho thành phố và các nguyên liệu cho công nghiệp chế biến... Tuy nhiên, có một quan điểm sai lệch khi quan niệm rằng nông nghiệp cần phải thoả mãn tối đa yêu cầu thành thị (số lượng, chất lượng sản phẩm) mà quên đi các vấn đề về thu nhập của người sản xuất nông nghiệp ở nông thôn ven đô.

Xét một cách chung nhất, nông nghiệp ở các vùng ven đô cũng đang chịu tác động kép của hai quá trình: vừa hội nhập vừa phân tách vùng ven đô (Soulard 2010). Thử thách đặt ra là phải chuyển từ khó khăn thành lợi thế cạnh tranh. Ví dụ, mối quan tâm của người tiêu dùng đô thị xoay quanh tính an toàn của thực phẩm, chính điều này là một cơ hội cho các nhà sản xuất tập trung vào câu hỏi tính an toàn của sản phẩm để đáp ứng được đòi hỏi của khách hàng. Donnadiou và Fleury (1997) đã chỉ ra, để có thể duy trì tính bền vững trong không gian đô thị, nông nghiệp cần phải phát triển một mối liên hệ với các nhu cầu của thành phố.

1.1.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững

Các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh tế cao và bền vững trong phát triển nông nghiệp ven đô bao gồm:

1. *Chính sách đầu tư công và các chính sách phát triển nông nghiệp tác động đến phát triển nông nghiệp ven đô.*

Để tạo ra các định vụ công và cơ sở hạ tầng phục vụ đô thị, thúc đẩy sản xuất, thu hút đầu tư tư nhân vào phát triển nông nghiệp ven đô, vai trò của đầu tư công và chính sách là then chốt. Các thành phố nên chú trọng đầu tư vào việc phát triển các chuỗi giá trị bền vững, thông qua các công tác đào tạo nghề, đầu tư vào các khu vực sản xuất chuyên canh nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kết nối thị trường tiêu thụ bền vững để tạo nên một môi trường kinh tế đô thị trường lôi kéo.

2. Điều kiện tự nhiên tác động đến phát triển nông nghiệp ven đô

Mỗi thành phố đều có những lợi thế riêng cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt liên quan đến quỹ đất nông nghiệp và đặc điểm sinh thái nông nghiệp của vùng ven đô.

3. Điều kiện KT - XH tác động đến phát triển nông nghiệp ven đô

Tốc độ đô thị hóa, chính sách đất đai, tình hình dân số - lao động, cơ cấu kinh tế, cơ sở vật chất kỹ thuật, tình hình tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế, thực trạng về văn hóa – xã hội, các phong tục tập quán tại địa phương cũng có những ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp ven đô.

4. Nguồn lực sản xuất của người sản xuất tác động đến nông nghiệp ven đô

Vấn đề trình độ của nông dân sản xuất có tính quyết định trong hiệu quả sản xuất nông nghiệp ven đô. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực và khuyến nông của nhà nước và tư nhân có tác động lớn đến hiệu quả sản xuất và ứng dụng công nghệ sản xuất có hiệu quả.

5. Thị trường ở đô thị tác động đến phát triển nông nghiệp ven đô

Với lợi thế có thị trường tiêu thụ gần, rộng lớn và ổn định, các doanh nghiệp và đầu mối thu mua phát triển mạnh nên tỷ trọng sản phẩm nông sản hàng hóa trong nông nghiệp ven đô gần như tuyệt đối. Nông nghiệp đô thị và ven đô thị có thể đạt hiệu quả cao nhờ vào sự gần gũi với thị trường đô thị, giúp giảm chi phí tồn trữ và vận chuyển những sản phẩm mau hỏng. Chất lượng tốt hơn cũng là một lý do để người tiêu dùng dễ chấp nhận hơn. Nông nghiệp đô thị và ven đô thị tạo cơ hội liên kết với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm có quy mô nhỏ để thâm canh hóa hóa sản xuất, tạo ra nhiều thực phẩm cao cấp có giá trị gia tăng cao nhằm khai thác lợi thế về thị trường tiêu thụ, sản xuất nông nghiệp ven đô cần chú trọng phát triển các chuỗi giá trị ngắn từ sản xuất đến tiêu dùng.

6. Đô thị hóa – công nghiệp hóa tác động đến phát triển nông nghiệp ven đô

Ảnh hưởng của đô thị hóa và công nghiệp hóa đến phát triển nông nghiệp ở vùng ven đô là một bộ phận lao động trong nông nghiệp mất đất sản xuất, trở nên thiếu công ăn việc làm; một bộ phận dân cư từ nông thôn chuyển về đô thị để làm việc, làm gia tăng nhu cầu về lương thực, thực phẩm, vấn đề vệ sinh môi trường đô thị cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng; sự ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước là điều không thể tránh khỏi,

7. Liên kết kinh tế tác động đến phát triển nông nghiệp ven đô

Liên kết kinh tế giữa các tác nhân tham gia trong sản xuất và tiêu thụ nông sản khu vực ven đô có ảnh hưởng lớn đến phát triển nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững. Phát huy được những lợi thế đặc thù của khu vực ven đô thị về thị trường tiêu thụ nông sản phẩm.

8. Môi trường tác động đến phát triển nông nghiệp ven đô bền vững

Nông nghiệp đô thị cạnh tranh việc sử dụng đất, nước, năng lượng, lao động ở đô thị. Trong điều kiện các yếu tố đầu vào chưa thật đầy đủ để đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt thì đây rõ ràng là một hạn chế của nông nghiệp đô thị và là một thách thức lớn đối với yêu cầu phát triển cân đối và bền vững.

Tóm lại, để một nền nông nghiệp ven đô phát triển bền vững cần dựa vào các tiêu chí đánh giá bền vững áp dụng vào điều kiện đô thị và ven đô. Các yếu tố bền vững cần được nhìn nhận một cách toàn diện đối với các chủ thể chính của đô thị là người tiêu dùng, người sản xuất ven đô và toàn bộ hệ thống môi trường của nội đô và ven đô.

1.2 Bài học kinh nghiệm quốc tế về phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và khả năng áp dụng vào Việt Nam

1.2.1 Nghiên cứu về lý luận phát triển nông nghiệp ven đô

Nhiều nghiên cứu trên thế giới có liên quan đến phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp đô thị mà kết quả của nó đã trở thành tài liệu tham khảo quý như: “Các nguyên lý sinh thái của nông nghiệp” của Laura E.Powers và Robert McSorby (1999), “Kinh tế học sinh thái và phát triển bền vững: lý thuyết, phương pháp và ứng dụng” của Jenron (1996); “Lịch sử nông nghiệp bền vững và hệ thống nông nghiệp bền vững” của Richard R.Harwood (1990). Trong đó, các tác giả đã xây dựng những nguyên lý cơ bản về hệ sinh thái, hệ sinh thái nông nghiệp, nông nghiệp sinh thái và nông nghiệp bền vững, các khái niệm, cấu trúc và mối quan hệ hữu cơ giữa các thành phần của hệ thống đã được làm rõ. Các kết quả nghiên cứu đã được vận dụng vào hoạt động quản lý, xây dựng các chiến lược, chính sách kinh tế, định hướng cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp để phát triển nền nông nghiệp đô thị, sinh thái ở các nước.

Liên quan đến phát triển nông nghiệp đô thị và ven đô, cũng có khá nhiều nghiên cứu quy mô lớn được thực hiện như: “đô thị và nông nghiệp ven đô” thuộc “Chương trình đặc biệt về an ninh lương thực” của FAO (2001). Kết quả đã biên soạn được cuốn cẩm nang hướng dẫn khá chi tiết và có tính ứng dụng cao về các mô hình phát triển nông nghiệp đô thị và ven đô ở các quốc gia đang phát triển trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các nghiên cứu của UNDP cũng chỉ rõ mô hình nông nghiệp đô thị và ven đô ở một số nước như: mô hình hệ sinh thái “aqua-terra” ở Indonesia, mô hình nông nghiệp xanh (green core) ở Hà Lan, mô hình “vườn trong thành phố” với kỹ thuật trồng rau thủy canh ở Ecuador và một số nước châu Phi khác. Các nghiên cứu nói trên đặc biệt tập trung vào việc phổ biến những kinh nghiệm thực tiễn về kỹ thuật và tổ chức sản xuất để phát triển nền nông nghiệp sạch, an toàn và bền vững.

Trong khi các nhà nghiên cứu Bắc Mỹ (những năm 1970-1980) tập trung đánh giá ảnh hưởng của đô thị hóa đến năng suất và sản lượng nông nghiệp trên cơ sở nghiên cứu hoạt động của các nông trại trong điều kiện đô thị hóa, thì các nghiên cứu ở Châu Âu và Châu Á lại quan tâm nhiều hơn đến vai trò của nông nghiệp ven đô đối với bảo vệ cảnh quan môi trường. Các nghiên cứu này đã đi đến kết luận là sự phát triển của nông nghiệp ven đô phụ thuộc rất lớn vào các chủ trương, chính sách về kế hoạch hóa

đô thị như nghiên cứu về “Thẩm định lợi ích và tính bền vững của nông nghiệp ven đô Băng Cốc” (Vagneron, 2007); nghiên cứu của Rajesh và Yuji (2008) với tiêu đề: “Đánh giá đất nông nghiệp ngoại thành bằng phương pháp phân tích hình cây kết hợp hệ thống tin địa lý: nghiên cứu điểm tại Hà Nội, Việt Nam”.

Có một số nghiên cứu khá điển hình liên quan đến nông nghiệp đô thị và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa ở Thái Lan, Trung Quốc và Mỹ như các nghiên cứu của McGee và Greenberg (1992), Doras (1996), của Mollard (1997), Srijantr (1998) và Vagneron (2007) về nông nghiệp đô thị Băng Cốc; nghiên cứu của Gale (2000), Z. Yang và nnk (2010), Leaf (2002) và B. Huang (2006) về các mô hình nông nghiệp kết hợp ở Trung Quốc. Đặc biệt, khi nghiên cứu về nông nghiệp đô thị ở Thái Lan, các tác giả đã nêu ra mô hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sinh thái cho thủ đô Băng Cốc theo kiểu hình thành những vùng sản xuất vệ tinh, đan xen quanh thủ đô, vừa cung cấp các nông sản phẩm đa dạng, an toàn, vừa tạo màu xanh, cảnh quan sinh thái cho thành phố.

Song song với các nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp, phát triển các loại hình sản xuất phù hợp với môi trường ven đô, nhiều nghiên cứu đã đề cập các tác động đến môi trường từ hoạt động trồng trọt và chăn nuôi. Những vấn đề như ô nhiễm nguồn nước, khí thải độc hại, dư lượng thuốc trừ sâu, côn trùng... được nhiều nghiên cứu đề cập đến. Đặc thù khu vực ven đô cũng là nơi tập trung nhiều nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp sản xuất hàng hóa khiến nguy cơ ô nhiễm không khí, nước và tác động xấu đến sản phẩm nông nghiệp (Biao Huang, 2006). Các nghiên cứu của Pang (1994), Chen (2001), Gong (2003) đều cho thấy ảnh hưởng xấu của những tác động ven đô đối với sức khỏe và môi trường chủ yếu do việc sử dụng không đúng cách các loại vật tư nông nghiệp làm ô nhiễm nguồn nước uống, lây nhiễm vi sinh vật vào đất và nước, ô nhiễm không khí (phát thải CO₂ và metal từ chất hữu cơ, ammoniac, các chất nitrat, nitrit) và mùi khó chịu. Đặc biệt, trồng rau ăn lá có thể gây ô nhiễm khi phun thuốc bảo vệ thực vật, chăn nuôi gia súc có thể làm lây nhiễm các bệnh súc vật cho con người trong điều kiện chăn nuôi tập trung, thâm canh nhưng lại thiếu không gian và thiết bị phù hợp.

Rất nhiều tổ chức quốc tế đã và đang tham gia vào nghiên cứu phát triển nông nghiệp đô thị và ven đô dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong đó, FAO đã thông qua các chương trình định hướng, nghiên cứu các hoạt động nông nghiệp, hỗ trợ chính sách, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng cơ sở dữ liệu về các đặc trưng của nông nghiệp đô thị và ven đô. Bên cạnh đó, nhiều tổ chức chính phủ và phi chính phủ quan tâm đến vấn đề này như UNDP, IDRC, World Bank, 16 nước châu Mỹ La tinh, ... đã xây dựng mạng lưới AGUILA nhằm chia sẻ thông tin về nông nghiệp đô thị và ven đô. Một số mạng lưới khác đang được xây dựng ở châu Phi, Đông Nam Á và châu Âu. Tổ chức phi lợi nhuận The Urban Agriculture Network được thành lập ở Mỹ năm 1993 đã tổ chức nghiên cứu và khuyến khích nông nghiệp đô thị trên toàn thế giới. Nhiều tổ chức khác như CARE, SAVE, Oxfam, Heife Institute có những chương trình, dự án về nông nghiệp đô thị và ven đô ở các nước phát triển và đang phát triển.

1.2.2 Nghiên cứu về phát triển nông nghiệp đô thị

Từ cuối thế kỷ XX, nông nghiệp đô thị đã trở thành xu thế trong quá trình phát triển đô thị ở các quốc gia. Theo báo cáo hàng năm của FAO năm 2008: “gần 1/3 lượng rau, quả, thịt, trứng cung ứng cho đô thị trên thế giới là nông nghiệp đô thị, 25-75% số

gia đình ở thành phố phát triển theo mô hình nông nghiệp đô thị”. Ở Matx – cơ - va (Nga), 65% gia đình có mô hình VAC đô thị, ở Dactxalam là 68%, Maputo là 37%... tại Berlin (Đức) có 8 vạn mảnh vườn trồng rau ở đô thị; hàng vạn cư dân ở New York (Hoa Kỳ) có vườn trồng rau trên sân thượng. Tại nhiều thành phố lớn ở Trung Quốc như Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu..., nông nghiệp đô thị, ven đô cung cấp tới 85% nhu cầu về rau xanh, 50% về thịt trứng của người dân. Theo Tổ chức Làm vườn quốc gia Hoa Kỳ, năm 2007 người dân Hoa Kỳ chi khoảng 1,4 tỷ USD cho việc trồng cây rau, quả tại nhà, tăng 25% so với năm 2006. Cu Ba phát triển mạnh mẽ nông nghiệp đô thị để cung ứng thực phẩm tươi sống tại chỗ cho cư dân đô thị, nhờ đó, thủ đô Lahabana đã tự túc được đến 90% loại thực phẩm này. Chương trình nông nghiệp đô thị của Cuba là một thành công ấn tượng. Các nông trại, trong đó nhiều nông trại nhỏ hiện là nguồn cung cấp phần lớn lượng rau cho Cuba. Tại Cai Rô (Ai cập) đầu thập kỷ 1990, một nhóm giáo sư nông nghiệp Trường đại học Ain Shams phát triển phương pháp trồng rau trên sân thượng tại khu vực đô thị đông dân, mới đầu với quy mô nhỏ nhưng rồi được mở rộng nhanh sau khi có hậu thuẫn chính thức của FAO vào năm 2001. Tại Mumbai (Ấn Độ), một trong các thành phố có mật độ dân cao nhất thế giới (48 215 người/km²) trong bối cảnh thiếu đất, thiếu nước, đông người nghèo, Tiến sĩ Doshi đưa ra phương pháp làm vườn hữu cơ quy mô nhỏ trên ban công, thậm chí treo trên tường, trên cơ sở dùng bã mía trộn đất đựng trong túi nhựa hay trong các loại hộp, ống, lốp xe, để hộ dân có rau ăn tại gia và tăng thu nhập. Theo cách thức này, hộ gia đình có thể tự túc được 5kg rau quả mỗi ngày trong 300 ngày của năm. Ở Trung Quốc, nông nghiệp ven đô đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn thực phẩm sạch cho người dân ở thủ đô Bắc Kinh. Trong năm 2010, tỷ lệ rau cung cấp cho thành phố Bắc Kinh là 55% và Thượng Hải là 50%. Các sản phẩm từ nấm được sản xuất ở quận Fangshan, Bắc Kinh chiếm 56% tổng sản lượng nấm của thành phố.

Theo Mangstl, người phụ trách chiến lược thông tin và an toàn thực phẩm toàn cầu trên tạp chí nông nghiệp của FAO cho rằng: việc phát triển nông nghiệp đô thị là chìa khóa mở ra con đường phát triển bền vững thực chất cho các đô thị sinh thái trong tương lai.

Gần đây, rất nhiều tổ chức quốc tế đã và đang tham gia vào nghiên cứu phát triển nông nghiệp đô thị và ven đô thị dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong đó có Tổ chức Lương Nông Thế Giới (FAO), thông qua các chương trình định hướng như AGA Sub-Programme on Peri-urban Production Systems on Animal Production and Health and Veterinary Public Health (AGAP/AGAH), Chương trình Food Supply and Distribution to Cities (AGSM), Chương trình Peri-urban Horticulture (AGPC) và Chương trình Urban and Peri-urban Forestry (FORC). Thông qua các chương trình này, FAO nghiên cứu các hoạt động nông nghiệp, hỗ trợ chính sách, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng cơ sở thông tin dữ liệu về các đặc trưng của nông nghiệp đô thị và ven đô thị. Ngoài FAO, còn rất nhiều tổ chức chính phủ và phi chính phủ quan tâm đến vấn đề này. Các tổ chức tài trợ và quốc tế chủ yếu như UNDP, IDRC, FAO, World Bank, GTZ, NRI, ETC v.v. Một số tổ chức trực thuộc Liên Hiệp Quốc như UNHCR, UNICEF, UNWHO, và UNCHS tham gia dưới một số hình thức khác nhau. 16 nước châu Mỹ Latin xây dựng mạng lưới AGUILA nhằm chia sẻ thông tin về nông nghiệp đô thị và ven đô thị. Một số mạng lưới khác đang được xây dựng tại châu Phi, Đông Nam Á và châu Âu. Tổ chức phi-lợi nhuận The Urban Agriculture Network được thành lập ở Mỹ năm 1993 đã tổ chức các cuộc nghiên cứu và khuyến khích nông nghiệp đô thị trên toàn

thế giới. Nhiều tổ chức xã hội dân sự khác như CARE, SAVE CHILDREN, Oxfam, Heifer Institute có những chương trình dự án về nông nghiệp đô thị và ven đô thị ở cả các nước phát triển và đang phát triển.

1.2.3 Các giải pháp bền vững ở một số mô hình nông nghiệp ven đô trên thế giới

Châu Á

Theo nhiều dự báo thì ở châu Á trong thời gian tới quá trình đô thị hoá sẽ xảy ra rất nhanh chóng. Nếu tỷ lệ dân số đô thị năm 1995 là 50% thì năm 2025 sẽ tăng lên 70%. Các siêu đô thị sẽ được hình thành trong thời gian tới. Châu Á là nơi tập trung nhiều châu thổ có mật độ dân số cao. Sự phát triển của các châu thổ này chỉ có thể thực hiện được với một sự công nghiệp hoá và đô thị hoá rất mạnh. Tuy vậy các châu thổ của Đông Nam Á không thể theo mô hình của các nước Đông Á là sẽ phải nhập thực phẩm của nước ngoài. Phải phát triển như thế nào để vừa có tốc độ công nghiệp hoá nhanh nhưng vừa phát triển được nông nghiệp, vừa tăng được thu nhập của nông dân, vừa bảo đảm được an ninh thực phẩm vì các nước lớn khó có thể nhập lương thực của nước ngoài. Vì vậy việc phát triển nông nghiệp trong điều kiện đô thị hoá và công nghiệp hoá nhanh ở các châu thổ đông dân trở thành một vấn đề quan trọng cần phải giải quyết để có thể phát triển.

McGee (1989) lúc nghiên cứu về quá trình đô thị hoá ở châu Á, cho rằng ở châu Á có những đặc điểm khác ở châu Âu và châu Mỹ, nên phát triển một hệ thống đô thị trong đó có các cực đô thị và cực nông thôn, các hoạt động phi nông nghiệp và nông nghiệp, có dân cư đô thị và nông thôn. Tác giả đề nghị một mô hình gọi là “Desakota”, theo tiếng Indonexia, *Desa* là nông thôn, *kota* là đô thị và thị trấn. Khái niệm này tương đương với khái niệm “đô thị hoá nông thôn” ở Trung Quốc.

Vấn đề được đặt ra hiện nay là đô thị hoá như thế nào để đồng thời được phát triển nông nghiệp. Gần đây vấn đề nông nghiệp đô thị cũng như nông nghiệp ven đô, nhưng mục tiêu được đặt ra với vấn đề này có khác. Muốn giải quyết được vấn đề phải được mở rộng ra nghiên cứu ***quan hệ giữa đô thị với nông nghiệp***.

Vấn đề chiến lược nông nghiệp ven đô của một số nước châu Á được đề cập:

- **Singapore:** đất nông nghiệp chiếm diện tích ít nhưng được sử dụng hợp lý theo hướng trồng các loại rau quả chất lượng cao, nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch. Công nghệ thủy canh của Singapore được đánh giá hàng đầu thế giới.

- **Thái Lan:** Mô hình phát triển nông nghiệp ở Bangkok là kiểu phát triển của đô thị với tốc độ cung cấp sản phẩm cho nội thành bị đẩy ra các vùng xa hơn trong đồng bằng. Hơn nữa, đô thị hóa nhanh cũng kéo theo nạn ô nhiễm nặng làm cho nông nghiệp khó có thể tồn tại được ở ngoại ô gần. Với sự phát triển khá nhanh của kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông đường bộ đã cho phép sản xuất rau phát triển tại một số vùng thuận lợi cách thành phố từ 40-100km để cung cấp cho thành phố. Kỹ thuật sản xuất rau quả trên liếp của nông dân vùng ngoại ô được phát triển mạnh cách thành phố khoảng 40 km. tại vùng vành đai ngoài cách khoảng 100km, nông dân phát triển kiểu nông nghiệp hợp đồng với các công ty chế biến nông sản của Bangkok và phát triển kiểu nông hộ đa hoạt động (Mollard, 1997, Srijantr, 1998). Viện Môi trường Thái Lan (TEI), một tổ chức phi chính phủ vào năm 2000 đưa ra sáng kiến lập hai vườn đô thị Bangkok Noi và Bangkapi có sự tham gia của cộng đồng. Vua Thái lan Bhumibon Adulyadej từ

2006 đã đề xuất một lý thuyết mới về sử dụng đất nông nghiệp ven đô nhằm đảm bảo tính bền vững. "Lý thuyết" được dựa trên thực tế là một nông dân trung bình sở hữu khoảng 10-15rai đất nông nghiệp(chủ yếu là nông dân ven đô thị), tổng số diện tích đất được chia thành 3 phần cho các chức năng sau:

Phần I: 30% tổng diện tích trang trại(~3 rai) được dành riêng cho hồ chứa nước.

Phần II: 30%+30% của tổng diện tích trang trại (~ 10 rai) là đất nông nghiệp được chia thành 2 phần. Nửa đầu (5 rai) là lúa gạo và (5 rai) cây trồng linh vực còn lại là hoặc cây ăn quả tùy thuộc vào điều kiện đất đai và thị trường.

Phần III: còn lại 10% tổng diện tích trang trại (~2 rai) sẽ được sử dụng như khu dân cư, đường giao thông, đê điều, kênh mương thoát nước, cũng như cho gia đình làm vườn và chăn nuôi.

Công thức 30-30-30-10 đề nghị của Vua được áp dụng thành nguyên tắc quản lý đất nông nghiệp được áp dụng cho hệ thống sản xuất vùng ven đô thị như sau:

1. Đó là thực tế được sử dụng tại trang trại nhỏ (thành phố nông nghiệp hoặc nông nghiệp ven đô thị) không lớn hơn 15 rai (~ 2,4 ha) trong kích thước (đó là một kích thước trang trại trung bình ở Thái Lan).
2. Quản lý đất đai của loại này sẽ dẫn đến tự túc của người nông dân. Mỗi gia đình sẽ có thể sống thoải mái trong khi cộng đồng và sự tham gia hợp tác là yếu tố chính cho sự thành công. Từ lời nói của hoàng gia của Hoàng thượng được đưa ra vào những dịp khác nhau, lợi ích của Lý thuyết mới có thể được tóm tắt như sau:

- Lý thuyết mới cho phép người dân đầy đủ cuộc sống mà là kinh tế, không bị tổn thương bởi thiếu thốn và đói, và tự lực cánh sinh.

- Mặc dù thiếu nước trong mùa khô, trồng các loại cây trồng và gạo thậm chí có thể có tính khả thi mà không cần phải dựa vào thủy lợi bởi vì nước được lưu trữ trong các ao nông trại có thể được sử dụng.

- Trong một năm với nhiều trận mưa theo mùa, Học thuyết mới có thể tạo thu nhập cao và do đó, tăng cường sự giàu có.

- Trong trường hợp của lũ lụt, các trang trại có thể phục hồi từ thiệt hại và tự phụ thuộc vào một đòn bẩy nhất định nuôi dưỡng mà không cần phải dựa quá nhiều vào sự hỗ trợ từ chính phủ. Điều này giúp tiết kiệm ngân sách quốc gia.

- *Hàn Quốc:* trong quá trình công nghiệp hóa, nông thôn Hàn Quốc phát triển theo hướng đô thị hóa. Các công trình thủy lợi được xây dựng, đồng ruộng được cải tạo, mương máng tưới tiêu nước được bê tông hóa. Sản xuất nông nghiệp được thực hiện trong nhà kính với thiết bị điện tử tự động hóa. Mô hình trồng hoa cảnh chứng và cà chua với quy mô 1,2 ha cạnh nhà máy luyện thép Kwangyang, thành phố Pohang, lắp đặt hệ thống máy vi tính và thiết bị tự động điều khiển trị giá 1,5 tỉ won (1,8 triệu USD). Hàng năm, sản phẩm của mô hình đã xuất sang Nhật Bản đạt lợi nhuận tới 300-400 triệu won/ năm.

- *Nhật Bản:* đất nông nghiệp bị giảm do đô thị hóa nên người dân chuyển từ sản xuất lương thực sang sản xuất các loại rau, cây cảnh và các sản phẩm đặc sản, sản xuất chăn nuôi không còn do ô nhiễm môi trường. Các chính sách hỗ trợ của chính phủ cho phát triển nông nghiệp đô thị gồm: hỗ trợ tạo điều kiện cho các cơ sở trực tiếp bán hàng

độc lập hay liên doanh; tăng sử dụng các loại rau được sản xuất tại địa phương trong các bữa ăn trưa ở trường; trợ giá cho phân bón hữu cơ hoặc giống tốt và khuyến khích tiêu thụ các sản phẩm của địa phương.

- *Pakistan*: vào đầu thế kỉ 20, Karachi, thủ đô Pakistan đã tạo dựng được một nền nông nghiệp đô thị khá tiên tiến. Rau xanh được thâm canh trên những khu vực tưới bằng nước sạch từ hệ thống kênh ngầm, trong khi đó cua nước ngọt được nuôi ngay trong thành phố bằng nước thải đô thị bởi cộng đồng người phi hồi giáo. Việc ứng dụng hệ thống thủy nông trên diện rộng đã tạo điều kiện thuận lợi đưa các trung tâm sản xuất lương thực ra xa phạm vi nội đô (Karachi Regional Master Plan, 1972)

- *Srilanka*: Colombo và các thành phố khác cũng khuyến khích sử dụng chất thải thành phố và những khu vực đất trống vào việc sản xuất lương thực và rau xanh. Chính sách này bao gồm cả việc bán hạt giống và hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân nhằm bao cấp phần nào giá cả cho các khu vực xung quanh nhà ga xe lửa trung tâm (Brown, 1993)

- *Quá trình phát triển của nông nghiệp ven đô tại Trung quốc*: Trước đây nông nghiệp ở khu vực đô thị ở Trung quốc thường được coi như một mô hình dựa trên kỹ thuật truyền thống, đảm bảo cân bằng sinh thái và dựa trên chính sách tự cung tự cấp lương thực thực phẩm (Brown và Jacobson). Tuy nhiên kiểu mô hình này đã bị tác động khá nhiều do quá trình đô thị hoá nhanh trong những năm 90. Việc sử dụng phân hữu cơ đã nhường chỗ cho phân hoá học và việc tự cung cấp thực phẩm của các thành phố đã giảm dần (Chen). Nhờ phát triển cơ sở hạ tầng và mở rộng hệ thống chợ, các vùng nông thôn xã có khả năng cung cấp thực phẩm cho các thành phố lớn. Các vùng trồng rau ven đô thị đã giảm nhiều khi mà thu nhập dân cư tăng lên và việc cung ứng rau rất dồi dào từ nhiều vùng nông nghiệp chuyển về. Tuy nhiên vẫn khá nhiều hoạt động nông nghiệp ở khu vực đô thị dưới cả hai hình thức hộ nông dân nhỏ và các trang trại lớn được trang bị máy móc. Rất nhiều lãnh đạo các địa phương đã đưa vào kế hoạch 5 năm gần đây nhất các chương trình duy trì nông nghiệp đô thị.

Theo điều tra năm 1997 ở Trung quốc, tuy diện tích của nông nghiệp đô thị rất nhỏ nhưng lại đóng vai trò khá quan trọng trong nông nghiệp (Gale). Gần đây tại các đô thị Trung Quốc xu hướng chuyển đất canh tác thành vườn cây lâu năm và ao cá khá phát triển: ao chiếm khoảng 3,5% và vườn chiếm 4,5% của diện tích nông nghiệp đô thị. Ở Thượng Hải, 60% lượng rau tươi, hơn 50% thịt heo và gà, hơn 90% sữa và trứng được sản xuất tại vùng đô thị và ven đô thị. Xu hướng du lịch nông nghiệp ở Thượng Hải cũng rất quan trọng gần đây.

Tổng cộng ao và vườn chiếm 11% diện tích ở các đô thị cấp 1, chiếm 7% ở đô thị cấp 2 và 5,4% trong vùng nông thôn (1997). Như vậy vai trò của vườn và ao khá quan trọng trong nông nghiệp đô thị Trung Quốc vì khả năng cho thu nhập cao trên đơn vị diện tích so với cây lương thực. Rau trong nông nghiệp đô thị cũng cho thấy một tỷ lệ diện tích lớn hơn, sử dụng lao động thâm canh hơn và cho năng suất kinh tế cao hơn các cây trồng khác. Về mức độ đầu tư cho nông nghiệp theo điều tra trên không thấy có sự khác nhau giữa nông nghiệp đô thị và nông thôn và đều ở mức cao, như vậy mô hình nông nghiệp có đầu vào thấp ở đô thị chưa thành hiện thực.

Về quy mô nông hộ, trong vùng đô thị trung bình một hộ có 0,27ha trong khi ở nông thôn là 0,4 ha. Ở Trung Quốc từ những năm 70 đã tồn tại các hình thức đơn vị sản xuất theo kiểu nông hộ và phi nông hộ (tập thể, nhóm nông hộ, trang trại nhà nước,

trang trại tư nhân đầu tư cao...). Tuy nhiên trong vùng đô thị thì hình thức nông hộ đóng vai trò quan trọng hơn. Việc sử dụng lao động cũng thâm canh hơn. Tuy nhiên lao động được sử dụng xen kẽ với các hoạt động phi nông nghiệp nhiều hơn do có nhiều cơ hội phi nông nghiệp hơn. Kết quả là sản phẩm trên ha của vùng đô thị cao hơn 60% so với vùng nông thôn.

Kinh nghiệm của Thâm Quyển phát triển trang trại đô thị để cung cấp thực phẩm tươi sống. Các trang trại này có cấu trúc làng xóm và hình thành hai vành đai cách trung tâm thành phố 10km. Vành đai 1 gần trung tâm hơn, tập trung sản xuất rau xanh, còn vành đai 2 sản xuất rau củ như khoai tây, cà rốt, hành. Như vậy, rau tươi có thể đến tay người tiêu dùng chỉ mấy giờ sau khi thu hoạch. Thâm Quyển dự định đầu tư 8,82 tỷ nhân dân tệ cho 36 dự án phát triển nông nghiệp an toàn, một công viên nông nghiệp kỹ thuật cao, phát triển công nghiệp chế biến và phân phối sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và du lịch nông nghiệp sinh thái. Kinh nghiệm Thâm Quyển có thể bỏ ích trực tiếp cho việc quy hoạch xây dựng vành đai xanh cho Hà Nội. Đây hiển nhiên là vành đai nông nghiệp, thế nhưng vành đai này luôn có nguy cơ bị thị trường bất động sản “găm nhảm” rồi làm biến mất. Để bảo vệ sự tồn tại của vành đai xanh, ngoài việc sử dụng các công cụ hành chính và pháp lý thì còn cần vận dụng khéo léo công cụ kinh tế, cụ thể là bỏ vốn đầu tư đưa nông nghiệp đô thị vào khu vực này để nâng mức thu nhập của người lao động lên sát với mức trung bình của người dân nội thành.

Các nước Tây Âu

Do các thành phố phát triển tương đối ổn định, lâu đời, có cơ sở hạ tầng tốt, được nhà nước hỗ trợ khá lớn, nên ở Tây Âu hiện nay tồn tại một số mô hình dưới đây:

Nông nghiệp sinh thái: rất được ưa chuộng ở các nước này, lúc đầu chỉ xây dựng ở ven các thành phố, sau đó mở rộng ra cả nông thôn. Đó là nền nông nghiệp tôn trọng các quy luật của tự nhiên, coi trọng vấn đề bảo vệ nguồn lợi sẵn có và chất lượng sản phẩm.

Lưu vực cung ứng sản phẩm: là việc khoanh vùng để phát triển những sản phẩm mà vùng đó có ưu thế cung cấp cho thị trường lớn ở thành phố. Việc khoanh vùng đó không chỉ cho phép khai thác được tiềm năng của vùng mà còn thuận tiện cho việc quản lý chất lượng sản phẩm.

Quản lý chất lượng ngành hàng: ở Hà Lan để khắc phục khó khăn trong việc quản lý chất lượng rau xanh cung cấp cho các thành phố, người ta kiểm tra chất lượng sản phẩm một cách chặt chẽ tại nơi tiêu thụ. Xây dựng các mạng lưới chợ rau xanh ở thành phố để quản lý chất lượng sản phẩm, bảo vệ người tiêu dùng. Điều này đã tác động tích cực đến sản xuất, buộc các nhà sản xuất phải cải tiến quy trình sản xuất để có thể tuân thủ các quy định chất lượng thị trường nếu như họ muốn tiêu thụ được sản phẩm.

Khái niệm nông nghiệp công dân: đó là sáng kiến ở một vài nơi của Pháp, khi tình trạng ô nhiễm đã trở nên phức tạp thì bản thân một ngành hàng, một người khó có thể giải quyết được. Lúc đó trách nhiệm thuộc về tất cả mọi người dân không phân biệt ngành nghề, vị trí xã hội và giới. Họ đứng trong hàng ngũ để cùng giải quyết các vấn đề đang gặp khó khăn trong nông nghiệp.

Phát triển các chuỗi giá trị gắn liền kết người sản xuất nhỏ và người tiêu dùng. Những nỗ lực đầu tiên của Teikei là phối hợp với Hiệp hội Nông nghiệp hữu cơ Nhật Bản (JOAA, thành lập năm 1971) và Quỹ Nghiên cứu Quốc tế về Nông nghiệp tự nhiên. Cùng thời điểm đó tại Châu Âu (Đức, Áo và Thụy Sĩ), các kinh nghiệm cộng đồng dựa

trên cùng một nguyên tắc trên cũng đang được phát triển. Năm 1985, khái niệm này được nhập khẩu từ Châu Âu sang Mỹ và lấy tên là "Cộng đồng Hỗ trợ Nông nghiệp (CSA)". Các dự án này xuất hiện tại New York như là một cách để đối phó với sự sụt giảm đáng kể số lượng nông dân và khắc phục khó khăn về việc tiếp cận nguồn thực phẩm tốt của dân cư có thu nhập thấp. Các CSA phát triển và mở rộng sang tận Canada, trước khi băng qua Đại Tây Dương và đặt chân tới Anh Quốc. Tại Pháp, từ những năm 2000, Vuillon đã lập kế hoạch thành lập Hiệp hội duy trì nông nghiệp nông dân (AMAP). Năm 2001, nhân một chuyến tham quan tới Mỹ, các nông dân vùng ngoại ô Toulon đã quyết định khởi động Hiệp hội duy trì nông nghiệp nông dân (AMAP) đầu tiên tại Pháp. Hiệp hội duy trì nông nghiệp nông dân (AMAP) được tạo ra nhờ sự gặp gỡ giữa người tiêu dùng và người sản xuất sẵn sàng tham gia. Họ xây dựng một hợp đồng cung ứng chia ra 2 mùa sản xuất: xuân/hè thu. Không giống như các siêu thị, người tiêu dùng của AMAP ít quan trọng các tiêu chuẩn về thực phẩm hơn; cứ cái gì được sản xuất ra thì đều được tiêu thụ hết (trong khi với những trường hợp khác thì có tới 60% sản phẩm sau thu hoạch bị trả lại nơi sản xuất do không đạt chuẩn). Nguyên tắc này trước hết là rất bổ ích cho người sản xuất, và sau đó là giúp giảm giá thực phẩm bằng cách giảm chi phí trên toàn bộ quá trình sản xuất. Thông qua quan hệ đối tác chặt chẽ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, AMAP thúc đẩy việc đối thoại xã hội giữa thành phố và nông thôn, tạo điều kiện cho sự tồn tại song hành của các hoạt động giải trí ngoài trời và hoạt động sản xuất để nhằm tăng hiệu quả sử dụng của các không gian nông nghiệp, song hành giữa vui chơi giải trí ngoài trời và hoạt động sản xuất, bên cạnh đó, sử dụng đất nông nghiệp ở mức tối đa.

Kinh nghiệm này cho phép họ duy trì hoạt động của mình tại một vùng có số lượng trang trại giảm tới con số 15000 trang trại trong vòng 5 năm, đặc biệt là những trang trại nhỏ, chiếm 1/3 lực lượng lao động.

Ngày nay, hiện tượng cộng đồng này tiếp tục lan rộng:

- Tại Bắc Âu, Hungari, Ghana, Australia, New Zealand...
- Tại Nhật Bản, cứ 4 hộ thì có 1 hộ tham gia vào teikei (16 triệu người vào năm 1993).
- Tại Mỹ và Canada, có 1 400 CSA đang hoạt động với mạng lưới 100 000 gia đình.
- Tại Anh, con số này là 1 000 CSA.

- Tại Pháp, có khoảng 20 đơn vị đang hoạt động tại Provence-Alpes-Cote d'Azur, nhiều dự án cũng đang được triển khai trên khắp nước Pháp.

1.2.4 Các vấn đề trong phát triển nông nghiệp ven đô

Những khó khăn và thách thức của NN ven đô

- Một sự thay đổi lớn về môi trường nông nghiệp phụ thuộc vào hình thức và quy mô của đô thị hoá.

- Nông nghiệp ven đô chịu ảnh hưởng của thị trường lao động đô thị, công nghệ, sự cạnh tranh trong nước và quốc tế và chính sách của chính phủ.

- Các yếu tố ảnh hưởng vừa tiêu cực vừa tích cực nên phải nghiên cứu tác động qua lại - Ảnh hưởng của các cơ cấu kinh tế xã hội đến sản xuất nông nghiệp.

- Vai trò của nông trại gia đình và cách ứng xử của họ với các thay đổi của môi trường.

Do vậy tiếp cận nghiên cứu phải là một tiếp cận hệ thống trong đó có môi trường nông nghiệp (nguồn lợi, quy mô xã hội và kinh tế) và môi trường ngoài nông nghiệp

(các lực của quá trình đô thị hoá cũng như sự thay đổi về công nghệ) ảnh hưởng đến cơ cấu của hệ thống nông nghiệp (cơ cấu kinh tế xã hội nông trại, các ngành sản xuất và kỹ thuật thích ứng). Các nhân tố bên trong của nông trại (quy mô, mức nợ, độ chuyên môn hoá) cũng như của gia đình (tuổi của chủ hộ, con cái và các giá trị gia đình) cũng giữ vai trò quan trọng. Thực tế nghiên cứu các vùng gần đô thị cho thấy có ba loại vùng: Vùng nông nghiệp thoái hoá, Vùng nông nghiệp thích ứng và Vùng nông nghiệp phát triển.

Do đây tình hình ở các vùng này rất phức tạp, không thể giải quyết bằng các quy hoạch mang tính đơn giản. Ở các vùng này có sự hoạt động của các cộng đồng hay các tập thể khác nhau hoạt động theo các mục tiêu khác nhau: hoặc phát triển nông nghiệp truyền thống, hoặc bảo vệ môi trường và nguồn lợi nông nghiệp mà các nhà nghiên cứu phải sử dụng để thúc đẩy sự phát triển. Cần xây dựng một quan niệm phát triển dựa trên 5 yếu tố sau:

- Các giá trị và quyền lợi có trong môi trường địa phương.
- Các tác nhân và những người xen vào.
- Các mạng lưới ảnh hưởng, quyền lực và quan hệ mà các tác nhân và người xen vào theo đuổi quyền lợi của họ (các mạng lưới trong hay địa phương)
- Các hoạt động đang tiến hành.
- Điều kiện tổng thể: xã hội-kinh tế - chính trị, pháp lý của sự năng động địa phương.

Các vấn đề cụ thể trong từng ngành của nông nghiệp đô thị

Trồng rau là hoạt động nông nghiệp đô thị phổ biến nhất. Tuy vậy trồng rau gây nhiều tác dụng tiêu cực đối với môi trường và sức khoẻ. Việc sản xuất rau an toàn đối với sức khoẻ và môi trường là một vấn đề cần giải quyết. Việc trồng trong nhà kính, nhà lưới và trồng bằng dung dịch là các hướng triển vọng nhưng đòi hỏi đầu tư cao hơn.

Nuôi thủy sản: Nuôi cá ở hồ ao và ruộng trũng cũng là một hoạt động phổ biến ở châu Á. Đây cũng là một biện pháp để xử lý rác và nước thải. Có thể kết hợp nuôi cá với nuôi vịt.

Chăn nuôi: Ở các nước châu Á phổ biến việc nuôi lợn và gà vịt. Singapore từ từ được thịt lợn và gà. Hong Kong cũng bảo đảm được phần lớn. Ngoài ra có thể nuôi chim cút, thỏ, động vật nhỏ. Việc nuôi bò sữa và bò thịt cũng phổ biến ở nhiều đô thị.

Lâm nghiệp đô thị là biện pháp để lọc không khí, cải tiến vi khí hậu. Tuy vậy ở các vùng đông dân vấn đề đất đai là hạn chế.

Chính sách và quy hoạch nông nghiệp ven đô

Việc đô thị hoá nhanh chóng đòi hỏi phải có quy hoạch đô thị rõ ràng, chi tiết. Kinh nghiệm cho thấy muốn phát triển nông nghiệp đô thị cần huy động sự tham gia của quần chúng, vì các cơ quan nhà nước thường coi nhẹ việc quy hoạch nông nghiệp trong đô thị. Các cơ quan quy hoạch đô thị cần dự kiến các khu vực phát triển nông nghiệp và cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp. Các vấn đề cần giải quyết là:

- i) Luật lệ và chế tài Thể chế về ruộng đất và nước cho phép nông dân đô thị có thể có đất và nước để thực hiện nông nghiệp.
- ii) Xác định chính sách và quy hoạch Cần có các thông tin sau để xây dựng chính sách và quy hoạch:
 - Sự hiểu biết của dân đô thị về sự cần thiết của nông nghiệp đô thị.

- Hiểu biết về mối quan hệ của các tác nhân,
- Quản lý các tác dụng tích cực và tiêu cực
- Đánh giá của cộng đồng đối với nông nghiệp đô thị.
- Đánh giá các chính sách.
- Thể chế hoá và thể lệ hành chính: Quản lý việc thực hiện, Điều phối các hoạt động; Nâng cao năng lực các thể chế và nghiên cứu.

Tóm lại, quá trình đô thị hoá là một quá trình đi đôi với công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Đây chính là động cơ thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn nhanh. Kinh nghiệm của quá trình phát triển của nhiều nước cho thấy rằng quan niệm đô thị chỉ làm công nghiệp và dịch vụ còn nông thôn làm nông nghiệp là không đúng. Thực tế của khó khăn trong việc cung cấp thực phẩm cho thành phố, tình trạng thiếu việc làm và nghèo khổ ở các đô thị cho thấy cần phải quan tâm đến việc phát triển nông nghiệp đô thị. Trong thời gian tới tốc độ đô thị hoá trên thế giới càng tăng thêm khiến nông nghiệp khó có thể cung cấp thực phẩm cho dân đô thị. Vai trò của nông nghiệp đô thị ngày càng quan trọng.

Để phát triển nông nghiệp đô thị trước hết phải thay đổi cách nhìn đối với nông nghiệp đô thị, thấy các lợi ích của ngành này trong sự phát triển kinh tế đô thị. Đồng thời phải có các biện pháp ngăn ngừa các tác dụng tiêu cực của nó. Trước hết phải đưa nông nghiệp vào trong quy hoạch đô thị. Sau đây phải có các chính sách, thể chế, công nghệ thích ứng để thúc đẩy việc phát triển hoạt động này.

1.3 Kinh nghiệm thực tiễn về phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững ở Việt Nam

Hà Nội, trước tốc độ đô thị hóa, diện tích đất nông nghiệp giảm dần, nông nghiệp Hà Nội đã xác định là tập trung vào ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến thúc đẩy năng suất, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao và thực phẩm sạch cung cấp cho thủ đô và xuất khẩu, thông qua xây dựng các chương trình nông nghiệp trọng điểm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng “ba cây, ba con”, gồm: rau, hoa, quả, bò sữa, lợn hướng nạc và thủy sản. Đến nay đã hình thành 6 vùng chuyên canh, gồm: vùng trồng hoa 500 ha ở Tây Tựu (Từ Liêm); vùng rau sạch 2000 ha ở Vân Nội (Đông Anh), Văn Đức, Đặng Xá (Gia Lâm), vùng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái ở Từ Liêm, Sóc Sơn; vùng lợn hướng nạc ở Đông Anh, vùng bò sữa dọc hai bên bờ sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ (Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Sóc Sơn) và vùng nuôi thủy sản ở xã Đông Mỹ, Đại Áng (Thanh Trì) và Đông Anh.

Nhằm định hướng cho phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái, nông nghiệp Hà Nội sẽ phát triển theo 3 vùng sinh thái: (1) Nông nghiệp vùng nội đô, (2) Nông nghiệp vùng giáp ranh giữa các quận và huyện ngoại đô và (3) Vùng sản xuất nông nghiệp nông thôn.

Thành phố Hồ Chí Minh, có thể khái quát quá trình phát triển nông nghiệp ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh từ sau ngày giải phóng tới nay thành 3 thời kỳ sau:

- Thời kỳ khôi phục màu xanh trên “vùng đất trắng” thành vành đai lương thực, thực phẩm, góp phần ổn định đời sống nhân dân (1975-1980)

- Thời kỳ xây dựng ngoại thành thành vành đai thực phẩm và vành đai cây công nghiệp ngắn ngày (1981-1985), cung cấp thực phẩm tươi sống và một phần nguyên liệu cho công nghiệp chế biến của thành phố (1986-1990)

-Thời kì thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao (1991 đến nay). Đây là thời kì hình thành và phát triển nền nông nghiệp đô thị, có thể chia thành 4 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1991-1995: Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho nông nghiệp, tăng cường áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từng bước chuyển đổi theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

+ Giai đoạn 1996-2000: nông nghiệp của thành phố chuyển hướng đẩy mạnh phát triển đàn bò sữa và nuôi trồng thủy sản

+ Giai đoạn 2001-2005: thực hiện chương trình giống chất lượng cao thông qua: “Chương trình 2 cây - 2 con” rau, hoa cây cảnh; lợn thịt và gia cầm đã từng bước khắc phục tình trạng khó khăn do tác động của đô thị hóa, tích cực chuyển dần sang mô hình nông nghiệp đô thị.

+ Giai đoạn 2006-2010: thực hiện chương trình giống cây, con chất lượng cao để tạo ra sự chuyển biến nhanh về chất lượng, cung cấp đủ cho thành phố và khu vực. Đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; ứng dụng KHKT nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nông sản phẩm. Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, nông nghiệp, nông thôn. Hoàn thành khu công nghiệp công nghệ cao, trung tâm công nghệ sinh học và trung tâm thủy sản của thành phố.

Thành phố Hải Phòng có vành đai phát triển rau, hoa, cây cảnh tập trung chủ yếu tại quận Hải An, huyện An Dương, quận Lê Chân và huyện Thủy Nguyên; vành đai phát triển sản xuất lương thực thực phẩm tập trung tại quận Hải An, huyện An Dương, huyện Thủy Nguyên và huyện Kiến Thụy; vành đai phát triển sản xuất lương thực, chăn nuôi tập trung chủ yếu chăn nuôi lợn thịt, gia cầm, và bò sữa nhằm đáp ứng nhu cầu của Hải Phòng, Quảng Ninh và phục vụ xuất khẩu; vành đai phát triển sản xuất lương thực, cây ăn quả tập trung tại các huyện An Dương, Thủy Nguyên và Kiến Thụy.

Thành phố Đà Nẵng ở vào vị trí thuận lợi, sản xuất nông nghiệp của Đà Nẵng được phân làm 3 vùng sinh thái, gồm:

- Vùng ven đô: tập trung phát triển các mô hình sản xuất rau, hoa cảnh, nuôi trồng thủy sản (tôm sú), chăn nuôi lợn, bò, gà, vịt và phát triển cây ăn quả, VAC, trồng cây xanh hỗ trợ nội đô.

- Vùng ngoại thành (vùng đệm): chủ yếu phát triển lúa chuyên canh

- Vùng trung du miền núi: phát triển theo hướng kinh tế vườn đồi, chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, bò sữa), trồng cây lâm nghiệp phòng hộ và lấy gỗ.

Thành phố Cần Thơ tuy mới được thành lập vào ngày 01/01/2004, nhưng UBND thành phố đã xác định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi cho khu vực vùng nội đô và ven đô sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa đáp ứng nhu cầu về thực phẩm với chất lượng ngày càng cao của người dân đô thị cũng như nhu cầu về nguyên liệu ngày càng tăng của các cơ sở chế biến: giải quyết công ăn, việc làm cho người dân ở khu vực vùng ven đô, ổn định trật tự xã hội và bảo vệ tốt tài nguyên, môi trường sinh thái với 3 tiểu vùng nông nghiệp:

- Tiểu vùng nông nghiệp sinh thái cù lao: gồm các cù lao Tân Lộc, Cồn Sơn, Cồn Khương, Cồn Ấu. Đây là vùng đất tốt, hướng chính là phát triển các mô hình nông

nghiệp sinh thái theo kiểu nhà - vườn, nhà - vườn - ao nuôi cá” để phục vụ hoạt động du lịch vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng, kết hợp với mô hình ao hầm nuôi cá thâm canh phục vụ xuất khẩu.

- Tiểu vùng nông nghiệp sinh thái đô thị mới Thốt Nốt - Ô Môn: tận dụng đất đai trong quy hoạch các khu công nghiệp và dịch vụ, khu dân cư tập trung mật độ cao bố trí phát triển các loại cây ngắn ngày, ưu tiên trồng các loại rau, màu, hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế cao, thời gian quay vòng phù hợp.

- Tiểu vùng nông nghiệp sinh thái miệt vườn Phong Điền – Thới Lai: phát triển nông nghiệp theo hướng xây dựng khu vực trồng cây ăn trái tập trung có quy mô khoảng 6000 ha gắn với hoạt động du lịch miệt vườn, du lịch; xây dựng vùng rau chuyên canh có quy mô diện tích 200-300 ha; vùng sản xuất lúa giống; vùng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản; vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

1.3.1 Kinh nghiệm về các hình thái nông nghiệp ven đô

Nghiên cứu về nông nghiệp ven đô thị ở Việt Nam, Lê Văn Trường cho rằng hiện nay có 9 loại hình sản xuất nông nghiệp ở đô thị và ven đô thị là: Nông nghiệp tự cung tự cấp, Nông nghiệp phục vụ khách sạn, nhà hàng, Nông nghiệp phục vụ xuất khẩu, Nông nghiệp xanh, Nông nghiệp phòng hộ, Nông nghiệp sinh thái, Nông nghiệp du lịch, Nông nghiệp nghỉ dưỡng, Nông nghiệp công nghệ cao. Trong đó, các loại hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp du lịch, nông nghiệp nghỉ dưỡng, nông nghiệp công nghệ cao là những loại hình nông nghiệp mà nhiều quốc gia trên thế giới đang khuyến khích phát triển.

1.3.2 Kinh nghiệm về các mô hình sản xuất nông nghiệp ven đô

Với quyết tâm phát triển ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại hóa, chính phủ đã khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước xây dựng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao phù hợp với điều kiện nhân lực ở Việt Nam, bước đầu thu được một số kết quả:

Mô hình Điển hình là công ty TNHH Đà Lạt Hasfarm tổ chức mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất hoa cao cấp quy mô 24 ha trong đó có 15 ha nhà kính, đạt năng suất 1,8 triệu cành/ha/năm, xuất khẩu 55% (trong đó có 90% sang Nhật Bản)

Tại TP HCM, mô hình nuôi cá cảnh năm 2008 sản xuất được 51 triệu con, xuất khẩu 4,2 triệu con đạt 10 triệu USD, nuôi cá sấu 169 000 con, diện tích hoa cây cảnh đạt 1440 ha, đang xây dựng làng sinh vật cảnh 495 ha ở Củ chi, làng du lịch sinh thái nhà vườn ở Thạnh Lộc,....

Khu nông - lâm nghiệp CNC tại Hải Phòng: xây dựng mô hình với diện tích 7,42 ha, đầu tư trên 22,8 tỷ đồng với hệ thống thiết bị công nghệ nhà lưới, tưới, hệ thống cung cấp dinh dưỡng tự động thông qua điều khiển bằng máy tính của Israel. Cuối năm 2005 trồng dưa chuột của Israel cho năng suất 250 tấn/ha/ năm, doanh thu đạt trên 1,5 tỷ đồng/ha. Hiện đang trồng thử nghiệm hoa ly-nhập từ Hà Lan mật độ 250 ngàn cành/ha.

Việt Nam cũng đang dần dần ứng dụng thành tựu nông nghiệp của thế giới. Năm 1997 trường đại học Nông nghiệp I Hà Nội đã nghiên cứu ứng dụng công nghệ hydroponics (kỹ thuật trồng thực vật trong dung dịch dinh dưỡng). Tại các kỳ hội chợ Techmart ở Hải Phòng, TP HCM, những thành công bước đầu của cây cà chua, dưa leo, xà lách... trồng theo công nghệ hydroponics Việt Nam đã được giới thiệu. Rau xà lách

có thể trồng quanh năm (canh tác với đất: 2 vụ/ năm). Dưa chuột, trồng theo cách truyền thống được 2 vụ/ năm, kỹ thuật hydroponics được 4 vụ/năm; chất lượng mẫu mã và năng suất cao gấp 4-5 lần so với canh tác cũ. Thành tựu này đã được Bộ Khoa học và Công nghệ tạo điều kiện hoàn thiện để chuyển giao cho các cơ sở trồng rau sạch. Ở khu vực phía Nam, thành phố Hồ Chí Minh đi tiên phong ứng dụng công nghệ hydroponics trong nông nghiệp đô thị. Dự án Khu nông nghiệp cao đã được Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn xây dựng xong tại huyện Củ Chi. Công nghệ hydroponics là 1 trong 5 loại hình công nghệ được áp dụng tại khu nông nghiệp công nghệ cao này. Bước đầu đã cho ra những sản phẩm xà lách, cà chua, dưa leo.. hoàn toàn “xanh, sạch”, nhưng giá bán vẫn còn cao nên vẫn chưa thể cạnh tranh với thị trường truyền thống.

Ngoài ra, thành phố Hà Nội đã phối hợp với Viện Thổ nhưỡng Nông hóa nghiên cứu đưa vào sử dụng phế thải hữu cơ (chủ yếu là rác thải thành phố) cho sản xuất nông nghiệp đô thị và thử nghiệm cho lúa, bắp cải, cam canh và thuốc lá để tăng hiệu quả sử dụng đất, đồng thời sử dụng nguồn rác thải của thành phố góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

1.3.3 Kinh nghiệm về các giải pháp phát triển nông nghiệp ven đô

Nghiên cứu các giải pháp kinh tế kỹ thuật và đề xuất thử nghiệm các mô hình phát triển nông nghiệp ven đô thành phố Hà Nội, Lê Quốc Doanh và Đào Thế Anh (2004) đã đề xuất giải pháp xử lý rác thải hữu cơ bằng thổi cưỡng bức kết hợp bổ sung vi sinh vật phân giải cellulose là phương pháp có hiệu quả cao, đảm bảo vệ sinh môi trường, mang lại sản phẩm là mùn rác có thể bón trực tiếp cho cây trồng hoặc là nguyên liệu tốt để sản xuất phân hữu cơ khoáng, giá thể trồng cây. Biện pháp này là phù hợp với điều kiện nước ta, tuy nhiên đòi hỏi nguồn vốn đầu tư ban đầu, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức xã hội.

Mô hình tổ chức nông dân sản xuất và cung cấp rau an toàn (RAT) quy mô 0,86 ha, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm dựa trên sự thiết lập hệ thống theo dõi kiểm tra chất lượng sản phẩm, trong đó nông dân cần được tổ chức trong các nhóm tổ do chính họ quản lý và yêu cầu sản xuất rau xanh theo các quy trình chung được thiết lập. Kết quả của mô hình đáp ứng nhu cầu của nông dân nhất là những vùng sản xuất rau mang tính chuyên nghiệp, khuyến khích nông dân tham gia thị trường và sản phẩm RAT được thị trường chấp nhận.

Mô hình tổ chức vùng rau nguyên liệu phục vụ chế biến ở xã Nam Sơn huyện Sóc Sơn dựa trên việc xây dựng mối quan hệ giữa người nông dân (40 hộ) và doanh nghiệp, tạo điều kiện cho người nông dân làm quen dần với phương thức sản xuất cây hàng hóa, phương thức mua bán và tổ chức sản xuất cho phù hợp với những hợp đồng kinh tế, hạn chế những rủi ro khi thực hiện. Kết quả là sản xuất rau của nông dân ổn định, gia tăng hiệu quả kinh tế nhưng quy mô sản xuất của cơ sở chế biến nhỏ nên chưa thực sự mang lại hiệu quả kinh tế cao trên quy mô rộng.

Nhiều mô hình khu chăn nuôi tập trung ở Vĩnh Phúc, Hà Nội có quy mô từ vài ha (chăn nuôi lợn, bò thịt) đến vài chục ha (chăn nuôi gia cầm) được nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng, khu xử lý chất thải, sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ thông qua các hợp đồng đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho các khu dân cư, đô thị.

Nghiên cứu đề xuất sử dụng đất nông nghiệp hợp lý cho thành phố Hà Nội mới (bao gồm cả Hà Tây, Mê Linh và một số xã của Hòa Bình) đến năm 2020, Nguyễn Tuấn Anh (2010) đã đề xuất tiểu vùng nông nghiệp đô thị gồm 9 quận nội thành, các huyện

Từ Liêm, Thanh Trì, Gia Lâm, Đông Anh, thị xã Hà Đông và Sơn Tây có quy mô đất nông nghiệp 25.440 ha với định hướng phát triển nông nghiệp sinh thái, các sản phẩm đặc sản, sản phẩm truyền thống (rau thơm, hoa, cây cảnh...), và nông nghiệp công nghệ cao cần ít đất. Trong chăn nuôi cần hướng phát triển về chăn nuôi gia cầm, giảm số lượng gia súc ăn cỏ và tận dụng các mặt nước nuôi trồng thủy sản. Tiểu vùng nông nghiệp phụ cận gồm các huyện còn lại, diện tích đất nông nghiệp đến năm 2020 là 150 480 ha với định hướng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, sản xuất sản phẩm tươi sống (rau xanh, thịt lợn, gia cầm...), các sản phẩm có khối lượng chuyên chở lớn. Quá trình thâm canh các sản phẩm này cần đi đôi với việc đưa các tiến bộ khoa học nhằm tăng năng suất và hiệu quả sản xuất. Hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi an toàn, tập trung gắn với các cơ sở chế biến và xuất khẩu.

Nghiên cứu về nông nghiệp ven đô Thành phố Hà Nội, Phạm Sỹ Liêm (2009) cho rằng thành phố cần quan tâm và có chủ trương phát triển nó mạnh mẽ, không những nhằm đáp ứng nhu cầu của mình mà còn cung cấp kinh nghiệm cho cả nước. Từ lâu Hà Nội đã trồng rau muống trên ao hồ kênh mương, nổi danh với húng Láng, rau Tây Tựu, đào Nhật Tân, cam Canh bưởi Diễn, cá rô Đầm Sét, tôm cá Hồ Tây...Hiện nay nhiều hộ gia đình đang kinh doanh có hiệu quả chim cảnh, cá cảnh, chó cảnh, cây cảnh. Hà Nội mở rộng càng tạo điều kiện làm phong phú hơn nữa NNĐT. Thế nhưng trong lúc đó lại có hàng nghìn hộ nông dân ngoại thành mất đất đang chưa tìm được việc làm thích hợp. Nghịch lý này cần phải xóa bỏ và nông nghiệp ven đô là công cụ rất tốt để làm việc này.

Nguyễn Đăng Nghĩa và Mai Thành Phụng (2011) cho rằng để phát triển nông nghiệp ven đô cần có những chính sách phù hợp để quản lý và kế hoạch hóa sử dụng nguồn tài nguyên một cách hợp lý, tổng hợp có chú ý đến mối liên kết giữa đô thị và nông thôn nhằm khai thác tính thích ứng và linh động của nông nghiệp đô thị. Nông nghiệp đô thị nên tập trung vào những hoạt động có lợi thế như : cung cấp sản phẩm tươi, nhanh hư hỏng, sản xuất và cung cấp giống tốt phục vụ trồng trọt và chăn nuôi cho nông nghiệp nông thôn, sản xuất và cung ứng vật tư, nguyên nhiên liệu, phân bón, thuốc BVTV, bao bì đóng gói cho ngành nông nghiệp. Cần đặc biệt chú ý khi phát triển nông nghiệp đô thị và vùng ven không nên cạnh tranh với nông nghiệp nông thôn mà phải chú ý đến thế mạnh đặc thù của nông nghiệp đô thị và các rủi ro xảy ra từ nông nghiệp đô thị đối với sức khỏe cộng đồng và môi trường (ví dụ : tồn dư thuốc BVTV, tồn dư NO_3^- , kim loại nặng, các vi sinh vật gây bệnh, v.v). Các tác động này có thể không xảy ra tức thời mà chủ yếu theo xu hướng cộng dồn, tích lũy. Việc nuôi trồng thủy sản ở vùng ven đô thị với mức độ thâm canh, sử dụng hóa chất cao cũng có nguy cơ làm hại đến nguồn nước tự nhiên và môi trường đất (ví dụ: việc phát triển nuôi tôm sú ở huyện Cần Giờ, TP.HCM).

Riêng đối với nông nghiệp ven đô TP Hồ chí Minh, các tác giả Nghĩa và Phụng (2011) đề xuất các giải pháp:

- Có quy hoạch đô thị phù hợp và ổn định, trong đó có chú trọng quy hoạch sử dụng đất dành cho nông nghiệp, đặc biệt cho vùng ven đô thị, ngoại thành.
- Phát triển các trung tâm chuyên sản xuất giống cây con ứng dụng công nghệ cao để có sản phẩm là cây giống, con giống có chất lượng phục vụ cho nông nghiệp nông thôn ở vùng sản xuất nông nghiệp lân cận chọn một số đối tượng cây trồng, vật nuôi có thể sản xuất thâm canh trong điều kiện ít đất và có giá trị kinh tế cao để tập trung phát triển, có quy hoạch sản xuất và chỉ đạo sát sao. Hiện nay, các ngành sản xuất nông nghiệp khả thi là hoa – cây cảnh, đặc biệt là phong lan cắt cành với quy mô tập trung và

rau an toàn. Về chăn nuôi, tiếp tục duy trì, phát triển mô hình chăn nuôi bò sữa gia đình. Chú ý xây dựng các mô hình sản xuất rau an toàn, hoa - cây cảnh, hoa phong lan, chăn nuôi bò sữa theo hướng công nghệ cao (áp dụng các sản phẩm sinh học ít độc hại, các mô hình nhà che phủ phù hợp về cả kỹ thuật lẫn kinh tế, áp dụng công nghệ tưới nhỏ giọt, canh tác thủy canh...). Tuy nhiên, phải nhanh chóng áp dụng các công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi (ví dụ biogaz) để không ảnh hưởng đến môi trường sống.

- Để phát triển nông nghiệp ở ngoại thành cần chú ý đánh giá tác động môi trường và nên có quy hoạch định hướng cho từng khu vực cụ thể. Ví dụ, việc chú trọng phát triển nuôi tôm sú công nghiệp ở huyện Cần Giuộc sẽ gây ra nhiều nguy cơ rủi ro cho môi trường nước và đất, đe dọa trực tiếp môi trường và sức khỏe của dân cư TP.HCM.. Đặc biệt, việc chăn nuôi heo, gà với quy mô nông trại ngày càng tăng sẽ có những ảnh hưởng xấu về môi trường sống do chưa có biện pháp, quy định chặt chẽ về xử lý chất thải chăn nuôi.

- Nghiên cứu triển khai việc xử lý rác thải đô thị, khai thác, xử lý, chế biến, nguồn chất thải do người, động vật chăn nuôi làm phân bón. Xử lý nước thải làm nguồn nước tưới phục vụ nông nghiệp.

- Hỗ trợ xây dựng, phát triển các doanh nghiệp chế biến nông hải sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu với quy mô và trình độ khác nhau, trong đó chú trọng các doanh nghiệp chế biến thực phẩm ở quy mô gia đình, quy mô vừa và nhỏ. Hướng dẫn áp dụng các công nghệ chế biến thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng.

Các tác giả Nghĩa và Phụng (2011) cũng đề xuất các yếu tố phát triển bền vững đối với nông nghiệp ven đô ở Việt Nam gắn thống nhất với các kết luận của quốc tế là:

i) Thực phẩm an toàn và đầy đủ dinh dưỡng cho người tiêu dùng

Nông nghiệp ven đô thị có thể đóng góp vào việc bảo đảm an ninh lương thực theo ba cách:

Một là, số lượng lương thực tăng. Người tiêu dùng nghèo có thể tiếp cận được một cách trực tiếp lương thực, thức ăn rẻ tiền hơn từ những hộ sản xuất và từ những chợ không chính thức. Ngay cả những người sản xuất có ít diện tích nhỏ cũng có thể tự sản xuất thức ăn và cung cấp lượng dư thừa ra thị trường và gia tăng thu nhập cho chính họ.

Hai là, nông nghiệp đô thị và ven đô thị tạo cơ hội cung cấp thức ăn tươi cho người tiêu dùng đô thị, ít sợ bị hư hỏng so với sản xuất từ các vùng nông thôn xa xôi.

Ba là, nông nghiệp đô thị và ven đô thị cung cấp cơ hội công ăn việc làm.

ii) Hiệu quả nông học & hiệu quả kinh tế của người sản xuất

Nông nghiệp đô thị và ven đô thị có thể đạt hiệu quả cao nhờ vào sự gần gũi với thị trường đô thị, giúp giảm chi phí tồn trữ và vận chuyển những sản phẩm mau hỏng. Chất lượng tốt hơn cũng là một lý do để người tiêu dùng dễ chấp nhận hơn. Ngành làm vườn, nhất là ngành rau, đang phát triển nhanh chóng ở các đô thị các nước đang phát triển, do người nghèo đảm nhận. Nhờ chủng loại phong phú, các loại cây vườn có thể được trồng quanh năm, tạo ra việc làm và thu nhập đều đặn. Ngành này cũng sử dụng có hiệu quả đất và nước, với tiềm năng năng suất rất cao (có thể đến 50 kg sản phẩm tươi/m² /năm tùy theo công nghệ áp dụng). Chu kỳ sản xuất ngắn cũng là một lợi thế. Trồng rau ăn lá có thể cho thu nhập một cách nhanh chóng.

Nông nghiệp đô thị và ven đô thị tạo cơ hội liên kết với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm có quy mô nhỏ để thâm canh hóa sản xuất, tạo ra nhiều thực phẩm cao cấp có giá trị gia tăng cao.

iii) Tính bền vững của môi trường đô thị đối với cộng đồng xã hội

Sự quản trị tối ưu về nguồn lực đô thị và ven đô thị đòi hỏi phải có kế hoạch sử dụng đất trong đó nông nghiệp được nhìn nhận như là một thành phần hòa hợp của hệ thống tài nguyên tự nhiên vùng đô thị và sự cân bằng về cạnh tranh cũng như tương tác giữa những người sử dụng tài nguyên tự nhiên (đất, nước, không khí, chất thải). Rủi ro xảy ra từ nông nghiệp đô thị và ven đô thị đối với sức khỏe và môi trường chủ yếu do việc sử dụng không đúng cách các loại vật tư nông nghiệp (thuốc bảo vệ thực vật, chất đạm, chất lân, chất hữu cơ chứa các tồn dư nguy hiểm như kim loại nặng, vi sinh vật gây bệnh; chất nhiễm xạ...) làm ô nhiễm nguồn nước uống, lây nhiễm vi sinh vào đất và nước, ô nhiễm không khí (ví dụ khí CO₂ và mê-tan từ chất hữu cơ, a-mô-ni-ắc, các chất nitrate, nitrite) và mùi hôi thối. Đặc biệt, trồng rau ăn lá có thể gây ô nhiễm khi phun thuốc bảo vệ thực vật, chăn nuôi gia súc có thể làm lây nhiễm các bệnh súc vật cho con người trong điều kiện chăn nuôi tập trung, thâm canh nhưng lại thiếu khoảng không gian và thiết bị phù hợp.

Việc sử dụng nước cho nông nghiệp đô thị và ven đô thị là vấn đề quan trọng. Nếu sử dụng nước thải sinh hoạt, có khả năng làm ô nhiễm thực phẩm do các bệnh hoặc vi khuẩn có từ nguồn nước thải gây ra. Nuôi trồng thủy sản ở vùng ven đô thị với mức độ thâm canh, sử dụng hóa chất cao cũng làm hại đến nguồn nước tự nhiên và môi trường đất.

Một yếu tố khác ảnh hưởng đến sự bền vững của nông nghiệp đô thị là cạnh tranh sử dụng đất (cho nhà ở và các mục đích khác). Ngoài ra, sự biến động về nghề nghiệp xã hội, giá đất tăng vọt... cũng làm cho nông nghiệp đô thị và ven đô thị thu hẹp lại.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VEN ĐÔ CỦA CÁC ĐÔ THỊ LỚN CỦA VIỆT NAM

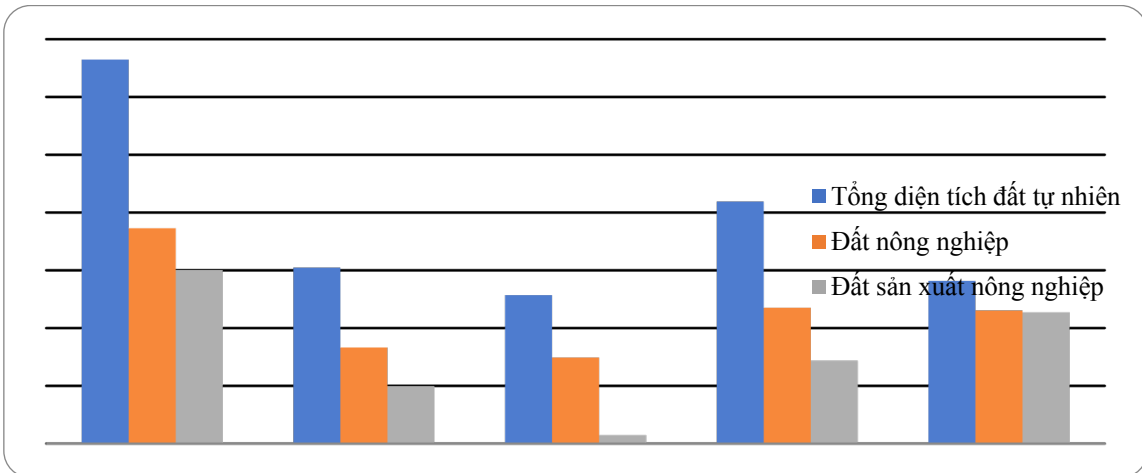
2.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp của 5 đô thị lớn Hà nội, TP HCM, Đà Nẵng, Hải phòng và Cần thơ

2.1.1 Thực trạng sử dụng đất nông nghiệp ở ven đô của các đô thị

Nhìn chung quỹ đất nông nghiệp của các đô thị lớn hơn quỹ đất đô thị và nhà ở, chỉ riêng Cần Thơ có tỷ lệ 2 loại đất này bằng nhau.

Qua nghiên cứu có thể thấy rằng, mỗi thành phố đều có những lợi thế riêng cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt liên quan đến quỹ đất nông nghiệp vùng ven đô.

Biểu đồ 2.1: Diện tích đất tự nhiên và đất nông nghiệp các thành phố năm 2011

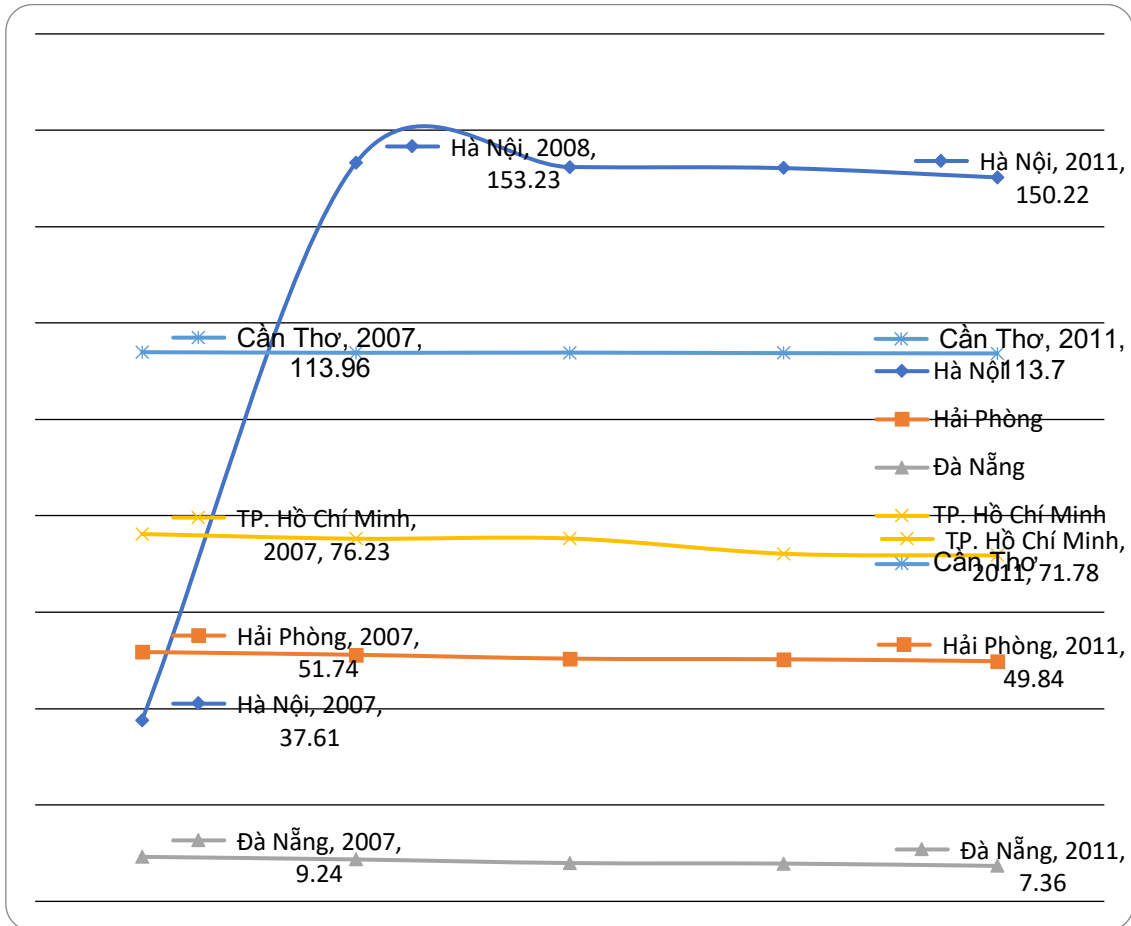


(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

Thành phố Hồ Chí Minh có diện tích đất nông nghiệp thấp so với dân số, do đó thành phố lựa chọn chiến lược đầu tư nông nghiệp công nghệ cao để tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích. Thành phố Đà Nẵng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp rất ít, vì thế tập trung phát triển kinh tế biển nhiều hơn là nông nghiệp đô thị. Các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, và Cần Thơ đều có quỹ đất nông nghiệp tương đối nhiều so với dân số và ổn định vì thế lựa chọn phát triển nông nghiệp sinh thái ven đô, kết hợp với công nghệ cao. Các thành phố cũng đã chủ trương thực hiện công tác quy hoạch, thực hiện các chương trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng thành phố nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng miền.

Đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm dần khá nhanh do tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa.

Biểu đồ 2.2: Biến động diện tích đất sản xuất nông nghiệp các thành phố năm 2007 - 2011



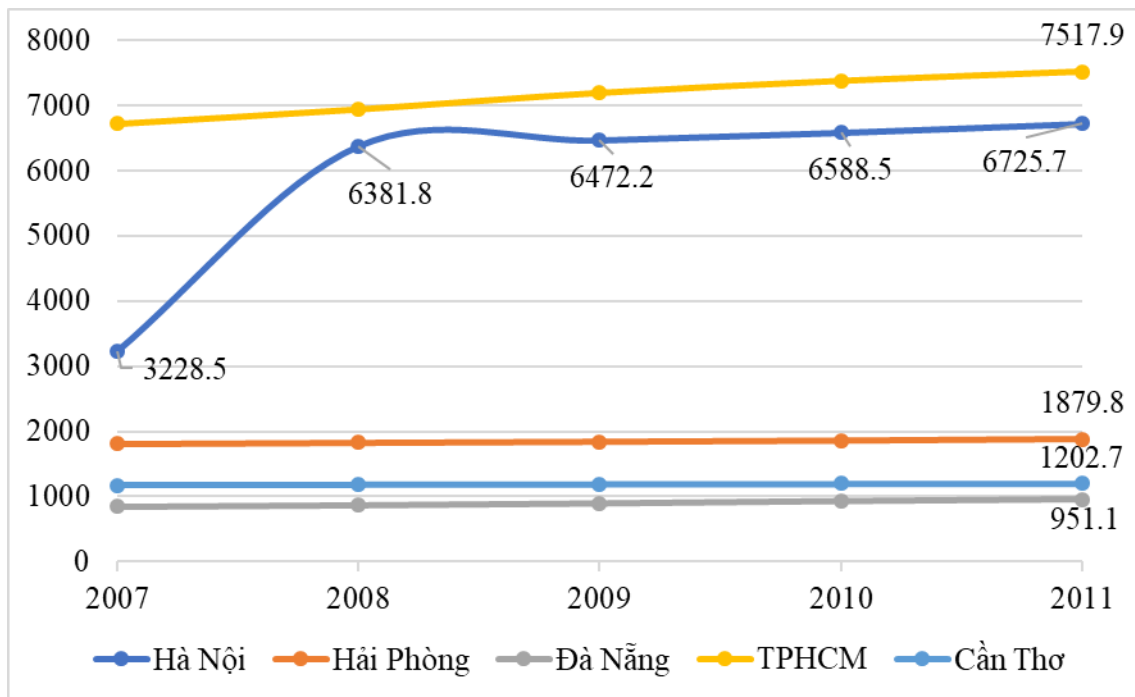
(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

Qua biểu đồ có thể thấy rằng đất sản xuất nông nghiệp tại các thành phố có xu hướng sụt giảm nhanh chóng, đây là tác động điển hình của đô thị hóa – công nghiệp hóa đến sản xuất khu vực ven đô, đặt ra yêu cầu về quy hoạch phát triển các vùng sản xuất ổn định và cơ cấu cây trồng phù hợp cho từng thành phố hiện nay.

2.2.2 Thực trạng về dân số và lao động ven đô

Nhìn chung dân số các đô thị lớn có mức độ tăng dần đều trong giai đoạn 2007-2011. Riêng trường hợp của Hà Nội có mức tăng dân số đột biến năm 2008 do sát nhập hành chính tỉnh Hà Tây vào TP Hà Nội. Sự kiện này làm cho tỷ lệ dân số nông thôn của Hà Nội tăng lên so với trước khi sát nhập.

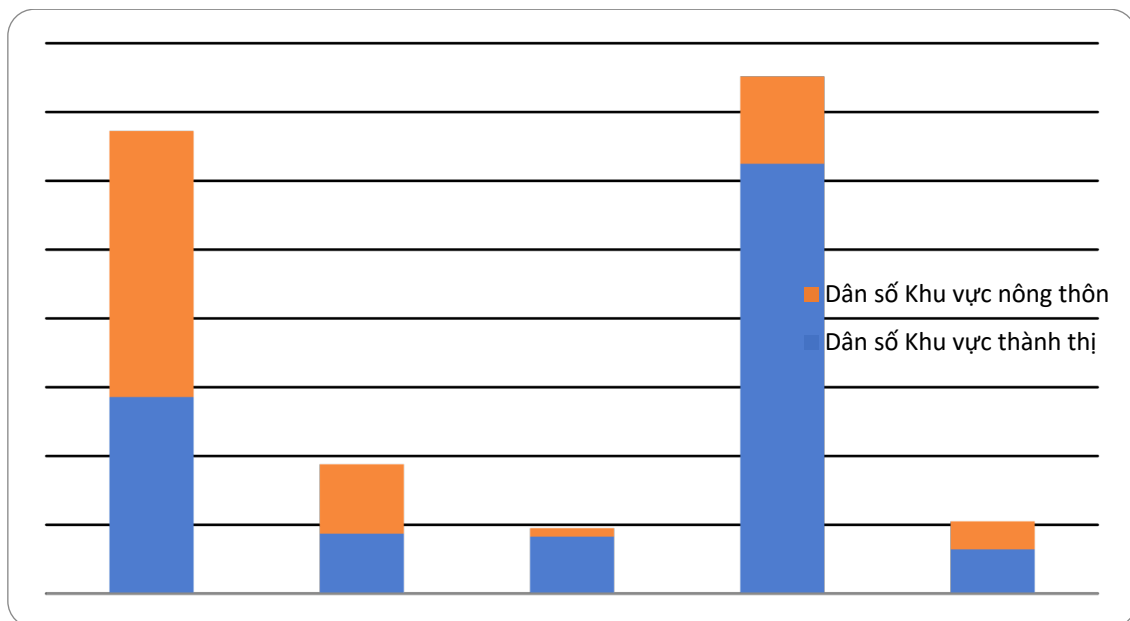
Biểu đồ 2.3: Biến động dân số các thành phố năm 2007 – 2011 (1000 người)



(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

Trường hợp của các đô thị lớn, có tốc độ đô thị hóa nhanh như Hà Nội, TP HCM và Đà Nẵng cho thấy tác động tiêu cực đến vành đai nông nghiệp cận đô, nông dân chờ đợi cơ hội để bán đất, nên không đầu tư vào nông nghiệp do không có an toàn về đất đai. Vấn đề rõ ràng là ổn định quy hoạch hết sức quan trọng để khai thác có hiệu quả nhất các vùng đất nông nghiệp ven đô.

Biểu đồ 2.4: Dân số phân theo khu vực NT và TT tại các thành phố năm 2011 (nghìn ha)



(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

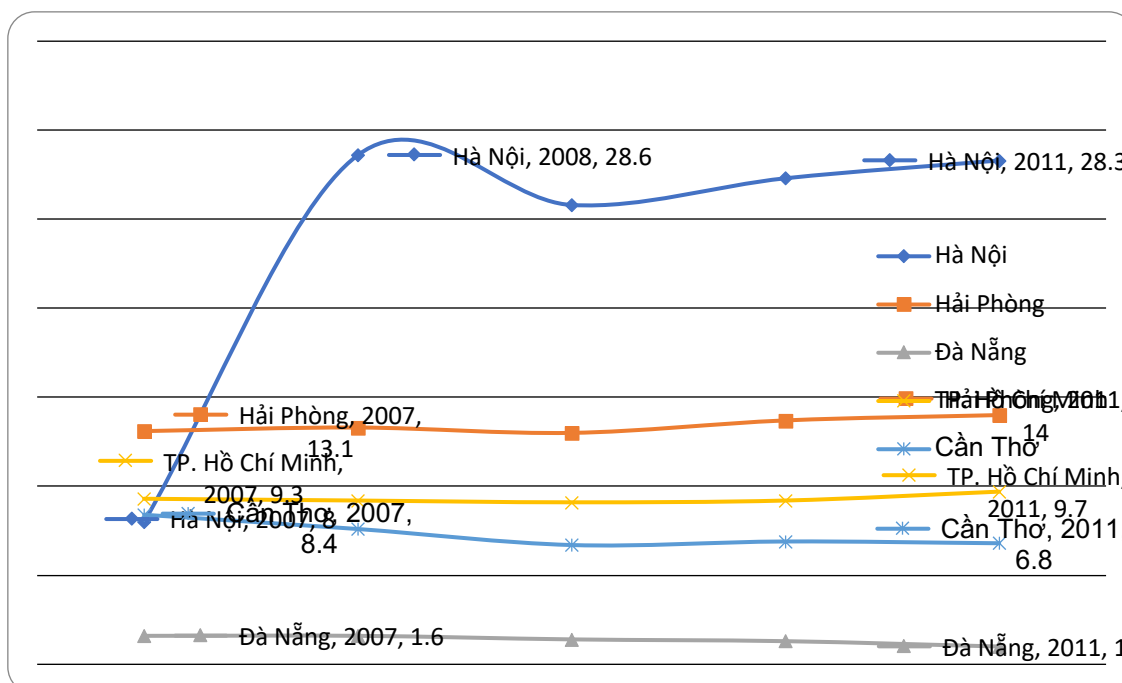
Ở vùng ven đô giá lao động tăng cao do các cơ hội việc làm của đô thị trong giai đoạn kinh tế phát triển tốt có ảnh hưởng của tình hình kinh tế xã hội đến phát triển nông nghiệp càng rõ nét do di dân vào thành phố kiếm việc làm phi nông nghiệp. Tuy nhiên trong giai đoạn khủng hoảng như năm 2013, nông nghiệp ven đô lại đóng vai trò quan

trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho cư dân ven đô ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Cũng từ cơ sở đó, đóng góp của ngành nông nghiệp tại các thành phố trong thời gian qua mặt dù có sự tăng lên về mặt giá trị nhưng ngày càng sụt giảm trong cơ cấu sản xuất của mỗi thành phố. Đây cũng là một hiện tượng hợp lý đối với các thành phố. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra yêu cầu cho các thành phố về việc phát triển nông nghiệp, nông thôn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của các thành phố nhằm đảm bảo an ninh lương thực cũng như tạo nên các vành đai xanh cảnh quan cho khu vực đô thị.

2.2 Thực trạng về sản xuất một số sản phẩm tiêu biểu của Nông nghiệp ven đô

Nông nghiệp ven đô được đặc trưng bởi các sản phẩm nông nghiệp tươi sống, có giá trị kinh tế cao như Rau xanh, Rau an toàn, hoa, chăn nuôi, thủy sản... Các sản phẩm cây lương thực như lúa giảm, ở một số đô thị thay bằng lúa chất lượng cao phục vụ thị trường đô thị.

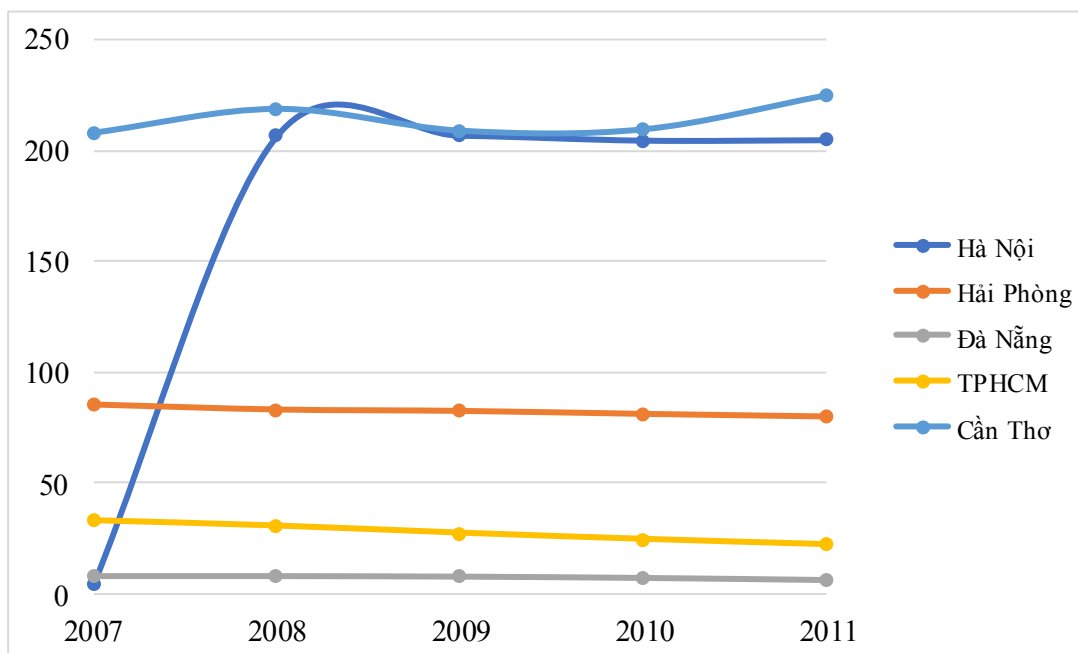
Biểu đồ 2.5: Biến đổi diện tích rau các thành phố năm 2007 – 2011 (nghìn ha)



(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

Qua biểu đồ ta thấy rằng, để phù hợp với điều kiện khu vực ven đô thị, đặc biệt là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh có xu hướng tăng diện tích sản xuất rau nhằm phục vụ thị trường đô thị tại mỗi thành phố. Ngược lại diện tích sản xuất lúa có xu hướng giảm.

Biểu đồ 2.6: Biến đổi diện tích trồng lúa các thành phố năm 2007 – 2011 (nghìn ha)

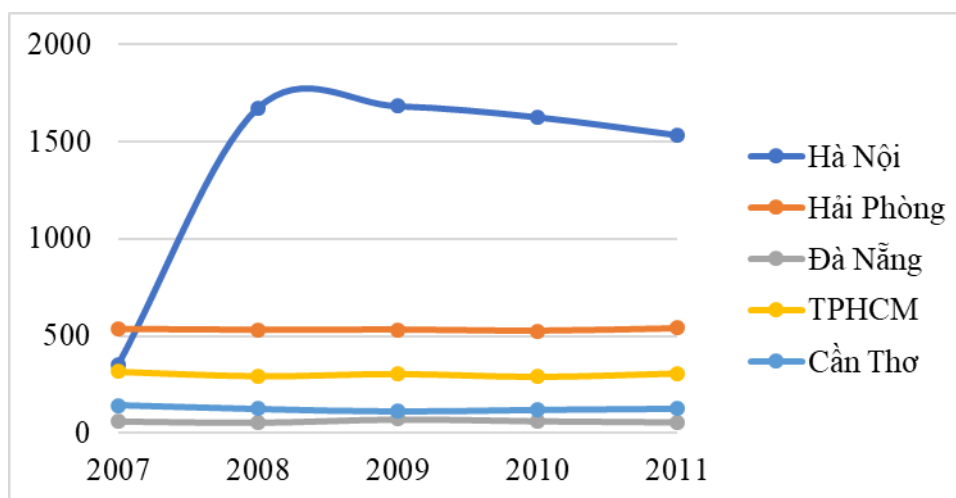


(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

Ngoài thành phố Cần Thơ có thể mạnh về sản xuất lúa gạo, các thành phố còn lại đều có xu hướng giảm diện tích sản xuất lúa gạo. Đây là một xu hướng phù hợp với quy hoạch ngành của các thành phố trong công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm... phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn; Đầu tư vào chăn nuôi thủy sản và đặc biệt là phát triển ngành chế biến nông sản. Đối với các đô thị lâu năm như Hà Nội và TP HCM, cơ cấu ngành được xác định rõ. Tuy nhiên các đô thị mới như Cần thơ, Đà Nẵng, cơ cấu ngành vẫn ảnh hưởng bởi cấu trúc cũ của sản xuất mang tính nông nghiệp, như trường hợp của nuôi cá bè xuất khẩu của Cần thơ, không đáp ứng nhu cầu của đô thị và tính bền vững không cao.

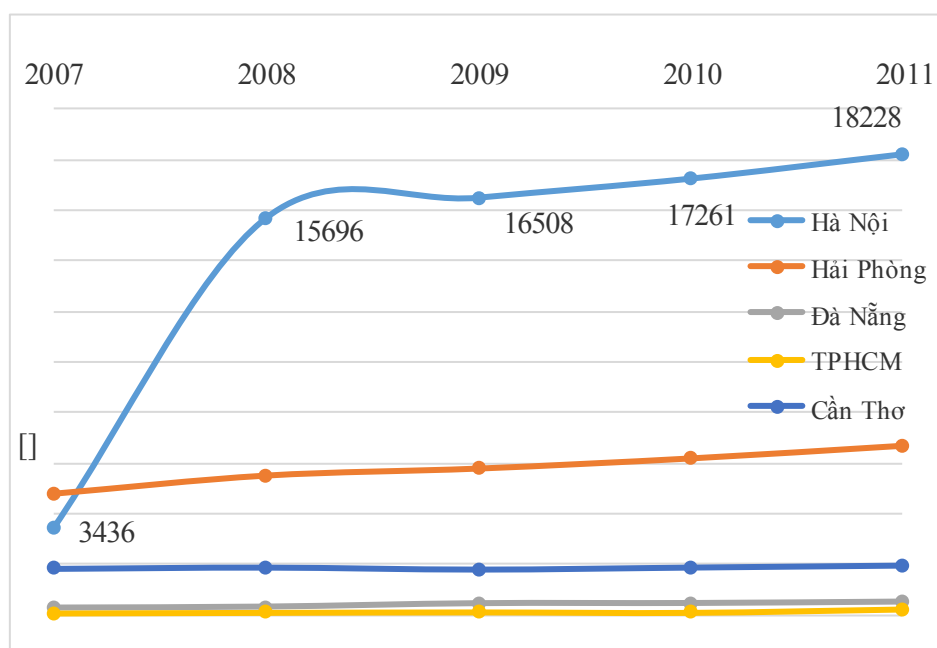
Biểu đồ 2.7: Biến đổi quy mô đàn lợn các thành phố năm 2007 – 2011 (nghìn con)



(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

Thành phố Hà Nội là thành phố phát triển mạnh nhất về chăn nuôi, tuy nhiên điều trái ngược là chăn nuôi lợn có xu hướng giảm trong khi chăn nuôi gia cầm có xu hướng tăng nhanh. Đây cũng là xu hướng chung của các thành phố hiện nay.

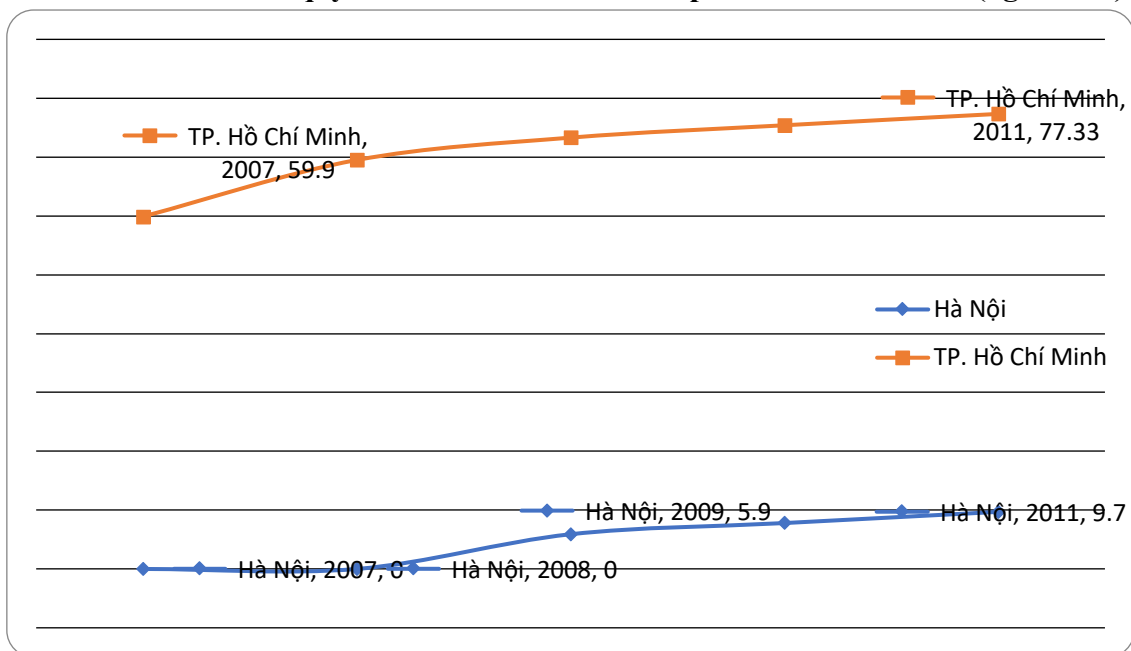
Biểu đồ 2.8: Biến đổi quy mô đàn gia cầm các thành phố năm 2007 – 2011 (nghìn con)



(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

Đối với chăn nuôi bò sữa, thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là 2 thành phố có thế mạnh về điều kiện tự nhiên cũng như diện tích đồng cỏ chăn nuôi. Nghiên cứu mô hình đã chỉ ra rằng, chăn nuôi bò sữa mang lại kết quả và hiệu quả kinh tế cao và ổn định cho người chăn nuôi. Điều này còn thể hiện qua việc đàn bò sữa tại các thành phố này đang có bước phát triển nhanh chóng, đặc biệt là tại Hà Nội, nơi còn nhiều khu vực có thể chuyển đổi thành đồng cỏ chăn nuôi phục vụ chăn nuôi bò sữa.

Biểu đồ 2.9: Biến đổi quy mô đàn bò sữa các thành phố năm 2007 – 2011 (nghìn con)



(Nguồn: Niên giám thống kê các thành phố năm 2011)

2.3 Thực trạng ứng dụng công nghệ trong nông nghiệp tại các đô thị

Trong nông nghiệp ven đô của các đô thị, một số mô hình công nghệ cao được áp dụng cụ thể là các loại sản phẩm đã được ưu tiên: Rau an toàn và hữu cơ, rau áp dụng công nghệ cao, rau bản địa, nấm ăn, Hoa áp dụng công nghệ cao, hoa-cây cảnh truyền thống, lúa đặc sản chất lượng cao và sạch, cây ăn quả đặc sản. Về chăn nuôi, các đô thị tập trung vào chăn nuôi gia cầm, lợn, và bò sữa nếu có điều kiện phù hợp. Về thủy sản chủ yếu nuôi cá tôm nước ngọt và nước lợ/mặn tùy theo điều kiện tự nhiên của đô thị. Ngoài ra hoạt động sản xuất giống cây con, chất lượng cao và áp dụng công nghệ cao khá phát triển tại các đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu của sản xuất ven đô. Hoạt động du lịch nông nghiệp, sinh thái, tiếp đón tạo nông hộ, trang trại cũng có thể gắn với nông nghiệp ven đô vì nó cho phép thúc đẩy và bán sản phẩm nông nghiệp ven đô ngay tại chỗ. Mức độ ưu tiên của các loại hình sản xuất ứng dụng công nghệ này thể hiện ở các đô thị trong bảng sau:

Bảng 2.1: Tổng hợp về mô hình sản phẩm và công nghệ nông nghiệp ưu tiên ứng dụng

TT	Các mô hình	TP. Hà Nội	TP. HCM	TP. Hải Phòng	TP. Đà Nẵng	TP. Cần Thơ
I	Các mô hình trồng trọt					
1	Mô hình rau hữu cơ	+++	+			
2	Mô hình rau an toàn VietGAP	++	+++	++	+	+
3	Mô hình rau/hoa công nghệ cao	+	+++	+	+	++
4	Mô hình sản xuất Nấm ăn	+	++	+	+++	+
5	Mô hình lúa chất lượng cao (giống truyền thống, sạch)	+++		+		+++
6	Mô hình Hoa – Cây cảnh truyền thống	+++	+++	+++	++	+
7	Mô hình cây ăn quả đặc sản	++	++	+		+++
II	Mô hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản					
8	Mô hình chăn nuôi lợn	+++	++	+++	+	++
9	Mô hình chăn nuôi bò sữa	+++	+++			
10	Mô hình chăn nuôi gia cầm	+	+	+	+++	+
11	Mô hình nuôi trồng thủy sản	++	+++	+++	++	+++
III	Mô hình khác					
12	Mô hình du lịch sinh thái	++	+++	+	+	+++
13	Giống cây con chất lượng cao	++	+++	+	+	+

Ghi chú: () Không có lợi thế; (+) duy trì; (++) có khả năng phát triển theo quy hoạch; (+++) tập trung phát triển và mở rộng

2.4 Một số mô hình tiêu biểu về liên kết chuỗi giá trị cung ứng thực phẩm cho các đô thị

2.4.1 Thực trạng phát triển các mô hình nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của thành phố Hà Nội

Phát triển nông nghiệp ven đô cần được chú trọng tới việc xây dựng và hình thành các mô hình sản xuất hiệu quả cao, bền vững đáp ứng đủ cả 3 mặt kinh tế xã hội và môi trường. Đặc biệt, trong những năm vừa qua, tại các địa phương, các thành phố lớn đã và đang có rất nhiều mô hình sản xuất chứng tỏ được sự hiệu quả của mình. Nó là bài học quý cho việc hình thành phát triển mở rộng ra các địa phương khác.

2.4.1.1 Đánh giá về chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp tại đô thị thành phố Hà Nội

Hà Nội là thành phố lớn có tốc độ đô thị hóa cao do vậy các vành đai xanh của Hà Nội trước đây bị mất đất sản xuất NN, vậy Vị trí của nông nghiệp ven đô trong hệ thống cung cấp lương thực của Hà Nội bị đẩy ra xa hơn và các tỉnh lân cận như Hưng Yên, Hải Dương Bắc Ninh, Hòa Bình cũng nằm trong vùng cung ứng thực phẩm cho Hà Nội. Nghiên cứu về hoạt động của chuỗi thực phẩm cung ứng cho đô thị chúng tôi không có điều kiện làm trên cả 5 đô thị, mà chủ yếu lấy trường hợp của Hà nội làm điển hình chung.

Rau cung ứng cho Hà Nội là một phần quan trọng nhất trong chuỗi cung ứng thực phẩm. Chúng tôi chỉ có thể thực hiện được một cuộc điều tra theo mùa, từ tháng 6 tới tháng 7. Giai đoạn từ tháng 7 tới tháng 9, nóng và ẩm, là thời điểm kém thuận lợi nhất cho sản xuất rau tại Hà Nội. Thời điểm trái vụ rau, nhiều loại rau được mang đến từ bên ngoài đồng bằng sông Hồng (Sơn La, Lâm Đồng hoặc Trung Quốc).

Bảng 2.2: Các vùng sản xuất cung ứng rau cho thị trường bán buôn tại Hà Nội
(% lượng bán ra)

Vùng sản xuất	Rau muống		Bắp cải		Dưa chuột		Cà chua		Su su 2011 *
	2002	2011	2002	2011	2002	2011	2002	2011	
Hà Nội cũ	89,0	24,0			38,0	1,5	2,0	0,2	
Hà Tây cũ	11,0	49,1			20,0				
Bắc Ninh		10,2				10,7		0,2	
Nam Định								20,3	
Vĩnh Phúc					2,0	9,4	9,0		
Hưng Yên		10,3			40,0	72,4			
Bắc Giang						5,0			
Mộc Châu - Sơn La								1,0	98,8
Đà Lạt - Lâm Đồng			38,0	1,2			39,0	42,7	1,2
Trung Quốc			62,0	98,8			50,0	35,6	
Khác		6,4				1,0			
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100

(Số liệu năm 2002: Hoang (2003) ; Số liệu năm 2011: Tác giả/ * không có số liệu 2002 cho su su)

Mùa đông (tháng 1 – tháng 3): Năm 2011, Chúng tôi không thể tiến hành khảo sát vào mùa đông, thời điểm mà rau ở Hà Nội đi vào chính vụ, do khí hậu thuận lợi và đất đai được chuyển đổi sang trồng rau sau 2 vụ lúa. Nhưng vào năm 2002, Hà Nội và các tỉnh lân cận có thể cung cấp đủ rau cho nhu cầu của thành phố mà không cần phải nhập từ miền Nam hoặc Trung Quốc. (Bảng 9) (Hoang et al. 2003).

Các con số vào năm 2002 tất nhiên là sẽ được khảo sát lại tuy nhiên nó cũng cho thấy sự quan trọng của sản xuất nông nghiệp ven đô vào thời kỳ này. Vào tháng giêng, hơn một nửa lượng bắp cải và cà chua đến từ các vùng ven đô. Vào năm 2011, chúng ta có thể nhận thấy rằng bản thân thành phố Hà Nội, đặc biệt là vùng Hà Tây cũ đã giảm thị phần do sự tham gia của các tỉnh bạn, ví dụ như với rau ăn lá, tuy nhiên thị phần này còn lâu mới biến mất hoàn toàn.

Bảng 2.3: Các vùng sản xuất rau vụ đông cung ứng cho Hà Nội

Xuất xứ	Cà chua		Dưa chuột		Bắp cải	
	Tháng 1	Tháng 3	Tháng 1	Tháng 3	Tháng 1	Tháng 3
Hà Nội cũ	31	11	11		28	51
Hà Tây cũ	34	36	13	27	35	15
Bắc Ninh		10				
Vĩnh Phúc	22	32		35		
Hưng Yên	13	11		11	35	34
Bắc Giang			5	27		
Mộc Châu - Sơn la						
Đà Lạt - Lâm Đồng						
Trung Quốc						
Tỉnh phía Bắc khác			71			
Tổng	100	100	100	100	98	100

Điều tra tại các chợ bán buôn tại HN – tháng 1 và tháng 3 năm 2002 (% lượng hàng bán ra)

Trên thực tế, có nhiều vùng sản xuất khác nhau nhưng sản phẩm thì đều để đáp ứng nhu cầu trong khu vực nội thành với 73,0% lượng cà chua, 65,4% lượng dưa chuột, 86,6% lượng su su, và 65,7% lượng cà chua được giao dịch tại Hà Nội chứ không phải là tại vùng sản xuất (xem bảng 2.10).

Rau muống và dưa chuột là hai loại rau thường được mua trực tiếp từ người sản xuất và người thu gom từ tỉnh Hưng Yên để bán cho Hà Nội. Các loại rau khác thì thường được thương lái lớn chuyển về Hà Nội.

Bảng 2.4: Các vùng sản xuất cung ứng rau cho thương lái Hà Nội vào mùa hè (%)

Vùng mua	Rau muống	Cải bắp	Dưa chuột	Cà chua	Su su
Hà Nội cũ	36,8	73,0	65,4	65,7	86,6
Hà Tây cũ	42,7	0,6		20,4	7,6
Bắc Ninh	7,1	0,9	7,1		
Nam Định				13,9	
Vĩnh Phúc	3,2		5,7		
Hưng Yên	10,2		19,2		
Bắc Giang			2,6		
Mộc Châu - Sơn la					5,8
Lào Cai		25,5			
Đà Lạt - Lâm Đồng					
Trung Quốc					
Tổng	100	100	100	100	100

(Điều tra tại các chợ đầu mối tại Hà Nội – tháng 6 năm 2011 (% số lượng))

Đánh giá về nhu cầu của người dân Hà Nội đối với thực phẩm sạch

Nhu cầu về rau an toàn của người Hà Nội: Theo thống kê của Fresh Studio hàng ngày 6 triệu dân Hà Nội cần mua 2600 tấn rau tươi. Nhu cầu của người tiêu dùng rất đa

dạng nhưng do điều kiện khí hậu và tự nhiên của Hà Nội một số loại rau ôn đới chỉ sản xuất được trong vụ đông nên các loại rau ôn đới phải nhập từ các địa phương khác như Mộc Châu và Đà Lạt và thậm chí nhập từ Trung Quốc.

Biểu đồ 2.10: Lượng rau Hà Nội nhập khẩu từ Trung Quốc qua các năm

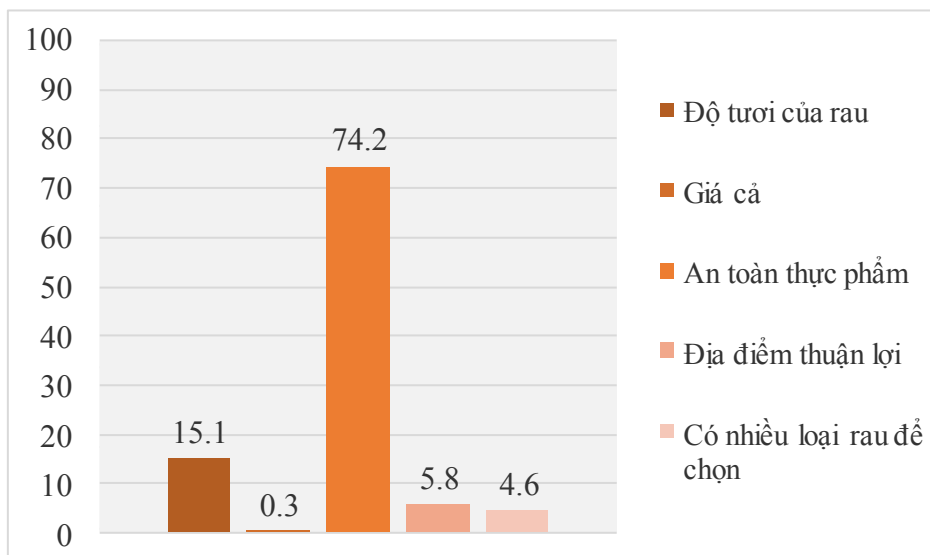


Nhìn Biểu đồ ta thấy lượng rau nhập khẩu từ Trung Quốc trong thời gian trái vụ tăng mạnh chứng tỏ rằng nhu cầu rau của người Hà Nội rất lớn và cần phải đưa ra các bài toán phát triển vùng rau và kiểm soát chất lượng rau thông qua các kênh phân phối này.

- Nhu cầu thực phẩm sạch của người dân Hà Nội:

Theo điều tra của Fresh Studio 94% số người được hỏi đặt tiêu chí an toàn thực phẩm lên hàng đầu và tiêu chí An toàn thực phẩm chiếm tỷ lệ lớn nhất 74,2% sau đó mới đến độ tươi của rau 15,1%.

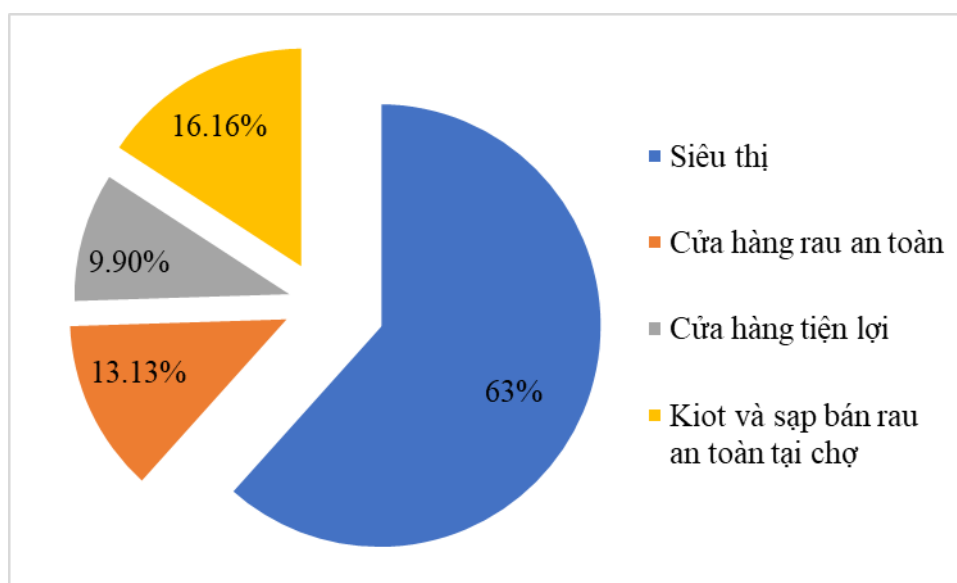
Biểu đồ 2.11: Sự lựa chọn của người tiêu dùng đối với rau TP Hà Nội



(Nguồn: Điều tra người tiêu dùng của Fresh Studio – 2012)

- Hệ thống bán lẻ đang được hiện đại hóa và tham gia vào thương mại rau an toàn trên địa bàn Hà nội.

Biểu đồ 2.12: Tỷ lệ rau an toàn được cung ứng tại các địa điểm bán lẻ ở TP Hà Nội



(Nguồn: Điều tra người tiêu dùng của Fresh Studio – 2012)

Tóm lại, hệ thống phân phối và tiếp cận thị trường của nông nghiệp ven đô có những đặc trưng khác với nông nghiệp truyền thống ở nông thôn là:

+ Do cự ly gần thành phố nên người nông dân sản xuất có thể tự mang sản phẩm bán tại chợ bán buôn, hay ký hợp đồng trực tiếp với các công ty bán lẻ, bỏ qua khâu trung gian thương lái thu gom nên ít bị tình trạng ép giá. Đây là thuận lợi lớn về thị trường của nông nghiệp ven đô.

+ Tiêu chuẩn chất lượng và ATTP (như hữu cơ, GAP) của đô thị hiện nay cao hơn do vậy nông dân gặp một số thách thức cần vượt qua, nhưng cũng là cơ hội lớn để tăng thu nhập và đạt được tính bền vững về kinh tế.

2.4.1.2 Mô hình sản xuất rau hữu cơ Thanh Xuân huyện Sóc Sơn

Lịch sử hình thành

Từ ngày 01/07/2008, với sự hỗ trợ của dự án ADDA Đan Mạch “Trồng rau hữu cơ giúp xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường”, Hội nông dân (HND) xã Thanh Xuân đã thực hiện mô hình thí điểm sản xuất rau hữu cơ tại thôn Bái Thượng, với tổng diện tích 6200 m² (1 mẫu 7 sào) và 10 thành viên tham gia. Tính đến nay, trên địa bàn xã hiện có 8 nhóm trồng rau hữu cơ, đều tham gia vào liên nhóm sản xuất hữu cơ Thanh Xuân và đều có chứng chỉ PGS cho nông nghiệp hữu cơ (PGS: Hệ thống bảo đảm có sự tham gia).

Cách thức tổ chức quản lý

Mô hình sản xuất rau hữu cơ Thanh Xuân được tổ chức duy trì hoạt động mô hình dựa trên các cấp: Nhóm sản xuất, Liên nhóm sản xuất. Ngoài ra, liên nhóm sản xuất còn chịu sự quản lý và điều phối hoạt động của ban điều phối các liên nhóm trong hệ thống PGS. Trong đó:

Nhóm sản xuất là các hộ sản xuất riêng lẻ và được quản lý điều hành bởi trưởng nhóm. Trung bình mỗi nhóm có 9 thành viên và bao gồm có nhóm trưởng, thủ quỹ, kế toán. Nhóm hoạt động theo hướng tập trung, cùng làm, cùng hưởng. Nông dân thuộc các nhóm sản xuất được trả lương bằng cách tính công theo số giờ tham gia làm việc

Kết hợp của các nhóm sản xuất tạo thành liên nhóm Thanh Xuân. Thành viên lãnh đạo của liên nhóm Thanh Xuân bao gồm đại diện của chính quyền địa phương, nhóm sản xuất, và sự tham gia của tác nhân phân phối sản phẩm.

Hỗ trợ của chính quyền địa phương, các tổ chức khác

Dự án ADDA đã tài trợ 8 lớp tập huấn nông dân về nông nghiệp hữu cơ, với giá trị 10 000 000 VNĐ/ lớp tập huấn. Ngoài ra, dự án còn hỗ trợ vốn hoạt động ban đầu cho các nhóm với giá trị 8 000 000 VNĐ/ nhóm và đầu tư 3 000 000 VNĐ/ nhóm cho khoan giếng và hệ thống tưới tiêu. Dự án cũng hỗ trợ nilong che phủ, lưới chắn bờ và 1 máy tính cố định cho văn phòng của hội nông dân.

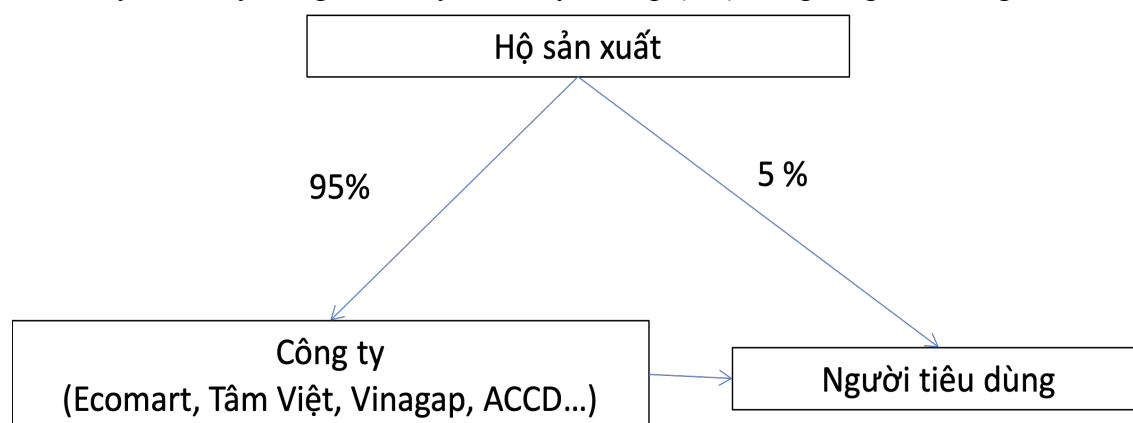
Phòng nông nghiệp Huyện hỗ trợ đào 4 giếng khơi, 4 giếng khoan, 100m mương cứng và 3 nhà sơ chế với tổng số vốn trên 100 000 000 VNĐ.

Kênh hàng rau hữu cơ Thanh Xuân

Sản phẩm rau hữu cơ Thanh Xuân cung ứng ra thị trường thông qua 2 kênh:

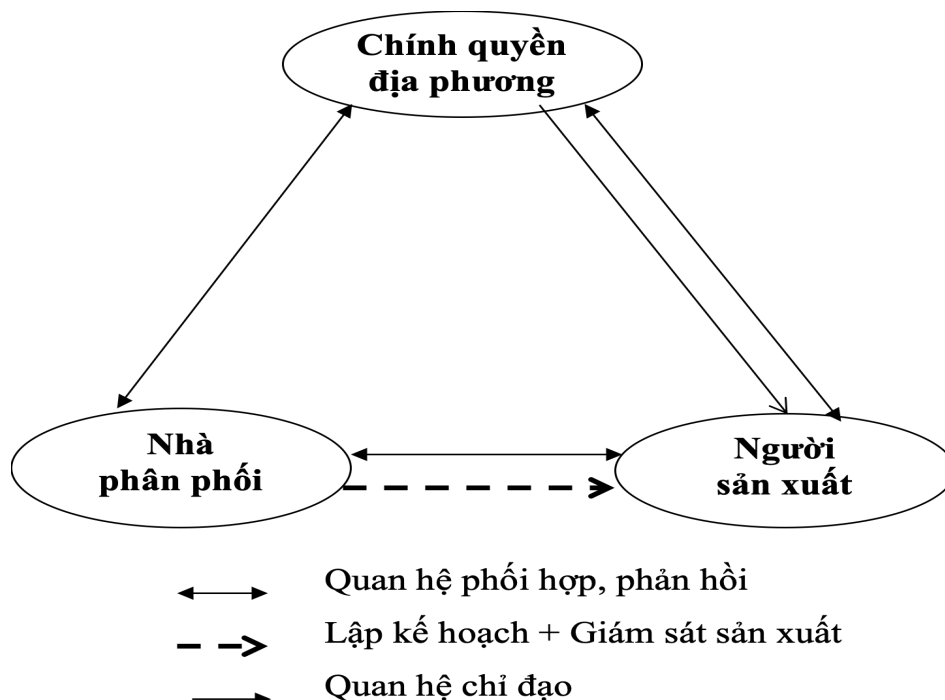
Kênh 1: Hộ sản xuất – Công ty. Kênh này chiếm 95% sản phẩm được sản xuất ra tại Thanh Xuân. Đây là kênh hàng mà mối liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ được thể hiện. Một số công ty như Ecomart, Phúc Đại Việt.... sẽ thu mua sản phẩm của các hộ sản xuất thông qua ký hợp đồng trực tiếp với các nhóm sau khi sơ chế và đóng gói.

Kênh 2: Hộ sản xuất – người tiêu dùng. Đây là kênh trực tiếp cung ứng sản phẩm ra thị trường của các hộ sản xuất rau hữu cơ. Bởi sau khi thu hoạch, một lượng sản phẩm sẽ không được thu mua hết sẽ được người dân bán tại các chợ hoặc ngay tại ruộng sản xuất. Tuy nhiên, tỷ trọng kênh này chiếm tỷ lệ thấp (5%) trong tổng sản lượng của hộ.



Sơ đồ 2.1: Tiêu thụ sản phẩm của mô hình rau hữu cơ Thanh Xuân – Hà Nội

Mối quan hệ giữa các tác nhân trong mô hình



Sơ đồ 2.2: Mối quan hệ của các tác nhân trong mô hình Rau hữu cơ PGS Thanh Xuân

Mối quan hệ giữa chính quyền địa phương với nhà phân phối, người sản xuất

Đại diện chính quyền tham gia vào mô hình sản xuất rau hữu cơ Thanh Xuân chính là Hội nông dân xã. Hội đóng vai trò chỉ đạo và điều phối các hoạt động sản xuất cũng như kết nối hoạt động của người sản xuất với nhà phân phối sản phẩm. Ngoài ra, Hội nông dân xã còn chịu trách nhiệm tổ chức giám sát, chèo các hoạt động sản xuất, cũng như tổng hợp các biên bản thanh tra, kiểm tra các hoạt động của mô hình, đề xuất cấp chứng nhận rau PGS.

Mối quan hệ giữa nhà phân phối với người sản xuất

Mối quan hệ này được gắn kết thông qua hợp đồng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhà phân phối chính là các công ty đảm nhiệm việc bao tiêu sản phẩm cho liên nhóm. Các nhà phân phối sản phẩm sẽ là đơn vị lên kế hoạch sản xuất và giám sát người sản xuất thực hiện đúng theo quy trình và kế hoạch đã đề ra. Người sản xuất là tác nhân tham gia trực tiếp hoạt động sản xuất, có trách nhiệm sản xuất đúng theo quy trình kỹ thuật, và chịu sự giám sát chặt chẽ của chính quyền địa phương cũng như của nhà phân phối sản phẩm.

Mối quan hệ giữa những người sản xuất với nhau

Người sản xuất rau tại Thanh Xuân liên kết lại với nhau trên tinh thần tự nguyện thành lập lên các nhóm sản xuất. Trong nhóm, các hộ sẽ cùng sản xuất theo một quy trình chung, và đóng góp công lao động dựa theo bảng chấm công. Thông qua đó, các hộ, nhóm sản xuất sẽ tự giám sát nội bộ với nhau nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy trình và nguyên tắc kỹ thuật của hệ thống PGS.

Đặc điểm của các tác nhân tham gia

Hộ sản xuất

Tình hình cơ bản của các hộ điều tra: Diện tích trung bình của các hộ trồng rau là 2,83 sào, Tỷ lệ đóng góp thu nhập từ rau của hộ là 61.66% điều đó thể hiện tỷ trọng

thu nhập từ rau của hộ tương đối lớn. 38,34% còn lại là thu nhập từ các ngành nghề khác như chăn nuôi và hoạt động dịch vụ.

Tình hình sử dụng lao động: Nhóm sản xuất gồm các thành viên trong nhóm trực tiếp tham gia lao động theo hình thức chấm công. Một hộ gia đình thường có 1 hoặc 2 thành viên tham gia nhóm trong đó nữ chiếm đa số (90%).

Tình hình vay vốn: Các thành viên trong nhóm sản xuất phải đóng cổ phần ban đầu là 200 000 VNĐ và tiếp tục đóng tiền khi trực tiếp tham gia lao động sản xuất. Thành viên có quyền được góp cổ phần với mức quy định là dưới 2/3 tổng vốn điều lệ (20 000 000 VNĐ) của nhóm. Với quy mô sản xuất còn hạn hẹp (Khoảng 6-10 thành viên/ nhóm sản xuất), lượng vay vốn của người dân duy trì ở mức thấp với mức vay bình quân 5 triệu VNĐ/ năm, lãi suất 0,3%/tháng trong thời hạn 24 tháng.

Hoạt động sản xuất: Đất đai: Các nhóm sản xuất rau hữu cơ có diện tích sản xuất tương đối nhỏ, chưa tập trung, dao động từ 7000 m² đến 9000m². Hơn 80% thành viên trong các nhóm sản xuất thuê đất. Và giá thuê đất bình quân 160 kg thóc/sào/năm. *Nguồn nước:* Nguồn nước chủ yếu phục vụ tưới tiêu của khu sản xuất là nước giếng khoan. Mỗi nhóm sản xuất có 4 giếng khoan và 4 bể lắng với thể tích 3m³/bể. 100% hộ sản xuất trong mô hình đã được các cơ quan chức năng kiểm định chất lượng. *Phân bón:* 100% các nhóm sản xuất hoàn toàn không sử dụng phân hóa học, thay vào đó là tự ủ phân từ các nguyên liệu như phân bò, phân gà, cỏ, rơm kết hợp với chế phẩm sinh học như nấm Trichoderma, chế phẩm EM. Phương thức ủ phân này giúp người sản xuất tiết kiệm được chi phí cho phân bón, đồng thời tận dụng được rác thải hữu cơ từ mô hình sản xuất. *Giống:* Rau được trồng tương đối đa dạng về chủng loại, với khoảng 30 loại rau từ rau ăn lá, rau ăn quả (cải ngồng, rau rền, cải chip, lơ trắng, cải bó xôi, đậu đũa, dưa chuột). Các nhóm sản xuất trồng các loại rau tương đối giống nhau. 98% hạt giống được mua từ cửa hàng vật tư và giống cây trồng tại địa phương, và 2% còn lại là các hộ mua của xã viên khác hoặc tự đề giống. *Thuốc BVTV:* 100% các nhóm sản xuất đều áp dụng IPM trong sản xuất, hoàn toàn không sử dụng thuốc trừ sâu bệnh hóa học. Bên cạnh thuốc trừ sâu sinh học, nhóm kết hợp trồng các loại cây dẫn dụ như hoa cúc.

Hiệu quả kinh tế của người sản xuất trong mô hình

Có sự khác biệt trong chi phí sản xuất của nhóm rau ăn lá với nhóm rau ăn củ quả. Trong đó, tổng chi phí của nhóm rau ăn lá lớn gấp 2,65 lần so với nhóm rau ăn củ quả. Theo đó, lợi nhuận thu được của nhóm rau ăn củ quả cao hơn 1,79 lần. Sự chênh lệch về lợi nhuận này được giải thích do rau ăn lá có số lứa trồng/năm cao hơn nhóm rau củ quả dẫn tới tổng chi phí lớn hơn. Mặt khác, giá bán của nhóm rau củ quả lại cao hơn 1,02 lần.

Bảng 2.5: Hiệu quả kinh tế của hộ sản xuất trong mô hình rau hữu cơ Thanh Xuân

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Rau ăn lá	Rau ăn củ quả	Bình quân/sào
A	Chi phí sản xuất -TC		7 032	2 678	4 855
	Giống	1000đ/sào/năm	304	122	213
	Phân gà, phân chuồng ủ	1000đ/sào/năm	4 524	1 771	3 148
	Phân chế phẩm sinh học, vi sinh	1000đ/sào/năm	432	158	295
	Vôi bột	1000đ/sào/năm	160	60	110

	Đầu tư cơ sở vật chất (nilon, cọc tre, lưới...)	1000đ/sào/năm	880	301	591
	Điện, nước	1000đ/sào/năm	264	93	179
	Chi phí khác(thuê đất, lệ phí,...)	1000đ/sào/năm	308	113	211
	Khấu hao tài sản cố định (A)	1000đ/sào/năm	160	60	110
B	Kết quả đầu tư				
	Sản lượng (kg)	Kg	4 800	2 340	3 570
	Giá bán bình quân	1000đ/kg	12 2	12,5	12,35
	Doanh thu	1000đ	21 960	29 250	25 605
	Giá trị gia tăng (VA)	1000đ	14 928	26 572	20 750
	Thu nhập (MI)	1000đ	14 768	26 512	20 640
C	Hiệu quả đầu tư				
	MI/VA	lần	0,98	0,99	0,99
	MI/TC	lần	2,1	9,9	4,3

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012, CASRAD)

Doanh nghiệp/Công ty: Rau PGS hữu cơ Thanh Xuân được tiêu thụ thông qua các công ty phân phối (Tâm Đạt, VinaGap, Ecomart, Hanoi Organic Roots, Nông sản ngon, Trảng An,...). Những doanh nghiệp này được tổ chức thành hệ thống và đăng ký bán sản phẩm thông qua các ban điều phối liên nhóm. Sau khi được ban điều phối và trưởng ban liên nhóm của xã chấp nhận, các doanh nghiệp sẽ làm việc với các nhóm sản xuất, xây dựng hợp đồng bao gồm các thông tin về giá cả, chất lượng ... trong đó có xây dựng kế hoạch sản xuất cho người nông dân và trực tiếp giám sát quy trình sản xuất.

Phương thức mua bán của các tác nhân: 95% sản phẩm của hộ sản xuất được bán thông qua hợp đồng sản xuất và tiêu thụ bằng văn bản. Đơn vị đại diện cho người sản xuất chính là các nhóm sản xuất.

Cách thức mua sản phẩm của công ty phân phối: 98% bằng cách gọi điện thoại đặt hàng (số lượng, chủng loại, thời gian nhận hàng). Sau đó các hộ trong nhóm sẽ tiến hành phân chia lượng rau mà gia đình mình sẽ cung cấp. Sản phẩm sẽ được sơ chế và đóng gói sản phẩm vào các túi được công ty cung cấp. Và mỗi sản phẩm này đều được ghi rõ nguồn gốc xuất xứ (thông tin hộ sản xuất, địa chỉ vùng, nhóm sản xuất). Thông qua đó, gắn trách nhiệm cho người sản xuất về sản phẩm của mình và kiểm soát chất lượng rau.

Hình thành giá qua các tác nhân: Qua bảng số liệu ta thấy rằng, giá sản phẩm của kênh 1 đến tay người tiêu dùng cao hơn so với kênh 2 là 1,8 lần. Điều đó là do rau sản xuất 1 lượng nhỏ được đem bán tại các chợ địa phương là lượng rau mà công ty không thu mua hết hoặc không đủ tiêu chuẩn quy định nên cho phép người sản xuất bán số lượng thừa này ra thị trường bên ngoài tại các chợ.

Bảng 2.6: Biến đổi giá cả qua các tác nhân trong mô hình rau hữu cơ Thanh Xuân (đồng)

Kênh hàng	Hộ sản xuất	Công ty	Người tiêu dùng
Kênh 1			
Giá mua	-	12 200	21 500
Giá bán	12 200	21 500	-
Kênh 2			
Giá mua	-		11 500

Giá bán	11 500	-	
---------	--------	---	--

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012, CASRAD)

Mô hình sản xuất là liên kết phân phối Rau hữu cơ Thanh Xuân được đánh giá là mô hình mang tính bền vững cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

2.4.1.3 Mô hình hợp tác xã chăn nuôi và dịch vụ Cổ Đông

Quá trình thành lập

Năm 2005, HTX chăn nuôi và dịch vụ Cổ Đông được thành lập trên cơ sở Câu lạc bộ Chăn nuôi xã Cổ Đông. Từ 32 hộ xã viên với 32 trang trại chăn nuôi gà, lợn hoạt động theo cơ chế thị trường, tự cung, tự cấp, tự hạch toán... Đến năm 2006 do hiệu quả tích cực của CLB, UBND xã Cổ Đông đã cho thành lập Hợp tác xã chăn nuôi Cổ Đông. HTX có nhiệm vụ đứng ra bảo vệ quyền lợi của hội viên, ký kết các hợp đồng chăn nuôi, tìm thị trường đầu ra... Đến 2011, HTX đã thu hút được 170 hộ xã viên ở 5 huyện thị gồm: thị xã Sơn Tây, huyện Ba Vì, Thạch Thất, Phúc Thọ, Quốc Oai. Với sự hoạt động hiệu quả của mình HTX đã được nhiều phần thưởng cao quý vinh dự được nhận Cúp danh dự Quốc tế của Hiệp hội chăn nuôi Á- Úc; Bằng khen của Bộ NN&PTNT; Bằng khen của Hiệp hội chăn nuôi gia cầm Việt Nam, Giấy khen của Liên minh HTX Hà Nội...

Cơ cấu tổ chức

Hiện nay, HTX bao gồm ban quản trị 3 người, và 2 thành viên ban kiểm soát. Điều hành các hoạt động sản xuất và dịch vụ của HTX. Năm 2011, HTX có 1500 xã viên, với 100% là đại diện của hộ, và trong đó, 850 xã viên là nữ. Ngoài ra để duy trì hoạt động của HTX, số lao động làm việc thường xuyên của HTX là 120 người, trong đó lao động nữ chiếm 58,33% cơ cấu lao động thường xuyên của HTX.

Hoạt động tổ chức sản xuất kinh doanh

Hoạt động tổ chức sản xuất: HTX chăn nuôi và dịch vụ Cổ Đông là một trong những mô hình liên kết chăn nuôi đầu tiên có quy mô lớn trên địa bàn thị xã Sơn Tây. Năm 2005 với 32 trang trại chăn nuôi gà, lợn hoạt động theo cơ chế thị trường, tự cung, tự cấp, tự hạch toán... đến nay HTX đã thu hút được 170 hộ xã viên ở 5 huyện thị gồm: thị xã Sơn Tây, huyện Ba Vì, Thạch Thất, Phúc Thọ, Quốc Oai. Trong đó, xã viên là chủ trang trại chăn nuôi ở xã Cổ Đông chiếm hơn 70% tổng số hộ xã viên.

Giai đoạn 2005 – 2011, giai đoạn HTX đẩy mạnh sản xuất, các chủ trang trại thuộc hợp tác xã làm ăn hiệu quả, dẫn tới số xã viên tăng lên tới 1500 người tham gia, trong đó, có tới 300 trang trại thuộc các loại sản xuất. Hiện tại, HTX có trên 300 trang trại của xã viên chuyên chăn nuôi các mô hình công nghiệp và bán công nghiệp khép kín, các loại con đặc sản, thủy sản, thủy cầm.

Về vấn đề môi trường, 100% số hộ có xây dựng hầm biogas để tận dụng các chất thải từ hoạt động chăn nuôi. HTX đã liên kết với một số công ty tận dụng chất thải chăn nuôi để sản xuất phân bón vi sinh sản xuất ra hàng trăm tấn phân bón mỗi năm vừa góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, vừa tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

Bảng 2.7: Tổ chức sản xuất của HTX Cổ đông năm 2011

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
Trang trại	Trang trại	300
- Trại lợn	Trang trại	222

- Trại gà	Trang trại	156
Mô hình	Mô hình	
- Nuôi lợn rừng	Mô hình	10
- Nuôi cá sấu	Mô hình	12
- Nuôi nhím	Mô hình	30
Tổ dịch vụ	Mô hình	5

(Nguồn: Báo cáo hợp tác xã Cổ Đông, 2011)

Hoạt động kinh doanh

Về hoạt động cung ứng đầu vào: HTX trực tiếp Ký hợp đồng mua giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y sau đó tiến hành phân phối bán trực tiếp cho các hộ xã viên của mình, và cho các hộ sản xuất trên địa bàn. Theo đó, Hợp tác xã tổ chức thành lập tổ dịch vụ gồm 5 đại lý kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, một cửa hàng bán thuốc thú y.

Về hoạt động tiêu thụ sản phẩm: Để đảm bảo đầu ra bền vững cho sản phẩm của xã viên, HTX là người đại diện ký hợp đồng trực tiếp tiêu thụ sản phẩm với các công ty kinh doanh thực phẩm trong và ngoài nước. Thông qua đó, mỗi hộ xã viên sẽ đăng kí liên kết sản xuất với một công ty chế biến thực phẩm nhất định để đảm bảo nguồn hàng ổn định. Trong đó chủ yếu là chăn nuôi lợn theo hình thức gia công cho các công ty như CP, Indovietnam... với hợp đồng ký kết, các công ty sẽ chi tiền chi tiền giống, thức ăn, còn lại các chi phí về mặt bằng, chuồng trại, điện, lương công nhân, phí môi trường... người chăn nuôi phải chi trả. Khoảng 30 - 40% là xã viên chăn nuôi thương phẩm cho các lò mổ ở Hà Nội, Hải Dương.

Bảng 2.8: Kết quả sản xuất kinh doanh của HTX Cổ Đông năm 2011

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
Tổng hộ xã viên	Người	170
Tổng thu nhập	Triệu đồng	305,0
Chi phí sản xuất	Triệu đồng	246,0
Lợi nhuận	Triệu đồng	59,0
BQ lợi nhuận/hộ/năm	Triệu đồng	346

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra NN-NT 2011)

Nhân tố thành công và bài học kinh nghiệm

Để xây dựng được mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong mô hình thể hiện được vai trò của các tác nhân tham gia.

Hộ nông dân: trực tiếp tham gia thành lập tổ hợp tác theo tinh thần tự nguyện, giúp đỡ trao đổi kinh nghiệm nhau trong phát triển kinh tế. Cùng với hiệu quả kinh tế cao, nhu cầu thiết yếu để phát triển kinh tế, người dân đã tự nguyện liên kết với nhau thành lập HTX dịch vụ chăn nuôi Cổ Đông. Các hộ dân được quyền lựa chọn đối tác

liên kết sản xuất và tiêu thụ. HTX chỉ đóng vai trò là người kết nối và đại diện bảo vệ quyền lợi cho xã viên.

Doanh nghiệp: Tham gia trực tiếp vào khâu kỹ thuật, và hỗ trợ con giống, thức ăn cho người dân, bao tiêu sản phẩm từ đầu với HTX.

Việc gắn kết được các hộ dân trong và ngoài địa phương có hoạt động chăn nuôi trong một tổ chức tự nguyện Tổ hợp tác để trao đổi học hỏi kinh nghiệm, từ đó phát triển thành HTX. Người dân nhận thấy được quyền lợi và lợi ích được hưởng từ việc tham gia mô hình. Gắn kết doanh nghiệp với người nông dân thông qua một tổ chức đại diện đó chính là HTX. Mô hình ở đây chính là hình thức chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp.

Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, không đơn thuần là hoạt động chăn nuôi với những rủi ro lớn về dịch bệnh, giá cả... như kinh doanh đầu vào, sản xuất các loại hình chăn nuôi khác... Có sự tham gia hỗ trợ của các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi, cũng như liên kết thị trường của chính quyền các cấp...

2.4.1.4 Mô hình sản xuất rau an toàn Văn Đức – Gia Lâm, Hà Nội

Thông tin chung về mô hình: Xã Văn Đức, Gia Lâm là xã thuần nông có 286,5 ha đất nông nghiệp, thì có tới 250 ha chuyên canh rau. Từ năm 2002 đến nay, nông dân trong xã bắt đầu triển khai mô hình trồng rau an toàn với kinh phí hỗ trợ hơn 100 tỷ đồng để triển khai mô hình rau an toàn. Văn Đức hiện có 25 ha đạt chuẩn VietGAP, 225 ha sản xuất rau an toàn. Toàn bộ vùng rau Văn Đức nằm trong vùng quy hoạch mạng lưới sản xuất RAT của Hà Nội đến năm 2020. Sản lượng rau hằng năm do Văn Đức sản xuất ra khoảng 17 500 – 18 000 tấn/năm (khoảng 45-50 tấn/ngày).

Để tiến hành sản xuất, Hợp tác xã Văn Đức chủ động lập sơ đồ chi tiết từng xứ đồng, khu ruộng để thuận tiện cho việc theo dõi và chỉ đạo sản xuất. Thông qua sự hướng dẫn kỹ thuật và giám sát của cán bộ ngành nông nghiệp trồng rau an toàn, cách quản lý phù hợp, cứ khoảng 20-30 hộ trồng rau được chia thành một nhóm do một hộ làm nhóm trưởng. Nhóm trưởng có nhiệm vụ chịu trách nhiệm quản lý và giám sát quy trình sản xuất của các hộ trong nhóm dưới sự chỉ đạo và giám sát của cán bộ Chi cục bảo vệ thực vật.

Hỗ trợ của chính quyền địa phương, các tổ chức khác

Về phía HTX đã kết hợp với các ngành tổ chức 52 lớp tập huấn trong đó có 31 lớp tập huấn sản xuất RAT, rau Vietgap, phòng trừ dịch hại tổng hợp với 1950 lượt người tham dự; lai tạo giống mới 4 lớp với 120 lượt người tham dự; 2 lớp an toàn bảo hộ lao động trong sản xuất với 200 lượt người tham dự; 3 lớp áp dụng thử nghiệm giống mới với 180 người tham dự. Trong 5 năm, HTX duy trì cung cấp vật tư nông nghiệp cho nông dân khi bước vào mùa vụ gồm: 65 tấn phân đạm; 200 tấn phân NPK; 160 tấn phân vi sinh của công ty Hương Cảnh; 360 tấn phân vi sinh của chi cục BVTV; 4000 kg ngô giống.

Về phía chính quyền: Chi cục bảo vệ thực vật thành phố đã đào tạo các lớp về IPM, VietGap. Mặt khác, bố trí 11 cán bộ phụ trách kỹ trách cho các vùng sản xuất rau an toàn và 5 cán bộ phụ trách vùng rau Vietgap (25 ha). Ngoài ra hỗ trợ vùng rau Vietgap thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, phân vi sinh... hỗ trợ gắn nhãn mác, mã vạch ghi rõ nguồn gốc xuất xứ sản phẩm cho vùng rau, đăng ký xây dựng thương hiệu...

Doanh nghiệp: Trên diện tích 25 ha rau VietGap công ty Hương Cảnh sẽ cung ứng vật tư, phân bón hữu cơ, các chế phẩm sinh học cho nông dân, xây dựng nhà sơ chế RAT và đặc biệt là bao tiêu sản phẩm cho người sản xuất trong vùng.

Hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của hộ nông dân

Tình hình sử dụng lao động: Trung bình mỗi hộ có gia đình thường có từ 2 đến 3 thành viên thường xuyên trực tiếp tham gia sản xuất rau. Bên cạnh đó, các hộ cũng tận dụng tối đa nguồn nhân lực gia đình như trẻ em, người già, thanh thiếu niên đang đi học. Hơn 96% hộ được khảo sát các hộ gia đình không thuê lao động ngoài.

Sử dụng nguồn lực:

- Đất đai: Theo kết quả khảo sát, trung bình diện tích/hộ là 1637 m². Trong đó, diện tích đất được chia của hộ trung bình 736 m²/hộ, và 875 m²/hộ đất thuê với giá trung bình 1,4 triệu/sào/năm.

- Nguồn nước: Nguồn nước tưới chủ yếu phục vụ sản xuất của các hộ là nước giếng khoan do hộ gia đình tự đầu tư. Nguồn nước này đã được các cơ quan chức năng kiểm định khi chọn lựa vùng sản xuất.

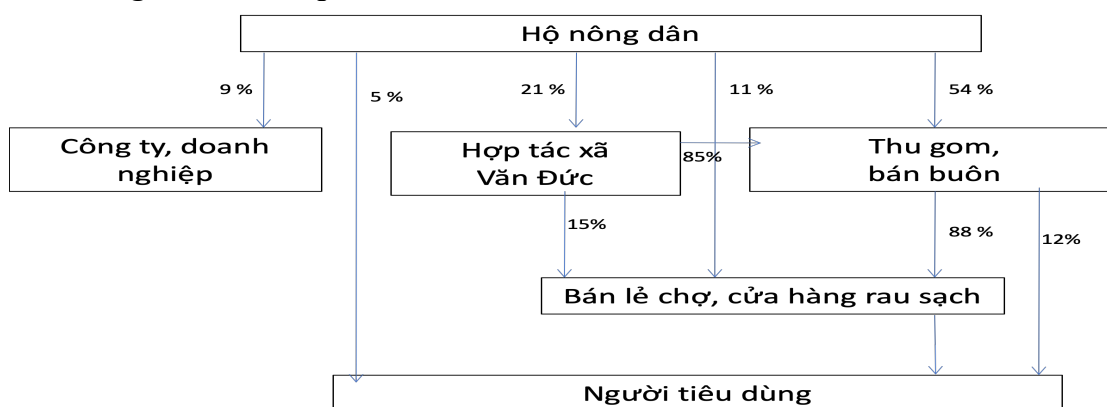
- Phân bón: Người sản xuất sử dụng đa dạng các loại phân bón như phân hóa học (NPK), phân vi sinh, phân gà. Phân vi sinh được cấp từ công ty Hương Cảnh và Chi cục BVTV với mức 36 kg/khẩu/hộ. Phân gà được mua từ các trại chăn nuôi của các địa phương khác với giá 800 VNĐ/kg.

- Giống: Chủng loại rau được trồng rất đa dạng và phong phú cho phép đa dạng được chủng loại rau cung ứng trên thị trường, tập trung vào 6 nhóm chính: 1- Nhóm rau họ thập tự; 2 - Nhóm rau họ cà ; 3 - Nhóm rau họ bầu bí ; 4 - Nhóm rau gia vị ; 5 - Nhóm rau họ đậu ; 6 - Nhóm rau khác

- Thuốc BVTV: người dân sử dụng thuốc BVTV là thuốc hóa học, phun theo quy trình kỹ thuật sản xuất rau Vietgap, rau an toàn, có ghi chép về liều lượng, thời điểm phun và số ngày cách ly trong sổ ghi chép Vietgap do chi cục BVTV biên soạn và cấp. Các loại thuốc được dùng phổ biến là Kuraba, Susuper,...

Khâu thu hoạch và chế biến: Hơn 85% hộ tiến hành thu hoạch vào chiều tối và được sơ chế tại ruộng qua nước giếng khoan từ bể lắng. Đối với đối tượng thu mua lái buôn, rau được đựng trong các bao có logo chứng nhận rau Vietgap. Rau cung cấp cho công ty Hương Cảnh được phân loại, sơ chế tại nhà sơ chế của công ty và được đóng gói với các thông tin trên bao bì: Tên rau, nơi sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng, mã vạch.

Hoạt động tiêu thụ sản phẩm của hộ



Sơ đồ 2.3: Kênh tiêu thụ rau tại xã Văn Đức – Hà Nội

Nguồn tiêu thụ rau hiện nay tại Văn Đức chủ yếu thông qua 5 kênh chính:

Kênh 1 (54%): hộ nông dân => thu gom/bán buôn => bán lẻ/cửa hàng: Nông dân sau khi thu hoạch xong sẽ được thương lái ở địa phương hoặc các tỉnh khác sẽ thu mua ngay tại ruộng, sau đó sẽ phân phối tới các chợ đầu mối, chợ dân sinh trong thành phố và các tỉnh khác

Kênh 2 (21%): Hộ nông dân=> hợp tác xã Văn Đức: Để tiêu thụ sản phẩm cho hộ xã viên, HTX chủ động tìm kiếm thị trường và tạo ra được hơn 30 đầu mối tiêu thụ hàng ổn định. Ngoài việc bán buôn cho các tỉnh, các chợ đầu mối, Văn Đức liên kết chặt chẽ với Sàn giao dịch rau quả sạch an toàn của thành phố, các điểm bán RAT ở nội thành.

Kênh 3 (9%): Hộ nông dân => công ty/doanh nghiệp: Đây là kênh hàng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của rau an toàn Văn Đức với Công ty Hương Cảnh trên diện tích 25 ha sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap. Theo đó, công ty Hương Cảnh sẽ chịu trách nhiệm cung ứng vật tư, phân bón hữu cơ, các chế phẩm sinh học cho nông dân, xây dựng nhà sơ chế RAT và đặc biệt là thu mua 100% theo giá thỏa thuận trong hợp đồng Vào thời điểm giá thị trường tăng, công ty thu mua 50% theo giá thỏa thuận, giá bán được điều chỉnh 6 tháng/lần, có sự thỏa thuận giá giữa hai bên mua và bán, 50% theo giá thị trường. Thanh toán theo hình thức ghi phiếu, trả tiền hai lần giữa tháng và cuối tháng. Trung bình sản lượng thu mua của công ty với hộ sản xuất là 3.5 tấn/ngày.

Kênh 4 là kênh mà người dân trực tiếp đưa sản phẩm bán trực tiếp cho người tiêu dùng (5%) tại các chợ dân sinh, và tác nhân người bán lẻ (11%).

Bảng 2.9: Kết quả và hiệu quả sản xuất của hộ sản xuất trong mô hình rau Văn Đức năm 2011

Chỉ tiêu	ĐVT	Rau Vietgap	Rau an toàn
1. Năng suất bình quân	Kg/sào	3 951	3 861
2. Giá trị sản xuất (GO)	1000đ/sào	30 029	28 183
3. CF trung gian (IC)	1000đ/sào	3 333	3 292
4. Chi phí lao động	1000đ/sào	710	749
4. Giá trị gia tăng (VA)	1000đ/sào	26.697	24 891
5. Khấu hao (A)	1000đ/sào	605	751
5. Thu nhập hỗn hợp (MI)	1000đ/sào	25 382	23 391
Một số chỉ tiêu bình quân			
GO/IC	Lần	9,01	8,56
VA/IC	Lần	8,01	7,56
MI/IC	Lần	7,62	7,11

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012, CASRAD)

Từ bảng số liệu ta thấy năng suất của cả hai nhóm hộ tương đối cao, năng suất bình quân của các hộ rau VietGap (3951,24 nghìn đồng/sào) cao hơn các hộ rau an toàn (3860,70 nghìn đồng/sào). Yếu tố đó là do hộ rau Vietgap được hỗ trợ đầu vào từ CT Hương Cảnh và giá cả thu mua ổn định hơn so với các hộ sản xuất rau an toàn khác bán sản phẩm cho thương lái. Vì vậy, mà giá trị sản xuất của hộ rau Vietgap cao hơn nhóm hộ rau an toàn. Cụ thể, giá trị sản xuất của nhóm hộ Vietgap là 30029,42 nghìn đồng/sào, nhóm RAT là 28183,11 nghìn đồng/sào. Giá trị gia tăng của các hộ rau VietGap bán theo hợp đồng với doanh nghiệp cao hơn hộ rau an toàn mặc dầu chi phí trung gian của nhóm hộ Vietgap cao hơn nhóm hộ rau an toàn. Nhìn chung mô hình sản xuất Rau VietGAP Văn Đức đã bước đầu đạt tính bền vững trong sản xuất, nhưng khâu phân phối chưa có liên kết ổn định với các kênh tiêu thụ.

2.4.2 Thực trạng phát triển các mô hình nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của TP Hồ Chí Minh

2.4.2.1 Mô hình sản xuất rau – Hóc Môn, Củ Chi

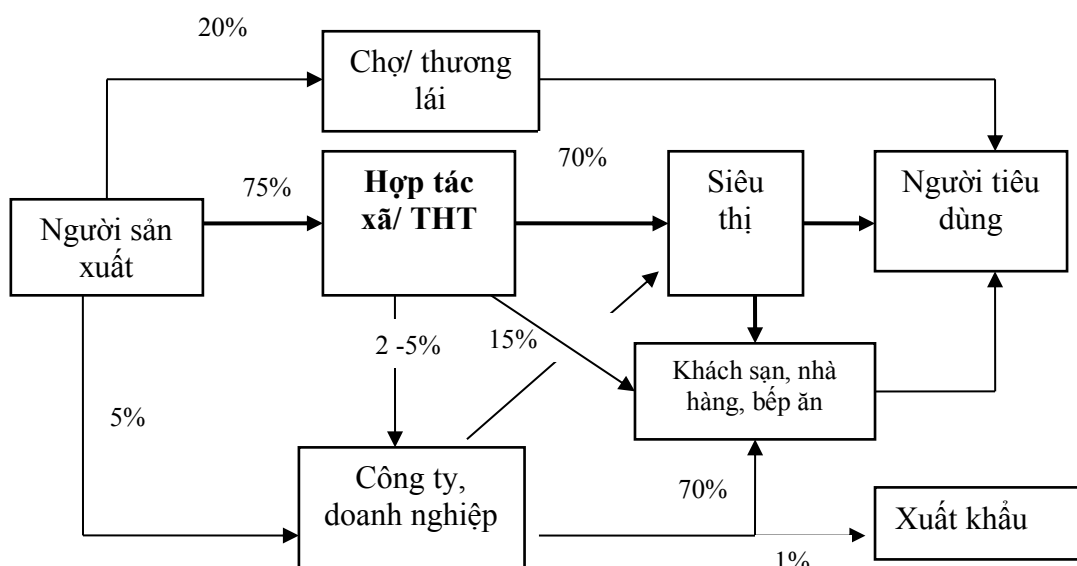
Quá trình phát triển của các mô hình

Mô hình HTX Ngã Ba Giồng thuộc ấp 3, xã Xuân Thới Thượng, Hóc Môn, TPHCM được thành lập năm 2004 gồm 36 hội viên chuyên trồng rau, củ sạch trên diện tích 18 ha đất canh tác, trong đó có 10 ha diện tích trồng rau củ quả (dưa leo, khổ qua...) và 8 ha trồng rau lá (cải, dền, mồng tơi). Hiện HTX đang cung cấp rau cho, hệ thống siêu thị Coop Mart, Maxi Mart, nhà phân phối Metro và các suất ăn công nghiệp ở các khu chế xuất. Bình quân cứ một ngày HTX thu vào khoảng 9 tấn các loại rau quả. Trong đó ba tấn cung cấp cho hệ thống các siêu thị Coopmart, Maximart, Mixan, Trường học,... Với các loại rau quả an toàn, sạch đạt tiêu chuẩn VIETGAP thì hiện nay HTX có nhiều loại rau quả rất đa dạng như các loại rau ăn lá, rau ăn củ, rau ăn hoa.

Năm 2002, mô hình Liên tổ SX RAT Tân Trung đã được thành lập nhằm mục đích tạo được sự liên kết hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa các tổ hợp tác. Từ khi thành lập, liên tổ SX RAT Tân Phú Trung luôn chủ động liên hệ với các đơn vị thu mua, ký hợp đồng thu mua tiêu thụ các chủng loại rau hàng ngày, hàng tuần; các tổ sản xuất rau lập kế hoạch gieo trồng cho mỗi hộ nông dân sản xuất, tránh tình trạng những lúc dư thừa hoặc thiếu một rau cung ứng cho đối tác. Đồng thời tiếp cận với thị trường để sản xuất những loại rau theo nhu cầu. Liên tổ SX RAT Tân Phú Trung hiện có 5 tổ hợp tác với khoảng 100 xã viên, bao gồm: tổ SX ấp Đình, tổ ấp Xóm Đồng, tổ ấp Bến Đò, tổ ấp Giồng Sao, và tổ ấp Cây Đa. Tổng diện tích canh tác 60ha, trong đó 50ha trồng các loại rau ăn quả và 10ha trồng các các loại rau ăn lá. Mỗi ngày Liên tổ cung cấp ra thị trường cho các đơn vị thu mua gần 3,5 tấn rau củ quả các loại. Các đơn vị thu mua rau như: hệ thống siêu thị Sài Gòn Coop, một số các công ty TNHH và các bếp ăn tập thể của các xí nghiệp trên địa bàn thành phố.

Hoạt động của các mô hình sản xuất rau an toàn

Cả hai mô hình sản xuất đều tổ chức thu mua rau cho thành viên trong HTX, liên THT, là nguồn cung cấp cho một số siêu thị, trường học, bếp ăn tập thể, nhà máy,... đến địa bàn đô thị với số lượng tương đối ổn định thông qua các hợp đồng tiêu thụ được ký kết. Tuy nhiên, hoạt động của HTX, liên tổ hợp tác chỉ thu mua từ 75% sản lượng rau sản xuất ra mà không bao tiêu sản phẩm toàn bộ cho các xã viên. Do đó, hộ sản xuất phải bán 20% sản lượng sản xuất cho tác nhân là thương lái, hoặc một số hộ dân bán tại các chợ truyền thống ở trên địa bàn. 5% còn lại được bán thông qua các doanh nghiệp tiêu thụ khác ngoài hệ thống không thông qua HTX.



Sơ đồ 2.4: Chuỗi cung ứng rau của mô hình sản xuất rau an toàn (TPHCM)

Hợp tác xã và xã viên sẽ ký kết các hợp đồng trong khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau VietGAP. Trong đó, Hợp đồng ràng buộc các xã viên sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP với diện tích đăng ký và bán sản phẩm rau VietGAP cho HTX, liên tổ HT. Giá cả được ấn định theo giá thị trường thay đổi sau 3 đến 6 tháng 1 lần. HTX sẽ phân chia các loại rau theo hợp đồng ký kết với đối tác cho các thành viên nhằm sản xuất đáp ứng theo nhu cầu của đối tác tiêu thụ.

Bảng 2.10: Khối lượng và giá rau bình quân thu mua mô hình sản xuất rau TPHCM

STT	Loại rau	HTX Ngã Ba Giồng (Kg/ngày)	Liên tổ HT Tân Phú Trung (Kg/ngày)	Giá thu mua bình quân ng.đ/kg
1	Cà chua	200	150	7
2	Rau muống	240	100	8
3	Dưa leo	480	230	6-8
4	Khổ qua	500	400	10-13
5	Bầu	260	160	5-6
6	Cải xanh	280	220	10
7	Rau dền	450	430	8
8	Mồng tơi	450	340	8
9	Xà lách	190	130	20
10	Gia vị	90	60	8-15
	TỔNG	3 140	2 220	

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2012)

Tuy nhiên, thực trạng đặt ra là việc ký kết xác định trên một đơn vị diện tích nhất định chiếm 60 - 70% diện tích sản xuất của hộ. Điều này dẫn đến diện tích sản xuất ngoài hợp đồng người sản xuất vẫn phải tự tìm các nguồn tiêu thụ khác mà chủ yếu là thương lái vì vậy 100% các hộ sản xuất trong các mô hình không áp dụng đồng bộ các tiêu chuẩn sản xuất rau trên toàn bộ diện tích gieo trồng do chi phí sản xuất tăng cao, đặt ra yêu cầu về việc mở rộng thị trường tiêu thụ cho mô hình nhằm đồng bộ quy trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

Với tác động của đô thị hoá dẫn đến lao động trọng sản xuất nông nghiệp đang có xu hướng giảm nhanh trong các khu vực trong mô hình. Hầu hết các hộ sản xuất rau

trong mô hình không phải người địa phương mà từ địa phương khác thuê đất sản xuất, giá thuê đất trong khu vực giao động từ 500 nghìn – 1 triệu đồng/1000 m², điều này ảnh hưởng lớn đến quyết định đầu tư sản xuất của người sản xuất.

Bảng 2.11: Đặc điểm của hộ sản xuất rau trong các mô hình sản xuất rau AT tại TPHCM

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	HTX Ngã Ba Giồng	Liên tổ HT Tân Phú Trung
1	Tuổi bình quân chủ hộ	Tuổi	41	48
2	Bình quân nhân khẩu	Người	3,8	2,1
3	Lao động bình quân	Người	2,4	1,8
4	Trình độ lao động	Năm	9,2	10,3
5	Diện tích trồng rau BQ	m ²	2 720	1 520
6	Diện tích rau VietGAP	m ²	2 083	1 000
7	Năng suất bình quân	Tạ/ha	10 163	9 867
8	Tổng sản lượng	Kg/tháng	2 280	2 160
9	Số vụ trung bình/năm	Vụ/năm	8,3	8,3
10	Năm sản xuất rau	Năm	7	9
11	Năm vào liên tổ/HTX	Năm	6,2	8,3

(Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012)

Sản xuất tại khu vực ven đô thị, với lợi thế lớn về thị trường tiêu thụ, thu nhập bình quân của các xã viên trong mô hình từ 3 triệu đến 6 triệu đồng/tháng tùy thuộc vào diện tích trồng rau của các hộ. Có thể thấy, sản xuất rau an toàn là hướng đi hiệu quả cho phát triển nông nghiệp ven đô thành phố Hồ Chí Minh.

Bảng 2.12: Hiệu quả kinh tế của một số loại rau trong mô hình sản xuất rau AT tại TPHCM

Chỉ tiêu	ĐVT	Cà chua	Bầu	Cải xanh	Rau dền	Khổ qua
Thuê đất	Ngh.đ/ha/vụ	12 400	12 400	4 650	6 200	9 300
Xăng dầu máy làm đất	Ngh.đ/ha/vụ	847	847	847	847	847
Dàn cọc tre + lưới	Ngh.đ/ha/vụ	9 600	9 600	0	0	7 200
Bảo dưỡng + khấu hao máy cày	Ngh.đ/ha/vụ	1 195	1 195	448	597	896
Giống	Ngh.đ/ha/vụ	1 920	1 800	1 500	1 200	2 500
Phân bón	Ngh.đ/ha/vụ	6 180	6 000	1 900	800	6 900
Thuốc BVTV	Ngh.đ/ha/vụ	450	780	500	380	650
Tiền điện dung máy bơm nước	Ngh.đ/ha/vụ	600	580	660	600	530
Xăng xe máy chở rau đi tiêu thụ	Ngh.đ/ha/vụ	432	864	216	216	432
Tổng chi phí	Ngh.đ/ha/vụ	33 625	34 065	10 720	10 840	29 254
Năng suất	Kg/ha/vụ	28 400	40 000	10 000	7 000	20 000
Giá bán	Ngh.đ/kg	7	5	10	8	10
Doanh thu	Ngh.đ	198 000	200 000	100 000	56 000	200 000
Lợi nhuận	Ngh.đ	165 170	165 930	89 300	45 200	170 700
Thời gian từ lúc gieo trồng đến thu hoạch cuối cùng	ngày	120	130-140	40-45	60	90

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012)

Thu nhập của nông dân trong mô hình sản xuất rau cao và tương đối ổn định khi thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng. Đây có thể coi là thành công của các mô hình sản xuất rau an toàn khi Hợp tác xã và liên tổ hợp tác đã có định hướng xây dựng các chuỗi cung ứng ngắn đến thị trường đô thị, không thông qua nhiều tác nhân nhằm giảm chi phí trung gian, giảm thất thoát sau thu hoạch thông các hợp đồng tiêu thụ với Siêu thị, doanh nghiệp hay bếp ăn tập thể.

Sản xuất thông qua hợp đồng và được phân bổ diện tích luân phiên trong các giống rau được gieo trồng là một biện pháp tích cực nhằm ổn định đầu ra và là hướng đi đúng đắn cho việc chuyên môn hóa trong nội bộ tổ chức nông dân trong mô hình.

Tuy nhiên, cần có những biện pháp mang tính bền vững cho mô hình, đặc biệt là vấn đề quy hoạch các vùng sản xuất rau cần phải xem xét đánh giá tác động của quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá của toàn thành phố, quy hoạch mang tính tổng thể, đảm bảo cơ sở hạ tầng cho phát triển rau an toàn. Mặc dù thành phố đã có nhiều chương trình hỗ trợ phát triển cho sản xuất rau an toàn trong cả khâu sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên, việc phát triển sản xuất rau an toàn phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố đầu tư, trong khi hầu hết diện tích sản xuất là diện tích thuê đất sản xuất dẫn đến hộ sản xuất chưa mạnh dạn đầu tư công nghệ vào sản xuất. Đối với tiêu thụ, hoạt động tiêu thụ theo hợp đồng còn chưa đồng bộ, chưa bao tiêu toàn bộ sản phẩm cho nông dân dẫn đến sản xuất dễ phá vỡ các hợp đồng ký kết. Trong khi đó, HTX hay liên tổ hợp tác chưa có các chế tài xử phạt vi phạm đối với xã viên.

2.4.2.2 Mô hình chăn nuôi bò sữa – Củ Chi

Trong nhiều năm qua ngành chăn nuôi bò sữa của thành phố đã có những bước chuyển biến tích cực cả về chất lượng và số lượng. Mô hình chăn nuôi bò sữa được xem là hướng đi quan trọng trong chiến lược phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị của thành phố do có truyền thống lâu đời của người sản xuất trên địa bàn, đặc biệt là huyện Củ Chi. Với thực trạng đó, đàn Bò sữa có xu hướng tăng nhanh hiện nay toàn huyện có 44 657 con, tăng 3 811 con so với năm 2010. Trong đó có 23 868 con đang vắt sữa. Diện tích trồng cỏ liên tục tăng từ 1 973 ha năm 2006 nâng lên 3 000 ha năm 2010, năng suất bình quân 240 tấn/ha. Sản lượng cỏ cung cấp ước đạt 720 000 tấn/ha. Đến năm 2011, tổng diện tích đồng cỏ tại Củ Chi khoảng 3 246 ha, trong đó cỏ trồng 1947,6 ha, cỏ tự nhiên 1298,4 ha. Điều đặc biệt là hầu hết các diện tích này được chuyển đổi từ các cây trồng khác không mang lại hiệu quả cao.

Hiện nay nhiều mô hình chăn nuôi bò sữa được xây dựng theo hướng hoàn chỉnh bao gồm chuồng trại xây dựng theo kiểu 2 mái, trang bị máy vắt sữa, máy băm thái cỏ, máy trộn thức ăn TMR và hệ thống xử lý nước thải bằng biogas. Chính điều này đã giúp nhiều mô hình giải quyết được nhiều vấn đề như: tăng năng suất sữa, giảm giá thành trên đơn vị sữa do giảm được công lao động vắt sữa, tránh lãng phí nguồn thức ăn do bò có thể ăn hết gốc cỏ già cứng, xử lý nguồn chất thải nhằm tận dụng chất đốt và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Bảng 2.13: Lao động các hộ chăn nuôi bò sữa - Củ Chi

TT	Chỉ tiêu	Bình quân các hộ trong mô hình
1	Chủ hộ	
1.1	Trình độ (BQ số năm đi học)	8,26
1.2	Tuổi bình quân	46,7
2	Nhân khẩu và LĐ	
2.1	Tổng nhân khẩu BQ	4,78
2.2	Tổng số LĐ BQ	2,56
2.3	Trình độ học vấn LĐ chính	
	- Cấp I (%)	0,78
	- Cấp II (%)	41,19
	- Cấp III (%)	58,03

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Chăn nuôi bò sữa là một ngành cho thu nhập cao và giải quyết tốt vấn đề việc làm cho khu vực nông thôn. Đây là ngành không đòi hỏi nhiều lao động và trình độ cao nhưng cần nắm vững về kỹ thuật chăn nuôi để đảm bảo số lượng và chất lượng sản phẩm. Các hộ chăn nuôi trong mô hình hầu hết đã có truyền thống chăn nuôi lâu đời, được thông qua các lớp đào tạo được tài trợ từ Trung tâm khuyến nông, từ các dự án, các tổ chức phi chính phủ và từ các doanh nghiệp thu mua trên địa bàn qua đó nâng cao hiệu quả chăn nuôi và áp dụng các kỹ thuật mới trong chăn nuôi.

Bảng 2.14: Quy mô chăn nuôi của hộ chăn nuôi bò sữa - Củ Chi

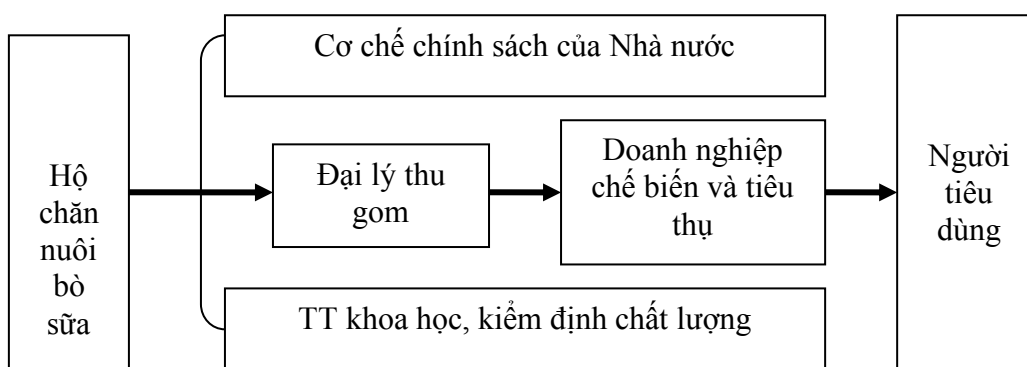
Quy mô	Quy mô chăn nuôi		
	Dưới 10 con	Từ 10 – 50 con	Trên 50 con
Tỷ lệ/Số hộ (%)	85,89	13,77	00,33
Tỷ lệ/Tổng đàn (%)	54,63	37,08	08,38

(Nguồn: Sở NN&PTNT TP Hồ Chí Minh năm 2012)

Quy mô đàn bình quân hiện nay trong mô hình là 11,63 con/hộ. Mặc dù phát triển theo xu hướng tập trung quy mô lớn nhưng hiện nay tình trạng chăn nuôi nhỏ lẻ tại các hộ gia đình vẫn còn phổ biến và chiếm tỷ lệ tương đối cao, gây nhiều khó khăn cho công tác giám sát và phòng, chống dịch bệnh. Ngoài ra, do chăn nuôi nhỏ lẻ nên việc xử lý chất thải, nước thải hầu như không được quan tâm, nhất là tại các hộ nhập cư thuê đất để chăn nuôi mang tính tạm bợ, từ đó ảnh hưởng xấu đến vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh. Đặc biệt, gây ảnh hưởng lớn đến vấn đề vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm sữa tươi.

Ngoài ra, các hộ chăn nuôi trên địa bàn Củ Chi còn nhận được hỗ trợ từ vốn vay của các chương trình phát triển chăn nuôi của thành phố, tạo điều kiện cho hộ dân phát triển chăn nuôi hiệu quả và bền vững.

Do được áp dụng đúng phương pháp khoa học từ nguồn thức ăn, quy trình nuôi cho đến khâu vắt sữa nên chất lượng sữa tại đây rất đảm bảo. Người nông dân nuôi bò sữa tại Củ Chi được ổn định đầu ra với giá sữa thu mua luôn cao hơn khoảng 30% - 50% các loại sữa thu mua đơn lẻ không áp dụng đúng quy trình.



Sơ đồ 2.5: Tiêu thụ sản phẩm sữa của mô hình chăn nuôi bò sữa tại Củ Chi

Sữa tươi là sản phẩm đặc thù, khó bảo quản, thời gian vắt sữa đến thời gian tiêu thụ cần đảm bảo để giữ được chất lượng sữa. Trong năm 2011, giá sữa trên địa bàn Củ Chi giao động từ 9 500 đến 11 000 đồng/kg tùy theo chất lượng sữa. Giá sữa cao như hiện nay, xuất phát từ cạnh tranh của các công ty là Vinamilk, Vixumilk, Dutch Lady, Long Thành và Friesland Campina đang đặt trạm thu mua sữa nên giá sữa luôn ở mức khá cao và khá tốt do có sự cạnh tranh mua giữa các công ty thu mua. 100% các hộ chăn nuôi bò sữa đều ký kết các hợp đồng tiêu thụ sữa tươi với các công ty thu mua và đại lý nhằm tiêu thụ ổn định lượng sữa sản xuất ra của hộ cũng như ổn định lượng sữa thu mua của doanh nghiệp.

Bảng 2.15: Chi phí bình quân cho 1 bò sữa/năm trong mô hình CNBS - Củ Chi

Chỉ tiêu	Chi phí (ngàn đồng)
1. Chi phí thức ăn	23 061
2. Sữa nuôi bê cái (1/2con/lứa)	2 660
3. Khoáng chất	240
4. Phối giống	80
5. Điện, nước	205
6. Thú y	295
7. Chi khác	247
8. KH. con giống	2 601
9. KH.chuồng trại	630
10. Trả lãi tiền vay	1 431
Tổng	31 451

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Qua Bảng ta thấy rằng chi phí thức ăn chiếm phần lớn các chi phí trong chăn nuôi bò sữa. Trong CNBS việc phối hợp các loại thức ăn trong chăn nuôi đòi hỏi trình độ chăm sóc ở người chăn nuôi, các kỹ thuật này được tập huấn rất nhiều cho hộ nông dân và các hướng dẫn sử dụng các loại thức ăn, nhưng giá bán các loại thức ăn này là khá cao và có xu hướng tăng lên trong thời gian vừa qua. Do vậy, cần có các chính sách quản lý giá cả các loại thức ăn chăn nuôi để ổn định thu nhập của người chăn nuôi bò sữa.

Bảng 2.15: Hiệu quả sản xuất sữa/1 con bò sữa/năm tại Củ Chi

TT	Diễn giải	ĐVT	Hộ chăn nuôi trong mô hình
1	Sản lượng sữa BQ	Tấn/năm	5 838
2	Giá bán bình quân	đồng/kg	10 960
3	Giá trị sản xuất	1000đồng	63 984
4	Chi phí	1000đồng	31 451
5	Thu nhập ròng	1000đồng	32 533

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012

Có thể thấy rằng, hiệu quả mang lại từ phát triển mô hình chăn nuôi bò sữa tại Củ Chi khá cao. Mỗi con bò khai thác cho thu nhập ròng bình quân là 32 533 nghìn đồng, với quy mô chăn nuôi của mô hình chăn nuôi bò sữa tại Củ Chi như hiện nay, chăn nuôi bò sữa đã và đang mang lại thu nhập cao và ổn định cho nông dân trong khu vực.

Tuy nhiên, việc phát triển chăn nuôi bò sữa bị giới hạn rất nhiều bởi quy mô đồng cỏ chăn nuôi. Địa phương cũng đã có những chủ trương khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng không hiệu quả nhằm phát triển chăn nuôi bò sữa. Nhưng, điều này rất cần có những giải pháp mang tính đồng bộ về quy hoạch và phát triển về cả ổn định đàn bò sữa, đảm bảo công tác thú y, công tác đào tạo tập huấn và đặc biệt là công tác bảo vệ môi trường đối với các hộ chăn nuôi.

2.4.2.3 Mô hình du lịch nông nghiệp – Củ Chi

Hệ thống vườn cây ăn trái của các hộ gia đình thuộc địa bàn xã Trung An đã được hình thành và phát triển từ trước năm 1975, chủ yếu là chôm chôm, măng cụt, dâu, và sầu riêng. Năm 2008, tổ du lịch sinh thái Trung An được thành lập với 12 hộ tham gia trên diện tích 10 ha, đến 2012, số hộ tham gia tổ du lịch là 49 hộ với quy mô 50 Ha. Hoạt động chính của tổ du lịch sinh thái Trung An là liên kết bà con nông dân để làm du lịch trong đó có 3 hoạt động chính là thống nhất giá vé chung cho toàn tổ, trao đổi kinh nghiệm sản xuất và học hỏi mô hình làm du lịch lẫn nhau.

Bảng 2.17: Áp dụng tiến bộ kỹ thuật cho vườn cây ăn trái tại Trung An

TT	Loại KT được cải tiến	Hộ trong tổ		Hộ ngoài tổ	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Cắt, tỉa cành tạo tán sau thu hoạch	12	80,00	3	20,00
2	Kỹ thuật bón phân cho vườn cây ăn trái	12	80,00	2	13,33
3	Nhận biết và phòng trừ sâu bệnh hại CAT	6	40,00	0	0,00
4	Áp dụng phương pháp xử lý ra hoa	5	33,33	1	6,67
5	Bón phân hữu cơ cho cây sau thu hoạch	5	33,33	0	0,00
6	Phương pháp ủ phân hữu cơ	4	26,66	0	0,00
7	Khác (đốn đầu, bao trái, sử dụng phân HCSH)	3	20,00	2	13,33
	Tổng số hộ	15	100	15	100

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra 2012)

Qua khảo sát, đánh giá cho thấy – khoảng 80% số thành viên trong tổ đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật quan trọng đối với vườn cây ăn trái như cắt, tỉa cành, tạo tán và bón phân chăm sóc sau thu hoạch. Bên cạnh đó, việc nhận biết và phòng trừ sâu bệnh hại cây ăn trái, xử lý ra hoa đậu trái, bón phân hữu cơ, áp dụng kỹ thuật đốn đầu với vườn nhiều năm tuổi, hoặc bao trái cũng được nhiều thành viên trong tổ quan tâm và áp

dụng, trong khi việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật cho vườn cây ăn trái đối với các hộ ngoài tổ còn rất hạn chế.

Do nhu cầu khách thăm vườn vào mùa trái chín ngày càng tăng đã góp phần gia tăng đáng kể thu nhập của hộ thông qua các hoạt động phục vụ khách thăm vườn. Tỷ lệ hộ có tổ chức các hoạt động phục vụ khách thăm vườn có sự khác biệt rõ rệt giữa các hộ trong và ngoài tổ, trong đó có 82,35% số hộ trong tổ và 35,71% số hộ ngoài tổ có hoạt động phục vụ khách thăm vườn. Thu nhập trung bình/ hộ của các thành viên trong tổ biến động từ 12,9 triệu đồng/ năm (2007) đến gần 28 triệu đồng/năm (2011) với số lượng khách thăm vườn gia tăng từ 770 (2007) đến 980 người (2010) và 1150 (2011). Trong khi thu nhập và số lượng khách thăm vườn của các hộ trong tổ liên tục tăng qua các năm thì thu nhập và số lượng khách thăm vườn của các hộ ngoài tổ luôn biến động và thường thấp hơn so với các thành viên trong tổ.

Bảng 2.18: Thu nhập của hộ thông qua hoạt động phục vụ khách thăm vườn tại Trung An

Năm	Hộ trong tổ			Hộ ngoài tổ		
	Thu nhập (tr.đ/hộ)	Giá vé (đ/khách)	Số khách thăm vườn	Thu nhập (tr.đ/hộ)	Giá vé (đ/khách)	Số khách thăm vườn
2008	15,3	19 583	807	3,0	15 000	200
2009	18,8	19 615	922	16,7	18 333	917
2010	21,7	21 129	980	9,7	17 000	597
2011	28,7	25 000	1 150	14,3	21 000	680

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra 2012)

Một yếu tố quan trọng tác động đến thu nhập của hộ hoạt động du lịch là tham gia vào tổ du lịch sinh thái Trung An. Qua bảng có thể thấy rằng hiệu quả của các hộ trong tổ du lịch cao hơn nhiều so với hộ chưa tham gia.

Bảng 2.19: Nguồn thu nhập các hộ hoạt động phục vụ khách thăm vườn tại Trung An

TT	Nguồn thu nhập	Hộ trong tổ		Hộ ngoài tổ	
		Thu nhập TB (tr.đ/hộ)	% thu nhập	Thu nhập TB (tr.đ/hộ)	% thu nhập
1	Khách thăm vườn	28,7	24,1	14,3	34,1
2	Cây ăn trái	12,9	10,8	9,5	22,7
3	Cây khác (lúa, mía, lài)	3,6	3,0	0	0,0
4	Chăn nuôi	36,8	31,0	8,5	20,3
5	Phi nông nghiệp	36,5	30,7	9,6	22,9
6	Khác	0,4	0,3	0	0,0
	Tổng cộng	118,9	100	41,9	100

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra 2012)

Kết quả khảo sát nguồn thu nhập của các hộ gia đình vùng ven sông thuộc địa bàn xã Trung An cũng cho thấy – có 3 nguồn thu nhập chính đối với cả hộ trong và ngoài tổ, đó là thu nhập từ vườn cây ăn trái, có hoặc không kết hợp với phục vụ khách thăm vườn, thu nhập từ chăn nuôi và hoạt động phi nông nghiệp. Tuy nhiên, ngay giữa các thành viên trong tổ cũng cho thấy, nếu có sự kết hợp phát triển vườn cây ăn trái với phục vụ khách thăm vườn thì thu nhập của hộ cao hơn so với hộ chỉ trồng cây ăn trái để bán vì định giá vé cho khách hàng cao gấp 4 lần so với giá bán trái cây trên thị trường.

Ngược lại, đối với các hộ ngoài tổ, có thể do vị trí không thuận lợi cho khách thăm vườn, nên hướng tới việc phát triển các loại cây ăn trái có giá trị cao hơn để bán và thu nhập của loại hộ này cũng cao hơn nếu kết hợp phát triển vườn cây ăn trái với phục vụ khách thăm vườn. Thực trạng này có thể là cơ sở giúp định hướng phát triển vùng cây ăn trái phù hợp với xu thế phát triển thời gian tới.

Bảng 2.20: Nguồn thu nhập hộ không hoạt động phục vụ khách thăm vườn tại Trung An

TT	Nguồn thu nhập	Hộ trong tổ		Hộ ngoài tổ	
		Thu nhập TB (tr.đ/hộ)	% thu nhập	Thu nhập TB (tr.đ/hộ)	% thu nhập
1	Cây ăn trái	24,0	30,59	30,3	46,55
2	Cây khác (lúa, mía, lài)	3,8	4,89	6,4	9,81
3	Chăn nuôi	28,6	36,45	19,1	29,30
4	Phi nông nghiệp	20,0	25,52	9,1	13,94
5	Khác	2,0	2,55	0,3	0,41
	Tổng cộng	78,4	100,00	65,0	100,00

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra 2012)

Có thể thấy rằng, hoạt động du lịch đang có những đóng góp tích cực vào thu nhập của hộ trồng cây ăn trái tại xã Trung An. Ngoài ra, hoạt động du lịch còn thúc đẩy áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, ổn định diện tích trồng cây ăn trái giúp gìn giữ và phát triển vườn cây ăn trái và là một hướng đi quan trọng để khai thác lợi thế sẵn có nhằm phát triển mô hình sản xuất khu vực ven đô hiệu quả cao và bền vững.

2.4.2.4 Mô hình trồng hoa Lan cắt cành – Củ Chi, TP Hồ Chí Minh

Mô hình trồng lan cắt cành của ông Nguyễn Văn Nhật, Ấp 1, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi. Trước đây gia đình ông chỉ làm lúa, trồng hoa màu trên diện tích 15 000m², nhưng năng suất thấp, hiệu quả không cao, thu nhập không đủ trang trải cuộc sống gia đình.

Với diện tích lớn trồng lúa, hoa màu mang lại thu nhập không ổn định, hiệu quả đầu tư kém. Từ suy nghĩ đó, năm 2003 chủ mô hình này bắt đầu tìm tòi, học hỏi các hộ nông dân trồng hoa lan trong vùng, đồng thời được sự giúp đỡ của địa phương, Hội Nông dân, Trạm Khuyến nông Củ Chi tổ chức đi tham quan học tập các mô hình trồng lan cắt cành có hiệu quả. Qua đó, ông gặp gỡ, trao đổi và học tập kỹ thuật cũng như kinh nghiệm trồng lan. Điều cần thiết trong trồng lan là phải có nguồn nước phù hợp, kỹ thuật trồng và chăm sóc phải đảm bảo. Tích lũy được vốn, cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước qua nguồn vốn vay theo chương trình 105. Năm 2006, ông quyết định chuyển đổi sang trồng lan cắt cành.

Qua thời gian, tích lũy được nhiều kinh nghiệm, thu được lợi nhuận kinh tế cao, mô hình trồng lan liên tục mở rộng diện tích và đến nay vườn lan trong mô hình 1,5 ha. Với chu kỳ thu hoạch 1 tuần 1 lần, sản phẩm cung cấp cho các cửa hàng bán hoa trong thành phố với giá bán trung bình 9 000 – 12 000/cành. Thu nhập hàng tháng từ 60 – 100 triệu đồng, sau khi trừ chi phí mỗi tháng mô hình trồng lan thu lãi trên 50 triệu đồng.

Một số đánh giá sau thời gian đầu tư vào mô hình trồng lan cắt cành là huyện Củ Chi có nguồn nước ngầm rất phù hợp cho cây lan. Thị trường tiêu thụ hoa lan tương đối ổn định. Thu nhập từ trồng lan cao hơn các cây trồng khác như lúa, hoa màu,... đặc biệt, đây là mô hình sản xuất nông nghiệp không cần nhiều công lao động, hiện nay với 1,5 ha lan này mô hình chỉ sử dụng 4 công lao động thường xuyên. Đây cũng là loại hình

sản xuất phù hợp với phát triển nông nghiệp ven đô được quan tâm, khuyến khích phát triển qua việc hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ lãi suất vốn vay cho nông dân,...

Tuy nhiên, trồng lan cũng đang gặp một số khó khăn như: Trồng lan đòi hỏi vốn đầu tư ban đầu lớn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, cây giống, phân bón,... Nguồn giống chưa ổn định, chủ yếu nhập từ Thái Lan, nên người trồng khó chủ động về chủng loại trong sản xuất để đáp ứng kịp thời thị hiếu của thị trường. Do vậy, cần hỗ trợ và đẩy mạnh việc nghiên cứu, lai tạo hoặc sưu tầm, nhập và sản xuất các giống lan để có thể đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường. Cần có chợ đầu mối tiêu thụ lan. Xây dựng thương hiệu cho hoa lan và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Mặc dù có sự đòi hỏi lớn về chi phí đầu tư và kỹ thuật sản xuất, yêu cầu nghiêm ngặt về điều kiện sản xuất nhưng trồng hoa lan là mô hình mang lại thu nhập cao và ổn định. Đặc biệt phù hợp với điều kiện sản xuất khu vực ven đô thị khi không sử dụng nhiều diện tích sản xuất, không ảnh hưởng xấu đến môi trường, thị trường tiêu thụ ổn định và rộng rãi. Có thể đánh giá rằng, mô hình trồng lan là hướng đi hiệu quả cao và bền vững trong chiến lược phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị của thành phố và có thể nhân rộng ra các khu vực khác.

2.4.3 Thực trạng phát triển các mô hình nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của thành phố Đà Nẵng

2.4.3.1 Mô hình sản xuất rau an toàn Túy Loan

Thông tin chung về mô hình

Ngày 11/10/2011, Hợp tác Xã dịch vụ sản xuất và tiêu thụ rau an toàn đã được thành lập tại thôn Túy Loan, Xã Hòa Phong, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng. Ban đầu, Hợp tác xã được thành lập có diện tích 4 ha với 44 hộ tham gia. Đến nay, đã được mở rộng quy mô và đầu tư các mô hình sản xuất theo chuẩn VietGap với đa dạng các loại rau quả như dưa leo, bí đao, chanh, khổ qua, cải xanh, rau muống.... Đến nay, diện tích vùng rau Túy loan đã mở rộng lên gần 8 ha sản xuất trên địa bàn 2 thôn Túy Loan 1 và Túy Loan 2, đều sản xuất theo quy trình VietGap.

Hỗ trợ của chính quyền địa phương, các tổ chức khác

Để hỗ trợ Hợp tác xã rau Túy Loan đi vào hoạt động, huyện Hòa Vang đã hỗ trợ 23 triệu đồng vào vốn cổ phần của hợp tác xã. Mặt khác, nằm trong hoạt động mục tiêu xây dựng chương trình Nông thôn mới của Hòa Vang, chính quyền huyện đã hỗ trợ cho Hợp tác xã 01 máy làm đất cầm tay trị giá 20 triệu đồng trong khâu làm đất, 1 máy vi tính trị giá 7 triệu đồng. Ngoài ra, Sở nông nghiệp thành phố cũng như chính quyền huyện đã hỗ trợ hợp tác xã về vật tư đầu vào như phân bón vi sinh (2-3 bao phân vi sinh/hộ), hỗ trợ giống rau tạo điều kiện cho các hộ xã viên sản xuất (hỗ trợ 6 đợt/năm) với giá trị bình quân hỗ trợ là 50 nghìn đồng/đợt/hộ.¹

Phòng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn huyện phối hợp với Trung tâm Khuyến ngư nông lâm, Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật hướng dẫn nông dân Hợp tác xã các quy trình sản xuất rau sạch, nâng cao an toàn thực phẩm và cử 1 cán bộ kỹ thuật thường xuyên theo dõi, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật cho xã viên hợp tác xã sản xuất.

¹ Số liệu khảo sát nông hộ 2012, CASRAD.

Để thúc đẩy hoạt động tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã, chính quyền Thành phố đã ưu tiên hỗ trợ kinh phí xây dựng quầy hàng kinh doanh rau an toàn tại chợ Túy Loan với kinh phí 36 triệu đồng và 2 quầy hàng bán sản phẩm tại khu chợ đầu mối Hòa Cường.

Hoạt động sản xuất của các hộ:

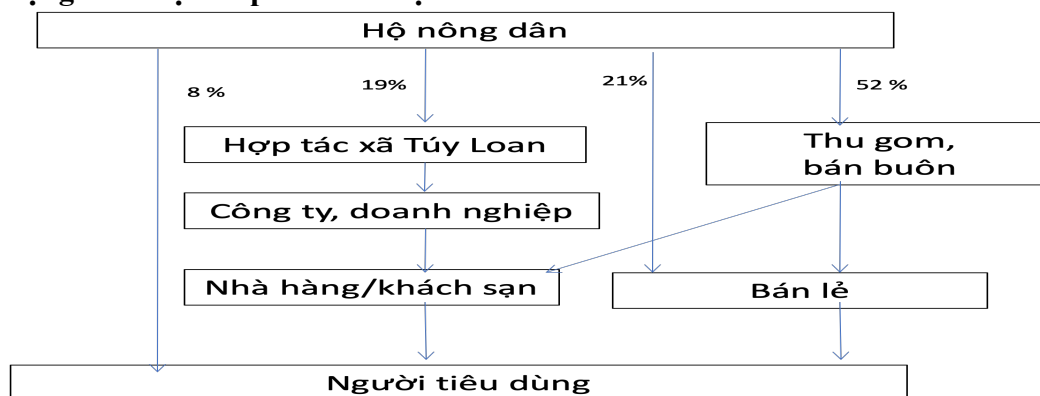
Nghề trồng rau là nghề chính của người dân trên địa bàn nên số năm trồng rau của hộ điều tra tương đối cao. Cụ thể trung bình các hộ trong mô hình là 5,5 năm trồng rau. Theo kết quả điều tra thực tế, độ tuổi trung bình của chủ hộ là 48,18 tuổi. Chứng tỏ người dân trên địa bàn đã có kinh nghiệm nhiều năm trong sản xuất rau. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến các quyết định lớn trong sản xuất cũng như tiêu thụ rau.

Diện tích đất rau sản xuất của hộ chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ điều tra nên kéo theo thu nhập từ rau trong thu nhập nông nghiệp hay thu nhập từ rau trong tổng thu nhập của hộ đều chiếm tỷ lệ khá cao. Cụ thể trung bình cả hai nhóm hộ trong mô hình và ngoài mô hình có thu nhập từ rau trong thu nhập nông nghiệp chiếm hơn 60%, và hơn 51% trong tổng thu nhập.

Về vốn sản xuất: Có hơn 55% hộ trong mô hình vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất với số vốn bình quân là 15 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó chủ yếu hộ vay vốn từ nguồn vay phi chính thống như an hem họ hàng, láng giềng... chiếm hơn 75%. Hộ sản xuất vay vốn từ nguồn chính thống rất ít bởi hộ ngại thực hiện các vấn đề thủ tục, phức tạp và lãi suất vốn vay tương đối cao.

Về yếu tố đầu vào: Chi phí đầu vào của hộ trong mô hình là hơn 2,6 triệu đồng/sào/năm thấp hơn các hộ ngoài mô hình (hơn 3,2 triệu đồng). Điều đó là do hộ được hỗ trợ đầu vào về giống, phân bón,.. từ chính quyền địa phương cũng như sự hỗ trợ của các dự án như QSEAP, và doanh nghiệp. Cụ thể, hỗ trợ 2-3 bao phân bón vì sinh/hộ tùy vào diện tích sản xuất, trung bình hỗ trợ 50 nghìn đồng giống/đợt sản xuất,...Hoạt động mua đầu vào của hộ thông qua 2 kênh: Thông qua hợp tác xã (hơn 64%), và mua từ đại lý vật tư đầu vào (hơn 35%).

Hoạt động tiêu thụ sản phẩm của hộ điều tra



Sơ đồ 2.6: Kênh tiêu thụ sản phẩm của hộ nông dân trong mô hình rau Túy Loan

Hộ nông dân trong mô hình tiêu thụ theo 3 kênh chính cụ thể đặc điểm các kênh phân phối sản phẩm như sau:

Kênh 1: Người nông dân -> bán lẻ -> Người tiêu dùng: Đây là kênh người sản xuất đưa sản phẩm tới chợ bán cho bán lẻ. Người nông dân phải tự thu hoạch và vận chuyển rau tới chợ và bán cho các tiểu thương tại đây. Khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi tiêu thụ bình quân 5- 6 km, gần nhất là chợ Túy Loan cách 2 km, và xa nhất là tại

các chợ huyện. Sau đó RAT được các tiểu thương này bán lại cho người tiêu dùng cuối cùng. Với cách bán này, người nông dân khá vất vả, giá thành của RAT so với giá rau thông thường ngang bằng nhau do phần lớn người tiêu dùng vẫn chưa phân biệt được sự khác biệt giữa hai loại rau này.

Kênh 2: Hộ nông dân -> thu gom, bán buôn -> bán lẻ-> người tiêu dùng: Người nông dân được thương lái đến thu mua trực tiếp tại ruộng. Sau đó thương lái phân phối lại cho một số quán ăn, quán nhậu, nhà hàng, khách sạn trên địa bàn thành phố. Thông thường với cách phân phối rau như thế này, người nông dân bị các nhà thu mua ép giá với mức giá thấp hơn bình quân khoảng 25% so với giá người nông dân bán lẻ, do đó giá trị gia tăng sẽ bị tổn thất và san sẻ sang các tác nhân khác.

Mối liên kết theo kênh tiêu thụ này rất lỏng lẻo bởi người nông dân bán sản phẩm theo hình thức thuận mua vừa bán (100%) không có cam kết ràng buộc nào và giao dịch chủ yếu trực tiếp (hơn 82%) và qua điện thoại (hơn 17%) về thông tin đặt hàng sản phẩm và giá cả số lượng.

Kênh 3: Người sản xuất -> Hợp tác xã->Công ty, doanh nghiệp -> Nhà hàng, khách sạn-> người tiêu dùng: Đây là kênh mà người sản xuất cung ứng sản phẩm ra thị trường thông qua tổ chức đại diện là hợp tác xã. Theo đó, hợp tác xã dịch vụ sản xuất và tiêu thụ rau an toàn Túy Loan (hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ rau an toàn Túy Loan) ký hợp đồng với Công ty Việt Thiên Ngân (Đà Nẵng) nhằm bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Theo đó, công ty này đã ứng trước 500 000 đồng/hộ cho khoảng 10 hộ trồng rau để đặt cọc với thỏa thuận sẽ thu mua 2 ngày/lần với số lượng lớn. Như vậy, trong tháng tới, sản phẩm rau sạch ở Hòa Phong sẽ được phân phối xa hơn, giá cả không còn bấp bênh như trước. Trước đó, hợp tác xã cũng đã ký kết hợp đồng với công ty Khê Thạch bao tiêu sản phẩm. Tuy nhiên, việc liên kết bao tiêu này hợp tác xã bị động trong sản xuất khi công ty cần hàng mới thu mua. Điều đó, làm cho người nông dân khó khăn trong điều tiết sản lượng và chủng loại rau cung ứng. Dẫn tới chuỗi cung ứng này không được liên tục thường xuyên.

Kết quả và hiệu quả sản xuất của hộ

Bảng 2.21: Hiệu quả sản xuất của hộ sản xuất rau AT tại Túy Loan

Chỉ tiêu	ĐVT	Trong mô hình	Ngoài mô hình
1. Giá trị sản xuất (GO)	1000đ/sào	33 634,4	30 778,8
2. CF trung gian (IC)	1000đ/sào	2 698,58	3 291,67
3. Chi phí lao động	1000đ/sào	765,4	738,2
4. Giá trị gia tăng (VA)	1000đ/sào	30 935,9	27 487,1
5. Khấu hao (A)	1000đ/sào	636,8	701,2
6. Thu nhập hỗn hợp (MI)	1000đ/sào	29 533,7	26 047,7
Một số chỉ tiêu bình quân			
GO/IC	Lần	12,46	9,35
VA/IC	Lần	11,46	8,35
MI/IC	Lần	10,94	7,91

(Nguồn: Tổng hợp điều tra CASRAD, 2012)

Giá trị sản xuất của hộ trồng rau tính cho cả năm 2011 là tương đối cao trên 30 triệu đồng/hộ tương đương với mức tổng thu của hộ/sào là bình quân 5,2 triệu/hộ. Trong đó, hộ trong mô hình có thu nhập hỗn hợp MI lớn hơn 13,38% so với hộ ngoài mô hình.

Bởi chi phí trung gian của hộ thấp hơn so với ngoài mô hình nhờ sự hỗ trợ về đầu vào, cũng như cơ sở vật chất từ chính quyền địa phương và một phần từ đối tác tiêu thụ sản phẩm như công ty Việt Thiên Ngân.

Vấn đề xử lý rác thải, ô nhiễm môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm

Về vấn đề môi trường, an toàn thực phẩm: Theo kết quả khảo sát, để đảm bảo an toàn thực phẩm, tại HTX Túy Loan, có 95% số hộ điều tra sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh trong sản xuất rau sạch theo tiêu chuẩn Vietgap. Việc sử dụng phân vi sinh có tác dụng hạn chế tối đa sử dụng bón phân hữu cơ và thuốc bảo vệ thực vật gây mất vệ sinh an toàn thực phẩm. Mặt khác, chất lượng đất trồng được cải tạo tăng độ phì nhiêu; Và đặc biệt là giảm chi phí sản xuất khoảng 35% (bình quân chi phí đầu vào gồm phân bón và bảo vệ thực vật là 900 nghìn đồng - 1 triệu đồng/sào/vụ nay chỉ còn khoảng Với diện tích 100 m², trước đây mỗi vụ gia đình ông Họt chi phí khoảng 200 000 đồng tiền mua thuốc bảo vệ thực vật và phân bón nhưng khi sử dụng phân sinh học chi phí giảm xuống chỉ còn 650 000 đồng.

Quy trình sản xuất được kiểm soát chặt chẽ, và được theo dõi bởi cán bộ kỹ thuật của sở nông nghiệp. Mặt khác bình quân 2-3 lần/tháng các hộ sẽ được chi cục bảo vệ thực vật kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàm lượng bảo vệ thực vật.

Về vấn đề xử lý rác thải: Có hơn 66,67% hộ sản xuất bỏ các phụ phẩm nông nghiệp, bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật vào địa điểm thu gom rác thải được đặt tại nơi sản xuất. Hơn 30% các hộ sản xuất sau khi sử dụng các rác thải sản xuất xong tiến hành xử lý như phụ phẩm sẽ vùi tại ruộng, còn bao bì sẽ được chôn đốt tại bãi rác địa phương.

2.4.3.2 Mô hình sản xuất nấm tại Hòa Tiến – Hòa vang

Đặc điểm sản xuất của các hộ điều tra

Năm 2003, câu lạc bộ Năm Hoà Tiến được thành lập với 16 hộ sản xuất nấm trên địa bàn xã. Tính đến cuối năm 2010, số thành viên của Câu lạc bộ Năm Hoà Tiến đã tăng lên 23 thành viên và các hoạt động hỗ trợ sản xuất của các thành viên câu lạc bộ Năm ngày càng thể hiện rõ nét hơn. Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương và yêu cầu về tổ chức sản xuất của các thành viên CLB năm Hòa Tiến, Hợp tác xã dịch vụ và kinh doanh Năm Hòa Tiến ra đời để hỗ trợ cho các hộ xã viên trong việc sản xuất và tiêu thụ nấm có tổ chức và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nhân rỗi ở nông thôn.

Hiện nay, nuôi trồng nấm ở Hòa Tiến đang tồn tại 2 hình thức tổ chức sản xuất cơ bản. Đó là hộ sản xuất độc lập, hộ sản xuất trong HTX. Tùy vào quy mô sản xuất và điều kiện cụ thể mà các hộ lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất khác nhau. Theo kết quả khảo sát, bình quân diện tích trồng nấm của hộ là hơn 75 m². Vốn đầu tư ban đầu cho sản xuất nấm trung bình trên 28 triệu đồng trong đó chủ yếu đầu cho nhà giàn, mua sắm dụng cụ công cụ sản xuất và một phần đầu tư cho các yếu tố đầu vào như giống, mua rơm...

Giống nấm được trồng ở Hòa Tiến là nấm ăn, trong đó chủ yếu là nấm rơm. Hoạt động sản xuất nấm tập trung nhiều ở các hộ thuộc thôn La Bông với hơn 60 hộ. Có sự khác biệt trong chi giống sản xuất tại 2 nhóm hộ khảo sát tại Hòa Tiến. Thể hiện ở chi phí giống nấm có sự chênh lệch khá lớn của 2 nhóm hộ là 120 nghìn đồng (nhóm hộ tham gia hợp tác xã chi phí thấp hơn nhóm còn lại). Sở dĩ như vậy là vì các hộ sản xuất độc lập mua giống nấm từ các đại lý được bán tại quận Cẩm Lệ. Trong khi đó, nhóm hộ tham gia hợp tác xã sẽ mua giống thông qua việc đăng ký với hợp tác xã năm Hòa Tiến dẫn tới rẻ hơn.

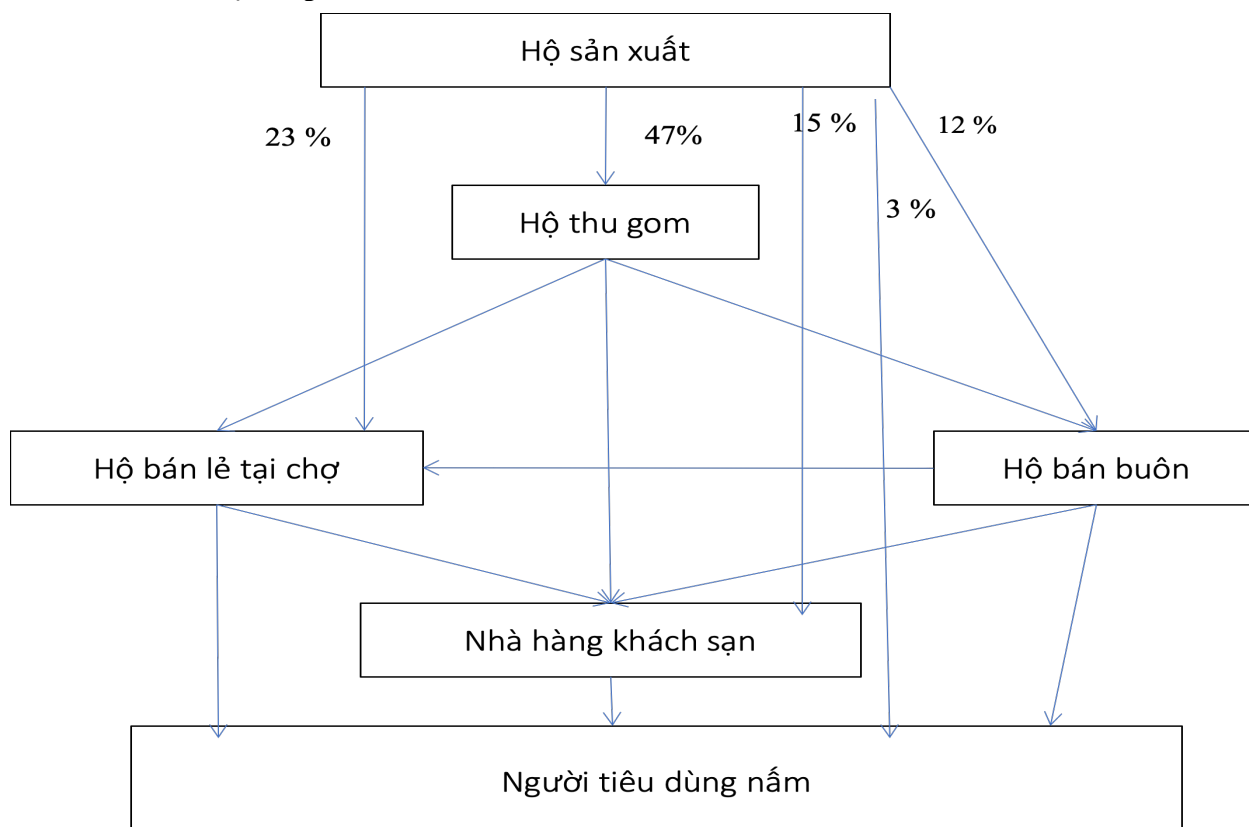
Bảng 2.22: Chi phí trồng nấm trên 1 tấn rơm rạ tại Hòa Tiến (1000 đồng)

Loại chi phí	Hộ sản xuất	
	Hộ tham gia hợp tác xã	Hộ sản xuất độc lập
1. Giống	750	875
2. Rơm rạ	210	255,5
3. Túi nilon	180	180
4. Thuê lao động	2250	2610
5. Khấu hao dụng cụ, giàn giá	285,5	310
6. Vôi tôi	7	7
7. Chi phí khác	100	110
Tổng chi phí	3,783	4,348

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra - 2012)

Nguyên liệu để sản xuất nấm là rơm rạ được hộ sử dụng từ diện tích sản xuất lúa là rất ít chỉ chiếm 25% trong tổng nguyên liệu cần dùng của hộ để sản xuất. Chính vì vậy, 75% còn lại, hộ mua rơm rạ từ người dân trong vùng, hoặc sang các xã huyện khác trong tỉnh, kể cả sang khu vực Điện Bàn của Quảng Nam thu mua. Thời điểm thu gom rơm vào vụ thu hoạch lúa Đông xuân. Bình quân sản lượng thu mua từ 7-8 ha lúa ước khoảng 15 -16 tấn rơm tươi với giá trung bình 300 tới 350 đồng/tấn. Rơm sau khi thu mua về sẽ phơi khô, bảo quản. Khi dùng sản xuất sẽ tiến hành xử lý với thời gian ngâm ủ từ 7 - 10 ngày trong bể nước xử lý với vôi.

Tình hình tiêu thụ sản phẩm



Sơ đồ 2.7: Kênh tiêu thụ nấm tại Hòa Tiến

Nấm ăn sản xuất tại Hòa Tiến được tiêu thụ qua 4 kênh chính thể hiện ở sơ đồ như trên.

Khoảng 47% sản phẩm nấm ăn được bán cho người thu gom đến trực tiếp thu

mua tại nhà. Trong đó, hộ thường bán sản phẩm sau khi thu hoạch xong cho các thu gom có mối quan hệ làm ăn lâu dài (65%) và số còn lại bán thông qua thông tin của người thân về người thu gom, và hình thức giao dịch là thuận mua vừa bán.

12% bán trực tiếp cho người bán buôn. Đây là kênh tiêu thụ mà hộ bán trực tiếp tại nhà (35%) và vận chuyển tới các chợ đầu mối như chợ Hòa Cường với khoảng cách hơn 15 km để tiêu thụ. Giá bán sẽ cao hơn từ 8-12% giá bán của kênh 1.

Kênh 3: với 23% người sản xuất lựa chọn bán cho người bán lẻ tại các chợ trong huyện xã. Giá bán sản phẩm bán cho tác nhân cao hơn so với kênh 1 từ 5-6% giá bán. Đây là kênh mà phần lớn người sản xuất không có mối quan hệ với người mua, việc thực hiện giao dịch thông qua hình thức thuận mua vừa bán. Khoảng cách từ nhà tới chợ trung bình từ 3-5 km.

Kênh khác: Người sản xuất bán sản phẩm cho nhà hàng khách sạn (12%) và bán trực tiếp cho người tiêu dùng tại các chợ (3%).

Kết quả và hiệu quả của mô hình

Lợi nhuận cuối cùng của hộ sản xuất nằm ở 2 nhóm hộ có sự khác biệt tương đối lớn. Trong đó, lợi nhuận của hộ trong mô hình hợp tác xã cao hơn hộ sản xuất độc lập 752,87 nghìn đồng. Trong khi đó, chi phí trung gian của hộ sản xuất nằm trong mô hình cao hơn so với nhóm hộ còn lại. Điều đó được giải thích bởi năng suất của hộ trong mô hình được hỗ trợ tập huấn kỹ thuật, và mạnh dạn đầu tư mở rộng sản xuất hơn, dẫn tới năng suất cao hơn cụ thể năng suất trung bình của nhóm hộ độc lập là 105 kg năm/1 tấn nguyên liệu, còn nhóm mô hình là 115 kg.

Bảng 2.23: Hiệu quả sản xuất hộ trồng nấm tại Hòa Tiến (1 tấn nguyên liệu)

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ sản xuất	
		Hộ sản xuất độc lập	Hộ tham gia HTX
Kết quả sản xuất			
1. Giá trị sản xuất - GO	1000đ	8 083	8 687,5
2. Chi phí trung gian: IC	1000đ	1 428	1 247
3. Giá trị gia tăng	1000đ	6 656	7 441
4. Khấu hao	1000đ	310	285,5
5. Chi phí LĐ thuê ngoài	1000đ	2 610	2 250
6. Thu nhập hỗn hợp MI	1000đ	3 735,5	4 905
7. Công LĐGD (*)	Công	25,05	23,68
Hiệu quả sản xuất			
8. MI/Công LĐGD	1000đ	149,12	207,14
9. MI/IC	lần	2,62	3,93
10. VA/IC	lần	4,66	5,97
11. GO/IC	lần	5,66	6,97

(Ghi chú: (*) là lao động quy đổi, tính 1 công là 8 tiếng)

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012)

Qua bảng biểu ta cũng thấy rằng, giá trị MI/IC của hộ mô hình cao hơn so với hộ độc lập 0,1 lần. Theo đó, thu nhập hỗn hợp thu được sau khi bỏ ra một đồng chi phí của hộ mô hình là 5,84 trong khi của hộ độc lập là 5,74. Điều đó, được lý giải bởi ngoài việc

năng suất cao hơn thì chi phí lao động của hộ mô hình ít hơn so với nhóm hộ còn lại trong công thu gom rơm, cũng như công sản xuất, thu hoạch.

Hiệu quả kinh tế đã thấy rõ, nhưng xét về hiệu quả xã hội của việc sản xuất nấm ta thấy rằng, mô hình sản xuất nấm đã giải quyết được công ăn việc làm cho nông dân, với trung bình 1 tấn nguyên liệu sản xuất nấm trong 1 vụ là 23,86 công gia đình chưa kể công thuê ngoài. Giá trị của mỗi công lao động trên 283 nghìn đồng/công là khoản thu nhập tương đối cao đối với người lao động tại thời điểm hiện tại.

Vấn đề xử lý rác thải, ô nhiễm môi trường

Thứ nhất, Đà Nẵng có hơn 5000 ha diện tích sản xuất nông nghiệp, trong đó Hòa Tiến có hơn 400 ha. Theo đó, hàng năm có 1 lượng lớn rơm rạ được tạo ra và không sử dụng tới. Phần lớn nông dân tiến hành đốt rơm, rạ tại ruộng và một phần rất nhỏ đưa về làm thức ăn chăn nuôi. Điều đó, chẳng những lãng phí nguồn nhiên nguyên liệu mà còn gây ô nhiễm môi trường, mất an toàn giao thông.

Theo kết quả điều tra thì có hơn 75% nguyên liệu là phải mua rơm rạ về sản xuất nấm và khoảng 25% nguyên liệu là tận dụng của gia đình và của người thân quen. Do đó, việc sản xuất nấm sẽ tận dụng rơm rạ của hộ sản xuất, không gây ô nhiễm môi trường, không chỉ giảm chi phí đầu tư nguyên liệu đầu vào mà nó còn hạn chế một lượng lớn khí thải độc hại ra môi trường do việc đốt rơm rạ gây nên.

Thứ hai, việc tận dụng nguyên liệu sau khi thu hoạch nấm: Kết quả khảo sát cho thấy, phụ phẩm sản xuất nấm sẽ được tận dụng để làm phân bón cho cây trồng và bán cho các hộ dân trồng rau trong vùng như Hòa Tiến, Hòa Phong và xa hơn là La Hường – Cẩm Lệ...

2.5.4 Thực trạng phát triển các mô hình nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của thành phố Hải Phòng

2.4.4.1 Mô hình trồng hoa

Thông tin chung về mô hình: Mô hình trồng hoa bắt đầu xuất hiện tại ven đô Hải Phòng từ những năm 1990. Các giống hoa khá đa dạng như: đào cảnh, đào thê, cần thăng, hoa lan, hoa hồng, hoa lay ơn, hoa hải đường... Tuy nhiên, mô hình trồng hoa chủ yếu vẫn dừng ở quy mô nhỏ, sản xuất chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, yếu tố khoa học kỹ thuật chưa tác động nhiều vào sản xuất, trình độ dân trí thấp. Đối với mô hình trồng hoa, nhóm đã lựa chọn 14 hộ trồng hoa, với 52 nhân khẩu và 42 lao động chính, trung bình mỗi hộ có 3,7 nhân khẩu và 3 lao động chính.

Cơ cấu diện tích: Những năm qua, quá trình đô thị hóa ở thành phố Hải Phòng diễn ra nhanh nên diện tích đất sản xuất của các hộ trồng hoa khá nhỏ, muốn mở rộng quy mô, đa số các hộ đều phải thuê thêm đất để canh tác, tiền thuê đất cũng chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng chi phí của một hộ gia đình. Trung bình mỗi hộ trồng hoa canh tác trên diện tích 1.283m², tương đương 3,56 sào đất, trung bình mỗi lao động chính chỉ có khoảng 427m² đất để canh tác.

Về chi phí sản xuất: Do quy mô sản xuất nhỏ nên nguồn vốn của các hộ không quá lớn, vốn trung bình của mỗi hộ chỉ khoảng 75,7 triệu đồng, số vốn trung bình cho mỗi sào khoảng 22,4 triệu đồng/sào/năm. Trong mô hình trồng hoa, chi phí chủ yếu tập trung vào thuê đất, thuê lao động chiếm khoảng gần 30% mỗi loại, mua giống chiếm khoảng hơn 23%. Còn các khoản chi phí khác như thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, dịch vụ thủy lợi chiếm tỷ lệ nhỏ.

Bảng 2.24: Chi phí trung bình của 1 sào trồng hoa/năm

Nội dung	Trung bình 1 sào (1000đồng)
Giống	2 550,5
Thuê đất	3 500
Thuê lao động	3 629,9
Phân bón	961,7
Dịch vụ làm đất	214,3
Thuốc bảo vệ thực vật	489,9
Thủy lợi (Dịch vụ tư nhân)	16
Điện	298,9
Tổng chi phí	11661,2

(Nguồn: Điều tra hộ trồng hoa – cây cảnh tại Hải Phòng)

Về hiệu quả kinh tế: Tổng doanh thu trung bình từ trồng hoa mang lại cho mỗi hộ đạt trên 128 triệu đồng/hộ/năm, trong đó, doanh thu trung bình đạt được trên một sào trồng hoa khoảng 37,4 triệu đồng/sào/năm. Tổng chi phí trung bình của 1 hộ trồng hoa khoảng trên 41 triệu đồng/hộ/năm, trong đó, chi phí của 1 sào trồng hoa là 11,7 triệu đồng. Lợi nhuận trung bình của mỗi hộ đạt được khoảng trên 87 triệu đồng/hộ/năm, trong đó lợi nhuận trung bình thu được của 1 sào trồng hoa đạt khoảng 25,7 triệu đồng/sào/năm. Thu nhập bình quân của một lao động đạt trên 36,8 triệu đồng/người/năm (Nguồn: Điều tra hộ trồng hoa – cây cảnh Hải Phòng).

Về môi trường: Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật của mô hình trồng hoa tương đối nhỏ, chỉ chiếm khoảng 4,2% trong tổng chi phí sản xuất. Thời gian phun thuốc lần cuối cùng đến khi thu hoạch hoa theo sự hướng dẫn của cán bộ khuyến nông, ít nhất phải 10 ngày để không ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Các hộ trồng hoa cho biết, chưa có phản ánh của người dân địa phương về tác hại môi trường do trồng hoa mang lại. Tuy nhiên, việc xử lý chai, lọ, vỏ, bao bì thuốc sau khi sử dụng chưa tốt, hầu hết vứt ở bãi rác địa phương, tình trạng này nếu không được khắc phục sẽ gây ô nhiễm môi trường.

2.4.4.2 Mô hình trồng rau xanh

Thông tin chung về mô hình: Nhìn chung, quy mô trồng rau xanh của các hộ còn nhỏ, sản xuất theo kinh nghiệm, trình độ học vấn thấp. Trong canh tác, các hộ thực hiện luân canh, tăng vụ. Các loại rau được trồng chủ yếu là bắp cải, su hào, cà chua, su su,... Nguồn nước tưới chủ yếu từ các ao, hồ. *Cơ cấu diện tích:* Diện tích đất canh tác trung bình của một hộ trồng rau lớn hơn so với hộ trồng hoa, tuy nhiên, các hộ vẫn phải thuê thêm đất để canh tác. Trung bình mỗi hộ sản xuất trên diện tích 1 560m², tương đương 4,33 sào đất, trung bình mỗi lao động canh tác trên diện tích 567m².

Về chi phí sản xuất: Mùa vụ sản xuất rau xanh ngắn, do thâm canh, tăng vụ, do chủ động về cây giống nên nguồn vốn cho sản xuất của mỗi hộ gia đình không quá lớn, bình quân hơn 80 triệu đồng/hộ/năm, trong đó, số vốn trung bình cho 1 sào đạt khoảng 18,5 triệu đồng/sào/năm. Các chi phí lớn trong sản xuất rau xanh là phân bón, chiếm 46%, giống 14%, thuê đất 28%, còn các chi phí khác như thuốc bảo vệ thực vật, thuê lao động chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí sản xuất.

Về hiệu quả kinh tế: Tổng doanh thu trung bình của 1 hộ sản xuất rau đạt trên 93 triệu đồng/hộ/năm, trong đó, doanh thu từ 1 sào rau mang lại khoảng 22 triệu đồng/sào/năm. Tổng chi phí trung bình của 1 hộ sản xuất rau khoảng trên 32 triệu đồng/hộ/năm, trong đó, chi phí cho 1 sào rau khoảng hơn 5,9 triệu đồng/sào/năm. Lợi

nhuận trung bình thu được của 1 hộ trồng rau đạt trên 61 triệu đồng/hộ/năm, trong đó lợi nhuận trung bình đạt được của 1 sào là 16,2 triệu đồng/sào/năm. Thu nhập bình quân của một lao động trong mô hình sản xuất rau đạt trên 26,6 triệu đồng/người/năm, thấp hơn so với mô hình trồng hoa (*Nguồn: Kết quả điều tra hộ trồng rau màu Hải Phòng*)

Về môi trường: Cũng giống như mô hình trồng hoa, các hộ trong mô hình trồng rau chưa thực sự quan tâm đến việc xử lý chất thải như chai, lọ, thuốc bảo vệ thực vật sau khi đã sử dụng, 100% số hộ điều tra đã xả vỏ thuốc bảo vệ thực vật tại bãi rác địa phương. Do đặc thù của sản xuất rau xanh nên khối lượng phân bón hóa học được sử dụng khá lớn, tuy nhiên, theo các hộ sản xuất, quy trình bón phân theo đúng chỉ dẫn sử dụng và hướng dẫn của cán bộ khuyến nông. Tác động môi trường của các hộ trồng rau chưa thể hiện rõ, và chưa có phản ánh của người dân địa phương về tác hại môi trường do trồng rau mang lại.

2.4.5 Thực trạng phát triển các mô hình nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của thành phố Cần Thơ

2.4.5.1 Mô hình sản xuất lúa thành phố Cần Thơ

Lúa là cây trồng lợi thế của địa phương. Diện tích gieo trồng lúa cả năm 2012 là 228 184 ha tăng 43% so năm 2008 với hiệu quả sử dụng đất canh tác được nâng cao từ 241 lần (năm 2008) lên 260 lần (năm 2012); trong đó diện tích lúa Thu Đông có sự gia tăng đáng kể đạt 58 279 ha (năm 2012) tăng 40% so năm 2008 (tăng 16 903 ha). Việc mở rộng hệ thống thủy lợi và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lúa đã giúp tăng năng suất lúa cả năm từ 548 tấn (năm 2008) lên 578 tấn/ha (năm 2012); sản lượng lúa cả năm 2012 là 1 319 809 tấn tăng 10,13% so năm 2008.

Bảng 2.25: Diện tích năng suất và sản lượng cây lúa thành phố Cần Thơ

	ĐVT	Năm				
		2008	2009	2010	2011	2012
Diện tích lúa cả năm	ha	218 589	208 790	209 382	224 636	228 184
Năng suất	tấn/ha	548	545	572	574	578
Sản lượng	tấn	1 198 441	1 138 058	1 196 807	1 289 713	1 319 809
Hệ số sử dụng đất	lần/năm	241	231	233	253	260

(*Nguồn Niên giám thống kê TP Cần Thơ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*)

Thực hiện Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 30/09/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc triển khai “Cánh đồng mẫu lớn”. Việc triển khai mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” tại thành phố Cần Thơ từ vụ Hè Thu 2011 đến nay bước đầu đạt được những thành tựu đáng kể: từ 400 ha vụ Hè Thu 2011 ban đầu tại Ấp Thầy Ký thị trấn Thạnh An huyện Vĩnh Thạnh thành phố Cần Thơ đã nhanh chóng mở rộng diện tích thêm 9 cánh đồng tại các huyện Vĩnh Thạnh Thới Lai Cờ Đỏ và quận Thốt Nốt với tổng diện tích thực hiện 1 832 ha trong vụ Đông Xuân 2011 - 2012; đến vụ Hè Thu 2012 thực hiện 15 cánh đồng với tổng diện tích thực hiện 4 602 ha và vụ Thu Đông 2012 thực hiện được 09 mô hình cánh đồng lớn với tổng diện tích 2 456 ha phân bố tại huyện Thới Lai và quận Thốt Nốt. Trong đó có 63 ha sản xuất theo quy trình VietGAP; 50 ha sản xuất theo quy trình GlobalGAP tại huyện Vĩnh Thạnh.

Qua các vụ năng suất ở mô hình tăng trung bình 360 kg/ha/vụ so nông dân ngoài mô hình tham gia cánh đồng mẫu lớn nông dân gieo sạ bằng phương pháp sạ hàng tiết kiệm được lượng giống gieo sạ; đồng thời 100% nông dân trong cánh đồng mẫu sử

dụng cấp giống từ nguyên chủng đến xác nhận để sản xuất nên hạn chế được dịch hại hạn chế được số lần phun thuốc.

Bước đầu hình thành các mô hình khép kín từ sản xuất đến thu mua hoặc liên kết nhiều đơn vị tổ chức sản xuất và tiêu thụ theo hình thức khép kín. Các tổ liên kết bước đầu sản xuất theo đơn đặt hàng theo nhu cầu tiêu thụ chú ý đến phẩm chất lúa gạo và nhu cầu tiêu thụ xuất khẩu. Việc hình thành “Cánh đồng mẫu lớn” là định hướng phát triển sản xuất tích cực bền vững giúp nông dân ứng dụng tốt và đồng bộ các giải pháp kỹ thuật; doanh nghiệp liên kết sản xuất và tiêu thụ và là cơ hội đầu tư cơ giới hóa hiện đại hóa sản xuất tạo đà phát triển bền vững.

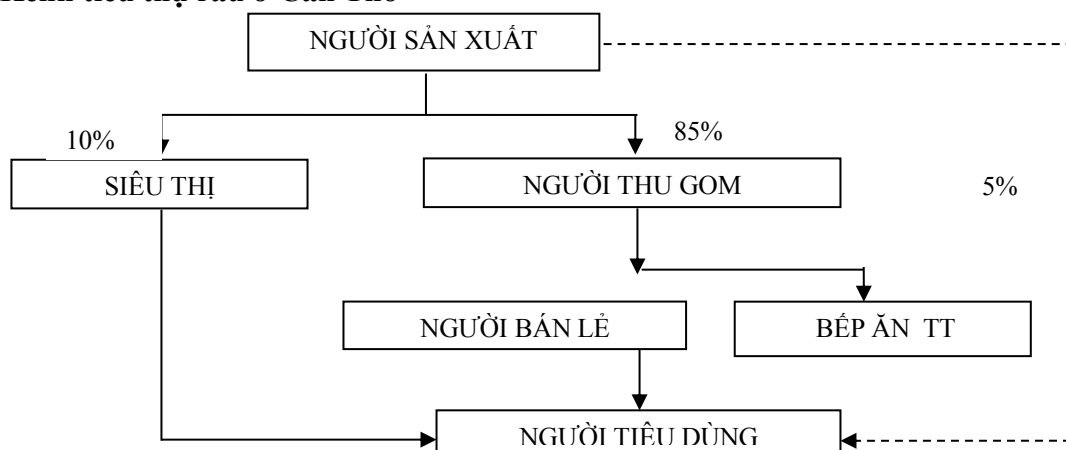
2.4.5.2 Mô hình sản xuất rau an toàn của thành phố Cần Thơ

Trong thời gian qua Cần Thơ đã đầu tư từ các nguồn kinh phí của địa phương thực hiện Dự án sản xuất rau an toàn thành phố Cần Thơ chương trình hỗ trợ giống cây con nguồn kinh phí từ Chương trình khuyến nông Quốc gia hàng năm. Đã giúp nông dân áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến tạo ra các sản phẩm chất lượng cao năng suất. Góp phần giúp nông dân từng bước tiếp nhận và áp dụng các quy trình sản xuất an toàn VietGAP; tổ chức liên kết sản xuất tạo các vùng chuyên canh tạo sản phẩm hàng hóa có tính cạnh tranh đáp ứng nhu cầu tiêu thụ rau quả trên thị trường.

Tuy nhiên trong quá trình thực hiện vẫn còn những hạn chế như:

- Nông dân chưa tích cực hợp tác sản xuất rau an toàn. Vì phải áp dụng đúng quy trình kỹ thuật sản xuất rau quả an toàn VietGAP. Trong khi giá rau an toàn và rau thường không chênh lệch trên thị trường; hiệu quả sản xuất của người trồng rau an toàn theo VietGAP không cao hơn người sản xuất rau bình thường.
- Mỗi liên kết bốn nhà hiện nay chưa chặt chẽ vẫn còn điệp khúc “được mùa thì rớt giá” có những thời điểm một số rau không tiêu thụ. Từ đó chưa khuyến khích người sản xuất tham gia các mô hình sản xuất rau an toàn VietGAP.

Kênh tiêu thụ rau ở Cần Thơ



Sơ đồ 2.8: Kênh tiêu thụ rau tại thành phố Cần Thơ

Kênh 1: Là kênh chính trong tiêu thụ rau ở Cần Thơ, gồm 4 tác nhân chính: Người sản xuất, người thu gom, người bán lẻ, người tiêu dùng. Kênh này chiếm khoảng gần 85% khối lượng rau cung ứng hàng ngày của Cần Thơ.

Kênh 2: Gồm 3 tác nhân: Người sản xuất, Siêu thị, Người tiêu dùng. Kênh này chiếm khoảng gần 10% khối lượng rau cung ứng hàng ngày của Cần Thơ.

Kênh 3: gồm 2 tác nhân: Người sản xuất, Người tiêu dùng. Kênh này chiếm khoảng gần 5% khối lượng rau cung ứng hàng ngày của Cần Thơ.

Sự liên kết của các tác nhân trong sản xuất và tiêu thụ rau

Sự liên kết giữa những người sản xuất với buôn bán lâu năm, việc buôn bán dựa trên niềm tin là chủ yếu. Người thu gom có khả năng kiểm tra người sản xuất trong việc chấp hành quy trình sản xuất rau an toàn, vì người thu gom cũng là người địa phương và có thể cũng là người sản xuất. Ngoài ra, do trong cùng một địa bàn nên người thu gom nắm chắc được lịch sản xuất, chủng loại rau của các hộ nông dân để cung ứng cho thị trường những sản phẩm theo yêu cầu.

Mối liên kết giữa người sản xuất và siêu thị

Giữa người sản xuất và siêu thị có mối quan hệ khá chặt chẽ, ràng buộc bằng ký hợp đồng hoặc những cam kết về việc đảm bảo chất lượng sản phẩm cung ứng. Việc ký hợp đồng và cam kết được thực hiện thông qua hợp tác xã, tổ hợp tác. Vì vậy, giữa người sản xuất và siêu thị có những ràng buộc về mặt chất lượng (tuy điều này không thành văn bản nhưng họ có sự thỏa thuận để đảm bảo chất lượng sản phẩm cung ứng cho thị trường). Giá mua rau an toàn thường cao hơn khoảng từ 5-10% so với giá rau thường. Giá được hai bên thỏa thuận trên cơ sở giá thị trường. Phương thức thanh toán: bằng tiền mặt, thanh toán theo tuần hoặc theo tháng đối với siêu thị.

Mối liên kết giữa người sản xuất và người bán lẻ

Có một tỷ lệ không lớn nông dân mang rau trực tiếp tiêu thụ tại thị trường. Nhưng giữa họ và người mua hầu như chưa thiết lập được mối quan hệ thường xuyên.

Phương thức mua bán của các tác nhân

Các tác nhân trong kênh sản xuất và tiêu thụ rau chủ yếu theo phương thức mua buôn và bán buôn. Khoảng 85% khối lượng rau sản xuất, nông dân bán cho người thu gom tại địa phương. Nông dân thường bán sản phẩm tại ruộng, phương thức này chiếm khoảng 70% khối lượng rau trao đổi. Đối với người thu gom, khoảng 85% số lượng rau mua từ người sản xuất được bán lại cho người bán lẻ và các điểm tiêu thụ tập thể. Tương tự, người bán lẻ mua sản phẩm chủ yếu từ người thu gom và tỷ lệ này chiếm tới 85% số lượng rau mua hàng ngày.

Bảng 2.26: Hiệu quả kinh tế của các hộ sản xuất rau tại Cần Thơ

Danh mục	ĐVT	Số liệu
Diện tích trung bình sx trồng rau	m ²	3 500
Tổng chi phí	Ngh.đồng	9 382
Thuê làm đất	Ngh.đồng	1 050
Chi phí giống	Ngh.đồng	1 190
Phân bón	Ngh.đồng	4 025
Thuốc bảo vệ thực vật	Ngh.đồng	550
Làm cỏ	Ngh.đồng	990
Điện hoặc xăng dầu cho máy tưới	Ngh.đồng	90
Khấu hao TSCĐ	Ngh.đồng	87
Công thu hoạch	Ngh.đồng	1 400
Doanh thu trung bình	Ngh.đồng	42 147
Lợi nhuận trung bình	Ngh.đồng	32 765

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012)

Bảng 2.27: So sánh hiệu quả của một số loại rau chính ở Cần ThơĐVT: 1000đ/1000m²/vụ

Chỉ tiêu	Dưa hấu	Cà chua	Dưa leo	Bí Xanh	Rau muống	Xà lách	Cải xanh	Cải ngọt	Cải bắp
1. Tổng chi phí	3935	4925	2825	3375	2375	1475	2650	2650	3055
Thuê làm đất	300	300	300	300	300	300	300	300	300
Chi phí giống	660	3000	200	200	900	150	75	75	130
Phân bón	1750	550	1200	1750	200	200	900	900	1400
Thuốc BVTV	400	250	300	300	150	0	350	350	400
Làm cỏ	285	285	285	285	285	285	285	285	285
Điện cho máy tưới	15	15	15	15	15	15	15	15	15
Khấu hao TSCĐ	25	25	25	25	25	25	25	25	25
Thu hoạch	500	500	500	500	500	500	500	500	500
2. Sản lượng (tấn)	2500	3000	3000	4000	1100	350	1700	1700	2400
3. Giá bán	5	5	4.5	3	4	10	4	4	5
4. Doanh thu	12500	15000	13500	12000	4400	3500	6800	6800	12000
5. Lợi nhuận/vụ	8565	10075	10675	8625	2025	2025	4150	4150	8945
6. Số vụ/năm	2	2	3	2	7	7	2	2	3

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Trong hoạt động sản xuất rau ở Cần Thơ thì loại rau, quả mang lại lợi nhuận cao nhất trong 1 vụ (với diện tích 1000m²) là 10,675 nghìn đồng. Lợi nhuận trên một vụ thấp nhất là rau cải xanh và cải ngọt với 4,150 nghìn đồng.

2.4.5.3 Mô hình Chăn nuôi lợn tại Cần Thơ

Các hình thức chăn nuôi lợn ở Cần Thơ

Qua quá trình điều tra tìm hiểu và phân tích các hình thức chăn nuôi lợn Cần Thơ, chúng tôi có thể chia chăn nuôi lợn ở Cần Thơ ra thành các hình thức sau:

Bảng 2.28: Phân loại hình thức chăn nuôi qua một số chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Công ty	Hệ chăn nuôi	
		Nuôi gia công	Nuôi bán truyền thống
Quy mô đàn	1500 – 2400	1000-1200	50-100
Chuồng trại	Chuồng lồng sắt theo quy chuẩn của công ty	Chuồng kín	Chuồng hở
Thức ăn	Cám công nghiệp	Cám công nghiệp	Cám công nghiệp và thức ăn tận dụng
Diện tích chăn nuôi	12000 m ² cho 2400 con	1920 m ² cho 1200 con	

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Hình thức chăn nuôi lợn ở công ty: Các công ty nông nghiệp, xí nghiệp chăn nuôi hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với quy mô chăn nuôi lớn nhất, quy trình chăn nuôi được tuân thủ theo quy trình riêng của công ty

Hình thức chăn nuôi lợn ở nông hộ:

+ Nuôi gia công:

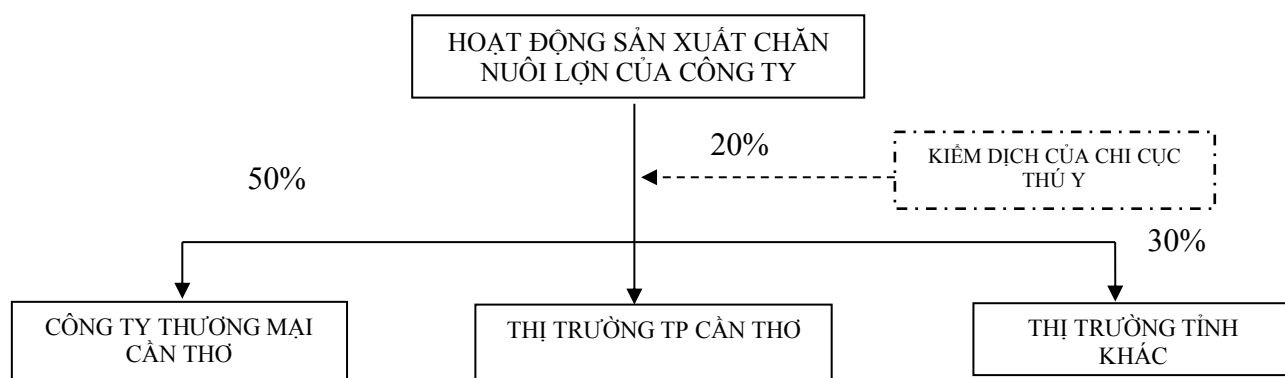
Các hộ nuôi gia công được các công ty cung cấp giống, thức ăn để phục vụ chăn nuôi, ngược lại các hộ chăn nuôi sẽ phải đầu tư cơ sở hạ tầng, chuồng trại, nhân lực để chăn nuôi. Sản phẩm chăn nuôi sẽ được công ty tiêu thụ 100%. Quy mô chăn nuôi cũng

khá lớn với khoảng 1000-1200 con, quy trình chăn nuôi khá khắt khe với chuồng trại kín, có hầm bioga đảm bảo vệ sinh môi trường

+ Nuôi bán truyền thống: Các hộ này thường tận dụng chuồng trại sẵn có của gia đình và các loại thức ăn tận dụng được. Vì vậy các hộ thuộc hình thức này có số nái rất ít và chủ yếu là nuôi lợn thịt lai 3/4.

Kênh tiêu thụ sản phẩm thịt lợn

- Đối với công ty



Sơ đồ 2.9: Kênh tiêu thụ sản phẩm thịt lợn hình thức công ty, xí nghiệp chăn nuôi

Kênh 1: Là kênh chính sau khi chăn nuôi thì sản phẩm sẽ được bán cho Công ty Thương mại Cần Thơ, với khối lượng chiếm khoảng 50%

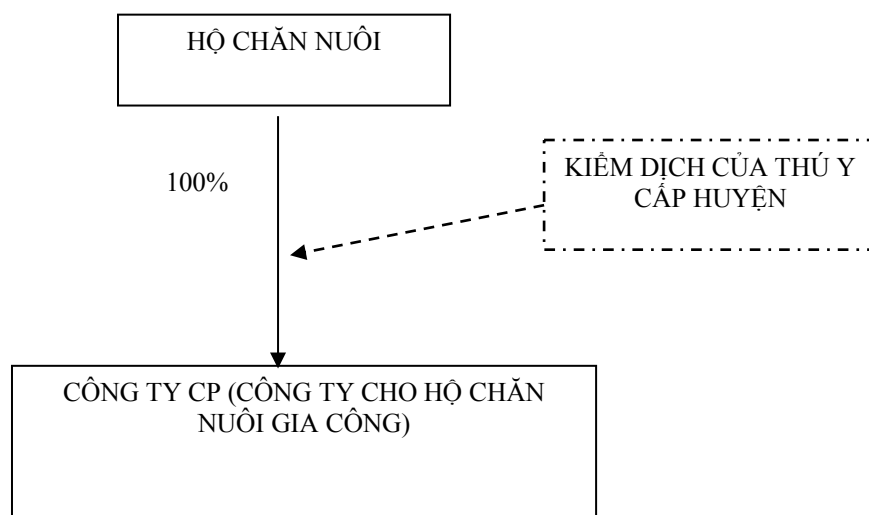
Kênh 2: Sau khi chăn nuôi thì sản phẩm sẽ được đưa vào thị trường TP. Cần Thơ với khối lượng chiếm khoảng 30%

Kênh 3: Sau khi chăn nuôi thì sản phẩm của công ty vẫn được xuất bán ở các tỉnh khác, nhưng thị trường ở các tỉnh khác chủ yếu chỉ chiếm khoảng 20%

Một điều đáng lưu ý là trước khi xuất bán sản phẩm lợn ra thị trường thì đều được kiểm dịch bởi chi cục thú y

- Đối với hộ chăn nuôi

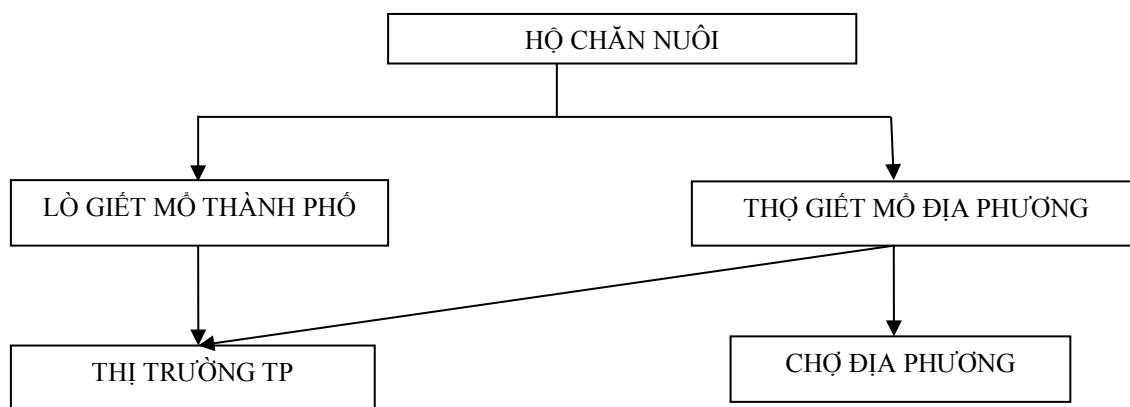
+ Nuôi gia công



Sơ đồ 2.10: Kênh tiêu thụ sản phẩm thịt lợn đối với hình thức hộ nuôi gia công TPCT

Kênh tiêu thụ của hộ chăn nuôi gia công chỉ có duy nhất 1 kênh là xuất cho công ty (công ty cho hộ chăn nuôi gia công). Trước khi xuất thì vẫn có kiểm dịch của thú y cấp huyện

+ Chăn nuôi bán truyền thống:



Sơ đồ 2.11: kênh tiêu thụ thịt lợn đối với hình thức hộ chăn nuôi bán truyền thống TPCT

Đối với các hộ chăn nuôi lợn bán truyền thống thì sẽ bán cho các lò mổ thành phố, và một phần được bán cho thợ giết mổ địa phương. Tuy nhiên khối lượng bán cho thợ giết mổ địa phương không lớn mà chủ yếu tập trung cho lò mổ thành phố.

Hoạch toán kinh tế cho chăn nuôi lợn

- Đối với công ty, xí nghiệp chăn nuôi heo

Bảng 2.29: Đặc điểm của công ty, xí nghiệp chăn nuôi heo tại thành phố Cần Thơ

Đặc điểm	Số liệu
Chi phí xây dựng chuồng trại	4 triệu/m ²
Thời gian nuôi	3,5 tháng
Khối lượng con giống	7 – 10 kg/ con
Tỷ lệ chết	8-10%
Khối lượng con lợn xuất bán	80 – 90 kg/con

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Bảng 2.30: Hoạch toán kinh tế cho một đầu con trong mô hình tại Cần Thơ

Chỉ tiêu	ĐVT	Số liệu
Tổng chi phí	Ngh.đồng	2 283
Trong đó: - Chi phí giống	Ngh.đồng	1 000
- Thức ăn	Ngh.đồng	1 100
- Thuốc thú y	Ngh.đồng	58,3
- Lao động	Ngh.đồng	98
- Tiền điện	Ngh.đồng	6,7
- Khấu hao TSCĐ	Ngh.đồng	20
Tổng doanh thu		3 330
- Tổng khối lượng heo xuất bán	Kg	90
- Giá bán/kg	Nghìn đồng	37
Lợi nhuận trước thuế	Nghìn đồng	1 047

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Lợi nhuận trong chăn nuôi theo mô hình công ty doanh nghiệp đang khá cao do chăn nuôi được phát triển theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm chi phí, đặc biệt là các trang trại chăn nuôi có thể chủ động con giống dẫn đến chi phí cho con giống giảm.

Đối với hộ chăn nuôi bán truyền thống:

Bảng 2.31: Đặc điểm của chăn nuôi bán truyền thống

Đặc điểm	Số liệu
Chi phí xây dựng chuồng trại	4 triệu/m ²
Thời gian nuôi	4 đến 5 tháng
Khối lượng con giống	7 – 10 kg/ con
Tỷ lệ chết	8-10%
Khối lượng con lợn xuất bán	100 – 130 kg/con

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Bảng 2.32: Hoạch toán kinh tế của các hộ chăn nuôi bán truyền thống

Diễn giải	ĐVT	Số liệu
Tổng chi phí	Ngh.đồng	2 820
- Chi phí giống	Ngh.đồng	1 100
- Thức ăn	Ngh.đồng	1 600
- Lao động	Ngh.đồng	LĐ gia đình
- Thuốc thú y	Ngh.đồng	85
- Điện cho máy bơm	Ngh.đồng	30
- Khấu hao TSCĐ	Ngh.đồng	5
Tổng doanh thu	Ngh.đồng	3 510
- Khối lượng xuất bán	kg	90
- Giá bán/kg	Ngh.đồng	39
Lợi nhuận	Ngh.đồng	690

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Đối với hộ chăn nuôi bán truyền thống, gặp rất nhiều khó khăn trong vấn đề chăn nuôi lợn về giá thức ăn, thuốc thú y ngày càng tăng và dịch bệnh thường xuyên xảy ra với tỷ lệ heo chết là 10%. Tổng chi phí trung bình cho 1 đầu lợn là 2,82 triệu đồng, doanh thu là 3,51 triệu đồng, lợi nhuận khá thấp với 690 nghìn đồng cho 5 tháng nuôi. Trong năm 2011 và 2012 dịch lợn tai xanh thường xuyên xảy ra, nên chi phí cho thuốc thú y và tỷ lệ heo chết rất cao. Nên các hộ chăn nuôi bán công nghiệp đang có xu hướng giảm quy mô chăn nuôi, có hộ đã bỏ hẳn chăn nuôi heo để chuyển sang lĩnh vực nông nghiệp khác.

2.5 Thực trạng về chính sách phát triển NN ven đô và đánh giá các thuận lợi, hạn chế của chính sách tại các đô thị

2.5.1 Thực trạng của chính sách đầu tư công cho nông nghiệp ven đô thành phố Hà Nội

2.5.1.1 Tình hình đầu tư công cho ngành nông nghiệp ở Hà nội

Thành phố Hà Nội đã chủ động và ngày càng tăng tổng mức đầu tư công cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn 2006 - 2011 với tốc độ tăng bình quân là 28,72%/năm. Thể hiện ở lượng vốn đầu tư tăng lên hàng năm, đặc biệt là giai đoạn từ 2008 – 2011 khi mà Thủ đô Hà Nội mở rộng diện tích bao gồm toàn bộ tỉnh Hà Tây cũ. Có thể nhận thấy cơ cấu nguồn đầu tư cho ngành nông nghiệp chưa thực sự đa dạng và thu hút nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp khu vực tư nhân đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Hiện cơ cấu vốn đầu tư công của Thành phố Hà Nội chủ yếu tập trung từ nguồn ngân sách (chiếm tỷ lệ 45% tổng vốn đầu tư hàng năm), trong đó tỷ lệ nguồn vốn ngân sách địa phương so với nguồn ngân sách đều chiếm trên 86% hàng

năm. Trong cả giai đoạn 2006-2011, có sự chuyển dịch trong cơ cấu nguồn vốn ngân sách, khi mà ngân sách Trung ương ngày càng giảm (giảm bình quân giai đoạn 15,72%), vốn ngân sách địa phương tăng lên (29,40%).

Nông nghiệp ven đô có vai trò quan trọng trong sự phát triển của thủ đô Hà Nội. Chính vì vậy, trong giai đoạn 2001 – 2011, nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp của thành phố Hà Nội tập trung vào các dự án trọng điểm thuộc hệ thống hạ tầng kinh tế-xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, và các dự án phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội như: Xây dựng triển khai các Chương trình, Đề án, Dự án Quy hoạch phát triển ngành như Quy hoạch hệ thống thủy lợi TP Hà Nội; Quy hoạch Tổng thể phát triển nông nghiệp; Quy hoạch phòng chống lũ chi tiết cho từng tuyến sông có đê; Quy hoạch cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; mạng lưới trồng rau an toàn; Quy hoạch khu dân cư nông thôn vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai. Hoàn thành các bước xây dựng đề án phát triển hoa, cây cảnh; đề án giống cây trồng, vật nuôi; đề án phát triển kinh tế trang trại; đề án an toàn vệ sinh thực phẩm; đề án bảo vệ phát triển rừng. Chương trình phát triển chăn nuôi lợn; Chương trình sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao.

Tổng giá trị các dự án đầu tư công cho nông nghiệp nông thôn và nông dân trong 10 năm là 13 448 tỷ đồng. Trong đó tập trung đầu tư nâng cao năng lực phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai, thực hiện các biện pháp thủy lợi và đối phó với biến đổi khí hậu (chiếm 68,22% cho thủy lợi, 15% cho đê điều). Trong khi đó, dự án đầu tư cho sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ thấp so với tổng số vốn dành cho dự án đầu tư của thành phố (chiếm 7,07%) và chiếm 10,37% so với vốn đầu tư công trong lĩnh vực thủy lợi.

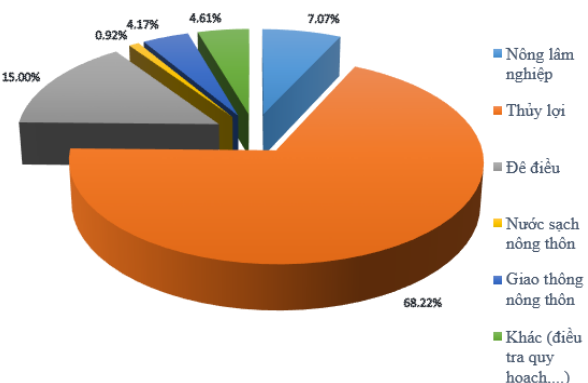
Như vậy, tỷ lệ đầu tư cho ngành nông nghiệp Hà Nội tăng cao hàng năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 28,72%. Tuy nhiên, cơ cấu nguồn vốn chưa đa dạng, tập trung vào nguồn ngân sách địa phương là chủ yếu. Các nguồn vốn đầu tư dàn trải chưa tập trung, cụ thể sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm tỷ lệ thấp so với thủy lợi, đê điều,...

Bảng 2.33: Đầu tư công cho phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội (Tr. Đồng)

Chỉ tiêu		2006	2008	2011	Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2006 – 2011 (%)		
					2005 - 2008	2008 - 2011	Cả giai đoạn
	Tổng	2 077 764	3 930 982	7 341 381	37,55	23,15	28,72
1	Vốn ngân sách	1 015 282	1 852 041	3 254 883	35,06	20,67	26,24
	- Ngân sách TW	127 000	112 745	54 000	-5,78	-21,76	-15,72
	- Ngân sách địa phương	882 282	1 739 296	3 200 883	40,41	22,55	29,40
2	Nguồn vốn ODA	53 200	85 000	197 035	26,40	32,35	29,94
3	Nguồn trái phiếu, công trái chính phủ	-	66 000	373 000		78,12	-
4	Nguồn đầu tư công khác	-	75 900	261 580		51,05	-

(Nguồn: Sở NN & PTNT Hà Nội, 2012)

Bảng 2.34: Tình hình thực hiện dự án đầu tư tại Hà Nội theo các giai đoạn 2001 - 2011

Chỉ tiêu	Tổng số tiền (Tr. đồng)	Cơ cấu dự án đầu tư giai đoạn 2001 -2011
Tổng Dự án đầu tư	13 447 929	
Nông lâm nghiệp	951 164	
Thủy lợi	9 174 551	
Đê điều	2 017 080	
Nước sạch nông thôn	123 661	
Giao thông nông thôn	560 973	
Khác (điều tra quy hoạch,...)	620 500	

(Nguồn: Sở NN&PTNT Hà Nội và tính toán của tác giả)

2.5.1.2 Hiệu quả thực hiện chính sách đầu tư công cho ngành nông nghiệp

Để đánh giá hiệu quả đầu tư công, ta không chỉ nhìn trên kết quả đầu tư mà còn phải nhìn trên chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của đầu tư. Bảng 3.3 thể hiện hiệu quả đầu tư công cho ngành trồng trọt và chăn nuôi của thành phố qua các năm 2005 – 2011 với tỷ lệ đầu tư cho lĩnh vực trồng trọt chăn nuôi thường chiếm tỷ trọng cao hằng năm, bình quân chiếm trên 98%.

Bảng 2.35: Hiệu quả đầu tư XDCB cho ngành nông nghiệp Hà Nội

Chỉ tiêu	ĐVT	2005	2008	2009	2010	2011	Tăng BQ giai đoạn (%)
GO ngành NN (Giá SS 1994)	Tỷ đồng	6376	7383	7445	8090	8582	5.08
GO	Tỷ đồng	5930	3778	3419	3687	3877	-6,84
ΔGO	Tỷ đồng	-	-2152	-359	268	190	-
Đầu tư công vào NN	Tỷ đồng	253	534	791	760	863	22,69
ĐTC T.trọt – chăn nuôi	Tỷ đồng	247	529	779	758	861	23,14
ĐTC T.trọt-chăn nuôi/ ĐTC nông nghiệp	%	97,63	99,06	98,48	99,74	99,77	-
ΔGO/ ĐTC trồng trọt – chăn nuôi	Lần	-	-4,06	-4,63	0,353	0,227	-

(Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của tác giả)

Nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực trồng trọt tập trung vào đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương, công tác thủy lợi, đầu tư quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, hoa cây cảnh, chăn nuôi ngoài khu dân cư. Đó cũng là lý do dẫn tới nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2011 chưa đạt hiệu quả cao khi mà hiệu quả sử dụng đồng vốn còn thấp có những năm đạt mức âm như 2008 (-4,06 lần), 2009 (-4,63 lần). Bởi, ngoài lý do thời tiết khắc nghiệt, mưa lũ, dịch bệnh bùng phát (2008, 2009), thì việc sử dụng nguồn vốn đầu tư quá tập trung vào các hạng mục hạ tầng kỹ thuật, trong khi nhu cầu thì lớn. Mặt khác, một số lĩnh vực như xây dựng kiên cố hóa kênh mương thủy lợi, sản xuất rau an toàn, xử lý ô nhiễm môi trường nông thôn mặc dầu đã được quan tâm song hiệu quả đưa lại chưa cao. Đặc biệt, là khâu khai thác sau khi đầu tư vào các dự án chưa có các cơ chế và hướng dẫn rõ ràng.

2.5.2 Thực trạng chính sách đầu tư công cho nông nghiệp ven đô TP Hồ Chí Minh

2.5.2.1 Thực trạng thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2006 –2011

a) Về huy động, phân bổ và thực hiện vốn đầu tư công 2006 –2011

Giai đoạn 2006 - 2011, tổng vốn ngân sách đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh khoảng trên 10 000 tỷ đồng (sở NN&PTNN TP Hồ Chí Minh). Trong đó bao gồm: Vốn ngân sách phân cấp cho các huyện, quận có sản xuất nông nghiệp: 2 890 tỷ đồng (bao gồm chương trình xây dựng nông thôn mới); Vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho ngành giáo dục, y tế, giao thông: 3 978 tỷ đồng; Vốn đầu tư cho các công trình, dự án do đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 2 755,6 tỷ đồng, trong đó năm 2006, 2007: 567,2 tỷ đồng, năm 2008: 438,7 tỷ đồng, năm 2009: 477,4 tỷ đồng, năm 2010: 808,3 tỷ đồng, năm 2011: 465 tỷ đồng; Vốn đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh môi trường nông thôn: 27,8 tỷ đồng (hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh, hầm biogas với khoảng 8553 nhà vệ sinh, và 2123 hầm biogas); Vốn đầu tư chương trình nước sạch nông thôn: 122,9 tỷ đồng; Cấp bù thủy lợi phí cho hộ dân và cơ sở sản xuất nông nghiệp: 27,3 tỷ đồng.

Hỗ trợ lãi vay theo chính sách, khuyến khích chuyển dịch cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị là 101,53 tỷ đồng. Với 14957 hộ tiếp cận nguồn vốn vay có hỗ trợ lãi vay, vốn đầu tư 2555 tỷ đồng, vốn vay có hỗ trợ lãi vay là 1601 tỷ đồng (trong đó hộ nghèo là 3050 hộ, vốn đầu tư 40 tỷ đồng, vốn vay 23 tỷ đồng). Như vậy, với 01 đồng vốn ngân sách thành phố hỗ trợ huy động được 25 đồng vốn trong xã hội để đầu tư chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, trong đó huy động trong dân là 10 đồng và huy động từ nguồn tài trợ của ngân hàng là 15 đồng. Chính sách đã góp phần đẩy mạnh quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển từ cây trồng vật nuôi có hiệu quả kinh tế thấp sang các loại cây trồng vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, đồng thời góp phần đẩy mạnh ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn vùng ven đô, tạo đòn bẩy thúc đẩy nâng cao giá trị sản lượng và chất lượng sản phẩm cây trồng - vật nuôi.

Bên cạnh đó, các tổ chức, cá nhân vay vốn ưu đãi phục vụ đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chính sách ưu đãi với tổng doanh số cho vay lũy kế đến hết năm 2011: 31837 tỷ đồng, trong đó cho vay chế biến, tiêu thụ nông, lâm, thủy sản và muối chiếm 64,82%; cho vay sản xuất nông lâm ngư nghiệp chiếm 17,36%... Khách hàng doanh nghiệp chiếm 81,17% tổng vốn vay, cá nhân chiếm 15,46%, còn lại là hộ gia đình, hợp tác xã...

b) Kết quả thực hiện chính sách về đầu tư công 2006 –2011

Phát triển và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp gắn với kỹ thuật cao, phát triển cây con giống chất lượng cao. Giai đoạn 2006 - 2010: giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp (giá so sánh 1994) tăng bình quân 6%/năm. Trong đó: trồng trọt tăng bình quân 6,5%/năm; chăn nuôi tăng 9,0%/năm; lâm nghiệp giảm 5,9%/năm; thủy sản tăng 2,6%/năm. Năm 2011 giá trị sản xuất nông lâm ngư nghiệp đạt 11 113 tỷ đồng (giá thực tế) trong đó: trồng trọt chiếm tỷ lệ 24,8%; chăn nuôi 47,8%; dịch vụ nông nghiệp 6,6%; lâm nghiệp 1,1%; thủy sản 19,7%.

Kết quả đầu tư công trong đào tạo nghề cho lao động nông thôn: Trong giai đoạn 2006 – 2011, các cơ sở đào tạo trình độ từ sơ cấp nghề, trung cấp nghề đối với nghề nông

ng nghiệp, nghề phi nông nghiệp; còn lại là các lớp tập huấn kỹ năng, chuyển giao công nghệ đối với các nghề dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tổng số lao động nông thôn được học nghề (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) trên địa bàn thành phố là 13152 lượt người. Riêng tại 05 huyện là 91565 lượt người (Theo sở NN&PTNT thành phố Hồ Chí Minh).

Để thực hiện chương trình đào tạo nghề nông nghiệp nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đã đầu tư trang thiết bị dạy nghề cho các trường, trung tâm dạy nghề: tổng kinh phí bố trí là 10 000 triệu đồng từ ngân sách Trung ương; Đối với kinh phí hỗ trợ đào-tạo nghề: tổng kinh phí đã thực hiện 4 176 triệu đồng (Ngân sách Trung ương: 950 triệu đồng, Ngân sách thành phố: 3 226 triệu đồng)

Riêng đối với Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tại 6 xã xây dựng nông thôn mới: Tổng số lao động dự kiến đào tạo ở 6 xã nông thôn mới tại 5 huyện ngoại thành trên địa bàn thành phố là 1 931 học viên. Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề từ ngân sách thành phố năm 2012 là 2 662 triệu đồng.

Đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

Đối với những người có việc làm mới sau khi hoàn thành khóa học: Đa số với các mô hình phi nông nghiệp, sau khi tham gia học nghề, lao động nông thôn đều được giới thiệu tới các khu công nghiệp trên địa bàn và có việc làm ổn định (nổi bật nhất là huyện Nhà Bè) với số người có việc làm công ăn lương chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 42,08%, số người tự mở cơ sở sản xuất chiếm 4,16% và số người tiếp tục sản xuất, kinh doanh như trước khi học nghề đạt 33,92%. Thu nhập của người lao động nông thôn được cải thiện và ổn định từ 2,5 đến 3 triệu đồng/tháng.

Đối với những người tiếp tục sản xuất, kinh doanh như trước khi học nghề: Đối với các mô hình dạy nghề nông nghiệp: đa số các học viên đều tiếp tục sản xuất kinh doanh và biết áp dụng những kiến thức khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi như lựa chọn giống, nhận biết bệnh và biết sử dụng thuốc trị bệnh, sản xuất theo quy mô, tăng đàn, tăng sản lượng, chất lượng. Thu nhập của người lao động nông thôn được cải thiện: thu nhập bình quân đầu người tại xã Thái Mỹ - huyện Củ Chi tăng 1,24 lần so với trước khi học nghề; Xã Nhơn Đức - huyện Nhà Bè: thu nhập bình quân đối với các hộ trồng lan từ 3 triệu trở lên, nuôi tôm từ 10 triệu trở lên, giảm 461 hộ có mức thu nhập dưới 12 triệu đồng /năm xuống còn 190 hộ.

Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn: Phát triển kinh tế tập thể: từ năm 2007 thành phố đã chủ trương hỗ trợ tăng cường 2 cán bộ có trình độ đại học cho mỗi hợp tác xã nông nghiệp, mỗi cán bộ được phụ cấp 800 000 đồng mỗi tháng: đến nay đã có 15/54 hợp tác xã có cán bộ có trình độ đại học, tuy nhiên, do tại Thành phố Hồ Chí Minh việc làm và mức lương cao đối với những người có trình độ đại học là không khó, nên ảnh hưởng rất lớn đến quá trình thu hút cán bộ có trình độ đại học về công tác tại các Hợp tác xã; Đối với các hình thức hỗ trợ, Hợp tác xã thành lập mới hỗ trợ 100% lãi vay trong 3 năm đầu, 50% lãi vay trong 2 năm sau; đối với Hợp tác xã đang kiện toàn củng cố hỗ trợ 50% lãi suất quy định tối đa 3 năm và nhiều hỗ trợ khác.

Đến cuối năm 2011 tổng số hợp tác xã trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh là 54 hợp tác xã, trong năm 2011 giải thể 4 hợp tác xã do hoạt động không hiệu quả và 01 hợp tác xã chuyển sang địa bàn khác, số lượng tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thành phố là 220 tổ hợp tác. Các tổ hợp tác hoạt động chủ yếu ở 7 lĩnh vực ngành nghề nông thôn như: trồng trọt 62 tổ; chăn nuôi 47 tổ; thủy

sản 88 tổ; thủy lợi 6 tổ và dịch vụ và khác là 177 tổ. Các tổ hợp tác này đã phát huy được vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của thành phố, là chỗ dựa cho người nông dân sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ hàng hóa cho tổ viên.

2.5.2.2 Đánh giá đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn TP Hồ Chí Minh

Những thuận lợi:

Nông nghiệp ven đô TP HCM được sự quan tâm của chính quyền đô thị, đã có cơ chế thu hút đầu tư tư nhân và đã đạt được một số thành tựu nhất định so với các đô thị khác.

Những khó khăn:

Những thành tựu đạt được trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong thời gian qua chưa tương xứng với vai trò, vị trí và tiềm năng của Thành phố; nông nghiệp phát triển chưa bền vững, một số nơi chưa khai thác hết quỹ đất nông nghiệp hoặc đất đã chuyển sang xây dựng đô thị nhưng triển khai chậm; tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán còn phổ biến, sức cạnh tranh thấp; việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ còn hạn chế; công nghiệp, dịch vụ nông nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế; các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chậm đổi mới, chưa đủ sức phát triển sản xuất hàng hóa mạnh ở nông thôn; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống vẫn chưa đáp ứng yêu cầu; đời sống của một bộ phận dân cư ở nông thôn còn khó khăn, chưa ổn định, chênh lệch mức sống giữa dân cư ngoại thành và nội thành vẫn còn lớn.

2.5.3 Thực trạng và giải pháp/chính sách đầu tư công cho nông nghiệp ven đô thành phố Đà Nẵng

2.5.3.1 Kết quả thực thi chính sách về đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn giai đoạn 2006-2011

Tổng quan đầu tư công cho ngành nông nghiệp Đà Nẵng

Sản xuất nông nghiệp thành phố Đà Nẵng những năm qua luôn chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu kinh tế thành phố và cũng đang có xu hướng giảm trong các năm. Điều đó dẫn tới cơ cấu vốn đầu tư của thành phố cho ngành nông nghiệp so với các ngành kinh tế khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ không đáng kể. Mặc dầu, giai đoạn 2005 -2011 tốc độ tăng bình quân phân bổ vốn đầu tư tăng 4,91%/năm song cơ cấu vốn lại giảm dần từ chiếm 0,84% năm 2005, xuống 0,33% vào 6 năm sau đó.

Nguồn vốn đầu tư công vào nông nghiệp nông thôn của Thành phố đã mang lại hiệu quả nhất định trong 6 năm qua. Thể hiện ở hệ thống thủy lợi đã được tập trung đầu tư, cơ bản đảm bảo tưới, tiêu chủ động cho trên 90% diện tích lúa và khoảng 50-60% diện tích cây màu. Đến nay cơ bản đã kiên cố đạt 92% kênh chính, kênh cấp 1, hiện đang tập trung kiên cố kênh cấp 2, kênh mương nội đồng. Giai đoạn 2006-2010 đã tập trung đầu tư công trình đê, kè chống sạt lở ven sông, đã kiên cố 5,5km kè sông và 6,5km kè biển bảo vệ kết cấu hạ tầng và dân cư ven biển. Giao thông nông thôn đã được chú trọng đầu tư, đã có 100% xã có đường ô tô đến nông thôn, tỷ lệ xã có đường liên thôn, nhựa hóa từ 80% trở lên đạt 100%.

Để thúc đẩy giao thương buôn bán nông sản, thành phố đã chú trọng đầu tư quy hoạch, hình thành mạng lưới hệ thống chợ nông thôn, đến nay 100% xã đều có chợ nông thôn, hiện có 02 chợ đầu mối nông sản là: Chợ đầu mối nông sản Hòa Cường và Chợ đầu mối thủy sản Thọ Quang.

Bảng 2.36: Tình hình đầu tư sự nghiệp khuyến nông và phát triển kinh tế tập thể từ nguồn vốn ngân sách thành phố 2006 – 2011 (Triệu đồng)

TT	Loại dịch vụ	2006	2007	2008	2009	2010	2011	Tổng cộng
	Tổng cộng	2 265	1 565	1 865	1 950	3 314	5 200	16 159
1	Hoạt động KN	1 355	730	1 255	1 713	2 246	5 045	12 344
-	Khuyến nông	685	450	297	759	745	2 657	5 593
-	Khuyến ngư	390	240	335	415	640	1 250	3 270
-	Khuyến lâm	280	40	623	539	861	1 138	3 481
2	Hoạt động khác	910	835	610	237	1 068	155	3 815

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT 2012

Về công tác khuyến nông: Tổng nguồn vốn đầu tư hoạt động khuyến nông trong 5 năm 2006-2011 là 12,3 tỷ đồng và giá trị đầu tư tăng lên hàng năm. Nhờ vào nguồn vốn đầu tư mà nhiều mô hình khuyến nông có hiệu quả được triển khai như chương trình 3 giảm, 3 tăng, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, chăn nuôi heo, gà theo tiêu chuẩn VietHGAP,... đã tạo chuyển biến tích cực trong phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng năng suất, chất lượng và hiệu quả. Mặt khác, các hoạt động khuyến nông đã phát huy vai trò trong việc tập huấn, tuyên truyền và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, trình diễn các mô hình trong sản xuất nông, lâm, thủy sản.

2.5.3.2 Tình hình đầu tư công cho ngành nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Với mục tiêu đưa sản xuất nông, lâm, thủy sản đóng vai trò chủ lực trong nền kinh tế chung của toàn huyện Hòa Vang; chú trọng các hoạt động dịch vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản, đáp ứng tốc độ tăng trưởng của sản xuất; đẩy mạnh thâm canh, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế; lấy đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn là cơ sở để phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm, thủy sản. Tổng giá trị vốn đầu tư cho nông nghiệp nông thôn thành phố giai đoạn 2009 -2011 là 203,37 tỷ đồng tập trung vào đầu tư sửa chữa nâng cấp các hạng mục công trình thủy lợi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và hỗ trợ hộ nông dân phát triển sản xuất tăng thu nhập....

Năm 2009 tiến hành kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm cho 08/08 cơ sở thu gom sơ chế; Giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản, chăn nuôi, sản xuất nông nghiệp; Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn tại Hoà Quý: Kinh phí 30 triệu từ nguồn chương trình mục tiêu quốc gia VSTP. Mô hình này hỗ trợ cho nông dân vật tư, kỹ thuật như: giống, phân, thuốc BVTV, bạt plastic, lưới che cây con, lưới làm giàn. Đến nay đã phát triển 02 vùng rau an toàn mới tại cánh đồng Bàu Cung (4000 m²) và cánh đồng Cửa Chùa (4500 m²) thuộc Phường Hoà Quý-Quận Ngũ Hành Sơn với các loại cây trồng : khổ qua, bí đao, cà tím, rau ăn lá các loại, ớt, rau ăn lá đang phát triển tốt, theo đánh giá mô hình này lãi bình quân 2 900 000đ/sào (500 m²).

Năm 2011 tiến hành đầu tư phát triển thủy lợi với nguồn vốn hơn 17,58 tỷ đồng để tiến hành sửa chữa nâng cấp các công trình thủy lợi bao gồm nâng cấp, nạo vét kênh mương công trình thủy lợi để hạn chế khô hạn cho lúa, hỗ trợ thực hiện mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho nông dân (trồng hoa cao cấp, cây cảnh,...), hỗ trợ, nhân rộng mô hình trồng hoa phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị, kinh phí 70 triệu đồng, du nhập, chuyển giao giống thủy đặc sản giá trị kinh tế cao, kinh phí 20 triệu đồng; củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp, kinh phí 200 triệu đồng.

2.5.3.3 Đánh giá những điểm mạnh yếu trong thực thi chính sách đầu tư công cho ngành nông nghiệp nông thôn thành phố Đà Nẵng 2006-2011

Những thuận lợi: Các chủ trương, chính sách của Trung ương, địa phương đã được các cấp, các ngành cụ thể hóa, nghiêm túc thực hiện tốt vào thực hiện các chương trình về nông nghiệp, nông dân, nông thôn hàng năm. Cụ thể lĩnh vực trên đã đạt được những kết quả sau:

- Sản xuất nông nghiệp đã tạo ra sự phát triển ổn định, cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực tăng năng suất, chất lượng cao.

- Đã tập trung ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, con vật nuôi nên mặc dù, quy mô, diện tích sản xuất giảm nhưng vẫn ổn định được sản lượng lương thực; đã hình thành một số vùng chuyên canh tập trung. Kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn từng bước được tập trung đầu tư, đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa, hiện đại hóa trong sản xuất.

- Quan hệ sản xuất từng bước được đổi mới tạo điều kiện thúc đẩy lực lượng sản xuất trong nông nghiệp phát triển như kinh tế trang trại, kinh tế hộ...

- Kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân được quan tâm, chú trọng, các mô hình sản xuất hiệu quả, mô hình điển hình tiên tiến từng bước được nhân rộng, phát triển.

- Năng lực sản xuất thủy sản tăng trưởng khá, chuyển biến tích cực theo hướng gắn khai thác với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tổ chức sản xuất được thiết lập, chuyển từ khai thác nghề ven bờ sang khai thác xa bờ, khai thác các nghề đạt hiệu quả kinh tế.

- Kết cấu hạ tầng nghề cá đã và đang được đầu tư đồng bộ, phục vụ nghề cá hiện đại, quy mô lớn, thu hút nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu.

- Công tác quản lý nhà nước về rừng được xác lập trách nhiệm cho từng cấp, từng ngành cụ thể. Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng đã được triển khai các biện pháp bảo vệ đạt hiệu quả cao.

- Diện tích rừng trồng tăng, ý thức cộng đồng trong trồng rừng và bảo vệ rừng được nâng lên, góp phần trong công tác quản lý, bảo vệ phát triển vốn rừng của thành phố.

- Bộ mặt nông thôn được chuyển biến theo hướng đô thị hóa, đời sống nông dân, nhất là người nghèo được nâng lên một bước rõ rệt

Những hạn chế và tồn tại

Diện tích đất nông nghiệp giảm do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chỉnh trang đô thị là một trong những nguyên nhân giảm giá trị sản xuất trong nông nghiệp, một số hộ bị thu hồi đất gặp khó khăn do chưa tìm được công việc ổn định.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch thiếu bền vững, sản xuất nhiều loại nông sản còn phân tán manh mún, chưa gắn kết với thị trường và cơ sở chế biến công nghiệp.

- Việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, đối với khai thác thủy sản, công tác ứng dụng khoa học công nghệ vào bảo quản sản phẩm, tiết kiệm nhiên liệu để tăng hiệu quả sản xuất chưa được đầu tư đúng mức.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp ngày một giảm, chất lượng lao động thấp, chủ yếu là phụ nữ lao động lớn tuổi, tỷ lệ đào tạo trong lao động nông nghiệp rất thấp.

- Chưa có chính sách thiết thực như: đất đai, hỗ trợ hạ tầng, xử lý dịch bệnh, đào tạo kiến thức cho chủ trang trại... để thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển.

- Kết cấu hạ tầng và dịch vụ ở nông thôn còn kém nhiều so với thành phố, chất lượng đầu tư thấp, thiếu hệ thống cấp thoát nước, thu gom rác thải, xử lý môi trường, khai thác tài nguyên chưa gắn kết với việc bảo vệ môi trường.

- Một bộ phận nông dân đang gặp khó khăn do mất đất sản xuất, chưa được định hướng để chuyển đổi nghề nghiệp kịp thời nhằm ổn định cuộc sống, chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị ngày một lớn. Môi trường sống bị ô nhiễm, tình trạng bất bình đẳng về giới vẫn tồn tại...

- Giá cả vật tư nông nghiệp và giá sản phẩm nông hải sản hàng hóa biến động thất thường làm cho người sản xuất không yên tâm đẩy mạnh sản xuất.

- Số lượng tàu cá có công suất nhỏ còn nhiều gây áp lực đối với nguồn lợi thủy sản ven bờ. Chưa đầu tư đủ mạnh để các tàu cá vươn xa.

- Việc đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX còn chậm, nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác chưa tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, trình độ đội ngũ cán bộ hợp tác xã còn hạn chế.

2.5.4 Thực trạng và giải pháp/chính sách đầu tư công cho NN ven đô Hải Phòng

2.5.4.1 Thực trạng chính sách đầu tư công cho NN ven đô thành phố Hải Phòng

Về giống: Hải Phòng đã đầu tư sản xuất một số loại giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao. Năm 2007, thực hiện chương trình giống cây trồng tập trung vào các loại giống có năng suất, chất lượng cao (bằng công nghệ mô tế bào, công nghệ bảo quản lạnh...), toàn thành phố đã tổ chức sản xuất 152,2 ha giống lúa lai F1; 495 ha giống lúa thuần; 68 ha giống khoai tây, tăng 34 ha so với năm 2006. Năm 2008 kết quả thực hiện chương trình giống cây trồng đã tăng thêm 16, 67% với 2007. Diện tích cánh đồng có giá trị sản xuất đạt 50 triệu đồng/ha/năm được triển khai có hiệu quả. Năm 2007 là 7.000ha thì đến năm 2008 tăng thêm 500ha. Năm 2011, Ủy ban nhân dân thành phố hỗ trợ 3,195 tỷ (trong khoản đầu tư 52,412 tỷ đồng khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản) để bổ sung đàn lợn nái, cải tạo đàn bò, hỗ trợ sản xuất thủy sản (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hải Phòng, 2011).

Về kết cấu hạ tầng: Hải Phòng đã đầu tư từng bước cho các vùng sản xuất nông nghiệp lớn. Năm 2009 Thành phố đầu tư 10 tỷ đồng để thực hiện dự án đầu tư thí điểm xây dựng cơ sở hạ tầng khu chăn nuôi tập trung xã Khởi Nghĩa huyện Tiên Lãng 3 tỷ đồng. Năm 2010, Thành phố Hải Phòng tiếp tục đầu tư 15 tỷ hỗ trợ khuyến khích phát triển nông nghiệp thủy sản, trong đó có 9 tỷ hỗ trợ chuyển đổi vùng sản xuất tập trung, Thành phố cũng hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất 6 tỷ đồng trong đó dự án đầu tư thí điểm xây dựng cơ sở hạ tầng khu chăn nuôi tập trung xã Khởi nghĩa - huyện Tiên Lãng 4,5 tỷ đồng, dự án đầu tư xây dựng công trình mô hình vùng rau an toàn thành phố Hải Phòng 1,5 tỷ đồng (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng, 2010b).

Nguồn vốn đầu tư còn được dùng để hỗ trợ người sản xuất tránh rủi ro trong sản xuất nông nghiệp. Năm 2011, Ủy ban nhân dân thành phố hỗ trợ 28,829 tỷ thực hiện kế hoạch tiêm vaccin phòng bệnh gia súc, gia cầm, hỗ trợ trực tiếp hộ nông dân khôi phục sản xuất nông nghiệp, thủy sản do rét đậm kéo dài, khắc phục bệnh nghệt rễ lúa vụ Đông Xuân gần 8 tỷ đồng, hỗ trợ 16,1 tỷ đồng xây dựng 1.390ha vùng sản xuất tập trung (738 ha lúa chất lượng; 80 ha giống cây trồng; 252 ha rau và hoa; 20 ha cây công nghiệp, cây ăn quả, 300 ha chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản) (Chi cục Thú Y Hải Phòng, 2012). Vẫn trong năm 2011, Hải Phòng cũng trích 20 tỷ đồng tạm ứng cho Công ty cổ phần vật tư nông

ng nghiệp và xây dựng Hải Phòng mua phân bón bán cho nhân dân theo phương thức trả chậm với lãi suất thấp, nhờ đó, cung ứng cho nông dân trên 6.000 tấn phân bón các loại, trị giá trên 37 tỷ đồng (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng, 2011).

Từ nguồn vốn đầu tư của Trung ương và thành phố, các chương trình phát triển nông nghiệp trên địa bàn đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng hướng, đạt hiệu quả năng suất lao động nông nghiệp. Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm dần theo các năm, cụ thể: năm 2011 là 52,48%, so với năm 2010 là 53,31% và năm 2009 là 55,65%; chăn nuôi tăng từ 42, 65% năm 2010 lên 44, 87% năm 2011. Điều đó cho thấy hiệu quả của chính sách đầu tư công cho phát triển nông nghiệp của thành phố Hải Phòng. Các mô hình chăn nuôi đàn gia súc và thủy, hải sản qua đó cũng đạt những thành tựu đáng kể; Giá trị tổng đàn gia súc, gia cầm tăng theo từng năm.

Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi

Hệ thống thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, ở vùng ven đô, hệ thống này bị phá vỡ và xuống cấp nghiêm trọng do quá trình đô thị hóa, chuyển đổi đất nông nghiệp sang xây dựng khu công nghiệp. Kết quả là, theo Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi Hải Phòng, việc sản xuất nông nghiệp ở những vùng đất còn lại gặp rất nhiều khó khăn khi nước tưới – tiêu không được cung cấp kịp thời, trong khi nước thải chưa được loại bỏ. Chính vì thế, Hải Phòng phải cải tạo hệ thống thủy lợi, đặc biệt là ở vùng ven đô. Năm 2007, Hải Phòng cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh Hòn Ngọc (huyện Thủy Nguyên) với tổng mức đầu tư 117,459 tỷ đồng. Năm 2008, dự án cải tạo nâng cấp hệ thống thủy nông Nam sông Mới (huyện Tiên Lãng) với tổng mức đầu tư 94,591 tỷ đồng cơ bản được hoàn thành, đồng thời, dự án cải tạo nâng cấp hệ thống Lai - Sàng - Họng thuộc hệ thống thủy lợi Đa Độ cũng được triển khai. Đến năm 2009 Hải Phòng đã thực hiện kiên cố 87, 897 km kênh với tổng vốn đầu tư 47, 097 tỷ đồng trong đó ngân sách các cấp là 35,622 tỷ đồng, vốn tự nguyện đóng góp của dân là 11,475 tỷ đồng (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng, 2010a). Nhờ đó, Thành phố hoàn thành Chương trình kiên cố hóa kênh tưới sau trạm bơm điện được Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt thực hiện từ 2000 - 2007. Tuy nhiên, Hải Phòng vẫn cần tiếp tục chương trình nâng cấp cải tạo trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp để nâng cấp cải tạo 677 trạm bơm, nạo vét 227 tuyến kênh hút với tổng mức đầu tư là 391,042 tỷ đồng, trong đó ngân sách đầu tư 356,53 tỷ đồng. Sau hai năm thực hiện, các cơ quan chức năng đã cải tạo nâng cấp được 71 trạm bơm điện với tổng kinh phí 35 tỷ đồng. Tuy nhiên ở các huyện ven đô như Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương vẫn chưa cao so với chiều dài kênh mương do xã quản lý, do đó ảnh hưởng đến năng suất nuôi trồng thủy sản và sản xuất rau màu.

Bảng 2.37: Kiên cố hóa kênh mương các huyện ven đô Hải Phòng

STT	Huyện	Chiều dài kênh mương do xã quản lý (km)	Chiều dài kênh mương được kiên cố hóa (km)
1	Thủy Nguyên	481	195
2	An Dương	433	137
3	Kiến Thụy	435	107

(Nguồn: Tổng hợp các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng)

Từ 2008 đến nay, ngân sách nhà nước và thành phố đã cấp bù tiền thủy lợi phí cho doanh nghiệp thủy lợi gần 200 tỷ đồng nhằm thực hiện chủ trương miễn giảm thủy lợi phí cho nông dân, quỹ phòng chống lụt bão với nông, ngư dân trên địa bàn thành phố.

Hỗ trợ, khuyến khích hộ sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Từ năm 2006 - 2009, Hải Phòng đã tập trung hỗ trợ kinh phí để triển khai thực hiện 54 nhiệm vụ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản tập trung chủ yếu vào việc lai tạo, tuyển chọn giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản mới có năng suất cao, chất lượng tốt. Thành phố cũng đã đầu tư 1,39 tỷ đồng nhằm hỗ trợ nâng cao giống vật nuôi (đàn lợn) cho các trang trại; 6,029 tỷ đồng cho nâng cao chất lượng giống thủy sản trong giai đoạn 2008 -2010.

Sau khi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng trình kế hoạch xây dựng 150 trang trại chăn nuôi gà, 204 trang trại chăn nuôi lợn với tổng kinh phí cho vay 49, 010 tỷ đồng và được thành phố phê duyệt cho các quận, huyện. Đến tháng 8/2010, các huyện đã xây dựng được 118 trại gà, 81 trại lợn, ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã cho nông dân chủ trang trại vay vốn được hỗ trợ lãi suất với tổng số vốn giải ngân là 14,396 tỷ đồng.

Bảng 2.38: Hỗ trợ các trang trại chăn nuôi ở Hải Phòng (triệu đồng)

Stt	Nội dung hỗ trợ	Năm 2008	Năm 2009
1	Lưu trữ nguồn gen thủy sản nước ngọt	250	320
2	Bổ sung thay thế đàn cá bố mẹ	323	444
3	Hỗ trợ thức ăn, vật tư, kỹ thuật cho sản xuất thủy sản	700	626
4	Đào tạo, tập huấn	123	190
5	Cải tạo nâng cấp trại giống	200	
6	Thả giống tái tạo nguồn lợi	133	570
	Tổng kinh phí	1 729	2 150

(Nguồn: Tổng hợp các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng)

Công nghệ sinh học cũng luôn được chú ý trong cả nghiên cứu và ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản. Thành phố Hải Phòng đang tập trung vào việc nhân giống, nuôi cấy mô tế bào, thực vật cho trồng rau sạch để tạo ra những giống rau có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn. Những vùng chuyên canh sản xuất rau sạch ở các huyện ven đô như Thủy Nguyên, An Dương, Kiến Thụy có diện tích khá lớn, là cây trồng chủ đạo của địa phương, được trồng theo quy trình sản xuất rau sạch, an toàn (không dùng chất bảo quản và kích thích), chất lượng cao. Trong những năm gần đây giá trị sản xuất rau, hiệu quả ngày càng tăng trung bình đạt 106,2 triệu/ha cao gấp 3,7 lần so với cây lúa, cao nhất phải kể đến vùng rau sạch An Dương, đạt giá trị 139,4triệu/ha.

Hàng năm công tác hỗ trợ kinh phí đào tạo tập huấn kỹ thuật khuyến nông, khuyến ngư cũng luôn được thành phố quan tâm và hỗ trợ. Hoạt động này giúp đảm bảo chất lượng hiệu quả của sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu về chất lượng nông sản của xã hội và có khả năng cạnh tranh với thị trường các nước. Năm 2007, toàn thành phố đã triển khai xây dựng 24 mô hình khuyến nông trọng điểm có hỗ trợ từ ngân sách nhà nước 4,8 tỷ đồng tăng 30% so với năm 2006, thu hút 2 160 hộ nông dân tham gia. Sang các năm tiếp theo kinh phí hỗ trợ của thành phố cho công tác khuyến nông, khuyến ngư vẫn được duy trì, cụ thể: năm 2008 là 780 triệu đồng, năm 2009 là 1,470 tỷ đồng, và năm 2010 là 298 triệu đồng. Trong năm 2011, thành phố đã đầu tư ngân sách 5,05 tỷ đồng cho tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật gieo cấy, biện pháp phòng và chống dịch bệnh cho đàn gia cầm, bảo vệ vật nuôi và đàn thủy sản.

Đầu tư và hỗ trợ hộ sản xuất nông nghiệp vay vốn

Vốn đầu tư cho nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu đầu tư của thành phố có tốc độ tăng chậm. Cũng như các địa phương trên cả nước thành phố Hải Phòng chủ yếu đầu tư cho xây dựng cơ bản cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ cho quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của thành phố. Năm 2009, thành phố đầu tư 1070,8 tỷ đồng. Năm 2010 con số này tăng lên 1 290,4 tỷ đồng, chiếm 4,01% tổng vốn đầu tư của thành phố, trong đó 885,3 tỷ đầu tư xây dựng cơ bản chiếm hơn 70% nguồn vốn dành cho nông nghiệp.

Thành phố có cơ chế hỗ trợ nông dân vay vốn mua máy cơ khí phục vụ sản xuất, chế biến trong nông nghiệp, thủy sản giai đoạn 2008 - 2010, hạn mức cho vay bằng 70% tiền mua máy, thời hạn vay và trả vốn trong 36 tháng, ngân sách thành phố hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay, tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Năm 2009, vốn vay từ ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng được duyệt cho 180 hộ nông dân vay 4,3 tỷ đồng để mua 245 máy cơ khí nông nghiệp, trong đó, ngân sách thành phố hỗ trợ lãi suất 188 triệu đồng. Năm 2010, ngân sách thành phố hỗ trợ lãi suất để ngân hàng nông nghiệp tiếp tục cho 110 hộ nông dân vay 2,1 tỷ đồng mua 12 máy nông nghiệp phục vụ sản xuất.

Năm 2011, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đề xuất hỗ trợ 52, 412 tỷ đồng khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản, trong đó: 3,195 tỷ để bổ sung đàn lợn nái, cải tạo đàn bò, hỗ trợ sản xuất thủy sản; 28,829 tỷ thực hiện kế hoạch tiêm vacxin phòng bệnh gia súc, gia cầm; hỗ trợ trực tiếp hộ nông dân khôi phục sản xuất nông nghiệp, thủy sản do rét đậm kéo dài, khắc phục bệnh nghệt rễ lúa vụ Đông Xuân gần 8 tỷ đồng. Hải Phòng cũng tạm ứng 20 tỷ đồng cho Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp và xây dựng Hải Phòng mua phân bón bán cho nhân dân theo phương thức trả chậm với lãi suất thấp (0,15%), đã cung ứng cho nông dân trên 6 000 tấn phân bón các loại, trị giá trên 37 tỷ đồng.

Xây dựng nông thôn mới: Đến 2012, Hải Phòng đã hoàn thành việc điều tra, đánh giá hiện trạng nông thôn theo bộ tiêu chí quốc gia; 138 xã thực hiện lập quy hoạch và xây dựng Đề án xây dựng nông thôn mới cấp xã; triển khai xây dựng nông thôn mới tại 8 xã của 7 huyện. Kinh phí lồng ghép thực hiện chương trình năm 2011 là 208 tỷ đồng, trong đó ngân sách đầu tư cho các chương trình, dự án trên địa bàn nông thôn là 206 tỷ đồng, thành phố trực tiếp đầu tư 22 tỷ đồng để lập đề án và thực hiện xây dựng quy hoạch nông thôn mới tại các xã trên địa bàn thành phố.

2.5.4.2 Đánh giá thuận lợi, khó khăn và nguyên nhân của chính sách đầu tư công cho nông nghiệp ven đô của thành phố Hải Phòng.

Những thuận lợi: Chính sách đầu tư công cho nông nghiệp thành phố nói chung, vùng ven đô Hải Phòng nói riêng đã mang lại nhiều thành tựu to lớn, làm đặt nền tảng cho sự phát triển nông nghiệp ven đô Hải Phòng trong tương lai.

Một là, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn khá đa dạng và từng bước hoàn thiện, góp phần thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa ở vùng ven đô. Trong đó, hệ thống giao thông được nâng cấp rõ rệt, tạo điều kiện thuận lợi để luân chuyển các yếu tố đầu vào, các nông sản. Hệ thống giao thông này là đa dạng gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, cảng biển, đặc biệt là giao thông nông thôn đủ năng lực kết nối nội bộ thị trường nông thôn và với thị trường đô thị. Hệ thống điện, hệ thống thông tin liên lạc bao phủ

tuyệt đại bộ phận thành phố, kể cả khu vực nông thôn xa đô thị. Hệ thống cung cấp điện nông thôn của thành phố đã đảm bảo đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Hệ thống thủy lợi vẫn được duy trì trong bối cảnh chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ đô thị hóa và công nghiệp hóa. Việc lấy đất cho sản xuất công nghiệp làm hệ thống kênh mương bị gián đoạn, ngăn cách, hạn chế việc cung cấp nước tưới và xử lý úng ngập trong mùa mưa từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp không cao, gây khó khăn trong việc chống hạn, chống úng cho cây trồng và nguồn lợi thủy sản... Mặc dù thành phố có đầu tư nâng cấp nhưng có thể thấy hệ thống kênh mương hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp của bà con nông dân trên địa bàn thành phố.

Hai là, hiệu quả từ chính sách đầu tư công cho nông nghiệp đã từng bước thể hiện rõ rệt. Các chương trình đầu tư công kích thích phát triển nông nghiệp đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo đúng hướng, nâng cao năng suất lao động nông nghiệp. Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm dần theo các năm, cụ thể: năm 2011 là 52,48%, so với năm 2010 là 53,31% và năm 2009 là 55,65%; chăn nuôi tăng từ 42, 65% năm 2010 lên 44, 87% năm 2011. Các mô hình chăn nuôi đàn gia súc và thủy, hải sản qua đó cũng đạt những thành tựu đáng kể. Giá trị tổng đàn gia súc, gia cầm tăng theo từng năm. Một số huyện thực hiện quy hoạch lại sản xuất chăn nuôi, xây dựng các khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư, bảo vệ môi trường

Những khó khăn, tồn tại: Thứ nhất, đầu tư cho các dự án phát triển nông nghiệp, thủy sản còn dãn trải, bố trí vốn phân tán, thiếu tập trung. Do đó, hiệu quả đầu tư thấp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Kế hoạch thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng năm 2010 không hoàn thành do thiếu vốn đầu tư. Đầu tư thâm canh nuôi trồng thủy sản còn hạn chế. Nguồn vốn hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất tập trung còn thấp: năm 2008 có 8 tỷ đồng; 2009 10 tỷ và 2010 là 15 tỷ đồng. Trong khi đó yêu cầu thực tế cần 50 tỷ mỗi năm cho các địa phương và đơn vị.

Thứ hai, nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp có tăng song còn chậm và chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu vốn (4,6%). Điều này gây trở ngại cho việc xây dựng các khu sản xuất nông nghiệp tập trung, tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường, xây dựng các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm sạch. Các cơ chế chính sách nhằm huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển nông nghiệp còn bất cập, thiếu cơ chế hỗ trợ để sản xuất theo quy trình khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ... Hiệu quả tín dụng ngân hàng đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn chưa cao; điều kiện cho vay, mức vay chưa phù hợp với yêu cầu sản xuất của bà con nông dân.

Thứ ba, Việc tổ chức triển khai một số chính sách đầu tư công vẫn hạn chế. Chẳng hạn, việc thực hiện Nghị quyết số 10/2007/NQ-HĐND về cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 còn chậm và thấp trong một số nội dung: Hỗ trợ nông dân chuyển đổi đất sản xuất để xây dựng vùng sản xuất tập trung; hỗ trợ vùng nuôi thủy sản nước mặn, nuôi lồng bè trên biển; hỗ trợ xây mới cơ sở sản xuất giống thủy sản nước ngọt, lợ, mặn; vốn bố trí thực hiện dự án phát triển nông nghiệp.

Nguyên nhân của những tồn tại

Ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu đã làm tăng giá cả vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất của ngành nông nghiệp. Nguồn thu ngân sách quốc gia và thành phố bị sụt giảm do giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế, một số ngành kinh doanh không

hiệu quả, giá trị nông sản không ổn định do ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh và nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong thời kỳ suy thoái kinh tế.

Tập quán sản xuất manh mún và tâm lý đám đông trong sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình cũng là nguyên nhân gây ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách đầu tư công cho nông nghiệp của thành phố. Trong thực tế, các hộ sản xuất thường không coi trọng những lớp tập huấn, chuyển giao khoa học công nghệ trong nông nghiệp do đó thường sử dụng cách thức sản xuất truyền thống, tự khắc phục các rủi ro về dịch bệnh, thiên tai cho cây trồng, vật nuôi, tự tìm các đối tác thương mại trong khâu tiêu thụ nông sản. Vốn tích lũy đầu tư mở rộng quy mô sản xuất không đáp ứng được yêu cầu, định hướng sản xuất hàng hóa nông nghiệp còn gặp khó khăn.

Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành và việc phổ biến tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn thực hiện chưa hiệu quả.

Trình độ chuyên môn của một bộ phận cán bộ công chức, viên chức chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật, đội ngũ doanh nhân trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp còn yếu về chất lượng; trình độ áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp của bà con nông dân còn nhiều hạn chế.

Công tác quản lý đầu tư công chưa chặt chẽ do sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, các cấp quản lý chưa hiệu quả. Do đó, các cấp quản lý đã không kịp thời phát hiện, điều chỉnh những hạn chế của một số dự án, chương trình đầu tư. Thêm vào đó, sự quan tâm của các cấp quản lý đối với vùng ven đô chưa lớn do chưa nhận thấy tiềm năng lớn của vùng này. Bởi vậy, quá trình thực thi chính sách đầu tư công đã không chú ý tới tính đặc thù trong phát triển sản xuất nông nghiệp vùng ven đô.

2.5.5 Thực trạng và giải pháp/chính sách đầu tư công cho NN ven đô Cần Thơ

Trong 6 năm (từ 2006 – 2011), tổng mức đầu tư công cho nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ chiếm 35,07% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của TP. Tổng nguồn vốn đầu tư công cho nông nghiệp – nông thôn trên địa bàn TPCT từ năm 2006 – 2001 là trên 5.309 tỷ đồng, chiếm 35,07% tổng vốn đầu tư toàn xã hội của TP. Trong đó, đáng chú ý là đầu tư cho xây dựng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục và cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn. Từ đó, hạ tầng cơ sở khu vực nông thôn trên địa bàn ngày càng phát triển, đời sống của người dân được nâng cao.

Bảng 2.39: Hiện trạng và dự báo nhu cầu vốn đầu tư ngành nông nghiệp Cần Thơ thời kỳ 2006 - 2020

Chỉ tiêu	Đơn vị	2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2020
I. GDP Nông - Lâm nghiệp tăng thêm	Tỷ đồng	1 352	1 227	2 727	4 876
II. Hệ số ICOR		2,03	2,30	2,40	2,50
III. Tổng nhu cầu đầu tư NN	Tỷ đồng	2 745	2 821	6 544	12 191
- Đầu tư bình quân năm	Tỷ đồng	549	564	1 309	2 438
1. Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế	Tỷ đồng	1 307	1 382	3 338	6 461
% so với tổng nhu cầu	%	47,60	49,00	51,00	53,00
a. Ngân sách địa phương	Tỷ đồng	268	260	540	927
% so với tổng nhu cầu	%	9,74	9,20	8,25	7,60
b. Doanh nghiệp và Dân cư	Tỷ đồng	1 039	1 123	2 798	5 535
% so với tổng nhu cầu	%	37,86	39,80	42,75	45,40
2. Thu hút từ ngoài thành phố	Tỷ đồng	1 439	1 439	3 207	5 730
% so với tổng nhu cầu	%	52,40	51,00	49,00	47,00

a. Từ ngân sách TW	Tỷ đồng	943	851	1 682	2 619
% so với tổng nhu cầu	%	34,35	30,16	25,70	21,48
b. Từ tỉnh khác và nước ngoài	Tỷ đồng	496	588	1 525	3 111
% so với tổng nhu cầu	%	18,05	20,84	23,30	25,52

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo sở NN&PTNT thành phố Cần Thơ 2011)

Công tác khuyến nông, khuyến ngư và bảo vệ thực vật

Công tác khuyến nông, khuyến ngư và bảo vệ thực vật của thành phố ngày càng được tăng cường, tập trung vào các hoạt động chủ yếu là tập huấn kỹ thuật, hội thảo đầu bờ, thăm quan, xây dựng điểm trình diễn và đào tạo giảng viên là nông dân cho nông dân, đã thực sự góp phần giúp nông dân thay đổi tập quán sản xuất, nâng cao kiến thức và khả năng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, thúc đẩy cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa.

Bảng 2.40: Kết quả thực hiện công tác khuyến nông và BVTV TP Cần Thơ

Chỉ tiêu	Đơn Vị Tính	2005		2006		2008	
		Số Lượng	Lượt người	Số Lượng	Lượt Người	Số lượng	Lượt Người
I. Khuyến nông, khuyến ngư		851	12 419	1 491	40 484	1 879	42 050
1 Tập huấn kỹ thuật	Lớp	200	8 013	765	27 604	1 300	30 562
2. Hội thảo đầu bờ	Cuộc	127	3 532	516	12 880	555	10 794
3. Thăm quan	Cuộc	29	874			24	694
4. Điểm trình diễn	Điểm	495		210			
II. Bảo vệ thực vật		244	7 070	173	2 930	226	6 280
1. Tập huấn IPM	Cuộc	100	2 750	47	1 410	2	60
2. Tập huấn "3 tăng, 3 giảm"	Cuộc	32	960			174	5 220
3. Đào tạo giảng viên ND	Người	25		50			
4. Lớp huấn luyện GVND	Lớp	87	3 360				
5. Nghiên cứu đồng ruộng	Điểm			76	1 520	50	1 000

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT 2008)

Ngoài ra, chương trình khuyến nông quốc gia hàng năm đã hỗ trợ kinh phí triển khai nhiều hoạt động đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Chỉ tính riêng năm 2007, nguồn kinh phí hỗ trợ 865 triệu đồng cho các hoạt động: triển khai nhân giống lúa chất lượng 130 ha, sản xuất rau an toàn 110 ha, trồng cam sạch bệnh 18 ha, nuôi heo sinh sản hướng nạc 270 con và nuôi gà an toàn sinh học 8 000 con.

Bên cạnh kết quả đạt được, hoạt động khuyến nông, khuyến ngư của thành phố cũng còn những hạn chế như: mới chỉ tập trung vào củng cố và phát triển hệ thống khuyến nông nhà nước, nhưng nguồn kinh phí từ ngân sách đầu tư cho hoạt động còn ít; lực lượng cán bộ còn mỏng, nhất là khuyến nông ở cơ sở; trình độ và kỹ năng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật của cán bộ khuyến nông đến nông dân còn hạn chế. Trong khi đó, vai trò đóng góp của các doanh nghiệp và các viện, trường đóng trên địa bàn thành phố và vùng ĐBSCL còn hết sức hạn chế.

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn TP Cần Thơ nói chung và vùng vành đai thực phẩm nói riêng đã được đầu tư khá đồng bộ, bao gồm các nhóm công trình sau:

Bảng 2.41: Đầu tư phát triển thủy lợi đến năm 2010 thành phố Cần Thơ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Kinh phí đầu tư (tỷ đồng)
1	Bờ bao	Km	960,00	63,00

-	Dọc kênh cấp I	Km	370,00	48,00
-	Dọc kênh cấp II	Km	590,00	15,00
2	Kênh	Km	1090,00	160,00
-	Dọc kênh cấp I	Km	445,00	120,00
-	Dọc kênh cấp II	Km	645,00	40,00
3	Công	M	1174,00	373,00
-	Công cấp I có B>5.0 m	M	67,00	63,00
-	Công cấp II có B<5.0 m	M	652,00	290,00
-	Công cấp III có B<1.0 m	M	455,00	20,00
4	Nội đồng		197,25	58,00
-	Kênh công nội đồng	M	17,25	18,00
-	Thiết bị bơm tưới tiêu	Trạm	180,00	40,00
Tổng kinh phí				654,00

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT Cần Thơ 2011)

Giao thông phục vụ nông nghiệp: Giao thông bộ: trừ các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và hầu hết các tuyến đường huyện cho phép phương tiện cơ giới lưu thông phục vụ tốt sản xuất nông nghiệp, còn lại phần lớn các tuyến giao thông nông thôn và giao thông nội đồng kết hợp với đê bao, bờ bao chống lũ mặt đường hẹp, nền đường yếu, đặc biệt là hệ thống cầu chưa hoàn chỉnh, hạn chế lớn đến đến khả năng lưu thông của phương tiện cơ giới, việc vận chuyển vật tư nông nghiệp và nông sản hàng hóa chủ yếu bằng đường thủy và xe 2 bánh, làm chi phí tăng và tỉ lệ hao hụt cao. Giao thông thủy: hiện tại phục vụ sản xuất nông nghiệp khá tốt, nhưng về lâu dài sẽ bị hạn chế, nhất là khi hệ thống giao thông bộ phát triển.

Điện phục vụ nông nghiệp: Hệ thống lưới điện mới tập trung phát triển phục vụ cho sinh hoạt, phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến dân cư, người dân thường phải kéo điện từ nhà ra đồng ruộng với khoảng cách rất xa, dẫn đến không an toàn, tỉ lệ hao hụt điện lớn, làm tăng chi phí sản xuất.

Vốn đầu tư phát triển mạng lưới điện phục vụ sản xuất nông nghiệp từ ngành điện hết sức hạn chế, hiệu suất sử dụng điện trong nông nghiệp không cao, thường theo mùa vụ. Mặt khác, theo quy định của Chính phủ, hiện tại mới chỉ có điện phục vụ cho sản xuất lúa và rau được hưởng giá ưu đãi, còn lại các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp khác chưa được hưởng giá điện ưu đãi. Do vậy, để phát triển nền nông nghiệp đô thị theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là sản xuất các sản phẩm có chất lượng an toàn theo hướng công nghệ cao như rau an toàn, cá tra xuất khẩu, thì việc ưu tiên phát triển mạng lưới điện và áp dụng giá bán điện ưu đãi cần được quan tâm nghiên cứu để có cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp.

Đánh giá thuận lợi và hạn chế của đầu tư công và chính sách

Những thuận lợi: Tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho cho tăng vụ, thâm canh, rải vụ, đa dạng hoá sản xuất các loại nông sản với trình độ thâm canh cao, chất lượng tốt, nên có thể đáp ứng yêu cầu nông sản hàng hóa của thị trường gần như quanh năm. Các điều kiện môi trường nước và thủy sinh vật (môi trường sống và thức ăn cho thủy sản) được đánh giá là thuận lợi, có tiềm năng lớn cho phát triển NTTS nước ngọt, riêng nguồn lợi thủy sản chỉ dừng lại ở mức trung bình. Cảnh quan sông nước hữu tình, cho phép hình thành và phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái ruộng vườn, đây cũng là thế mạnh trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp thành phố Cần Thơ. Tài nguyên sinh vật đa dạng, đặc biệt có một số giống cây ăn trái đặc sản

nổi tiếng như: bưởi Năm roi (trồng ở huyện Ô Môn), cam sành, quýt tiêu,.. và khá nhiều giống cây trồng, vật nuôi thích nghi khá lâu đời với điều kiện sinh thái của Cần Thơ, cho năng suất và chất lượng khá cao, được thị trường tiêu thụ ưa chuộng.

Có sự hợp tác và giúp đỡ của các viện, trường (Trường Đại học Cần Thơ, Viện lúa Đồng Sông Cửu Long, Viện Nghiên cứu Cây ăn quả Miền Nam, Trường Đại học Nông nghiệp - Công nghệ TOKYO - Nhật bản ...) và trợ giúp từ các chương trình hợp tác quốc tế.

Thực hiện chương trình NNCNC sẽ từng bước đáp ứng được thị trường trong nước và quốc tế về sản phẩm nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho từng hộ nông dân, mở rộng phạm vi dịch vụ kỹ thuật ra ngoài Thành phố.

Phát triển đô thị và các khu công nghiệp tập trung trải dài ven sông Hậu, kết hợp với các thị trấn trung tâm huyện, trung tâm các nông trường (Cờ Đỏ, Sông Hậu), Viện Lúa ĐBSCL sẽ kéo gần khoảng cách giữa thành thị với nông thôn, tạo sự hỗ trợ giữa quá trình đô thị hoá với CNH, HĐH trên phạm vi toàn Thành phố với CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Quan hệ quốc tế và thị trường xuất khẩu nông thủy sản có chiều hướng thuận lợi cho phát triển các mặt hàng chủ lực của Thành phố.

Những hạn chế: Lũ lụt và ngập úng hàng năm, tuy ảnh hưởng không nghiêm trọng như các tỉnh vùng ngập lũ sâu, nhưng cũng ảnh hưởng đáng kể đến sản xuất nông nghiệp và xây dựng hạ tầng cơ sở nông thôn; Các tiềm năng phát triển nông nghiệp tuy còn nhưng không lớn, muốn khai thác ở mức cao hơn, cần phải có các giải pháp đột phá và ưu tiên đúng mức.

Quá trình phát triển đô thị sẽ tạo khoảng cách thu nhập giữa dân cư nông thôn và đô thị; quá trình mở rộng đô thị sẽ gây nên những biến động lớn về quản lý sử dụng đất, nếu chính sách điều tiết không hợp lý và không kịp thời sẽ đẩy quá trình phân hoá giàu nghèo mạnh hơn, gây bất ổn định trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Mặt khác, khi giá đất và giá nhân công nông nghiệp tăng nhanh mà không đồng bộ với nâng cao năng suất lao động sẽ làm tăng giá thành, giảm sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá.

Cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn, không chỉ trên thị trường xuất khẩu mà với cả thị trường nội địa; Hỗ trợ của Trung ương về Chương trình phát triển Nông nghiệp công nghệ cao còn rất hạn chế, địa phương còn lúng túng trong tổ chức thực hiện chương trình được xác định và động lực phát triển nông nghiệp của Thành phố trong tương lai.

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất qua đầu tư nhiều năm tuy có bước phát triển, nhưng chưa đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hàng hóa lớn. Đơn vị sản xuất hiện nay chủ yếu là nông hộ nhỏ lẻ, với nguồn lực nhỏ bé, là cản ngại lớn đến tiến trình CNH, HĐH sản xuất.

Thị trường xuất khẩu nông thủy sản và nhập khẩu vật tư nông nghiệp còn nhiều biến động theo hướng bất lợi cho nông dân và khu vực sản xuất nông nghiệp. Chính sách đầu tư cho nông nghiệp vừa qua chưa thỏa đáng, làm hạn chế việc phổ biến phương thức canh tác tiến bộ trên diện rộng.

2.6 Đánh giá chung về nông nghiệp ven đô Việt Nam

Nông nghiệp ven đô của các đô thị lớn của Việt Nam đang chịu tác động lớn của đô thị hóa nhưng ở mức độ khác nhau phụ thuộc vào tốc độ đô thị hóa của các đô thị. Các đô thị có tốc độ đô thị hóa nhanh như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng gây nhiều biến động cho nền nông nghiệp ven đô. Các đô thị có tốc độ đô thị hóa chậm hơn như

Hải Phòng, Cần Thơ thì nông nghiệp chưa chịu tác động lớn của đô thị hóa. Nông nghiệp ven đô ở 5 đô thị có thể phân hóa thành 2 nhóm theo các tiêu chí chính là cơ cấu nông nghiệp giá trị cao và khả năng kết nối cung ứng thực phẩm với đô thị. Nhóm có nông nghiệp ven đô thực sự là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh; nhóm có nông nghiệp ven đô đang hình thành là Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ.

Nhìn chung cũng như nhiều vùng ven đô của các nước khác, vùng ven đô của các đô thị lớn của Việt Nam cũng đang chịu tác động kép: vừa hội nhập vừa phân tách vùng ven đô (Soulard, 2010) với đô thị. Thách thức đặt ra đối với nông nghiệp là phải tìm ra giải pháp để chuyển từ khó khăn thành lợi thế cạnh tranh.

Nông nghiệp ven đô thị thể hiện những tương tác phức tạp giữa những hiện tượng môi trường, xã hội và kinh tế ở những địa phương đang chuyển đổi kinh tế một cách nhanh chóng và thông thường thiếu hụt về chính sách và nguồn tài chính hỗ trợ. Việc chọn lựa giữa các mục tiêu khác nhau như quy hoạch cho nông nghiệp đô thị và ven đô thị, công viên hay những mục tiêu sử dụng khác phụ thuộc vào sự lựa chọn chính sách tùy theo mỗi quan tâm chính trị và những ưu tiên phát triển. Tuy nhiên, việc này vẫn còn phụ thuộc vào mong muốn cư trú của người nhập cư và những cư dân địa phương và sự tham gia của họ. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách và quy hoạch đô thị phải có những chính sách kết hợp đa mục tiêu cho việc quản lý vùng đô thị và ven đô thị. Hơn nữa, việc lựa chọn như vậy sẽ liên quan đến các mức chi phí kinh tế khác nhau, nhất là khi chi phí xây dựng hệ thống đường xá, nước, vận chuyển cho sản xuất nông nghiệp hiện nay các nhà quy hoạch đô thị của ta chưa tính đến.

Cơ chế chính sách và phương thức quản lý hành chính chung hiện trạng có nhiều điểm không hoàn toàn phù hợp với những vấn đề phức tạp của vùng ven đô so với vùng nông thôn nói chung vì thế hiệu quả quản lý còn thấp. Một số đô thị như TP HCM và Đà Nẵng mạnh dạn đề xuất thử nghiệm mô hình chính quyền đô thị nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hiệu quả quản lý đô thị.

Nông nghiệp ven đô tại các đô thị lớn như Hà nội và TP HCM có thể phát triển trong bán kính 50 km từ trung tâm thành phố, còn các đô thị nhỏ như Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ có bán kính nhỏ hơn. Hiện nay các đô thị nghiên cứu đều có các Vùng đô thị (như Vùng Hà Nội) và quy hoạch nông nghiệp nhưng chưa đủ chi tiết đến cấp huyện và chưa đủ tính khả thi về pháp lý do đó tính ổn định của đất nông nghiệp trong các quy hoạch đô thị chưa rõ ràng và chắc chắn. Các vùng cần ưu tiên cho đất nông nghiệp ở các vùng sinh thái đặc sản chưa được tính đến. Do đó nông dân có tâm lý chờ đợi chuyển đổi mục đích sử dụng đất gây nên hiện tượng nông nghiệp thoái hóa và chưa thu hút được đầu tư lâu dài, điều này tác động đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp ở một số vùng ven đô thấp và thiếu tính bền vững của các mô hình nông nghiệp ven đô của nước ta.

Để có thể duy trì tính bền vững trong không gian đô thị, nông nghiệp cần phải phát triển một mối liên hệ với các nhu cầu của thành phố. Hiện nay nông nghiệp và nông thôn ven đô nằm dưới quyền quản lý của thành phố. Ở đây cần có cách tiếp cận đa chức năng, nơi mà nông nghiệp đóng vai trò vừa là kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường. Chính quyền phải hiểu và hỗ trợ cho sự phát triển nông nghiệp theo hướng cung cấp dịch vụ tùy theo vùng. Kinh nghiệm phân tích cho thấy rằng việc đảm bảo an ninh đất đai là yếu tố chủ yếu đảm bảo tính khả thi cho các dự án. Việc quy hoạch các vùng

nông nghiệp chưa xây dựng và tôn trọng các vùng này chính là các giải pháp nòng cốt cho nông nghiệp ven đô.

Hiện nay đã xuất hiện một số mô hình nông nghiệp thâm canh có hiệu quả kinh tế cao ở vùng ven đô, tuy nhiên các mô hình này đều chưa đạt được mức bền vững về kinh tế, tức là có sức sống kinh tế trong thời gian dài và hầu hết các mô hình chưa đạt tính bền vững về môi trường và xã hội (trên phương diện sử dụng lao động) và chưa đạt tiêu chuẩn ATTP. Một số mô hình đầu tư ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất như rau, hoa nhưng chưa bền vững về kinh tế do giá thành quá cao, người tiêu dùng chưa chấp nhận mua. Một số mô hình đã bước đầu khai thác được tiềm năng đa chức năng của nông nghiệp ven đô: vừa cung ứng thực phẩm, vừa cung ứng dịch vụ du lịch và cảnh quan. Tuy nhiên các mô hình này vẫn chưa thực sự bền vững về mặt sinh thái. Vấn đề ô nhiễm môi trường nông nghiệp ven đô một mặt do đô thị gây nên (như nước thải, không khí đô thị ô nhiễm), một mặt do thâm canh nông nghiệp và làng nghề của người dân gây nên chưa được quan tâm thích đáng ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp và chất lượng cuộc sống của người dân ven đô. Cần có một ưu tiên chính sách về vấn đề môi trường nông thôn.

Đô thị hóa đã lấy mất đất của một số mô hình nông nghiệp ven đô truyền thống (như rau, hoa) và đẩy nông nghiệp ra xa, nhưng thiếu các chính sách, quy hoạch và tài chính trợ giúp sự hình thành các mô hình mới. Hiện nay ở một số đô thị lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng còn tỷ lệ rất lớn cư dân đang sống ở nông thôn và có thu nhập từ các hoạt động nông nghiệp, thủ công nghiệp. Nông nghiệp ven đô cung cấp cho dân cư đô thị một lượng lớn sản phẩm tươi sống (như rau) cho thành phố. Tuy nhiên định hướng về sản xuất mang lại GTGT cao nhằm tăng thu nhập cho người sản xuất có thể bị ngưng trệ bởi cơn sốt bất động sản.

Nông nghiệp ven đô Việt nam có lợi thế lớn về thị trường so với NN truyền thống do có cự ly gần với hệ thống chợ bán buôn và các doanh nghiệp phân phối. Nông nghiệp ven đô cũng có lợi thế về nhu cầu sản phẩm chất lượng cao và an toàn để có cơ hội sản xuất ra các sản phẩm giá trị gia tăng cao, nhờ đó có cơ hội đầu tư công nghệ cao trong sản xuất và phân phối. Mỗi quan tâm và nhu cầu của người tiêu dùng đô thị hiện nay xoay quanh tính an toàn của thực phẩm là một cơ hội cho các hộ nông dân và doanh nghiệp sản xuất tập trung vào câu hỏi tính an toàn của sản phẩm để đáp ứng được đòi hỏi của khách hàng. Hiện nay các đối tượng trung gian trong chuỗi phân phối thực phẩm hình thành nên chuỗi giá trị nông sản ngắn (nhà bán buôn, bán lẻ, nhân viên nhập hàng tại siêu thị, các cửa hàng bán lẻ) cũng đóng một vai trò quan trọng đối với tương lai của sản xuất nông nghiệp ven đô. Họ có thể tạo thuận lợi cho việc củng cố nông nghiệp ven đô trong mối quan hệ hợp tác với các nhà sản xuất để có thể đảm bảo được ATTP cũng như chất lượng toàn thể của sản phẩm, đáp ứng được sở thích tiêu dùng của người thành thị. Tuy nhiên hiện nay nông nghiệp ven đô chưa tận dụng được lợi thế vùng sản xuất ven đô gần với khu vực tiêu dùng để phát triển các mô hình chuỗi giá trị nông sản ngắn cung ứng sản phẩm chất lượng và an toàn dựa trên quan hệ trực tiếp giữa người sản xuất và tiêu dùng như xu hướng chung của nhiều đô thị hiện đại trên thế giới. Hiện nay các chuỗi giá trị ngắn cho phép giảm được chi phí chứng nhận, đồng thời giảm được các ô nhiễm môi trường do phát thải trong khâu vận tải gây nên. Bên cạnh đó các mô hình chuỗi giá trị dài cung ứng vào đô thị còn rất ít thành công trong việc cung ứng nông sản an toàn và chất lượng và thiếu bền vững do thiếu môi trường thể chế thuận lợi và chính sách hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của các tác nhân.

So với các đô thị hiện đại trên thế giới, các đô thị của Việt Nam đang thiếu một chiến lược và chính sách cụ thể về hệ thống sản xuất-cung ứng thực phẩm toàn diện. Nông nghiệp ven đô chỉ có thể phát triển bền vững khi được định vị trong một chiến lược thực phẩm đô thị như vậy. Hiện tại, ở cấp Bộ, chúng ta thiếu các chính sách đặc thù cho nông nghiệp ven đô, các chính sách ngành chủ yếu thiên về chỉ đạo ngành nói chung. Các đô thị có quy hoạch nông nghiệp nhưng chưa đủ chi tiết và chưa thực sự tính đến các yếu tố đồng bộ của hệ thống thực phẩm đô thị để đảm bảo tính bền vững.

Nông dân vùng ven đô có năng lực tiếp thu công nghệ sản xuất nhanh và năng động do thuận lợi về tiếp cận thông tin và dịch vụ, tuy nhiên sản xuất chưa đạt an toàn thực phẩm chủ yếu do thiếu môi trường thể chế chính sách thuận lợi thúc đẩy nông dân đầu tư và tiếp cận được phân khúc người tiêu dùng có nhu cầu. Nông nghiệp ven đô hiện nay chưa tận dụng được cơ hội về thị trường cự ly gần để thúc đẩy sản xuất tăng thu nhập cho nông dân. Hiện một số doanh nghiệp đầu tư quá lớn vào sản xuất công nghệ cao với giá thành cao quá cũng không bền vững về kinh tế do chưa thực sự nắm được nhu cầu và sức mua của thị trường. Mô hình hộ nông dân thông qua tổ chức nông dân (HTX, hội) đầu tư mang tính khả thi cao hơn do phát triển dần dần theo nhu cầu của thị trường.

Xét về các sản phẩm của nông nghiệp ven đô cung ứng cho khu vực nội đô có thể sắp xếp theo mức độ cần thiết là: Rau-Hoa, Cây cảnh-Thực phẩm –Lương thực. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô tỷ lệ diện tích và dân số nội thành/ngoại thành của các thành phố. Các đô thị có thể tự cung tự cấp được thực phẩm là Cần Thơ, Hải Phòng và Đà Nẵng. Tp Hồ Chí Minh và Hà Nội chủ yếu phụ thuộc vào nguồn cung từ các tỉnh khác. Hà Nội diện tích rộng, mới sáp nhập tỉnh, tỷ lệ đất đai sản xuất lương thực còn cao. Các vùng chuyên canh rau, hoa mới chỉ là mô hình và chưa đáp ứng được nhu cầu.

Đầu tư công cho nông nghiệp ven đô chủ yếu hiện nay tập chung vào các chương trình ATTP và công nghệ đầu vào. Hiệu quả đầu tư công vào chương trình này không cao và không có tác dụng thu hút thêm đầu tư của các doanh nghiệp hay nông dân vào chuỗi giá trị Rau an toàn. Một số tiêu chuẩn ATTP, các văn bản quy định về môi trường, ATTP, ra đời và ban hành thiếu tính khả thi vì nhận thức của người sản xuất, cơ sở vật chất chưa đáp ứng kịp. Các chế tài kiểm soát khó thực hiện, giá cả để phân tích, kiểm tra sản phẩm quá cao do vậy thực phẩm sạch và không sạch không phân biệt được. Chương trình chứng nhận VietGAP cho sản phẩm « rau an toàn » đòi hỏi một chi phí quá cao đối với người nông dân khi muốn được cấp chứng nhận mà chi phí này lại không thể được bù hết vào giá bán rau vì vậy không được người tiêu dùng chấp nhận. Tại một số địa phương hỗ trợ chi phí chứng nhận tiêu chuẩn tự nguyện bằng tiền công như vậy là làm thay thị trường sẽ không có hiệu quả bền vững. Một số loại chứng nhận có sự tham gia khác, rẻ hơn (như chứng chỉ tham gia PGS do ADDA phát triển, hoặc các hợp đồng trực tiếp giữa người mua và nhà sản xuất) và được thị trường chấp nhận cần được khuyến khích hơn nữa. Cần thay đổi cơ chế đầu tư công mềm dẻo hơn để có thể hỗ trợ toàn chuỗi.

Chương 3. Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức sản xuất của nông nghiệp ven đô

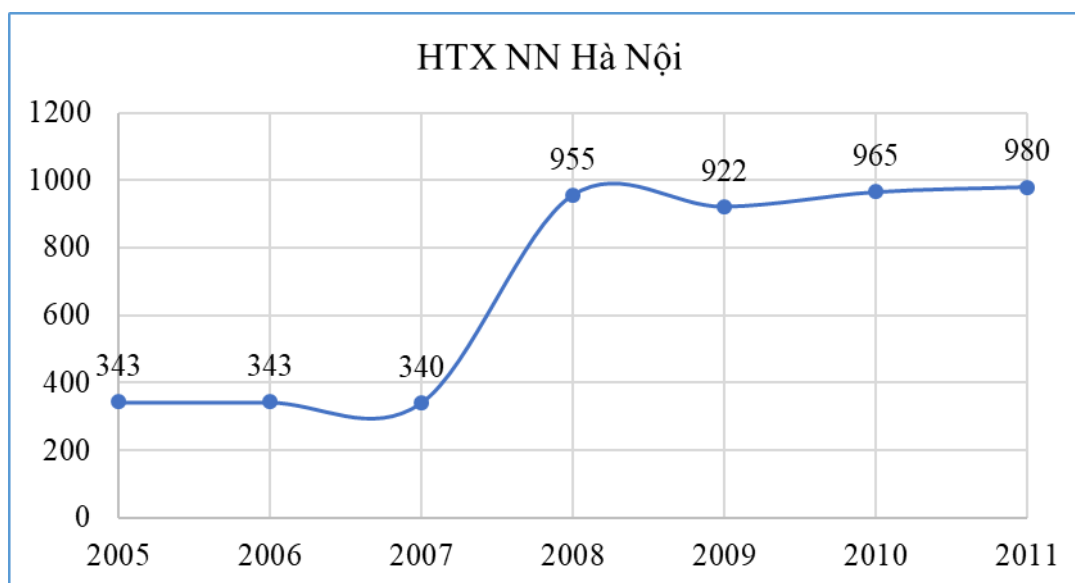
3.1 Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức và mối quan hệ giữa các loại hình tổ chức trong phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của thành phố Hà Nội

3.1.1 Đánh giá thực trạng phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác TP Hà Nội

Thực trạng tổ chức và phát triển của hợp tác xã

Loại hình hợp tác xã và cách thức tổ chức quản lý: Giai đoạn 2005 -2011, hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tăng lên hàng năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 19,11%.

Biểu đồ 3.1: Biến động số lượng HTX NN Hà Nội giai đoạn 2005 - 2011



(Nguồn: Liên minh hợp tác xã Hà Nội 2011)

Vào năm 2008, Hà Nội mở rộng địa giới và sáp nhập với Hà Tây cũ, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) và 4 xã của Lương Sơn (Hòa Bình), số hợp tác xã nông nghiệp tăng lên đột biến từ 340 HTX (2007) lên 955 HTX vào năm 2008 với các loại hình khác nhau. Tính tới thời điểm năm 2011, Hà Nội có 81,27% hợp tác xã chuyển đổi từ HTX cũ và 18,53% được thành lập mới hoàn toàn. Một số hợp tác xã được hình thành từ nền tảng các tổ hợp tác, nhóm sở thích.

Bộ máy quản lý của các HTX thường có từ 10 - 15 người, đối với các HTX thành lập mới bố trí ít cán bộ hơn, khoảng 8 - 10 người. Tổng cán bộ quản lý HTX theo kết quả điều tra 816 HTX năm 2011 là 3455 người, trong đó, ban quản trị đảm nhiệm việc quản lý và điều hành tất cả các hoạt động của hợp tác xã, với trung bình thành viên ban quản trị là 2,94 người, ban kiểm soát hợp tác xã là 1285 người.

Thực tế hiện nay cho thấy, xã viên của hợp tác xã nông nghiệp chủ yếu là các hộ gia đình nông dân trên địa bàn thôn xã. Trung bình số xã viên của hợp tác xã là 1116 người trong đó phần lớn tham gia vào hợp tác xã với tư cách là cá nhân hoặc đại diện hộ, còn với tư cách đại diện pháp nhân rất ít (trung bình 0,8 người/hợp tác xã). Với lực lượng đông đảo xã viên tham gia như vậy, nhưng vấn đề nổi bật ở đây là tư cách xã viên khi tham gia tự nguyện và góp vốn vẫn mang tính hình thức không trực tiếp tham gia vào các hoạt động của hợp tác xã dẫn tới tỷ lệ lao động làm việc thường xuyên chỉ

17,19 người/hợp tác xã và vẫn chủ yếu là thuê xã viên ngoài hợp tác hoặc lao động tạm thời.

Thực trạng tài sản và vốn hoạt động của hợp tác xã

Bình quân nguồn vốn hoạt động của hợp tác xã năm 2011 là trên 1 tỷ đồng. Trong đó, HTX chuyển đổi (1124,4 triệu đồng) có lượng vốn cao hơn HTX thành lập mới (1015,3 triệu đồng) nhưng sự chênh lệch không đáng kể. Xét về cơ cấu nguồn vốn, tỷ lệ nguồn vốn sở hữu chiếm hơn 80% nguồn vốn ở cả 2 loại hình hợp tác xã.

Tài sản bình quân của HTX là 1,06 tỷ đồng/HTX nhưng chủ yếu nằm ở tài sản cố định chiếm tỷ lệ 65% (Chi cục PTNT Hà Nội, 2012). Tài sản cố định của HTX chủ yếu nằm ở các công trình điện và hệ thống thủy lợi, trong khi đó các loại máy móc và cơ sở sản xuất chế biến hầu như chưa có; vốn lưu động của HTX chuyển đổi còn bị xã viên chiếm dụng do nợ đọng sản phẩm.

Đối với hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi thì số vốn góp xã viên được phân bổ từ giá trị tài sản, hoặc nguồn vốn của HTX cũ chuyển sang, do đó hầu như xã viên không góp thêm vốn. Phần lớn nguồn vốn của HTX ngoài đất đai chủ yếu chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì tài sản cố định của HTX như hệ thống kênh mương, đường nội đồng, trạm bơm, đường nông thôn, giá trị công trình điện, trụ sở làm việc, nhà kho... ước chiếm khoảng trên 85% tổng vốn kinh doanh. Nhưng đối với các HTX được thành lập mới, thì việc xác định tư cách xã viên được rõ ràng hơn, xã viên tham gia HTX phải làm đơn, góp vốn, cho nên thường những HTX thành lập mới có ít xã viên (khoảng từ 30 - 100 xã viên) với lượng vốn góp thường nằm khoảng từ 20 000 đồng đến 50 000 đồng, cũng có 1 số trường hợp tới 100 nghìn đồng- 200 nghìn đồng.

Tuy nhiên, thực trạng hiện nay đối với HTX nông nghiệp trên địa bàn thành phố là với tỷ lệ góp vốn thấp, cộng với tình trạng thiếu vốn để sản xuất, hoặc nếu có vốn thì sử dụng kém hiệu quả, không dám mạnh dạn đầu tư, không biết đầu tư vào dịch vụ nào, khâu nào,... để mang lại lợi nhuận cho HTX. Tài sản HTX nghèo nàn, vốn liếng hạn chế đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của HTX.

Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

HTX nông nghiệp hiện nay của thành phố Hà Nội hoạt động tương đối đa dạng các hình thức kinh doanh cung cấp dịch vụ. Hiện nay, có trên 90% hợp tác xã thực hiện các khâu dịch vụ đầu vào như cung cấp giống, thủy lợi, làm đất, dịch vụ khuyến nông,... đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất cho các hộ xã viên. Ngoài các dịch vụ đó, những dịch vụ như tín dụng, khâu sau thu hoạch, tiêu thụ... đã xuất hiện và phát triển nhờ sự hỗ trợ khuyến khích của cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ,... Song, mô hình dịch vụ này vẫn đang chiếm tỷ trọng rất thấp (0,81%). Tính toán từ số liệu điều tra cho thấy, khoảng 90% HTX là thành lập mới với đa dạng hình thức hoạt động, phát triển sản xuất theo hướng chuyên canh, hàng hóa. Hiện có 9 hợp tác xã chăn nuôi, sản xuất RAT 36 HTX, thủy sản 6 HTX, trồng hoa 2 HTX...

một số HTX đã mở rộng thêm được các dịch vụ dân sinh như: Dịch vụ môi trường, dịch vụ nước sinh hoạt, dịch vụ quản lý chợ, hoặc các ngành nghề khác (phi nông nghiệp)... chiếm khoảng 3,2%.

Kết quả sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Hiện nay thành phố Hà Nội bao gồm 2 loại hình hợp tác xã: hợp tác chuyển đổi từ hợp tác xã cũ (81,35%) và thành lập mới hoàn toàn (18,65%). Doanh thu các HTX toàn thành phố đạt 5419,57 tỷ đồng năm 2009, và tính bình quân mỗi HTX thu 257,7 triệu đồng lợi nhuận (Sở NN&PTNT Hà Nội, 2011). Đến năm 2010, theo tính toán từ số

liệu tổng điều tra nông nghiệp nông thôn cho thấy doanh thu trung bình của hợp tác xã là 723,25 triệu đồng trong đó hợp tác xã chuyển đổi có doanh thu cao hơn hợp tác xã thành lập mới là 45,54 triệu đồng.

Tính tới cuối năm 2011, doanh thu bình quân mỗi HTX là hơn 950 triệu đồng. Số HTX có lãi chiếm 69%, hoà vốn: 17%, số HTX lỗ là 18,5%. Bình quân 1 HTX lãi 70 triệu đồng. Thu nhập bình quân của xã viên HTX năm 2011 là 11,2 triệu đồng tăng hơn 35% so với năm 2002 (Chi cục PTNT Hà Nội, 2011). Nhiều hợp tác xã hoạt động chỉ mang tính hình thức, hoặc hoạt động có lãi song vẫn không đủ vốn để tiếp tục duy trì đầu tư phát triển trong thời gian tiếp theo. Đặc biệt là các hợp tác xã chuyển đổi cũ, có số xã viên đông nhưng tham gia hợp tác xã chỉ mang tính hình thức, mô hình tổ chức hoạt động giản đơn, nguồn thu hợp tác xã chủ yếu là từ phí bảo vệ nội đồng, phí dịch vụ bảo vệ thực vật...

3.1.2 Đánh giá thực trạng phát triển của loại hình kinh tế trang trại trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố

Thực trạng phát triển về số lượng và các loại hình kinh tế trang trại trong thời gian qua

Theo số liệu điều tra tại các quận huyện của thành phố Hà Nội những năm qua cho thấy, giai đoạn 2008 – 2010 số lượng trang trại tăng lên hàng năm với tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 15,88%/năm. Tuy nhiên điều đáng nói, đến năm 2011 thì số lượng trang trại giảm đột biến chỉ còn 1124 trang trại, giảm 68,43%, và tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2008 -2011 là (-24/88%/năm) do tiêu chí trang trại thì kể từ ngày 28/5/2011 mô hình kinh tế của cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản tại Hà nội đạt tiêu chuẩn trang trại phải thỏa mãn các điều kiện sau đây: Đối với sản xuất, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu 2,1 ha và giá trị sản lượng hàng hóa phải đạt 700 triệu đồng/năm. Điều đó đã dẫn tới hơn 2437 trang trại trên địa bàn Hà Nội bị “tụt hạng” (không đủ điều kiện là trang trại theo tiêu chí mới này) cũng đồng nghĩa với việc các trang trại đó không được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước trong phát triển kinh tế trang trại như vay vốn, hỗ trợ,...

Hà Nội trước khi mở rộng, số lượng trang trại (490 trang trại) tập trung ở các loại hình chăn nuôi và NTTS được phân bố chủ yếu ở các huyện: Đông Anh, Thanh Trì, Hoàng Mai. Sau khi mở rộng bao gồm Hà Tây cũ số lượng trang trại biến động theo hướng tăng lên. Tuy nhiên, cơ cấu loại hình trang trại nhìn chung không có sự chuyển dịch lớn giữa các loại hình so với trước khi mở rộng. Các loại hình NTTS, chăn nuôi hiện nay chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu trang trại (chăn nuôi 81,58%, NTTS 13,88%)

Kinh tế trang trại ở Hà Nội đang ngày càng phát triển đa dạng với các loại hình hoạt động khác nhau không chỉ đơn thuần là sản xuất, và điều đó đã phát huy thế mạnh của các địa phương. Điển hình như các mô hình về phát triển trang trại chăn nuôi theo hình thức gia công cho các doanh nghiệp tập trung nhiều ở Sơn Tây, Chương Mỹ, Quốc Oai,... Hay các mô hình tổng hợp kết hợp sản xuất với du lịch sinh thái, dịch vụ. Đó là các hình thức phát triển trang trại đang dần cho thấy sự hiệu quả cần được khuyến khích và phát triển trong thời gian tới.

Bảng 3.1: Cơ cấu kinh tế trang trại phân theo loại hình trang trại tại Hà Nội

Năm	Tổng số	Phân theo loại hình kinh tế trang trại							
		Trồng trọt		Chăn nuôi		NTTS		SXKD tổng hợp	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2007 ^{HT}	1782	105	60,05	780	43,77	411	23,06	-	-
2007 ^{HN}	490	29	5,92	163	33,27	170	34,69	-	-
2008	2652	155	5,84	1184	44,65	616	23,23	693	26,13
2009	3207	204	6,36	1123	35,02	603	18,80	1172	36,55
2010	3561	199	5,59	1164	32,69	566	15,89	1126	31,62
2011	1124	15	1,33	917	81,58	156	13,88	36	3,20

(Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của nhóm tác giả; 2007^{HT} và 2007^{HN} Tính riêng cho Hà Tây cũ và Hà Nội)

Thực trạng phát triển kinh tế trang trại theo nguồn lực

- **Đất đai:** Sau khi Hà Nội mở rộng địa giới hành chính thì quỹ đất nông nghiệp tăng lên song quỹ đất bị thu hẹp dần do tốc độ đô thị hóa tăng nhanh trong những năm qua. Để phát triển trang trại thì yếu tố về đất đai sẽ không phải là nguồn lực tạo nên thế mạnh và đây cũng là yếu tố làm cho một số trang trại bị “tụt hạng” khi mà không thỏa mãn điều kiện theo quy mô hạn điền (quy mô hạn điền 2,1 ha trở lên). Chính vì thế, tổng diện tích đất sử dụng của trang trại giảm từ 11348,9 ha (2010) xuống còn 2193,03 ha (2011).

Xét theo quy mô sử dụng đất của trang trại: Được xác định theo phương hướng sản xuất kinh doanh trong đó năm 2011 quy mô giảm so với 2010. Tuy nhiên, quỹ đất sử dụng của loại hình chăn nuôi, NTTS, kinh doanh tổng hợp cao hơn so với các loại hình khác. Diện tích bình quân/trang trại cho loại hình NTTS là 7,4 ha, và kinh doanh tổng hợp là 5,64 ha.

Xét theo huyện ven đô thì diện tích bình quân/trang trại của Hoàng Mai và Thanh Trì cao nhất với giá trị lần lượt là 15,51 ha và 6,52 ha/trang trại. Đây là các huyện tập trung nhiều trang trại NTTS của thành phố. Trong khi, diện tích bình quân/trang trại của toàn thành phố là 1,95 ha thấp hơn cả so với tiêu chí hạn điền 2011 đối với các loại hình trang trại (trừ loại hình chăn nuôi, và lâm nghiệp).

Bảng 3.2: Quy mô sử dụng đất bình quân của các loại hình trang trại tại Hà Nội

Chỉ tiêu	2010	2011
Trồng trọt	3,65	3,77
Chăn nuôi	1,10	0,85
Lâm nghiệp	27,17	-
NTTS	10,36	7,40
KD- TH	2,94	5,64

(Nguồn: Số liệu tổng điều tra NNNT, 2011)

Việc sử dụng đất làm trang trại được hình thành từ nhiều nguồn gốc khác nhau trong đó đất vườn liền kề 2,3%, đất nhận thầu, thuê chiếm 74,5%; trong khi đó phương thức quản lý các loại quỹ đất có quy định khác nhau do vậy việc giao đất, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất làm trang trại còn hạn chế, mới có 176 trang trại (17,6%) được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất (Chi cục phát triển nông thôn Hà Nội, 2010).

Nguồn vốn: Trung bình nguồn vốn vay hiện nay của trang trại hơn 607,82 triệu đồng/trang trại, trong đó chủ yếu là nguồn vốn tự có chiếm hơn 69,54%. Nguồn vốn vay

của trang trại chiếm tỷ trọng không lớn trong cơ cấu vốn (33,82%). Theo khảo sát, nguồn gốc vốn vay của trang trại không phải từ tín dụng chính thống (ngân hàng, quỹ tín dụng...) mà từ nguồn vay tín dụng phi chính thống (họ hàng, làng xóm, hội, họ...) chiếm hơn 60% cơ cấu nguồn gốc vay.

Để phát triển trang trại một cách bền vững thì nguồn vốn đầu tư là hết sức quan trọng. Chính vì thế, có hơn 88,89% trang trại khi được hỏi đều có nhu cầu hộ vay vốn phục vụ sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy rằng nhu cầu vốn vay của hộ tương đối cao (bình quân hơn 283,7 triệu đồng/trang trại) nhưng không phải trang trại nào cũng có thể tiếp cận được nguồn vốn vay vì các lý do khác nhau như lãi suất cao, không đủ điều kiện.

Tuy nhiên mục đích sử dụng nguồn vốn có nhu cầu vay này chủ yếu tập trung cho việc đầu tư ngắn hạn và trung hạn trong thời gian tới (trả tiền lao động, chi phí sản xuất,...) chiếm hơn 60,76%. Lý giải cho điều này, là các trang trại không muốn đầu tư lượng vốn quá lớn cho đầu tư dài hạn khi mà quỹ đất nông nghiệp phục vụ sản xuất của họ chủ yếu là thuê, thầu khoán lại dẫn tới không yên tâm đầu tư.

Về lao động: Trong cơ cấu lao động của trang trại chủ yếu là lao động gia đình (trung bình 2,59 lao động/trang trại) tham gia sản xuất vào tất cả các hoạt động. Trong đó, loại hình trang trại tổng hợp và trồng trọt có số lượng lao động bình quân cao nhất lần lượt là 9,28 người và 7,5 người/trang trại. Tuy nhiên, lao động thuê thường xuyên chiếm hơn 65% lao động của trang trại, trong đó có tới 26,2% là có trình độ từ trung cấp trở lên (trong số đó có 6,39% là trình độ trên đại học).

Bảng 3.3: Tình hình sử dụng lao động của trang trại tại Hà Nội năm 2011

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Trồng trọt		Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất KD TH
			Trồng cây HN	Trồng cây LN			
Lao động TX trong trang trại	Người	4,75	7,50	6,15	4,43	5,43	9,28
Lao động của chủ trang trại	Người	2,49	2,00	2,38	2,45	2,65	2,83
Lao động thuê TX	Người	2,26	5,50	3,77	1,98	2,78	6,44

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu tổng điều tra NN-NT 2011)

Thực trạng sản xuất kinh doanh của trang trại

Về sản xuất: Các trang trại đều mua vật tư đầu vào chủ yếu từ các đại lý gần nhà (44,44%). Đây là đối tượng mà các chủ trang trại cảm thấy hài lòng nhất bởi việc nhanh nhạy trong cung ứng đầu vào, linh hoạt trong thanh toán, có thể thanh toán tiền mặt (87,03%) hoặc thanh toán chậm sau khi kết thúc vụ thu hoạch.

Việc áp dụng khoa học kỹ thuật của trang trại, có tới 94,12% trang trại trả lời rằng đã được tham gia các đợt tập huấn kỹ thuật, hoặc hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp từ trung tâm khuyến nông, từ doanh nghiệp cung ứng đầu vào như thức ăn chăn nuôi, giống, thú y. tuy nhiên, các lớp tập huấn ngăn ngày cho các chủ trang trại chưa thật sự khuyến khích hỗ trợ các trang trại tham gia các chương trình áp dụng công nghệ mới trong phát triển sản xuất trang trại.

Về bảo quản chế biến VSTP: Qua khảo sát cho thấy có 44,44% trang trại cho rằng hoạt động sản xuất của họ thỉnh thoảng mới được kiểm tra kiểm dịch hay kiểm định chất lượng trong quá trình sản xuất và trước khi bán ra thị trường. Hoạt động sản xuất và bảo quản chủ yếu dựa trên kinh nghiệm sản xuất hoặc không quan tâm hay ít có khả năng tiếp cận thông tin

về vấn đề này. Điều đó thể hiện ở 66,67% ý kiến cho rằng họ có biết nhưng không rõ vấn đề cụ thể về VSTP. Qua đó cho thấy, công tác tuyên truyền nâng cao ý thức tới vấn đề VSTP cũng như phổ biến kiến thức về bảo quản chế biến nông sản là hết sức quan trọng, đặc biệt đối với các sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng như rau, thịt,...

Thực trạng tiêu thụ sản phẩm: Hầu hết trang trại của Hà Nội tiêu thụ sản phẩm thông qua thương lái (66,67%) là chủ yếu đối với tất cả các mặt hàng sản phẩm nông sản của trang trại. Theo kết quả khảo sát CASRAD 2012 chỉ có 22,22% là tiêu thụ thông qua kênh hợp tác xã thủy sản, hay chăn nuôi bao tiêu sản phẩm cho trang trại. Tuy nhiên, với sự phát triển còn hạn chế về kinh nghiệm, vốn, cơ sở vật chất... như hiện nay của các mô hình hợp tác xã, vẫn chưa chứng tỏ được sự khác biệt lớn so với các ưu điểm mà đối tượng thương lái có được như mua nhanh chóng, thuận lợi, thanh toán tiền mặt ngay hoặc cho ứng trước vốn,...

Bảng 3.4: Tiêu chí lựa chọn đối tượng bán của trang trại tại Hà Nội

Chỉ tiêu	Số lượng ý kiến	Cơ cấu (%)	
		% ý kiến trả lời	% trường hợp lựa chọn
Giá cao	11	26,19	61,11
Mối quan hệ lâu dài	15	35,71	83,33
Hưởng ưu đãi tín dụng nhỏ (ứng trước tiền, thanh toán chậm,)	8	19,05	44,44
Có quan hệ họ hàng	1	2,38	5,56
Ràng buộc về hợp đồng kinh tế	4	9,52	22,22
Sự tin tưởng lẫn nhau	2	4,76	11,11
Không có sự lựa chọn nào khác	1	2,38	5,56

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012)

Việc tiêu thụ sản phẩm của trang trại dựa trên nhiều tiêu chí lựa chọn đối tượng bán khác nhau song chủ yếu là dựa trên mối quan hệ mua bán đã từng có (83,33%) và dựa trên tín hiệu của thị trường, đối tượng nào mua được giá cao hơn thì bán (61,11%). Điều đáng nói là Hà Nội là có thị trường tiêu thụ lớn, nhiều doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động, là cơ hội cho mối liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với người cung cấp để có thị trường ổn định. Song tỷ lệ trang trại lựa chọn tiêu chí có hợp đồng kinh tế với ràng buộc và điều khoản bao gồm bao tiêu đầu ra, thỏa thuận giá cả, vấn đề đầu vào chiếm tỷ lệ thấp chỉ 22,22%. Hiện tại, loại hình chăn nuôi với hình thức gia công với các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi là chủ yếu.

Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại ở Hà Nội

Nhìn chung, trong 3 loại hình, kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại rất khác nhau. Chăn nuôi là loại hình có giá trị sản xuất lớn nhất (2158 triệu đồng/năm) và lợi nhuận cao nhất (398,5 triệu đồng/trang trại/năm). Đây là loại hình yêu cầu nguồn vốn đầu vào lớn, không cần điều kiện quy mô diện tích lớn, không chịu tác động lớn của việc mất đất do tốc độ đô thị hóa. Mặt khác, việc đầu tư mang tính chất công nghiệp nhiều hơn, sản phẩm mang lại giá trị kinh tế cao dẫn tới thu nhập tăng, và có điều kiện phát triển nhanh trong những năm qua trên địa bàn thành phố.

Bảng 3.5: Hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại tại Hà Nội (Tr. đồng/năm)

Chỉ tiêu	Loại hình trang trại		
	Chăn nuôi	NTTS	Tổng hợp
Giá trị sản xuất (GO)	2 158	776,6	758,85
Chi phí trung gian (IC)	1 315,4	480,8	493,10
Giá trị gia tăng (VA)	842,6	295,8	265,75
Thu nhập hỗn hợp (MI)	398,5	110,2	131,5
GO/IC	1,64	1,61	1,53
VA/IC	0,641	0,61	0,53
MI/IC	0,303	0,22	0,26

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra CASRAD, 2012)

Thực trạng vấn đề bảo vệ môi trường trong phát triển trang trại tại Hà Nội

Cùng với quá trình phát triển sản xuất của mỗi loại hình trang trại đều có những tác động đến môi trường sinh thái, ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững về môi trường. Qua tổng hợp số liệu điều tra, hiện có 55,46% trang trại có áp dụng biện pháp xử lý chất thải hữu cơ như sử dụng biogas, bể lắng,... Tuy nhiên, có tới 100% số trang trại không xử lý các chất thải rắn như bao bì, chai lọ.... Cách thức xử lý chủ yếu là vứt ra bãi rác địa phương, hoặc đốt.

Trong đó, 83,33% các trang trại chăn nuôi đã quan tâm đầu tư xây dựng chuồng trại, xây dựng biogas xử lý chất thải. Tuy nhiên, điều đáng nói là trữ lượng bể không lớn trung bình từ 15-25 m³ và chi phí bình quân xây dựng hầm biogas là 700 000 VNĐ/m³. Trong khi quy mô diện tích trang trại nhỏ, có những trang trại nằm gần khu dân cư, việc xử lý chất thải chưa thực sự triệt để dẫn tới để chất thải thoát ra hệ thống cống tiêu thoát gây ô nhiễm môi trường.

Đối với trang trại tổng hợp: có 66,67% trang trại tổng hợp có xử lý chất thải và với tính chất đặc thù của loại hình này đó là kết hợp đa dạng hoạt động sản xuất cây trồng vật nuôi, nên thường tận dụng chất thải để phục vụ sản xuất như chất thải của chăn nuôi thải xuống ao hồ làm thức ăn cho cá. Tuy nhiên, một bộ phận còn lại trang trại không tận dụng hết chất thải, hoặc không quan tâm đầu tư xử lý mà để tiêu thoát chất thải ra môi trường tự do gây ô nhiễm.

Đối với các trang trại nuôi trồng thủy sản: Thực tế khảo sát cho thấy hầu hết các trang trại thủy sản đều kết hợp chăn nuôi lợn, gà để tận dụng chất thải cho cá. Theo đó, có tới 87,5% trang trại không có hoạt động xử lý chất thải từ nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi. Nguồn nước thải từ các ao hồ lớn không tiến hành xử lý được, thải tràn lan ra các hệ thống kênh rạch. Dẫn tới thực trạng các trang trại sử dụng lại nguồn nước của nhau, đó là một trong những nguyên nhân gây dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, hay tình trạng tồn đọng nước bẩn gây ô nhiễm môi trường dân cư.

Phân tích khó khăn rào cản trong phát triển kinh tế trang trại ở Hà Nội

Trong những năm qua, kinh tế trang trại Hà Nội đã có những phát triển nhất định và đóng góp tích cực về chuyên dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, tạo ra giá trị hàng hóa cao. Tuy nhiên, phát triển trang trại thành phố vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn cần được tháo gỡ để có thể phát triển hiệu quả và bền vững hơn. Trong đó, những khó khăn lớn nhất trang trại gặp phải là vấn đề về vốn (88% số người trả lời lựa chọn ý kiến), khó tiêu thụ sản phẩm (41,99% trường hợp lựa chọn ý kiến), kỹ thuật, vấn đề đất đai.

Bảng 3.6: Nhận định về khó khăn vướng mắc của kinh tế trang trại TP Hà Nội

Chỉ tiêu	Số lượng ý kiến	Cơ cấu%	
		% tổng số câu trả lời	% trường hợp lựa chọn ý kiến
Thiếu đất	261	7,43	23,37
Thiếu khoa học kỹ thuật	503	14,31	45,03
Vốn	983	27,97	88
Thiếu thông tin thị trường	377	10,73	33,75
Giống	350	9,96	31,33
Dịch vụ hỗ trợ	426	12,12	38,14
Lao động	109	3,1	9,76
Khó tiêu thụ sản phẩm	469	13,34	41,99
Khác (quản lý nhà nước,)	37	1,05	3,31
Tổng	3515	100	314,68

(Nguồn: Tổng hợp xử lý từ số liệu tổng điều tra NN-NT 2011)

Vấn đề tiếp cận vốn của trang trại

Theo kết quả tổng điều tra nông nghiệp 2011 thì có tới 88% trang trại lựa chọn ý kiến thiếu vốn đầu tư phát triển và 27,97% lượt trả lời rằng không đủ nguồn vốn để phát triển trang trại. Trong đó, số ý kiến tập trung chủ yếu ở loại hình trang trại chăn nuôi (28,65% ý kiến trả lời), tiếp tới là trang trại kinh doanh tổng hợp.

Bảng 3.7: Lý do không thể vay vốn của các trang trại tại Hà Nội

Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ%
Do không biết vay ở đâu (không có thông tin về nguồn vay)	20	66,67
Do thủ tục vay ngân hàng quá phức tạp, hộ không thể tiếp cận được	25	83,33
Do không có tài sản thế chấp	6	20,00
Do lãi suất vay quá cao	7	23,33
Lý do khác (đề nghị ghi rõ)	8	26,67

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra CASRAD, 2012)

Việc gặp khó khăn trong vấn đề vốn của trang trại đã làm hạn chế sự phát triển của trang trại Hà Nội lý do chính đó là khả năng tiếp cận nguồn vốn thấp hoặc thủ tục vay vốn quá phức tạp, qua nhiều đầu mối trung gian (83,33%) trong khi nhà nước nói chung và Hà Nội nói riêng đã có các chính sách hỗ trợ về vay vốn sản xuất cho trang trại, hay các kênh vay vốn như quỹ khuyến nông Hà Nội, hội nông dân,... Tuy nhiên, lượng vốn vay ít hoặc không đủ điều kiện để được vay vốn như giấy chứng nhận trang trại, tài sản thế chấp là các rào cản ngăn cách khả năng tiếp cận vốn của trang trại.

Vấn đề quản lý nhà nước: Thời gian qua, Hà Nội đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển trang trại về vốn, đất đai, xúc tiến thương mại như chính sách đất đai quy định thời gian sử dụng tối thiểu 20 năm (quyết định số 05/2009/QĐ-UBND), hay chính sách dồn điền đổi thửa, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Song, kinh tế trang trại Hà Nội phát triển vẫn mang tính tự phát, quy mô trang trại còn manh mún bình quân diện tích đất sử dụng là 1,95 ha/trang trại (Niên giám thống kê 2011).

Về đất đai: Tình trạng trang trại thiếu đất để mở rộng quy mô đang diễn ra với 23,37% ý kiến lựa chọn cho rằng họ thiếu đất để phát triển sản xuất. Hiện nay, nhiều trang

trại đang phải thuê đất công ích của chính quyền cơ sở trong phát triển trang trại nhưng chỉ được sử dụng trong 5 năm phải ký hợp đồng lại hoặc chấm dứt hợp đồng, hoặc sửa đổi bổ sung điều khoản tạo cho chủ trang trại không yên tâm đầu tư vào sản xuất.

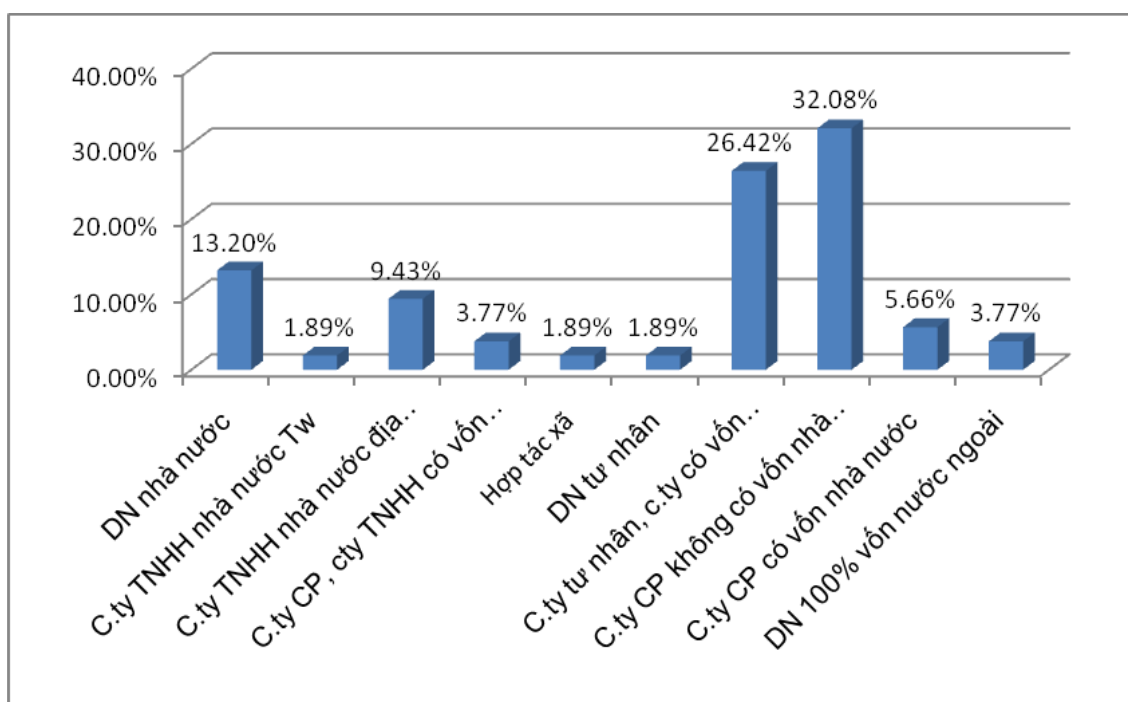
Về xác định kinh tế trang trại: Hiện nay đã có tiêu chí mới về xác định kinh tế trang trại dẫn tới nhiều trang trại bị “tụt hạng” và không được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước. Đặc biệt, một số lượng lớn trang trại ven đô phân bố ở Từ Liêm, Hoài Đức, Đông Anh, Gia Lâm với khả năng tổ chức sản xuất cao, áp dụng khoa học kỹ thuật cho các loại hình sản phẩm như rau mầm, phong lan, hoa đạt giá trị sản lượng vượt tiêu chí định lượng về trang trại đã không đạt được tiêu chí về quy mô đất đai do sự ảnh hưởng lớn của tốc độ đô thị hóa nhanh của thành phố làm thu hẹp đất nông nghiệp. Điều đó cũng cho thấy một phần sự bất cập trong xác định tiêu chí trang trại.

Vấn đề thị trường tiêu thụ: Có 41,99% số trường hợp cho rằng khó khăn trong vấn đề tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra. Dù giá trị sản phẩm dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra của trang trại là tương đối lớn với 2990,41 tỷ đồng (số liệu tổng điều tra nông nghiệp, 2011). Nhưng việc tiêu thụ sản phẩm chủ yếu theo phương thức nhỏ lẻ, qua tư thương nên giá cả không ổn định, thời điểm hàng hoá lớn không được chế biến, bảo quản sản phẩm bị giảm giá, hạn chế hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại. Điều đó lý giải cho việc sản phẩm trang trại sản xuất không được đảm bảo đầu ra.

3.1.3 Đánh giá thực trạng phát triển của các công ty, doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững ở thành phố

Trên địa bàn nông thôn Hà Nội có khoảng hơn 192 doanh nghiệp nông nghiệp (nguồn: báo cáo quy hoạch tổng thể Hà Nội) với nhiều loại hình doanh nghiệp tham gia vào đầu tư kinh doanh nông nghiệp bao gồm DN nhà nước (13,2%), DN ngoài quốc doanh chiếm 32,08%. Trong đó, có sự tham gia của các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (3,77%) vào các lĩnh vực đầu vào khác nhau như giống, thức ăn chăn nuôi, thú y.

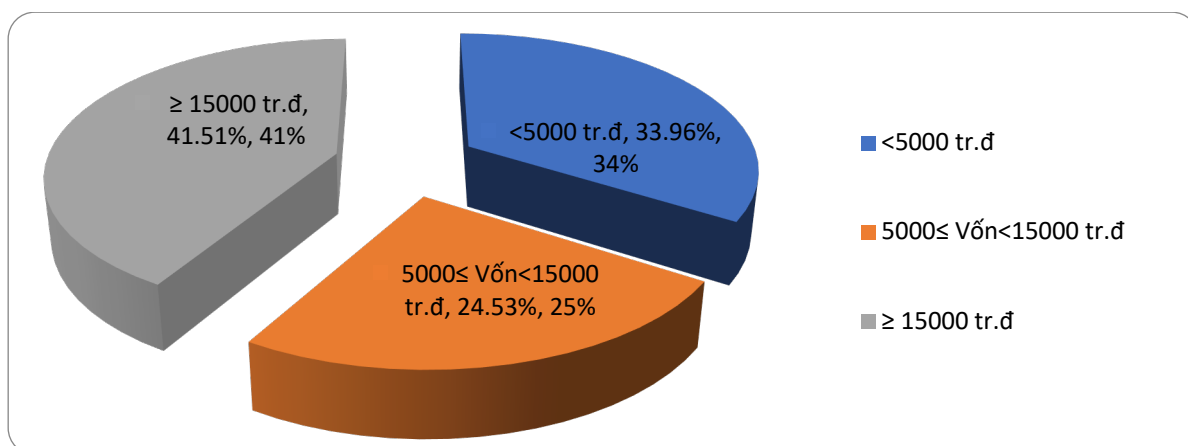
Biểu đồ 3.2: Cơ cấu loại hình doanh nghiệp nông lâm thủy sản TP Hà Nội



(Nguồn: Tổng hợp từ điều tra NN – NT, 2011)

Về nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp nông nghiệp: có 41,51% doanh nghiệp có nguồn vốn trên 15 tỷ đồng, chủ yếu là các công ty cổ phần nhà nước, công ty có vốn đầu tư nước ngoài. 33,96% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp tại khu vực nông thôn thành phố có nguồn vốn dưới 5 tỷ đồng. Trong đó, phần lớn là các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần.

Biểu đồ 3.3: Cơ cấu doanh nghiệp phân theo quy mô vốn tại Hà Nội



(Nguồn: Tổng hợp từ điều tra NN – NT, 2011)

Theo kết quả khảo sát cho thấy, có tới 80% trường hợp trả lời rằng các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp theo hình thức liên kết để cung ứng đầu vào. Và có tới 66,67% trường hợp trả lời, doanh nghiệp sẽ thông qua đó, hỗ trợ kỹ thuật, tập huấn và quảng bá bán sản phẩm. Theo đó, đối với chăn nuôi: hình thức chăn nuôi gia công là hình thức phổ biến đầu tư của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi vào lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn. Và có nhiều loại hình doanh nghiệp tham gia như công ty CP, DABACO, RTD tiến hàng đầu tư con giống, kỹ thuật và thu mua trên địa bàn 1 số huyện như Chương Mỹ, Sơn Tây; Đối với trồng trọt: có khoảng 118 doanh nghiệp nông nghiệp tại khu vực nông thôn Hà Nội (64 doanh nghiệp về giống, và 54 doanh nghiệp về phân bón). Hình thức đầu tư vào nông nghiệp nông thôn thành phố thông qua hoạt động liên kết tổ chức sản xuất, hỗ trợ kỹ thuật.

Bảng 3.8: Hoạt động hỗ trợ người sản xuất của doanh nghiệp tại Hà Nội

Chỉ tiêu	Số ý kiến	% số câu trả lời	% trường hợp trả lời
Hỗ trợ vay vốn khi cần thiết	4	4,76	13,33
Liên kết cung ứng đầu vào	24	28,67	80
Đầu tư hỗ trợ kỹ thuật	20	23,81	66,67
Đầu tư xây dựng phương tiện sản xuất và cơ sở hạ tầng	14	16,67	46,67
Hoạt động khác (tiêu thụ, dự án,...)	12	14,29	40
Không có hoạt động gì	10	11,9	33,33
Tổng	84	100	280

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra CASRAD, 2012)

3.1.4 Đánh giá thực trạng liên kết giữa loại hình tổ chức kinh tế trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố.

Liên kết kinh tế là hoạt động mang lại lợi ích giữa các bên tham gia đã và đang cho thấy sự hiệu quả và được khuyến khích phát triển trong ngành nông nghiệp cả nước nói chung, Hà Nội nói riêng. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có loại hình tổ chức kinh tế tham gia đầu tư và phát triển nông nghiệp thông qua các phương thức liên kết dọc và liên kết ngang.

Về liên kết dọc: Diễn hình là các mối liên kết giữa các tác nhân cùng ngành hàng sản phẩm từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm:

Doanh nghiệp với trang trại, hộ nông dân thông qua hình thức hợp tác liên doanh thông qua việc cung cấp đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật, để tạo vùng nguyên liệu đầu vào cho doanh nghiệp. Hình thức này Hà Nội đang phát triển tương đối mạnh trong lĩnh vực chăn nuôi tại các huyện như Quốc Oai, Thạch Thất, Thị xã Sơn Tây, Chương Mỹ với sự tham gia của các loại hình doanh nghiệp khác nhau như công ty cổ phần CP (97 trại lợn), công ty cổ phần công nghệ phát triển nông thôn (RTD) (15 trại), Japfar (25 trang trại), hay hoạt động thu mua sữa và đào tạo hỗ trợ kỹ thuật cho các hộ chăn nuôi bò sữa của Công ty IDP, Ba Vì Milk.

Trong lĩnh vực trồng trọt, cùng với việc triển khai các đề án về rau, hoa, lúa chất lượng cao để tạo vùng sản xuất hàng dưới sự hỗ trợ đào tạo, tập huấn, đầu vào, xúc tiến thương mại,... với sự tham gia của các doanh nghiệp cung ứng giống và tiêu thụ sản phẩm như công ty công ty cổ phần lương thực Hồng Hà, công ty Hương Cảnh tại các huyện như Từ Liêm, Chương Mỹ, Gia Lâm.

Doanh nghiệp với Hợp tác xã, tổ nhóm hợp tác: Diễn hình là sự liên kết trong tiêu thụ sản phẩm giữa công ty Hương Cảnh với HTX rau Văn Đức hay doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi với các hợp tác xã như HTX dịch vụ và chăn nuôi Cổ Đông – Sơn Tây, Hợp tác chăn nuôi Hòa Mỹ - Ứng Hòa với 28 hộ nuôi với hơn 10 nghìn con lợn.

Về liên kết ngang: Bên cạnh các mối liên kết dọc giữa các loại hình tổ chức kinh tế trên thì trên địa bàn còn có các mối liên kết ngang đã và đang được phát triển giữa những người sản xuất, các đơn vị kinh doanh với nhau. Chúng thể hiện ở sự hình thành và hoạt động khá hiệu quả của các HTX sản xuất tiêu thụ, hay tổ hợp tác, nhóm sở thích.

Mối liên kết giữa các nông dân theo mô hình hợp tác xã: Về chăn nuôi: diễn hình như các hợp tác xã dịch vụ và chăn nuôi Cổ Đông; Đối với trồng trọt diễn hình các hợp tác xã sản xuất rau an toàn Văn Đức – Gia Lâm (với sự liên kết của nhiều nhóm sản xuất, và trung bình từ 20-30 hộ/nhóm), hợp tác xã rau an toàn Lĩnh Nam – Hoàng Mai đảm nhiệm việc hỗ trợ sản xuất, cung cấp các dịch vụ sản xuất cả ở đầu vào và đầu ra cho hộ xã viên. HTX cũng là cầu nối giữa doanh nghiệp với nông hộ, đại diện cho hộ ký hợp đồng cung cấp nguyên liệu cho doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu nông sản; Bảo vệ quyền lợi cho xã viên.

Mối liên kết nông dân – nông dân theo hình thức tổ nhóm: Đây là hình thức liên kết với quy mô hộ sản xuất nhỏ phù hợp với trình độ quản lý của nông dân, nó đang ngày càng chứng tỏ sự hiệu quả của mình. Diễn hình như trong lĩnh vực chăn nuôi: Với sự thành lập của các chi hội chăn nuôi bò sữa ở Ba Vì (8 chi hội với hơn 280 xã viên), chi hội bò thịt (14 chi hội với hơn 600 xã viên). Về trồng trọt: tổ nhóm sản xuất dịch vụ rau Tiên lệ - Hoài Đức, Tổ nhóm sản xuất rau hữu cơ Thanh Xuân –Sóc Sơn (10 nhóm).

3.2 Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức và mối quan hệ giữa các loại hình tổ chức trong phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của TP Hồ Chí Minh

3.2.1 Thực trạng phát triển các tổ chức kinh tế hợp tác

a) Tổng quan chung về phát triển hình thức tổ chức kinh tế hợp tác

Theo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản thời điểm 07/2011, TP Hồ Chí Minh có 329635 hộ dân sống ở khu vực nông thôn với tổng số nhân khẩu là 1 237 000 người, số hộ có hoạt động chính thuộc ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 11% tỷ lệ hộ nông dân tham gia HTX nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 10,96%.

Tổ hợp tác: Năm 2002 thành phố có 1 031 tổ hợp tác về nông nghiệp. Trong đó, tập trung chủ yếu ở Củ Chi (368 tổ với 15 406 tổ viên), Cần Giờ (34 tổ, 400 tổ viên), Thủ Đức (23 tổ, 216 tổ viên). Các tổ hợp tác chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực thủy nông, thủy sản, trồng trọt... Quá trình đô thị hóa và chuyển đổi ngành nghề từ năm 2002 đến năm 2011 trên địa bàn thành phố tác động mạnh đến phát triển hình thức tổ hợp tác, dẫn đến hiện nay trên địa bàn chỉ còn 220 tổ hợp tác với 3 621 tổ viên.

Bảng 3.9: Số lượng tổ hợp tác phân theo ngành nghề

STT	Ngành nghề	Số lượng	Ghi chú
1	Trồng trọt	60	34 THT RAT; 26 THT hoa kiểng
2	Chăn nuôi	48	
3	Thủy sản	84	
4	Thủy lợi	6	
5	Dịch vụ	2	
6	Tổ hợp tác khác	20	
	Tổng Cộng	220	

(Nguồn: Điều tra loại hình tổ chức kinh tế tập thể thành phố Hồ Chí Minh 2012)

Các ngành nghề hoạt động chính của tổ hợp tác hiện nay tập trung vào thủy sản (84 tổ hợp tác), trồng trọt (60 tổ hợp tác) chủ yếu là sản xuất rau an toàn và chăn nuôi (48 tổ hợp tác). Hầu hết các tổ hợp tác hiện nay tập trung ở các huyện, đặc biệt là Cần Giờ khi có khu vực nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh nhất của thành phố do có điều kiện thuận lợi cho phát triển thủy sản.

Hợp tác xã: Năm 2003 thành phố mới có 18 HTX nông nghiệp, đến năm 2007 đã tăng lên 42 HTX, Năm 2011 đã có 52 HTX. Trong số các HTX, chiếm phần lớn là ngành nghề kinh doanh tổng hợp (15 HTX), kế đến là dịch vụ nông nghiệp (11 HTX). Do đó, số lượng xã viên cũng tập trung đông nhất tại 2 ngành trên (Kinh doanh tổng hợp: 1 859 xã viên, Dịch vụ Nông nghiệp: 795 xã viên). Số lượng xã viên trung bình của 01 HTX là 77 xã viên.

Bảng 3.10: Số lượng Hợp tác xã Nông nghiệp TPHCM giai đoạn 2003-2012

STT	Nội dung	2003	2007	2012
1	Số lượng Hợp tác xã	18	42	52
2	Số lượng xã viên của Hợp tác xã	3 203	3 336	3 986
3	Số lượng lao động (thuê ngoài) của Hợp tác xã	-	365	752
4	Số lượng ngành nghề	5	8	10

(Nguồn: Điều tra loại hình tổ chức kinh tế tập thể thành phố Hồ Chí Minh 2012)

Cùng với sự phát triển về số lượng, số lượng ngành nghề hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn cũng có những bước cải thiện đáng kể từ 5 ngành nghề năm 2003, lên 10 ngành nghề năm 2012, tạo nên sự đa dạng hoá ngành nghề trong phát triển kinh tế tập thể của thành phố.

Đặc biệt, ngoài các HTX kinh doanh tổng hợp, số hợp tác xã sản xuất hướng đến các sản phẩm cung ứng trực tiếp cho đô thị ngày càng được cải thiện trong đó chủ yếu phát triển các sản phẩm rau an toàn (11 HTX), sản phẩm chăn nuôi (7 HTX), và sản phẩm hoa cây cảnh (6 HTX) tạo ra các chuỗi cung ứng sản phẩm chất lượng và an toàn đến khu vực đô thị, tận dụng lợi thế về thị trường tiêu thụ rộng lớn của thành phố.

Bảng 3.11: Số lượng Hợp tác xã phân theo ngành nghề tại TPHCM

STT	Ngành nghề	Số HTX	Số xã viên	Xã viên/HTX
1	Dịch vụ Nông nghiệp	6	795	133
2	Rau an toàn	11	228	21
3	Hoa, cây kiểng	6	226	38
4	Chăn nuôi	7	246	35
5	Nuôi trồng thủy sản	3	584	195
6	Diêm nghiệp	1	23	23
7	Ngành nghề nông thôn	1	11	11
8	Chế biến sữa	1	7	7
9	Du lịch sinh thái nhà vườn	1	7	7
10	Kinh doanh tổng hợp	15	1.859	124
	TỔNG CỘNG	52	3.986	77

(Nguồn: Điều tra loại hình tổ chức kinh tế tập thể thành phố Hồ Chí Minh 2012)

Cơ cấu tổ chức của các HTX

Về tổ chức bộ máy và hoạt động của HTX: 100% HTX đều tổ chức theo hình thức bộ máy quản lý và điều hành là một. Chủ nhiệm HTX là Trưởng ban quản trị hoặc là thành viên của Ban Quản trị, chưa có hình thức thuê Chủ nhiệm. Trong số 52 HTX hiện nay, có 2 HTX đã thành lập doanh nghiệp trực thuộc là HTX Xuân Lộc và HTX Thỏ Việt, có 7 HTX đã hình thành các tổ, đội dịch vụ trực thuộc.

Về trình độ cán bộ HTX: trình độ cán bộ HTX ngày càng được chú trọng và là một trong những chiến lược phát triển mà HTX đặt ra, tỷ lệ cán bộ quản lý (Trưởng ban quản trị, chủ nhiệm) đạt trình độ trung cấp: 30,7%; tỷ lệ cán bộ quản lý đạt trình độ đại học, cao đẳng: 13,6% và đang ngày càng được cải thiện.

b) Hoạt động của Tổ hợp tác, Hợp tác xã trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Tổ hợp tác: Xuất phát từ thực tế sản xuất trên địa bàn, nhất là trong việc giao dịch tiếp thị huy động nguồn lực để mở rộng sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh, nhiều hộ nông dân đã phát sinh nhu cầu hợp tác nhằm tăng tiếng nói của mình trong sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm. Số tổ có ban điều hành gồm tổ trưởng, tổ phó và 82% số tổ có thêm thư ký. Quy mô, nội dung hoạt động và hình thức quản lý ở các đơn vị hợp tác kiểu mới rất khác nhau, trong mỗi loại hình lại có nhiều kiểu tổ chức khác nhau, nhưng nói chung còn ở quy mô nhỏ, từ 10 đến 30 hộ, về diện tích trên dưới 10 ha, tổ chức gọn nhẹ, nội dung hoạt động đơn giản nhưng thiết thực theo sự tự nguyện của các thành viên, phân chia theo lợi ích công bằng, cùng có lợi. Tài sản và vốn của tổ hợp tác phụ thuộc vào mức độ đóng góp của mỗi thành viên tích lũy sau nhiều năm hoạt động và trợ giúp của Nhà nước.

Hợp tác xã: Theo kết quả khảo sát HTX nông nghiệp năm 2011, vốn hoạt động của HTX là khá lớn, bình quân mỗi HTX có số vốn 2892 triệu đồng, lớn hơn vốn của nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhưng lại phân bổ không đều: lớn nhất lên đến 100 tỷ đồng, nhỏ nhất là 8,8 triệu đồng, đa số dưới 500 triệu đồng (33 HTX). Phần lớn vốn hoạt động của HTX là từ vốn góp của xã viên (chiếm 90,1%), vốn huy động, vốn vay chiếm tỷ lệ thấp (chưa tới 9,9%).

Hiện nay, vẫn còn nhiều HTX chưa có trụ sở riêng (phải mượn trụ sở của Chính quyền địa phương hay nhà ở của Chủ nhiệm HTX), việc thiếu thôn về trụ sở văn phòng cũng đã ảnh hưởng nhiều đến mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý của HTX. Chỉ có 39,6% HTX có máy vi tính, 25% HTX có kết nối Internet và 25% HTX sử dụng phần mềm kế toán chuyên nghiệp phục vụ cho hoạt động của HTX

Bảng 3.12: Tình hình phân bổ vốn hoạt động của HTX Nông nghiệp

STT	Phân bổ vốn hoạt động	Số lượng Hợp tác xã
1	Dưới 100 triệu đồng	11
2	Từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng	22
3	Từ 500 triệu đồng đến 1.000 triệu đồng	3
4	Trên 1.000 triệu đồng	12
	Tổng	48

(Nguồn: Điều tra loại hình tổ chức kinh tế tập thể thành phố Hồ Chí Minh 2011)

Theo báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh của các HTX thì bình quân 01 HTX có lợi nhuận sau thuế là 97 869 000 đồng. Như vậy, bình quân 01 HTX có tỷ số Lợi nhuận/ Doanh thu là 16,91%, cho thấy mô hình HTX nông nghiệp trên địa bàn thành phố đang có hiệu quả về mặt sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, các HTX cũng đã mở rộng các mối liên kết nhằm ổn định, phát triển sản xuất như HTX liên kết với Tổ hợp tác (HTX Nông nghiệp Phước An - Các tổ hợp tác rau an toàn của xã Tân Nhựt), HTX liên kết với HTX (HTX Muối Tiến Thành - HTX Làng nghề bánh tráng Phú Hòa Đông, HTX Thỏ Việt, huyện Củ Chi - HTX Ngã Ba Giồng), HTX liên kết với Doanh nghiệp (HTX Thỏ Việt – Saigon Coopmart, HTX Xuân Lộc - Công ty cá sấu Hoa Cà, Saigon Coopmart),... Từ đó, các tổ chức kinh tế tập thể trở thành đầu mối trong chuyển giao khoa học kỹ thuật mang lại lợi ích thiết thực cho xã viên và cộng đồng.

Về hình thức phân phối lợi nhuận, đa số các HTX đều phân phối theo mức độ góp vốn. Năm 2009, HTX Muối Tiến Thành bắt đầu thí điểm chia lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế. Năm 2010, HTX Bò sữa Tân Thông Hội cũng bắt đầu thí điểm chia lãi theo mức độ sử dụng dịch vụ thông qua việc giảm giá vật tư đầu vào cho xã viên. Việc này đã khuyến khích xã viên sử dụng nhiều hơn dịch vụ của HTX nhằm tăng hiệu quả hoạt động của hộ gia đình thông qua các hình thức tổ chức sản xuất.

3.2.2 Thực trạng phát triển trang trại sản xuất và kinh doanh nông nghiệp

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP. Hồ Chí Minh, trên địa bàn thành phố hiện có 2 294 trang trại trên tổng diện tích 6 370 ha, vốn đầu tư khoảng 3 200 tỷ đồng, giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 6 700 lao động. Mô hình trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm số lượng nhiều nhất (khoảng 1 460 trang trại) với sản phẩm chủ yếu là tôm, cá, cá sấu, baba, rắn... Nhưng bên cạnh đó, các trang trại chăn

nuôi (584) và trồng trọt (158) cũng rất phát triển trong thời gian qua. Ngoài ra còn có khoảng 11 trang trại kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

Khác với các tỉnh, hầu hết trang trại tại TPHCM có diện tích không lớn, bình quân chỉ khoảng 2,7 ha (cả nước: 5,7 ha/trang trại), và giữa các địa phương cũng có sự chênh lệch khá lớn. Nếu Cần Giờ và Củ Chi là 2 huyện có diện tích trang trại lớn nhất, có trang trại lên đến 27 ha, thì ở quận 12 và Thủ Đức chỉ trung bình có 0,4 ha/trang trại. Số trang trại có diện tích dưới 1 ha chiếm nhiều nhất (2.150 trang trại), từ 1-3 ha là 128 trang trại, từ 3 ha-10 ha có 16 trang trại và chỉ 1 trang trại trên 10 ha.

Theo ông Nguyễn Hữu Hoài Phú, Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn TPHCM, có đến 94% chủ trang trại tại TPHCM vốn là nông dân sản xuất giỏi, gắn bó lâu đời với sản xuất nông nghiệp, từng bước tích tụ ruộng đất tạo nên một tiền đề rất tốt cho việc phát triển của từng trang trại, góp phần phát triển chung cho toàn ngành nông nghiệp thành phố. Điều này dẫn đến, mặc dù phần lớn diện tích các trang trại trên địa bàn có quy mô không lớn nhưng do được đầu tư, thâm canh nên đa phần các nông hộ phát triển theo mô hình trang trại đều tạo ra giá trị sản xuất cao hơn so với phát triển thiếu quy hoạch, tự phát. Lợi nhuận trên 100 triệu đồng/trang trại/năm chiếm 18,8%, từ 51 - 100 triệu đồng chiếm 42% và đến 50 triệu đồng chiếm 39,2%.

Đáng chú ý là tỷ suất lợi nhuận (thu nhập/vốn) trong năm của mô hình trang trại tại TP. Hồ Chí Minh vào khoảng 61%, do việc phát triển rất mạnh nhiều trang trại kỹ thuật tiên tiến, sản phẩm độc đáo, đạt hàm lượng giá trị gia tăng cao như trồng hoa lan, mai ghép chiết cành, chim, cây, cá cảnh, nuôi bò sữa, lợn sạch, rau sạch... cung ứng cho thị trường đô thị.

Các trang trại nuôi lợn, gà, rau sạch không chỉ cung cấp lượng thực phẩm an toàn cho cư dân thành phố mà còn góp phần nâng cao vị thế cho sản phẩm ngành nông nghiệp và thúc đẩy kinh tế địa phương. Hàng năm, các trang trại chăn nuôi gà tại khu vực huyện ngoại thành Hóc Môn đã cung cấp hàng trăm tấn gà thịt, trứng sạch cho thị trường thành phố.

Phát triển kinh tế trang trại tại thành phố Hồ Chí Minh có thể coi là điểm sáng và là một phương pháp điển hình cho phát triển nông nghiệp ven đô bền vững khi mang lại hiệu quả kinh tế cao, giải quyết nhiều việc làm và phù hợp với tích tụ ruộng đất và xu hướng đô thị hoá ngày càng tăng lên của thành phố.

3.2.3 Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân/kinh tế hộ gia đình sản xuất và kinh doanh trong nông nghiệp

Kinh tế hộ nông dân đã năng động và đạt nhiều thành quả tích cực trong sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn. Cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững hơn. Các cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao tiếp tục tăng như rau an toàn, hoa cây kiểng, đồng cỏ, thức ăn gia súc; sản lượng sữa bò, thịt heo hơi, sản lượng tôm nước lợ, cá cảnh,... Diện tích gieo trồng lúa giảm; diện tích và sản lượng rau an toàn, đậu phộng, hoa cây kiểng tăng. Chăn nuôi tiếp tục phát triển, số lượng đàn bò sữa đều có xu hướng tăng lên.

Tuy vậy, Phát triển kinh tế tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn chưa thật bền vững, tiến độ thực hiện chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi vẫn còn chậm. Năng suất lao động nông nghiệp và thu nhập của nông dân ngoại thành còn thấp so với bình quân

chung toàn thành phố. Tuổi bình quân lao động nông nghiệp cao, trình độ sản xuất và hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản còn rất hạn chế. Chưa có chính sách và giải pháp khả thi để khuyến khích lao động trẻ có trình độ văn hóa, chuyên môn ở lại nông thôn, trực tiếp sản xuất nông nghiệp, tham gia quản lý, điều hành trong sản xuất, tiêu thụ nông sản phẩm. Giá nhiên liệu và các loại vật tư, phân bón, thức ăn chăn nuôi có lúc đột biến, tăng cao so cùng kỳ đã ảnh hưởng đến việc đầu tư thâm canh, tăng năng suất cây trồng vật nuôi của ngành nông nghiệp. Vấn đề hợp tác, liên kết của kinh tế tư nhân còn rất hạn chế. Cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn mặc dù đã được quan tâm chỉ đạo, đầu tư nhưng vẫn còn hạn chế, nhất là giao thông, thủy lợi các huyện Cần Giờ, Nhà Bè, Bình Chánh, một số xã huyện Hóc Môn ảnh hưởng đến sự phát triển của kinh tế tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ngoại thành.

3.3 Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức sản xuất trong phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của thành phố Đà Nẵng

3.3.1 Đánh giá thực trạng phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của thành phố Đà Nẵng

Thông tin chung về hợp tác xã thành phố Đà Nẵng

Năm 2007-2011, hợp tác xã nông nghiệp đã có sự khởi sắc khi tăng lên về số lượng, hoạt động hiệu quả hơn với nhiều ngành nghề dịch vụ nông nghiệp. Theo đó, số lượng hợp tác xã chủ yếu tập trung tại huyện ngoại thành Hòa Vang chiếm (bình quân 52,8%), Ngũ Hành Sơn (14,05%)... Còn các quận còn lại chiếm tỷ lệ thấp bởi tỷ lệ sản xuất nông nghiệp rất thấp.

Bảng 3.13: Số lượng HTXNN phân theo địa phương TP Đà Nẵng giai đoạn 2007 -2011

Địa bàn	Năm 2007		Năm 2011		Tăng /giảm (+/-)	Bình quân cơ cấu (%)
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)		
Hòa Vang	13	54,17	18	51,43	+ 6	52,80
Cẩm Lệ	2	8,33	4	11,43	+ 2	9,88
Liên Chiểu	2	8,33	4	11,43	+ 3	9,88
Ngũ Hành Sơn	4	16,67	4	11,43	0	14,05
Sơn Trà	2	8,33	2	5,71	0	7,02
Hải Châu	1	4,17	1	2,86	0	3,51
Tổng số	24	100	35	100	+12	100

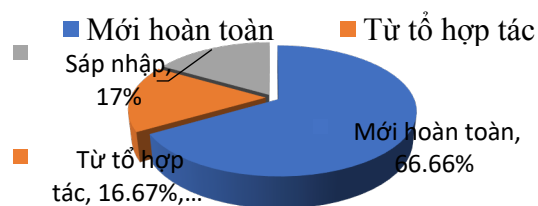
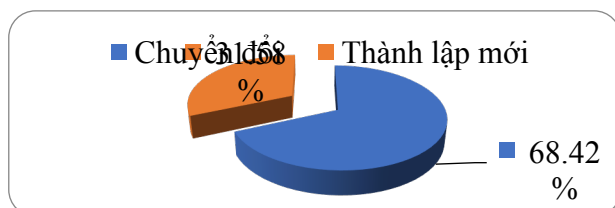
(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Sở Nông nghiệp và PTNT Đà Nẵng)

Kết quả tổng điều tra nông lâm 2011 cho thấy rằng có sự đa dạng trong các loại hình hợp tác xã, và sự thay đổi về chất so với các mô hình hợp tác xã nông nghiệp trước đây. Thể hiện ở 68,42% là mô hình hợp tác xã chuyển đổi từ hợp tác xã cũ trước đây và 31,58% là được thành lập mới. Trong số thành lập mới, có hơn 66,66% được thành lập mới hoàn toàn dưới sự góp vốn của các xã viên trong sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như nấm, hoa, rau... và 16,67% thành lập dựa trên nền tảng của các tổ hợp tác sản xuất.

Biểu đồ 3.4: Loại hình hợp tác xã nông nghiệp tại Đà Nẵng

Cơ cấu loại hình hợp tác xã

Đặc điểm loại hình hợp tác xã thành lập mới



(Nguồn: Xử lý số liệu từ dữ liệu điều tra nông nghiệp nông thôn, 2011)

Bình quân tổng số xã viên của hợp tác xã hơn 1300 người, trong đó, có những hợp tác xã có số xã viên lên tới hơn 3600 người. Phần lớn là những xã viên thuộc các hợp tác xã cũ chuyển đổi sang. Việc tham gia của họ cũng chỉ mang tính hình thức chưa thể hiện được tư cách, vị trí và vai trò của xã viên góp vốn vào hoạt động của hợp tác xã. Tuy nhiên, những năm gần đây nhiều nông dân đã liên kết với nhau dựa trên cơ sở tự nguyện, đã góp vốn thành lập nên các hợp tác xã sản xuất dịch vụ nấm, rau như hợp tác xã sản xuất nấm Hòa Tiến, hợp tác xã sản xuất giống và nấm An Hải Đông, hợp tác xã sản xuất và kinh doanh cây cảnh Vân Dương, bình quân số xã viên của các hợp tác xã này từ 15- 25 người.

Sự tham gia của các xã viên cũng tương đối đa dạng về tư cách tham gia: với tư cách là cá nhân, đại diện hộ, và với tư cách là đại diện pháp luật. Trong đó, chủ yếu là đại diện hộ với bình quân 1128,67 người/hợp tác xã, và đặc biệt có sự tham gia của nữ giới trong loại hình kinh tế tập thể này (bình quân 598,2 người/hợp tác xã).

Về vốn: Vốn hoạt động của hợp tác xã trong 3 năm gần đây có sự biến động theo chiều hướng giảm cả về vốn điều lệ cũng như vốn kinh doanh của hợp tác xã bởi có sự biến động trong số lượng hợp tác xã trong thời gian qua. Bình quân tổng vốn điều lệ tương đối cao hơn 11,14 tỷ đồng. Tổng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của hợp tác xã bình quân trên 40,86 tỷ đồng. Theo đó, quy mô nguồn vốn sản xuất kinh doanh trung bình của hợp tác xã là trên 1 tỷ đồng, đặc biệt có một số HTX có nguồn vốn khá cao như hợp tác xã Hòa Nhơn 3 là hơn 4,6 tỷ đồng, Hòa Tiến 1 là 1,12 tỷ đồng đồng, Hòa Phước là 1,222 tỷ đồng.

Bảng 3.14: Thông tin về vốn của hợp tác xã nông nghiệp (Tỷ đồng)

Năm	2009	2010	2011	Bình quân
Số hợp tác xã	39	27	33	-
Vốn điều lệ	13,01	8,22	12,2	11,14
- Trung bình vốn điều lệ/HTX	0,334	0,30	0,370	
Vốn kinh doanh	54,61	33,21	34,78	40,86
- Trung bình vốn kinh doanh/hợp tác xã	1,4	1,23	1,05	
Vốn cố định	31,41	19,74	21,19	24,11
- Trung bình vốn cố định/hợp tác xã	0,81	0,73	0,64	

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu liên minh hợp tác xã Đà Nẵng)

Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

Hợp tác xã nông nghiệp Đà Nẵng hoạt động đa dạng với nhiều dịch vụ khác nhau, không đơn thuần thực hiện các dịch vụ như trước đây bao gồm: Dịch vụ làm đất, cung ứng giống, khuyến nông, cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm,...

Bảng 3.15: Hoạt động dịch vụ của Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn Đà Nẵng

Chỉ tiêu	Số lượng	% ý kiến trả lời	% trường hợp lựa chọn
Dịch vụ làm đất	7	11,29	36,84
Dịch vụ cung ứng giống	9	14,52	47,37
Dịch vụ cung ứng con giống	0	0	0
Dịch vụ thú y	0	0	0
Dịch vụ bảo vệ thực vật	6	9,68	31,58
Dịch vụ thủy nông	14	22,58	73,68
Dịch vụ khuyến nông	7	11,29	36,84
Dịch vụ bảo vệ đồng ruộng	1	1,61	5,26
Dịch vụ phối sấy sản phẩm	1	1,61	5,26
Dịch vụ cung ứng vật tư	6	9,68	31,58
Dịch vụ Tiêu thụ sản phẩm	4	6,45	21,05
Dịch vụ tín dụng nội bộ trong hợp tác xã	1	1,61	5,26
Dịch vụ khác	6	9,68	31,58

(Nguồn: Xử lý số liệu từ dữ liệu tổng điều tra nông nghiệp nông thôn 2011)

Trong đó, tỷ lệ trường hợp hợp tác xã lựa chọn đảm nhiệm dịch vụ thủy nông, và cung ứng giống cho xã viên chiếm cao nhất với hơn 73,68% và chiếm 22,58% số ý kiến trả lời trên tổng số ý kiến khi được phỏng vấn. Điều đáng chú ý ở đây chính là tỷ lệ trường hợp lựa chọn dịch vụ tiêu thụ sản phẩm chiếm tỷ lệ tương đối cao 21,05%. Điều đó thể hiện nhiều hợp tác xã đã chú trọng tới vấn đề tiêu thụ sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ. Nó cũng phần nào phản ánh 1 phần sự thay đổi lớn trong hoạt động của hợp tác xã ở Đà Nẵng hiện nay so với mô hình hợp tác xã cũ trước đây.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã

HTX nông nghiệp Đà Nẵng trong những năm qua đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Tổng doanh thu của các hợp tác xã nông nghiệp bình quân 3 năm là 26,29 tỷ đồng. Doanh thu trung bình trên hợp tác xã giảm dần theo từng năm. Theo đó trung bình lợi nhuận/hợp tác xã là 47 triệu đồng/hợp tác xã.

Bảng 3.16: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã (Tỷ đồng)

Năm	2009	2010	2011	Bình quân
Số hợp tác xã	39	27	33	
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	36,15	20,34	22,38	26,29
- Trung bình doanh thu/hợp tác xã	0,92	0,75	0,67	0,78
Tổng thuế nộp	0,25	0,15	0,14	0,18
Tổng lợi nhuận	2,00	1,16	1,63	1,60
- Trung bình lợi nhuận/hợp tác xã	0,05	0,04	0,04	0,04

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu liên minh hợp tác xã Đà Nẵng)

Đánh giá chung về thực trạng hợp tác xã nông nghiệp

Hợp tác xã nông nghiệp thành phố Đà Nẵng những năm qua đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện kinh tế - xã hội ở địa phương, thực hiện các chương trình

chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, tiếp thu và ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất, xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân.

Những mặt đạt được

- Phương thức tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX được đổi mới theo Luật HTX phù hợp với tình hình của từng địa phương; bộ máy quản lý HTX tinh gọn, cán bộ nhiệt tình, năng động hơn, bước đầu thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường.

- Mục tiêu hoạt động của HTX là nhằm phục vụ tối đa cho kinh tế hộ, các dịch vụ hoạt động kém hiệu quả, ít có tác dụng đối với kinh tế hộ, tăng tích lũy cho tập thể đều được xoá bỏ.

- Các HTX đã tập trung tổ chức, hướng dẫn cho xã viên, nông dân nhiều hơn về quy trình kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất cho năng suất, chất lượng cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ có hiệu quả.

- Đã phối hợp với chính quyền địa phương tham gia, hoặc giám sát công tác xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn như: hệ thống thủy lợi, điện, đường giao thông...

Những hạn chế, yếu kém

Các HTX sau khi chuyển đổi đã đạt được một số kết quả nhất định, nhưng vẫn còn một số hạn chế sau:

- Một số HTX chuyển đổi còn mang tính hình thức, chất lượng nội dung hoạt động và hiệu quả sản xuất kém; nhiều HTX lúng túng, không tìm ra phương thức hoạt động của mình, để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất.

- Năng lực cạnh tranh của các HTX trên thị trường kém, chưa hấp dẫn lôi cuốn xã viên và người lao động tham gia vào HTX. Tình trạng sản phẩm xã viên HTX làm ra không tìm được thị trường tiêu thụ, thả nổi cho tư thương ép giá, khiến năng suất lao động tăng, nhưng thu nhập lại thấp.

3.3.2 Đánh giá thực trạng phát triển của loại hình kinh tế trang trại trong phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững

Số lượng và loại hình phát triển trang trại

Giai đoạn 2001 -2007 có sự tăng lên với bình quân 0,04%, nhưng tổng giai đoạn 2001-2011 lại giảm với tốc độ -1,89%/năm, chủ yếu do sự suy giảm của loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản khi chịu ảnh hưởng của sự phát triển đô thị và giao thông ven biển nên loại hình này bị giải thể hoặc chuyển sang loại hình khác. Tuy nhiên, xét về loại hình trang trại thì ngoại trừ loại hình nuôi trồng thủy sản thì tất cả các loại hình khác đều tăng. Trong đó, tăng trưởng nhanh nhất trong hơn 10 năm qua là lâm nghiệp (29,89%) và loại hình trang trại chăn nuôi (20,89%).

Bảng 3.17: Tình hình phát triển trang trại Đà Nẵng 10 năm qua

Loại hình	Năm 2001		Năm 2007		Năm 2011		Tốc độ tăng bình quân (%/năm)	
	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	Số lượng	Cơ cấu (%)	2001-2007	2007-2011
Tổng số	259	100	327	100	214	100	0,04	-1,89
Trang trại trồng trọt	19	7,3	56	17,1	24	11,21	0,20	2,36
Trang trại chăn nuôi	12	4,6	154	47,1	80	37,38	0,53	20,89
Trang trại lâm nghiệp	3	1,2	52	15,9	41	19,16	0,61	29,89

Trang trại nuôi trồng thủy sản	217	83,8	36	11,0	17	7,94	-0,26	-22,48
Trang trại kinh doanh tổng hợp	8	3,1	29	8,9	52	24,30	0,24	20,58

(Nguồn: Tính toán số liệu từ Chi cục phát triển nông thôn Đà Nẵng 2011)

Xét về phân bố trang trại thì hiện nay thành phố Đà Nẵng hiện có 214 trang trại theo tiêu chí cũ trong đó có 40 trang trại đạt tiêu chí mới, phân bố chủ yếu ở huyện Hoà Vang (75%) và quận Liên Chiểu (14%). Trang trại chăn nuôi chiếm 37% còn lại là những trang trại trồng trọt, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp. Tổng số vốn đầu tư kinh tế trang trại lũy kế đến năm 2011 là trên 500 tỷ đồng.

Bảng 3.18: Số lượng và loại hình trang trại theo địa bàn năm 2011

Loại hình	Số lượng	Cơ cấu (%)	Quận huyện			
			Hòa Vang	Ngũ Hành Sơn	Liên Chiểu	Cẩm Lệ
Tổng số	214	100	161	7	29	17
Trồng trọt	24	11	19	-	1	4
Chăn nuôi	80	37	59	7	5	9
Lâm nghiệp	41	19	40	-	1	-
Nuôi trồng thủy sản	17	8	12	-	4	1
Sản xuất kinh doanh TH	52	25	31	-	18	3
Phân bố theo địa bàn (%)	-	100	75	3	14	8

(Nguồn: Tính toán số liệu từ Chi cục phát triển nông thôn Đà Nẵng 2011)

Thực trạng phát triển kinh tế trang trại theo nguồn lực

Đất đai: Trang trại là cơ sở kinh tế hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực nông, lâm, thủy sản nên đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, chủ yếu; quy mô đất đai vừa là tiền đề của quá trình sản xuất, vừa phản ánh quy mô trang trại. Quy mô diện tích lớn hay nhỏ ảnh hưởng đến khả năng tích lũy của trang trại và cuối cùng là ảnh hưởng đến khả năng đầu tư thâm canh và hiệu quả kinh tế. Trong những năm gần đây do các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp và sự phát triển của sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa cung cấp cho nội đô và phục vụ xuất khẩu, các trang trại có xu hướng mở rộng về quy mô.

Xét theo quy mô sử dụng đất của trang trại: Được xác định theo phương hướng sản xuất kinh doanh trong đó năm 2011 quy mô tăng lên nhiều so với năm 2007, trong đó tăng nhiều nhất là ở loại hình trang trại trồng trọt, trang trại lâm nghiệp và các trang trại tổng hợp, tuy nhiên, quỹ đất sử dụng của loại hình nuôi trồng thủy sản lại có xu hướng giảm so với 2007 từ 2,83 ha xuống còn 1,98 ha. Diện tích bình quân/trang trại là 9,53 ha năm 2011 tăng 5,39 ha so với năm 2007.

Bảng 3.19: Diện tích sử dụng đất của các trang trại tại Hòa Vang

Loại hình	Diện tích (ha)		Bình quân trang trại (ha)	
	2007	2011	2007	2011
Tổng	804,2	1 535	4,15	9,53
Trang trại trồng trọt	155,9	161,4	3,46	8,49
Trang trại chăn nuôi	86,2	109	1,23	1,85
Trang trại lâm nghiệp	443,4	823,1	9,43	20,58
Trang trại nuôi trồng thủy sản	59,5	23,7	2,83	1,98
Trang trại kinh doanh tổng hợp	59,3	417,8	5,39	13,48

Nguồn: Phòng nông nghiệp Hòa Vang, 2012

Nguồn vốn: Hoạt động chủ yếu của các trang trại là trong lĩnh vực nông nghiệp nên chịu ảnh hưởng rất lớn vào điều kiện tự nhiên; đối tượng sản xuất chủ yếu trang trại là sinh vật sống, một số có chu kỳ sinh trưởng dài 5 – 7 năm nên mang tính rủi ro cao khi gặp dịch bệnh; sản xuất trang trại chịu tác động lớn của thị trường, thương lái ép giá, do đó việc huy động vốn từ các ngân hàng nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh của các trang trại gặp rất nhiều khó khăn. Phần lớn vốn của các trang trại là do quá trình tích lũy của kinh tế nông hộ, một số ít vay từ các quỹ của các tổ chức đoàn thể ở địa phương như Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, hoặc từ các tổ hợp tác, hợp tác xã, từ nguồn vốn khuyến nông nên quy mô nguồn vốn không lớn.

Bảng 3.20: Cơ cấu nguồn vốn của trang trại theo loại hình năm 2011

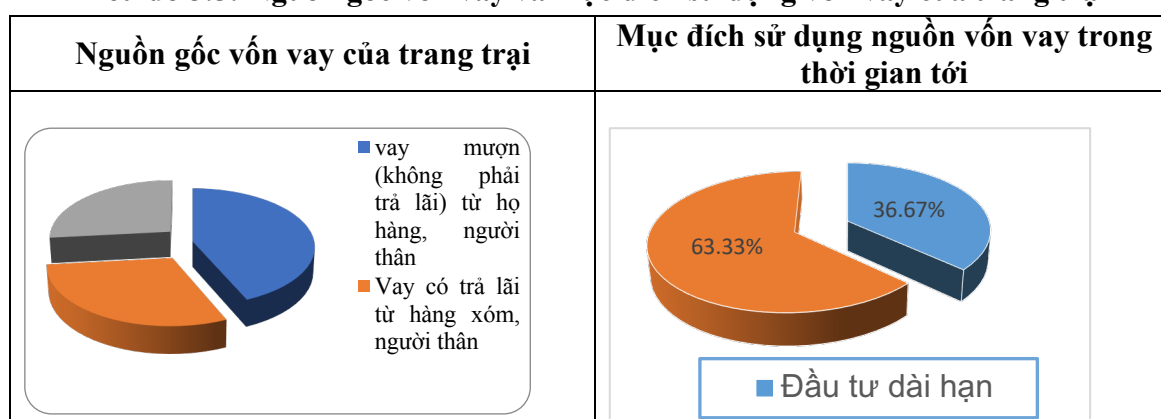
Chỉ tiêu	Tổng nguồn vốn	Vốn sở hữu		Vốn vay	
	SL (Tr.đ)	SL (Tr.đ)	%	SL (Tr.đ)	%
Tổng	494,75	300,58	60,8	194,17	39,2
Chăn nuôi	735,05	425,56	57,9	309,49	42,1
NTTS	450,53	258,5	57,4	192,03	42,6
KDTH - TT	298,67	217,67	72,9	81	27,1

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2012)

Qua điều tra khảo sát cho thấy, bình quân mỗi trang trại đầu tư 494,75 triệu đồng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó các trang trại chăn nuôi với quy mô sản xuất lớn, hệ thống chuồng trại, quy trình sản xuất khép kín được đầu tư ở mức cao nhất 735,05 triệu đồng, thấp nhất là trang trại tổng hợp, trồng trọt với mức đầu tư 298,67 triệu đồng. Lượng vốn đầu tư cho trang trại 60.8% là do hộ gia đình tích lũy và đầu tư vào sản xuất; 39,2% còn lại được vay vốn thông qua ngân hàng, người thân hoặc các tổ chức khác.

Tuy nhiên, để phát triển trang trại một cách bền vững thì nguồn vốn đầu tư là hết sức quan trọng, không có vốn trang trại không thể mở rộng sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy rằng nhu cầu vốn vay của hộ tương đối cao (bình quân hơn 234,57 triệu/trang trại) nhưng không phải trang trại nào cũng có thể tiếp cận được nguồn vốn vay vì các lý do khác nhau như lãi suất cao, không đủ điều kiện vay vốn hay thủ tục phức tạp nên hộ có thể huy động từ nguồn khác nhanh chóng hơn...

Biểu đồ 3.5: Nguồn gốc vốn vay và mục đích sử dụng vốn vay của trang trại



(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra CASRAD, 2012)

Tuy nhiên mục đích sử dụng nguồn vốn có nhu cầu vay này chủ yếu tập trung cho việc đầu tư ngắn hạn và trung hạn trong thời gian tới (trả tiền lao động, chi phí sản xuất,...) chiếm hơn 63,33%. Lý giải cho điều này, đó là các trang trại không muốn đầu tư lượng vốn quá lớn cho đầu tư dài hạn khi mà quỹ đất nông nghiệp phục vụ sản xuất của họ chủ yếu là thuê, thầu khoán.

Lao động: Kinh tế trang trại đã góp phần giải quyết được một phần lao động nông nhân ở nông thôn, đôi thời góp phần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng trong huyện với nhau. Tổng lao động tham gia sản xuất kinh tế trang trại là 1 156 người, trong đó lao động của chủ trang trại 235 người, lao động thuê mướn thường xuyên là 275 người, và 646 lao động theo thời vụ (chủ yếu là lao động làm việc ở những trang trại lâm nghiệp)². Trung bình một trang trại sử dụng khoảng 7,36 lao động. Nguồn lao động nông thôn tại Hòa Vang khá dồi dào, nhưng sức thu hút lao động từ kinh tế trang trại còn kém do đại đa số các trang trại hiện nay phần lớn mới ở bước đầu hình thành nên sức sản xuất hàng hoá chưa cao, tính chuyên môn hoá còn hạn chế. Lao động của trang trại hầu hết là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo. Lao động thường xuyên chủ yếu là người trong nhà, lao động thuê ngoài chủ yếu làm việc theo thời vụ.

Tình hình sản xuất hàng hoá của các trang trại

Sản xuất của trang trại là sản xuất hàng hoá, gắn với thị trường với mục tiêu chính là lợi nhuận do đó mỗi trang trại đều chọn cho mình một sản phẩm thế mạnh phù hợp với nhu cầu của đại đa số dân cư. Một số trang trại đã sản xuất giống cây (chủ yếu là cây lâm nghiệp), con (heo, gà, ếch, cá) để phục vụ sản xuất và cung cấp cho các hộ, trang trại trong huyện và các vùng lân cận, tỷ suất hàng hoá bình quân toàn huyện đạt trên 80%. Đặc biệt, có một số trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đạt tỷ suất hàng hóa đạt trên 98% như trang trại chăn nuôi heo, trang trại chăn nuôi gà (*Nguồn: Quy hoạch nông nghiệp huyện Hòa Vang, 2012*).

Tổng vốn đầu tư trang trại trên toàn huyện Hòa Vang ước tính: gần 71,4 tỷ đồng, lãi hàng năm bình quân 115 triệu đồng/trang trại. Tuy nhiên phần lãi không phân bổ đều ở các trang trại mà tập trung vào một số trang trại lớn, chủ yếu tập trung ở các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh những trang trại có hiệu quả kinh tế cao thì vẫn còn một số trang trại sản xuất cầm chừng, hiệu quả không cao, chủ yếu là các trang trại trồng cây ăn quả, cây công nghiệp.

Bảng 3.21: Tiêu chí lựa chọn đối tượng tiêu thụ sản phẩm của trang trại

Chỉ tiêu	Số lượng ý kiến	Cơ cấu (%)	
		% ý kiến trả lời	% trường hợp lựa chọn
Giá cao	16	27,59	53,33
Mối quan hệ lâu dài	10	17,24	33,33
Hưởng ưu đãi tín dụng nhỏ (ứng trước tiền, thanh toán chậm,)	7	12,07	23,33
Có quan hệ họ hàng	17	29,31	56,67
Ràng buộc về hợp đồng kinh tế	5	8,62	16,67
Sự tin tưởng lẫn nhau	3	5,17	10,00
Không có sự lựa chọn nào khác	0	0,00	0,00

² Quy hoạch nông nghiệp Hòa Vang, 2012

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra CASRAD, 2012)

Đánh giá chung về thực trạng phát triển trang trại

Huyện Hòa Vang hiện có nhiều trang trại đã ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là các trang trại chăn nuôi với hệ thống chuồng trại hiện đại, khép kín, được đầu tư công trình xử lý chất thải....Các trang trại lâm nghiệp, trang trại trồng trọt ngoài việc tác động tích cực làm chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, còn góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, tạo môi trường xanh - sạch - đẹp. Kinh tế trang trại phát triển đã góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập. Sản phẩm của trang trại ngày càng đa dạng về sản phẩm phục vụ tiêu dùng hàng ngày tới các sản phẩm đặc sản như ốc, ếch... Trang trại đã thu hút các nguồn vốn đầu tư vào phát triển sản xuất nông nghiệp, từng bước nâng cao năng lực quản lý sản xuất của các hộ kinh tế lên trình độ cao hơn, có hiệu quả kinh tế, tạo bộ mặt kinh tế nông thôn mới, phong phú đa dạng.

Tuy nhiên, phát triển trang trại Hòa Vang còn tồn tại nhiều mặt hạn chế: trang trại đa số được phát triển theo kiểu tự phát, thiếu qui hoạch, và định hướng, một số xen lẫn trong khu dân cư nên việc mở rộng kinh doanh trang trại khó thực hiện. Quy mô trang trại còn nhỏ, việc sản xuất hàng hóa theo hướng chuyên môn hóa gặp nhiều khó khăn. Sự liên kết giữa các chủ trang trại, hoặc giữa trang trại với doanh nghiệp thu mua đã xuất hiện nhưng chưa phát triển, trang trại hoạt động như một thành phần kinh tế độc lập theo kiểu tự sản, tự tiêu là chính. Nguồn lực tài chính của các chủ trang trại còn đơn điệu, phần lớn vốn của các trang trại là do quá trình tích lũy của kinh tế nông hộ, một số ít vay từ các quỹ của các tổ chức đoàn thể ở địa phương như Hội Nông dân, Hội cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, nên phần lớn các trang trại bị thiếu hụt vốn, dẫn đến việc đầu tư cho sản xuất không đồng bộ.

Mức độ trang bị cơ giới và áp dụng khoa học công nghệ của các trang trại còn yếu kém, phần lớn các trang trại chưa mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như giống, công nghệ sinh học, thức ăn, quy trình sản xuất, dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm thấp. Công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế, đặc biệt ở các trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế trang trại còn hạn chế, chưa hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung quy mô lớn.

5.3.3 Đánh giá thực trạng phát triển của các công ty, doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông nghiệp thành phố Đà Nẵng

Theo số liệu thống kê cho thấy, giai đoạn 2006-2010, số doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp Đà Nẵng tăng lên nhanh chóng từ 4 doanh nghiệp năm 2006 lên tới 32 doanh nghiệp năm 2010. Mặc dầu, sản xuất nông nghiệp những năm qua của Đà Nẵng đang giảm dần về quy mô sản xuất (chỉ duy nhất 1 huyện ngoại thành sản xuất nông nghiệp, và một phần nhỏ diện tích sản xuất nông nghiệp ở các quận nội thị) do ảnh hưởng của của tốc độ đô thị hóa nhanh. Trong đó, số doanh nghiệp tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động dịch vụ liên quan, và một số doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực khác như lâm nghiệp, thủy sản.

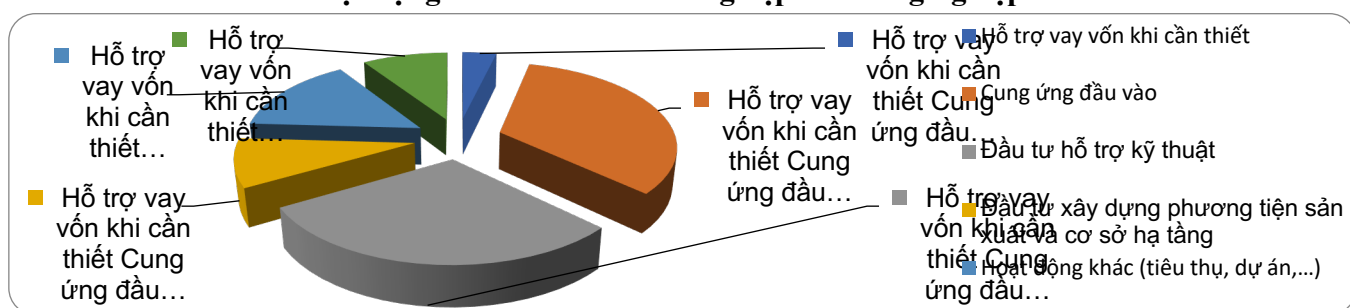
Tốc độ tăng trưởng bình quân về vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong giai đoạn 2006 - 2010 là 9,19%/năm. Trong đó, nguồn vốn chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) với tốc độ tăng trưởng

8,81%/năm. Tuy nhiên, vốn bình quân trên doanh nghiệp giảm trong giai đoạn vừa qua là do tốc độ tăng về vốn (9,19%/năm) ít hơn rất nhiều so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp (68,18%/năm).

Lao động của doanh nghiệp cũng tăng lên trong giai đoạn 2006-2010 với tốc độ 37,38%/năm. Trong đó, chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ liên quan. Tuy nhiên, do số lượng doanh nghiệp nông nghiệp tăng lên nhanh chóng nên dẫn tới số lao động bình quân doanh nghiệp giảm trong giai đoạn với 10,69 lao động/doanh nghiệp năm 2011 trong khi 2006 là 43,98 lao động/doanh nghiệp.

Doanh nghiệp nông nghiệp có tăng lên trong thời gian qua, và hoạt động đầu tư vào nông nghiệp nông thôn chủ yếu dưới các hoạt động như kinh doanh đầu vào (giống, thức ăn chăn nuôi, phân bón) 33,33%, mua nguyên liệu đầu vào từ vùng sản xuất và thông qua đó hỗ trợ kỹ thuật (29,33%). Tuy nhiên, số doanh nghiệp trên địa bàn còn ít, và lĩnh vực hoạt động cũng chưa đa dạng, chưa tạo được các mối liên chặt chẽ trong sản xuất và tiêu thụ để hỗ trợ nông dân sản xuất và bán sản phẩm.

Biểu đồ 3.6: Hoạt động đầu tư của Doanh nghiệp vào nông nghiệp



(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2012)

3.4 Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức và mối quan hệ giữa các loại hình tổ chức trong phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng hiệu quả cao và bền vững của thành phố Hải Phòng

3.4.1 Hộ gia đình, gia trại và trang trại

Từ năm 2005 đến 2010 số trang trại trên địa bàn thành phố có sự phát triển mạnh từ 1 141 trang trại lên 2 209 trang trại, tăng 93,6%. Trong đó các huyện ven đô: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão và Kiến Thụy tăng gần gấp ba lần từ 427 trang trại(2005) lên 1 115 trang trại(2010), tăng 688 trang trại. Đến năm 2011, căn cứ theo tiêu chí về trang trại thay đổi trong Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 trên toàn địa bàn thành phố chỉ còn 398 trang trại, 1 811 hộ sản xuất chưa đạt được quy mô trang trại theo tiêu chuẩn mới. Trong đó 295 trang trại chăn nuôi, 82 trang trại nuôi trồng thủy sản; 19 trang trại kinh doanh tổng hợp; 2 trang trại trồng cây hàng năm(Cục Thống kê Hải Phòng, 2012).. Các trang trại trồng trọt chủ yếu trồng lúa, rau màu, cây công nghiệp, hoa và cây cảnh. Các trang trại chăn nuôi chủ yếu nuôi lợn thịt, gia cầm thịt, hoặc kết hợp gia súc – gia cầm. Các trang trại nuôi trồng thủy sản tập trung nuôi trồng các loại thủy sản như tôm, cá, rong câu. Các trang trại này phát triển hình thức nuôi cá lồng bè, sản xuất giống thủy sản, kết hợp nuôi thủy sản và đặc sản (nhuyễn thể, ba ba, cá sấu, lươn, ếch..) theo hình thức quảng canh cải tiến hoặc bán thâm canh. Trong khi đó, các trang trại kinh doanh tổng hợp thường kết hợp trồng cây lâu năm, nuôi trồng

thủy sản, chăn nuôi, hoặc kết hợp dịch vụ nông nghiệp và chăn nuôi, trồng trọt. Loại trang trại này đòi hỏi vốn đầu tư lớn và số lượng lao động nhiều.

Các trang trại sử dụng 4 945 lao động làm việc thường xuyên. Doanh thu của các trang trại ước tính đạt 931.735 triệu đồng (bình quân mỗi trang trại đạt 411,73 triệu đồng). Tổng chi phí sản xuất 587 596 triệu đồng (bình quân mỗi trang trại 259,65 triệu đồng). Lợi nhuận dòng thu được 344 139 triệu đồng (bình quân mỗi trang trại đạt 152 triệu đồng) (Cục Thống kê Hải Phòng, 2013).

Quy mô trang trại đa dạng, trang trại chăn nuôi lớn: nuôi lợn 300 con/trang trại, nuôi gà đẻ trứng 5 000 con/trang trại, nuôi gà thịt 6 000 con/trang trại; trang trại chăn nuôi vừa: nuôi lợn 100 con/trang trại, nuôi gà đẻ trứng và thịt 2.000 con/trang trại. Hải Phòng có trên 9 000 gia trại với quy mô thường xuyên nuôi 500 – 600 con gà/ lúa, 30 – 50 con lợn/lúa (Hội đồng nhân dân Tp.Hải Phòng, 2010).

Các trang trại, gia trại và hộ gia đình tạo việc làm và thu nhập cho lao động, các gia đình nông dân. Sản phẩm của các trang trại tạo nguồn cung cấp nông sản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng vùng ven đô cũng như trong thành phố; cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu. Nhu cầu thuê lao động trong các hộ gia đình, gia trại, trang trại ven đô Hải Phòng ít. Lao động chính là các thành viên trong gia đình, thuê lao động mang tính thời vụ, ngắn ngày, số lượng ít.

Quy mô chi phí cho sản xuất của các hộ chăn nuôi lớn hơn 6 lần so với các hộ trồng trọt. Hiệu quả trên đồng vốn đầu tư trong chăn nuôi thấp hơn trong trồng trọt, lợi nhuận trên 1 đồng vốn đầu tư của trồng trọt là 0,669 đồng, của chăn nuôi là 0,129 đồng.

Thu nhập bình quân của lao động theo tháng trong các hộ chăn nuôi cao hơn các hộ trồng trọt. Thu nhập bình quân của lao động trong các hộ chăn nuôi là 3 392 500 đồng/tháng, trong các hộ trồng trọt 2 144 457 đồng/tháng.

Bảng 3.22: Thu nhập bình quân lao động/tháng

Lĩnh vực	Tổng thu (nghìn đồng)	Tổng chi (nghìn đồng)	Lợi nhuận năm (nghìn đồng)	Số lao động (lao động)	Thu nhập bình quân/tháng (nghìn đồng)
Chăn nuôi	18 886 040	16 443 445	2 442 595	60	3 392,5
Trồng trọt	3 305 160	1 092 077	2 213 080	86	2 244,5

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2012)

Như vậy, người sản xuất chăn nuôi và trồng trọt tại vùng ven đô Hải Phòng có mức thu nhập khá tốt trong điều kiện thị trường và điều kiện thời tiết thuận lợi.

Mối liên hệ với một số yếu tố phát triển khác

Những chính sách, cơ chế của các cấp chính quyền, các phòng, ban, trung tâm chức năng thành phố Hải Phòng đã góp phần làm thay đổi quy mô sản xuất của gia trại, trang trại, từ sản xuất hộ gia đình nhỏ lẻ chuyển sang quy mô lớn gia trại và trang trại, tạo việc làm và thu nhập cho chủ trang trại, gia trại, hộ gia đình và người lao động. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, hệ thống chính sách chưa đồng bộ, có những chính sách cụ thể lại gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Theo đánh giá của người dân nhiều chính sách không đến hoặc đến với người dân không đầy đủ.

Diễn hình như chính sách vay vốn cho lĩnh vực nông nghiệp. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã có những nghị quyết về cho vay và hỗ trợ lãi suất cho hộ nông dân, gia trại và trang trại, rất được lòng dân và người nông dân rất kỳ vọng vào chính sách đó như: cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Cơ chế hỗ trợ nông dân vay vốn mua máy cơ khí phục vụ sản xuất, chế biến trong nông nghiệp, thủy sản giai đoạn 2008-2010; Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủy sản thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011-2015... Khi triển khai các chính sách đó trên thực tế gặp nhiều khó khăn, thậm chí một số hộ nông dân, gia trại và trang trại không thể tiếp cận nguồn vốn và tận dụng được chính sách hỗ trợ, ưu đãi. Các ngân hàng cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, cho vay lượng vốn thấp, thời hạn vay ngắn. Theo người nông dân và cán bộ chính quyền các cấp để đầu tư cho 01 trang trại chăn nuôi có quy mô: lợn 300 con; gà 5 000 – 6 000 con nhu cầu vốn vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay trên 60 tháng mới đủ đầu tư, đủ thời gian trả lãi, gốc và có lợi nhuận. Nhưng các ngân hàng chỉ cho vay 500 – 700 triệu đồng, thời hạn vay không quá 36 tháng. Đầu tư lớn, lợi nhuận thấp, rủi ro cao, lãi suất ngân hàng cao, thời hạn vay ngắn, người nông dân không dám vay. Thủ tục phức tạp, tiến độ chậm trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu các tài sản trên trang trại, gia trại từ phía các cơ quan chức năng, làm người nông dân càng khó đáp ứng được điều kiện của Ngân hàng. Chỉ còn lại cây trồng, vật nuôi nhưng không được ngân hàng chấp nhận thế chấp.

Về phía người nông dân, các chủ gia trại, trang trại trước các tác động không tích cực trong sản xuất thường phản ứng một cách thụ động trong việc tìm hướng giải quyết thỏa đáng. Nhiều khi lựa chọn các phản ứng đối phó hoặc bất hợp tác với các loại hình tổ chức khác trong sản xuất nông nghiệp. Dẫn tới mối liên hệ giữa các loại hình tổ chức trong nông nghiệp ven đô Hải Phòng thiếu chặt chẽ, chưa có tính hợp tác thực sự, thiếu sự tin tưởng, hỗ trợ lẫn nhau.

Trong quan hệ với các cấp quản lý, đối với các cơ chế, chính sách ưu đãi các hộ sản xuất nông nghiệp có tâm thế thụ động, chờ mong. Do nhiều nguyên nhân khác nhau từ cơ chế cho đến năng lực, người nông dân không thể đóng góp vào việc hoạch định chính sách của các cấp quản lý. Đây là một trong những lý do dẫn đến gia trại, trang trại khó hoặc không tận dụng được những cơ chế, chính sách ưu đãi. Phản hồi của người dân với chính sách chậm xử lý, không được giải quyết thỏa đáng. Khi không tận dụng được các chính sách ưu đãi, dẫn tới tâm lý thiếu tin tưởng vào cơ chế, chính sách.

Trong quan hệ với các cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực nông nghiệp như: bảo vệ thực vật, khuyến nông, khuyến ngư, thú y... Một số hộ gia đình, gia trại, trang trại trong tâm thế bất hợp tác và đối phó. Chẳng hạn, yêu cầu trong chăn nuôi lợn và cá là vệ sinh chuồng, ao, để trống ao, chuồng sau mỗi lứa thu hoạch cần trong một thời gian nhất định nhằm đảm bảo vệ sinh phòng bệnh. Điều này có nghĩa là các hộ chăn nuôi phải ngưng thả mới trong thời gian vệ sinh chuồng, ao. Tuy nhiên, một số hộ đối phó bằng vệ sinh chuồng, ao không đúng quy trình, rút ngắn thời gian, một bộ phận nông dân không cho các cơ quan chức năng tiêm phòng dịch bệnh. Trong cung cấp giống, chất lượng giống không đảm bảo, không phù hợp với môi trường và điều kiện trồng trọt, chăn nuôi. Điều này dẫn đến sản xuất không hiệu quả và sự mất lòng tin ở hộ sản xuất nông nghiệp.

3.4.2 Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức kinh tế hợp tác thành phố Hải Phòng

a) Hợp tác xã

Tính đến năm 2011 toàn thành phố có 167 hợp tác xã (HTX) hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản. Trong đó có 163 hợp tác xã nông nghiệp (chiếm 97,6% số HTX của thành phố) và 04 Hợp tác xã thủy sản. Các huyện ven đô Hải Phòng có 90 hợp tác xã (Thủy Nguyên: 41 HTX, An Dương: 19 HTX, An Lão: 4, Kiến Thụy: 26 HTX), chiếm 53,89% số HTX của thành phố; trong đó 90/90 HTX (100%) nông nghiệp.

Các Hợp tác xã của Hải Phòng hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp, phục vụ các nhu cầu cơ bản của nông dân, như: thủy nông (thủy lợi nội đồng, tưới tiêu nước), làm đất bằng máy, cung ứng vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi), bảo vệ sản xuất, xây dựng kho lạnh bảo quản nông sản, thủy sản, thu gom nông sản phục vụ xuất khẩu, liên doanh, liên kết, làm cầu nối giữa doanh nghiệp với người sản xuất...; phối hợp với các cơ quan chức năng, các doanh nghiệp và nhà tài trợ tổ chức tập huấn và chuyển giao khoa học kỹ thuật; tiếp nhận các nguồn tài trợ và hỗ trợ sản xuất chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ngành nghề nông thôn...

Tại địa điểm điều tra xã Đoàn Xá – Kiến Thụy, lãnh đạo Hợp tác xã cho biết một số hoạt động cơ bản của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Đoàn Xá trong năm 2011. Hợp tác xã đã kết hợp với các đoàn thể: nông dân, phụ nữ tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học-kỹ thuật cho lao động (14 lớp tập huấn cho 2 180 người tham dự); Tổ chức các thôn nạo vét, đào đắp các tuyến kênh mương với khối lượng 12 024 m³ đất, vớt 104 000 m² bèo để khơi thông dòng chảy; Cung ứng phân bón (82 tấn u-rê, 80 tấn; NPK, 110 tấn lân, 30 tấn kali); Cung ứng thóc giống các loại (15 990 kg) (UBND xã Đoàn Xá, 2011).

Một số vấn đề của hợp tác xã

Các hợp tác xã ở vùng ven đô Hải Phòng bộc lộ năng lực hoạt động hạn chế, phạm vi hoạt động bị thu hẹp và bị phá sản. Do vậy số lượng và quy mô hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp hiện nay đang có xu hướng giảm. Nếu năm 2005 trên toàn thành phố có 179 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, diêm nghiệp và ngư nghiệp thì đến năm 2011 còn 167 hợp tác xã, giảm 12 HTX.

Do chưa tìm ra được mô hình, lĩnh vực hoạt động cụ thể, hướng đi, nên vai trò của Hợp tác xã trong sản xuất nông nghiệp ven đô Hải Phòng mờ nhạt. Trong Báo cáo kết quả sản xuất và nhiệm vụ công tác năm 2011, triển khai nhiệm vụ năm 2012 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng thì một trong những hạn chế chính của nông nghiệp Hải Phòng là chậm đổi mới, sắp xếp, nâng cao hiệu quả của các hợp tác xã nông nghiệp.

Hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật đến người nông dân, vai trò của hợp tác xã chỉ dừng ở khâu tổ chức. Khi có thông báo của huyện, thành phố, hợp tác xã sẽ chuẩn bị địa điểm tập huấn, thông báo và triệu tập người tham gia. Hợp tác xã không chủ động đề xuất những nhu cầu của sản xuất nông nghiệp, không trực tiếp tham gia vào việc tiếp nhận và chuyển giao khoa học, kỹ thuật.

Các hộ sản xuất nông nghiệp cũng không đánh giá cao vai trò của hợp tác xã. Họ chỉ ghi nhận vai trò của loại hình HTX ở Hải Phòng như các cửa hàng bán phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống, dịch vụ thủy lợi.

Tương tự tình hình chung trong cả nước và trong thành phố, hợp tác xã ở vùng ven đô Hải Phòng gặp khó khăn trong định hướng phát triển. Thực tiễn sản xuất nông nghiệp ven đô Hải Phòng đòi hỏi bức thiết phải chuyển đổi mô hình hoạt động của hợp tác xã. Tuy nhiên, nội lực của các hợp tác xã chưa đủ để xác định mô hình phù hợp: quy mô, ngành nghề hoạt động cụ thể.

Theo chủ trương của thành phố trong thời gian tới, hợp tác xã sẽ chuyển đổi mô hình hoạt động từ hợp tác xã nông nghiệp, thủy sản sang mô hình hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tổng hợp: sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thương mại tổng hợp và dịch vụ tín dụng nông thôn. Tuy nhiên, việc cụ thể hóa định hướng đó thành các chính sách, cơ chế tạo điều kiện, khuyến khích các hợp tác xã chuyển đổi chưa đầy đủ. Điều này thể hiện cấp quản lý cũng lúng túng trong việc xây dựng mô hình hợp tác xã nông nghiệp thời kỳ mới.

b) Tổ hợp tác

Quy mô tổ hợp tác trung bình 3-5 chủ hộ gia đình, chủ trang trại liên kết với nhau, trên cơ sở tự nguyện, tính tổ chức không cao, dễ bị phá vỡ. Cơ sở gắn kết là cùng chăn nuôi, cây trồng mà sản phẩm giống nhau, tăng cường sự gắn kết là có mối quan hệ họ hàng, tình cảm xóm làng, hợp tính nhau. Cơ sở gắn kết thể hiện tính tự nguyện của hợp tác xã. Các thành viên không tạo ra một cơ cấu tổ chức rõ ràng, không có sự phân công về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ; không có những quy định và sự ràng buộc rõ ràng thành văn về quyền lợi và nghĩa vụ; chỉ là những trao đổi và ngầm hiểu với nhau trách nhiệm của mình với thành viên khác và thành viên khác với mình.

Các tổ hợp tác hoạt động trong các lĩnh vực: làm đất, tuốt lúa, nuôi trồng thủy sản, trồng trọt... Tính chất vừa làm dịch vụ nông nghiệp trong thôn, trong xã; vừa mang tính chất hỗ trợ, đổi công cho nhau giữa các thành viên trong tổ hợp tác. Khi hợp tác xã chưa phát huy được vai trò đối với nông nghiệp ven đô Hải Phòng, thì loại hình thức tổ chức tổ hợp tác góp phần khắc phục những hạn chế đó.

Với người nông dân, gia trại, trang trại tham gia tổ hợp tác nhằm giúp đỡ, hỗ trợ nhau về sức lao động cho kịp thời vụ gieo trồng, thả nuôi, thu hoạch; trao đổi, học hỏi kinh nghiệm; giảm chi phí sản xuất tăng tính hiệu quả và bền vững trong sản xuất. Như vậy, sự tồn tại của loại hình tổ chức tổ hợp tác có tính hợp lý trong sản xuất nông nghiệp ven đô Hải Phòng.

Tổ hợp tác mang tính tự nguyện và phi chính thức nên các cấp chính quyền không quản lý được, không có số liệu cụ thể, không nắm được tình hình, nhu cầu của các tổ hợp tác. Do đó, cơ chế, chính sách với loại hình tổ chức này vẫn chưa có. Trong khi các loại hình tổ chức khác (hộ gia đình, gia trại, trang trại; hợp tác xã; doanh nghiệp) có những cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển. Đó chính là sự thừa nhận chính thức của nhà nước với các loại hình tổ chức đó. Loại hình tổ chức tổ hợp tác chưa có sự thừa nhận chính thức của nhà nước.

Từ phía người dân chưa nhận thức rõ, về phía các cơ quan nhà nước chưa thừa nhận chính thức loại hình tổ chức tổ hợp tác. Nhưng từ thực tế sản xuất nông nghiệp ven đô Hải Phòng loại hình tổ chức này đã tồn tại và đang phát huy vai trò của mình, góp

phần tăng tính hiệu quả và bền vững của nông nghiệp ven đô Hải Phòng. Loại hình này cần được nghiên cứu tìm hiểu một cách toàn diện. Các cơ quan nhà nước cần có quy định thừa nhận chính thức và có chính sách hỗ trợ, phát triển.

5.4.3 Doanh nghiệp

Tính đến hết năm 2010 trên toàn địa bàn thành phố Hải Phòng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ có liên quan, khai thác và nuôi trồng thủy sản có số lượng ít: 157 doanh nghiệp trên tổng số 6 116 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ thấp (2,57%) trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

Bảng 3.23: Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong nông nghiệp ở Hải Phòng

Ngành	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tổng số	6 116	100
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	145	2,37
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	12	0,2

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2011)

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ có liên quan, khai thác và nuôi trồng thủy sản sử dụng 4 018 lao động trên tổng số 303 510 lao động trong các doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ thấp (1,35%). Quy mô sử dụng lao động ít, trong tổng số 157 doanh nghiệp, có 141 doanh nghiệp sử dụng từ dưới 5 cho đến 49 lao động, chiếm 89,8%; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nhất là dưới 500 lao động và chỉ có 02 doanh nghiệp (Cục Thống kê Hải Phòng, 2012).

Quy mô nguồn vốn sử dụng của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ có liên quan, khai thác và nuôi trồng thủy sản nhỏ. Trong tổng số 157 doanh nghiệp, có 143 doanh nghiệp có quy mô vốn từ dưới 0,5 tỷ đồng cho đến dưới 5 tỷ đồng, chiếm 91,08%; có 4 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 5 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng, chiếm 2,54%; có 4 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng, chiếm 2,54%; có 6 doanh nghiệp có quy mô vốn từ 50 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng, chiếm 3,84%(Cục Thống kê Hải Phòng, 2012).

Các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ phục vụ nông nghiệp, gồm: khai thác các công trình thủy lợi tưới tiêu nước; chế biến nông - thủy - hải sản; sản xuất và cung ứng giống vật nuôi, giống thủy sản; sản xuất và cung ứng thức ăn chăn nuôi.

Trong quan hệ với các hộ gia đình, gia trại, trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy, hải sản các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng mới ký hợp đồng theo hình thức nuôi gia công và bao tiêu sản phẩm với một số ít trang trại chăn nuôi, phần lớn trang trại còn lại chăn nuôi không có hợp đồng. Ông Nguyễn Hữu Lợi, giám đốc Công ty thức ăn gia súc Con heo Vàng cho biết, công ty này mới chỉ hỗ trợ một số mô hình chăn nuôi điển hình với quy mô 40 – 50 con lợn. Hình thức hỗ trợ là giảm giá thức ăn gia súc. Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm tôm thẻ chân trắng nuôi vụ đông tại trang trại, doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố. Về cơ bản, các doanh nghiệp chưa ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với đại bộ phận gia trại, trang trại.

Trong quan hệ với các hộ gia đình, gia trại, trang trại trồng trọt, tính đến năm 2012 tổng diện tích gieo trồng của thành phố, gồm: lúa, ngô, cây chất bột có củ, rau, hoa, quả, cây công nghiệp hàng năm, cây hàng năm, cây lâu năm... ước tính 105 351 ha, các doanh nghiệp ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm 3 000 ha, chiếm một tỷ lệ quá nhỏ

(2,84%) so với tổng diện tích gieo trồng trên toàn thành phố, còn 97,16% diện tích gieo trồng không có hợp đồng bao tiêu sản phẩm.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp gặp một vướng mắc vấn đề ruộng đất khi muốn đầu tư mở rộng và phát triển năng lực sản xuất. Sản xuất nông sản hàng hóa đòi hỏi diện tích lớn, mà ruộng đất manh mún, thuộc quyền sử dụng của nhiều hộ gia đình, để có diện tích lớn cho sản xuất là việc khó khăn với các doanh nghiệp.

3.5 Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức và mối quan hệ giữa các loại hình tổ chức trong phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng bền vững của thành phố Cần Thơ

3.5.1 Thực trạng phát triển của các loại hình tổ chức kinh tế tập thể thành phố Cần Thơ

Tại thành phố Cần Thơ, có 81 hợp tác xã nông nghiệp với 1 965 xã viên tham gia, các hợp tác xã được hình thành từ các tổ chức có quy mô nhỏ như CLB khuyến nông, tổ hợp tác trên cơ sở thực hiện những vấn đề mà tự bản thân từng nông hộ không thể thực hiện được hoặc thực hiện phải tốn nhiều chi phí. Tổng diện tích các hộ xã viên là 2 321,49 ha (chỉ chiếm 2,02% diện tích đất nông nghiệp) diện tích đất của xã viên không liên canh, sản xuất mang tính tự phát, sản xuất những gì mà mình có chứ chưa chú trọng sản xuất nông sản thị trường cần, sản xuất từ kinh nghiệm còn khá phổ biến, ít tiếp cận và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất, gây không ít khó khăn cho ban quản lý hợp tác xã trong việc điều hành sản xuất và tiêu thụ nông sản do sản xuất không đồng đều, chất lượng chưa đạt yêu cầu và số lượng không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

Hiện nay, trên địa bàn Cần Thơ có 48 hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động, trong đó có 20 hợp tác xã hoạt động 1 loại hình dịch vụ và 28 hợp tác xã hoạt động 2 loại hình dịch vụ trở lên. Các loại hình dịch vụ chủ yếu trong hợp tác xã là: bơm tưới, chuyển giao khoa học kỹ thuật, cung cấp cây, con giống, tín dụng nội bộ, sản xuất nông nghiệp... đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã viên. Thời gian gần đây, TP Cần Thơ đã phát triển các hợp tác xã chủ yếu là hợp tác xã chuyên ngành như: 3 HTX chuyên sản xuất kinh doanh cây cảnh, 5 HTX chăn nuôi bò sữa, chăn nuôi heo chất lượng cao, 18 HTX thủy sản, 22 HTX trồng trọt và thực tế cho thấy các hợp tác xã chuyên ngành hiện nay hoạt động có hiệu quả nhất là các HTX làm giống do họ nhận thức được việc sản xuất tập trung và có đầu mối tiêu thụ nông sản và sản phẩm làm ra nhiều, chất lượng đồng đều, đạt theo yêu cầu của doanh nghiệp.

Đội ngũ ban quản trị hợp tác xã phần lớn đều là những người có uy tín tại địa phương được người dân tín nhiệm, có tâm huyết và vì lợi ích cộng đồng nhưng trình độ năng lực còn nhiều hạn chế. Ban quản trị có trình độ đại học, cao đẳng chiếm tỉ lệ 9%; cấp III là 45,5%, cấp II là 45,5%. Ban kiểm soát tỉ lệ cấp I, II là 65,5%, kế toán HTX có 80,6% chưa qua trường lớp kế toán.

Tình hình hoạt động các tổ hợp tác: Trong năm 2011 đã tiến hành thống kê lại các tổ hợp tác (THT) trên địa bàn thành phố, kết quả có 1 932 THT với 38 846 thành viên, trong đó THT Hội Nông dân quản lý 568, Hội Phụ nữ quản lý 131, có 371 THT có chứng thực của Ủy ban xã. Toàn thành phố có 124 CLB khuyến nông với 2 447 thành viên. Các THT hoạt động chủ yếu trong các khâu: hợp tác làm đê bao, tổ chức bơm tưới tập thể, hỗ trợ nhau về vốn, giống cây, con, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, ...

3.5.2 Sự chuyển đổi kinh tế nông hộ đến kinh tế trang trại

Tuy trang trại gia đình là đơn vị kinh tế tư nhân tự chủ, nhưng các trang trại gia đình không hoạt động đơn độc mà phần nhiều đều tham gia vào các hoạt động kinh tế hợp tác với các nội dung và hình thức khác nhau, sử dụng các dịch vụ kinh tế kỹ thuật, phục vụ cho các quá trình trước trong và sau sản xuất, đảm bảo đầu vào và đầu ra của sản phẩm có chi phí thấp và lợi nhuận cao.

Bảng 3.24: Quy mô diện tích của các trang trại tại TP Cần Thơ (trang trại)

TT	Mô hình	Dưới 3,1 ha	Trên 3,1-10 ha	Trên 10 ha	Tổng số	Tỷ lệ%
1	Chăn nuôi	2	1		3	10,71
2	Thủy sản		21	2	23	82,14
3	Trồng trọt		2		2	7,14
	Cộng	2	24	2	28	100
	Cơ cấu%	7,14	85,72	7,14	100	

(Nguồn Niên giám thống kê thành phố Cần Thơ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Tình hình doanh thu và sử dụng lao động, nguồn nhân lực

Năm 2011 về doanh thu, 28 trang trại đã mang lại tổng giá trị sản xuất hàng hoá là 547 930 triệu đồng, trong đó: mô hình nuôi trồng thủy sản mang lại doanh thu lớn nhất 538 884 triệu đồng chiếm 98,35%, mô hình chăn nuôi 7 548 triệu đồng chiếm 1,38%; mô hình trồng trọt 1 498 triệu đồng, chiếm 0,27%;

Bảng 3.25: Tình hình doanh thu của 28 trang trại đạt tiêu chí tại TP Cần Thơ

ĐVT: triệu đồng

TT	Mô hình	Số lượng	Doanh thu/năm	Tỷ lệ%
1	Chăn nuôi	3	7 548	1,38
2	Thủy sản	23	538 884	98,35
3	Trồng trọt	2	1 498	0,27
	Tổng	28	547 930	100

(Nguồn Niên giám thống kê TP Cần Thơ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Việc sử dụng lao động trong các trang trại trên địa bàn bình quân 18,2 lao động/trang trại, trong đó lao động thuê mướn thường xuyên (44,51%) và lao động thuê theo thời vụ (43,73%) là chủ yếu, lao động của chủ hộ trang trại (11,76%).

Bảng 3.26: Tình hình lao động của các trang trại TP Cần Thơ (Người)

TT	Mô hình	Tổng số	Của hộ trang trại		Thuê ngoài			
					Tổng số		Thời vụ	Thường xuyên
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	Số lượng
1	Thủy sản	451	48	10,64	403	89,36	194	209
2	Chăn nuôi	37	6	16,22	31	83,78	15	16
3	Trồng trọt	22	6	27,27	16	72,73	14	2
4	Cộng	510	60	11,76	450	88,24	223	227
5	Bình quân/1 TT	18,2	2,14		16,07		7,96	8,11

(Nguồn Niên giám thống kê TP Cần Thơ và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần lớn các chủ trang trại đều xuất thân từ nông dân, kinh nghiệm tổ chức và quản lý kinh tế trang trại chưa cao. Đa số các chủ trại làm kinh tế trang trại theo hướng tự phát và dựa vào kinh nghiệm là chính, sự phán đoán thị trường còn thiếu thông tin dẫn đến sản xuất, kinh doanh còn lúng túng.

CHƯƠNG 4: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VEN ĐÔ BỀN VỮNG

4.2 Ảnh hưởng của nhân tố điều kiện tự nhiên đến phát triển nông nghiệp ven đô

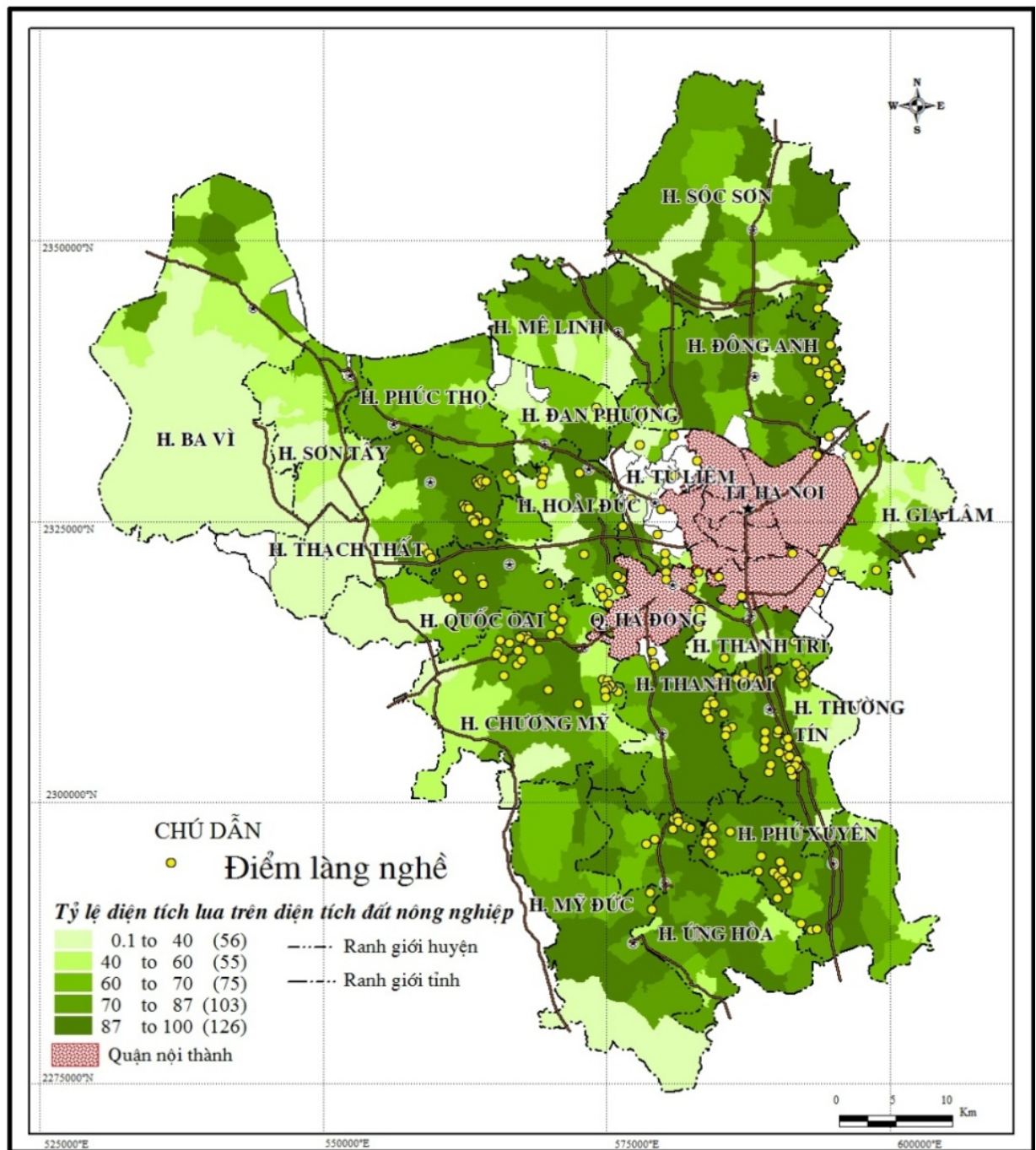
Lợi thế về điều kiện tự nhiên của yếu liên quan đến quỹ đất NN ven đô. Nhìn chung mặt thuận lợi là quỹ đất cho NN ở ven đô còn khá dồi dào, trừ trường hợp của TP HCM và Đà Nẵng, do đô thị nằm quá gần biển nên quỹ đất NN hạn chế.

Tuy nhiên điểm khó khăn là đất có khả năng dành cho NN chưa được quy hoạch chi tiết rõ ràng, để đảm bảo an ninh ruộng đất, vì vậy khó thu hút được tư nhân đầu tư phát triển NN giá trị cao tại các vùng ven đô. Tuy nhiên phát triển NN ven đô có đặc thù là chịu tác động của vị trí địa lý theo cự ly đến thị trường đô thịn trung tâm. Để minh chứng vấn đề này chúng tôi sử dụng trường hợp của các vành đai nông nghiệp ven đô Hà nội.

4.1.2.5 Đánh giá phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp

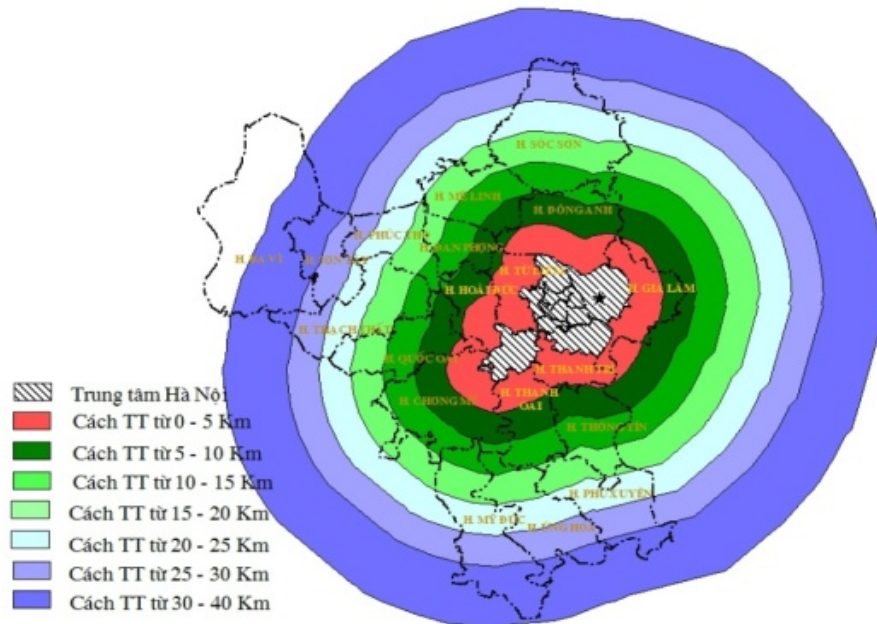
Hà Nội sau khi sát nhập năm 2008 tỷ lệ diện tích nông nghiệp được mở rộng gấp nhiều lần so với trước 2008. Việc sát nhập Hà Tây vào Hà Nội đã tạo nên một bức tranh sản xuất NN hoàn toàn mới, với một vùng NN rộng lớn và xem kẽ với sự phát triển NN của các làng nghề. Qua hình dưới ta thấy năm 2010 những vùng có mật độ làng nghề cao thì tỷ lệ diện tích đất lúa cao, nông dân chuyên canh lúa, ít làm cây màu, chứng tỏ rằng lao động tại các làng nghề cạnh tranh với lao động NN. Vậy sự phát triển của các làng nghề ảnh hưởng rất lớn đến SXNN của Hà Nội.

Hình 4.1: Bản đồ Tỷ lệ% đất lúa trên diện tích đất SXNN và phân bố làng nghề Hà Nội

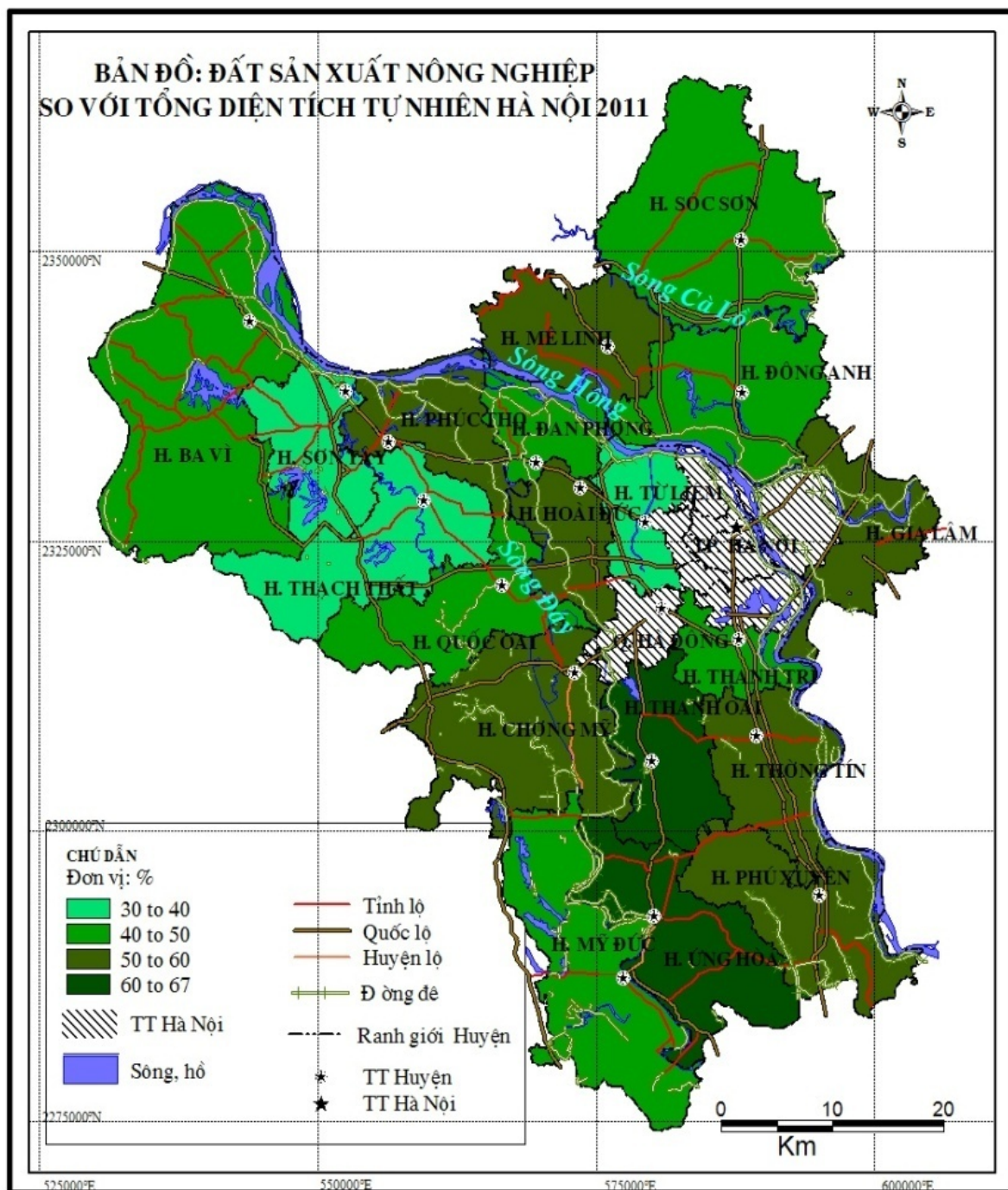


Theo *Lý thuyết trung tâm của W.Cristaller (1933)*: Ông Cristaller quan niệm thành phố như một cực hút – các đối tượng để đầu tư có trọng điểm trên cơ sở nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của sức hút, vòng ảnh hưởng của trung tâm và xác định bán kính tiêu thụ các sản phẩm. Lý thuyết này phù hợp với sản xuất NN giá trị cao như rau, hoa.

Hình 4.2: Sơ đồ khoảng cách đến trung tâm của Hà Nội



Hình 4.3: Bản đồ tỷ lệ đất sản xuất NN trên đất tự nhiên của Hà Nội năm 2011



Hình trên cho thấy các huyện có cơ cấu sản xuất NN cao nhất từ 60% - 67% Thanh Oai, Ứng Hòa, đứng thứ hai là Hoài Đức, Phúc Thọ, Mê Linh, Gia Lâm, Ứng Hòa, Thường Tín, Phú Xuyên. Các huyện còn lại có cơ cấu SXNN từ 30% - 50%, đặc biệt các huyện Từ Liêm và Thanh Trì có cơ cấu SXNN thấp do đô thị hóa và công nghiệp hóa.

Để phân tích rõ hơn tác động của đô thị đến sự phát triển bền vững của NN ven đô Hà Nội chúng tôi dựa trên lý thuyết trung tâm của W. Cristaller và các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và yếu tố khoảng cách so với trung tâm TP. Hà Nội. Chúng tôi chia làm 3 loại khoảng cách : 5 – 10 Km, 10 – 20 Km, trên 20 Km.

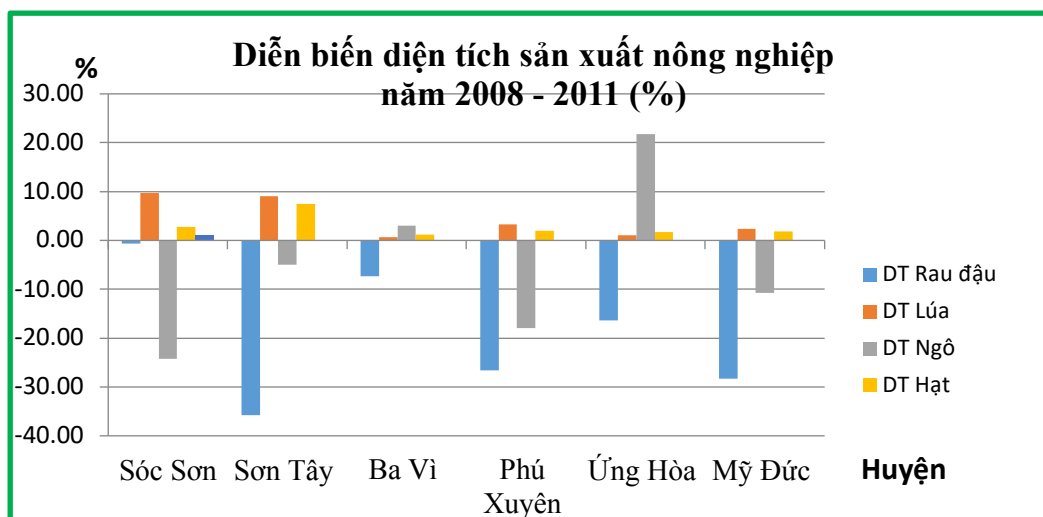
a. Vành đai nông nghiệp cách lõi đô thị tập trung TP Hà Nội 1 – 10 Km

Bao gồm các huyện: Phía Tây là huyện Từ Liêm, Hoài Đức, Đan Phượng. Phía Bắc là Huyện Đông Anh. Phía Đông là huyện Gia Lâm, phía Nam là huyện Thanh Trì, 1 phần Thanh Oai, và 1 phần huyện Thường Tín.

- *Sản xuất NN:*

Theo số liệu thống kê của GSO năm 2011 đất SXNN trên tổng diện tích đất tự nhiên Huyện Đông Anh 47,39% và Gia Lâm 51,70% tỷ lệ cao hơn 2 huyện Từ Liêm 36,69% và Thanh Trì 41,13%, số liệu này cho thấy 2 huyện Từ Liêm và Thanh Trì quỹ đất giành cho đô thị, công nghiệp và dịch vụ cao và diện tích đất cho SXNN bị thu hẹp.

Biểu đồ 4.1: Diễn biến sản xuất nông nghiệp năm 2008 – 2011 cách TT Hà Nội 1 – 10Km

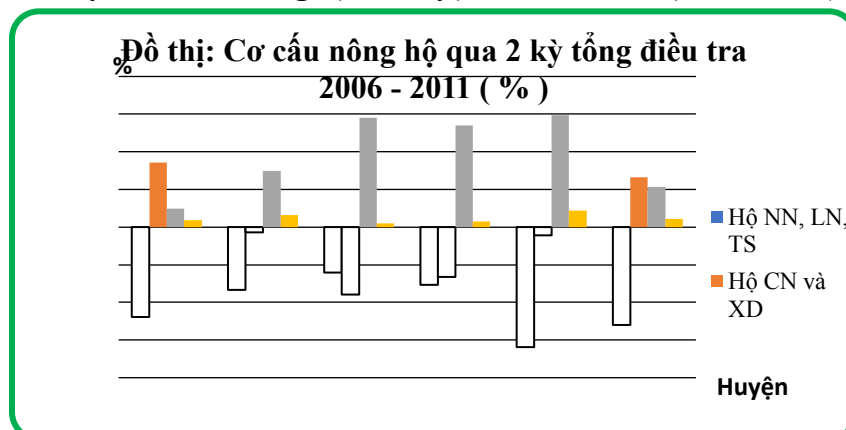


(Nguồn: Số liệu thống kê 2008 – 2011)

Biểu đồ trên cho thấy các Huyện sát trung tâm thành phố diện tích đất SXNN bị giảm nhiều do đất đai chuyển sang mục đích phi nông nghiệp nhưng do có vị trí gần trung tâm Hà Nội và có truyền thống sản xuất rau màu như huyện Gia Lâm, Đông Anh, Hoài Đức và Thanh Trì tăng, diện tích rau đậu tăng nhiều nhất là huyện Hoài Đức tăng 24,43%, huyện Từ Liêm giảm – 9,21%. Diện tích cây có hạt giảm rõ rệt chứng tỏ những cây lương thực này được chuyển ra các vùng xa hơn của Hà Nội huyện Từ Liêm giảm – 50,09%, Gia Lâm và Thanh Trì giảm nhẹ. Đặc biệt huyện Thanh Oai là vùng cả 4 loại cây diện tích đều giảm mạnh. Xu hướng đất lúa giảm rõ rệt và chuyển ra các vùng xa đô thị hơn: Từ Liêm giảm – 50%, Gia Lâm giảm – 5,74%, Thanh Trì giảm - 4,45%.

- *Lao động:*

Biểu đồ 4.2: Thay đổi cơ cấu nông hộ các huyện cách TT Hà Nội 1–10 Km (2006 - 2011)



(Nguồn: Tổng điều tra Nông, Lâm, Thủy sản 2006, 2011)

Tại các vùng chuyên canh rau màu thu nhập cao như Gia Lâm, Hoài Đức, Đông Anh nhưng lao động có xu hướng giảm mạnh.

- *Chăn nuôi:*

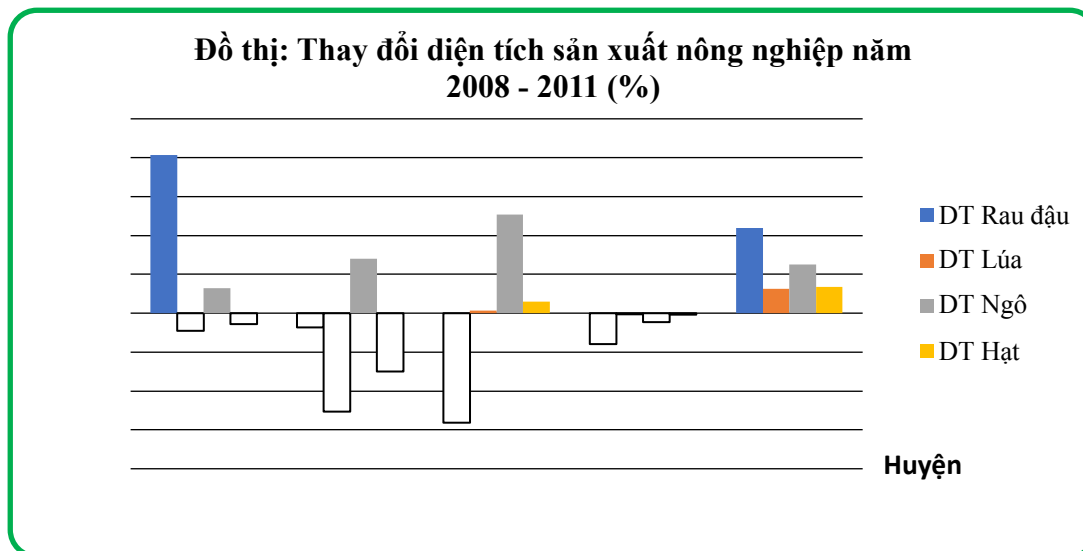
Số lượng gia cầm tăng ở các huyện Đông Anh 21,4%, Hoài Đức 31%, Mê Linh 63%, các loại gia súc cần sử dụng nhiều diện tích giảm ví dụ Mê Linh bò giảm 54,4% lợn giảm 34,9%, Hoài Đức bò giảm 57,6% lợn giảm 26,7%, Đông Anh không có thay đổi lớn và tăng nhẹ.

- b. *Vành đai NN cách trung tâm Hà Nội 10 - 20 Km:* các huyện Phúc Thọ, Đan Phượng, Thạch Thất, Chương Mỹ, Quốc Oai.

- *Sản xuất NN:*

- Trồng trọt: Theo số liệu thống kê của GSO năm 2011 đất SXNN trên tổng diện tích đất tự nhiên của các huyện này có tỷ lệ gần 50%, huyện Chương Mỹ 55,93% huyện Thạch Thất do diện tích của các khu công nghiệp của các làng nghề lớn là huyện nằm ở vành đai 2 nhưng đất SXNN thấp chiếm 1/3 tổng diện tích đất tự nhiên.

Biểu đồ 4.3: Thay đổi diện tích nông nghiệp năm 2008 – 2011 cách Hà Nội 10 – 20 Km



Nguồn: GSO 2011

Huyện Chương Mỹ và Phúc Thọ là 2 huyện có diện tích rau đậu tăng mạnh, do vị trí này nằm cạnh sông Đáy có diện tích đất phù sa màu mỡ ngoài đê phù hợp với sản xuất rau màu và được TP Hà Nội đầu tư về kỹ thuật và cơ sở hạ tầng xây dựng vùng rau an toàn của Hà Nội.

Huyện Đan Phượng, Quốc Oai diện tích ngô tăng mạnh chủ yếu phục vụ cho ngô cho thị trường Hà Nội.

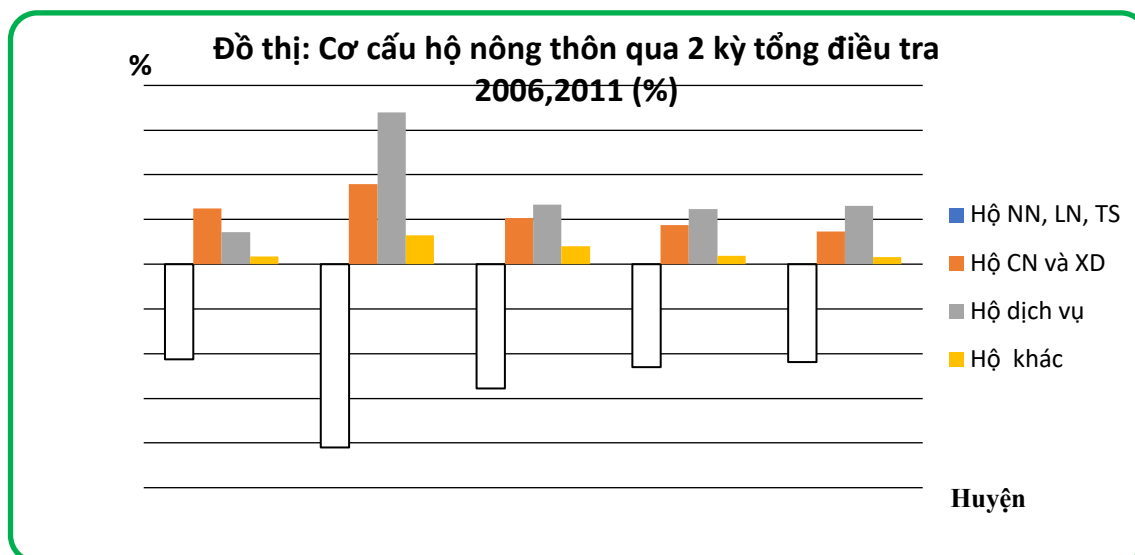
Tại vùng vành đai này Huyện Chương Mỹ chuyển dịch cơ cấu tăng diện tích các cây hàng năm rất rõ rệt cả 4 loại Rau đậu, lúa, ngô, hạt đều tăng rõ rệt.

- Chăn nuôi: Theo số liệu thống kê đầu gia cầm vẫn tăng mạnh ở Quốc Oai là 37,92% (năm 2011 so với 2008), Chương Mỹ và Thạch Thất tăng nhẹ. Bò và lợn các Huyện đều giảm duy nhất Phúc Thọ bò tăng 7,34% lợn tăng 13,47%.

- *Lao động:*

Ta thấy rõ xu hướng cơ cấu lao động của các hộ nông thôn của các huyện thuộc vành đai cách TT Hà Nội từ 10 – 20Km: Hộ NN, LN, TS giảm mạnh chuyển sang hướng dịch vụ và Công nghiệp. Giảm mạnh nhất là Đan Phượng hộ NN giảm 20,5% và dịch vụ tăng trên 16%. So sánh giữa hình 6 và 7 tương quan giữa lao động và sản xuất các cây ngắn ngày rau đậu cần nhiều lao động lại tỷ lệ nghịch với nhau ví dụ H. Phúc Thọ và Chương Mỹ xu hướng sản xuất Rau đậu tăng 20,34% và 11% thì tỷ lệ hộ SXNN giảm -10,64 và – 11% (theo số liệu thống kê GSO).

Biểu đồ 4.4: Cơ cấu Hộ nông thôn các huyện cách TT Hà Nội 10 – 20 Km (năm 2006, 2011)



(Nguồn: Tổng điều tra NN, LN, TS năm 2011)

Rõ ràng chỉ xét trên 2 yếu tố diện tích SXNN và lao động hộ NN nông thôn của Hà Nội đã thấy được sự phát triển đô thị và công nghiệp hóa ảnh hưởng đến sự phát triển NN thu nhập cao của Hà Nội, vậy phải có tầm nhìn dài hạn hơn nếu muốn phát triển NN bền vững và xây dựng vành đai xanh cho Hà Nội cần phải có nghiên cứu dài hơi hơn về tái cơ cấu lại SX NN của Hà Nội.

c. Vành đai NN cách trung tâm Hà Nội > 20 Km:

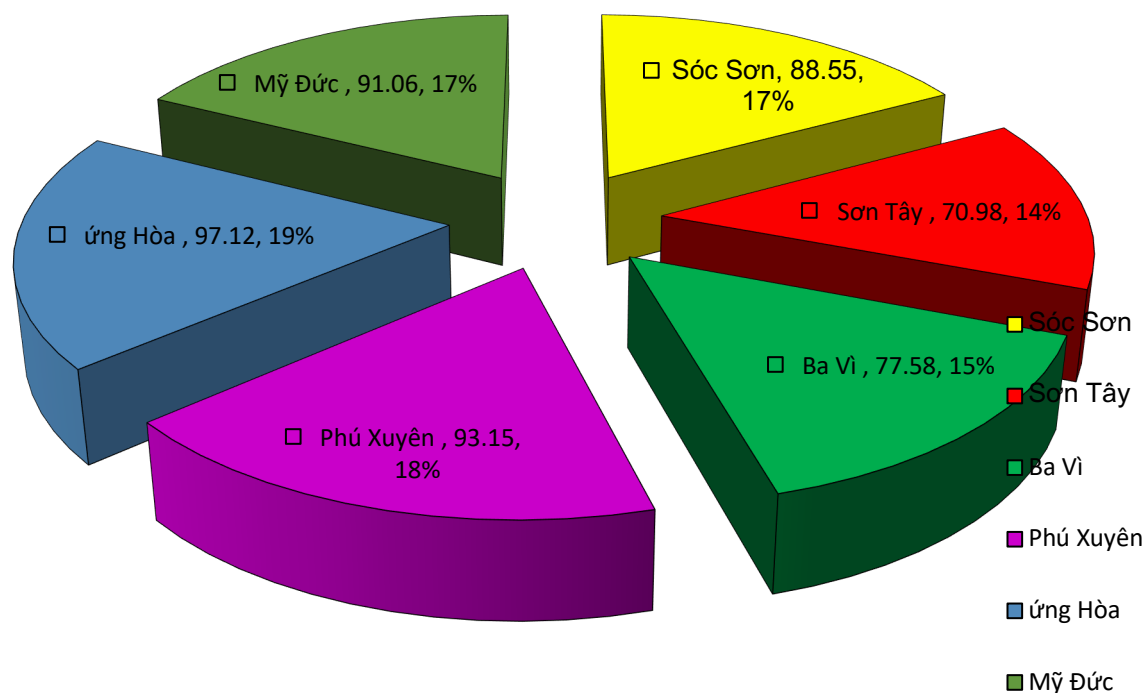
Bao gồm các huyện: H. Sơn Tây, Ba Vì, Sóc Sơn, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Ứng Hòa.

- Sản xuất NN:

- Trồng trọt: Theo số liệu thống kê của GSO năm 2011 đất SXNN trên tổng diện tích đất tự nhiên của các huyện này cao đặc biệt H. Phú Xuyên chiếm 57,75%, H. Ứng Hòa 63,27% và một số huyện miền núi có diện tích đất lâm nghiệp lớn như Sóc Sơn 14,47%, Ba Vì 25,71%, Mỹ Đức 16,9%. Do đặc điểm đất đai và vị trí địa lý của các huyện này nên sản xuất NN chủ yếu là lúa nên đời sống nhân dân khó khăn một số xã trong vùng này nằm trong danh sách xã nghèo của quốc gia.

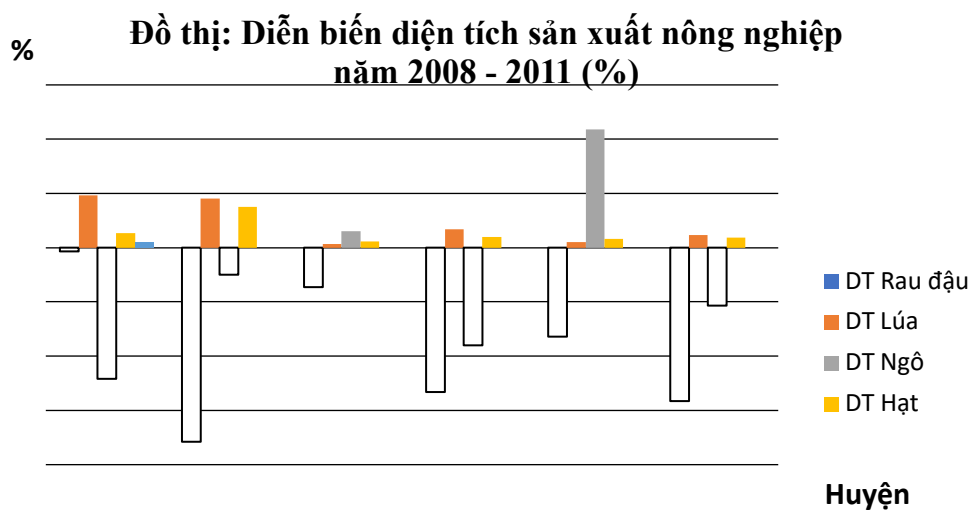
Biểu đồ 4.5: Cơ cấu sản xuất lúa tại các huyện thuộc vành đai 3 cách Hà Nội trên 20Km

Cơ cấu diện tích trồng lúa so với cây hàng năm - 2011 (%)



(Nguồn: GSO năm 2011)

Biểu đồ 4.6: Diễn biến sản xuất nông nghiệp năm 2008 – 2011, huyện cách TT Hà Nội > 20 Km



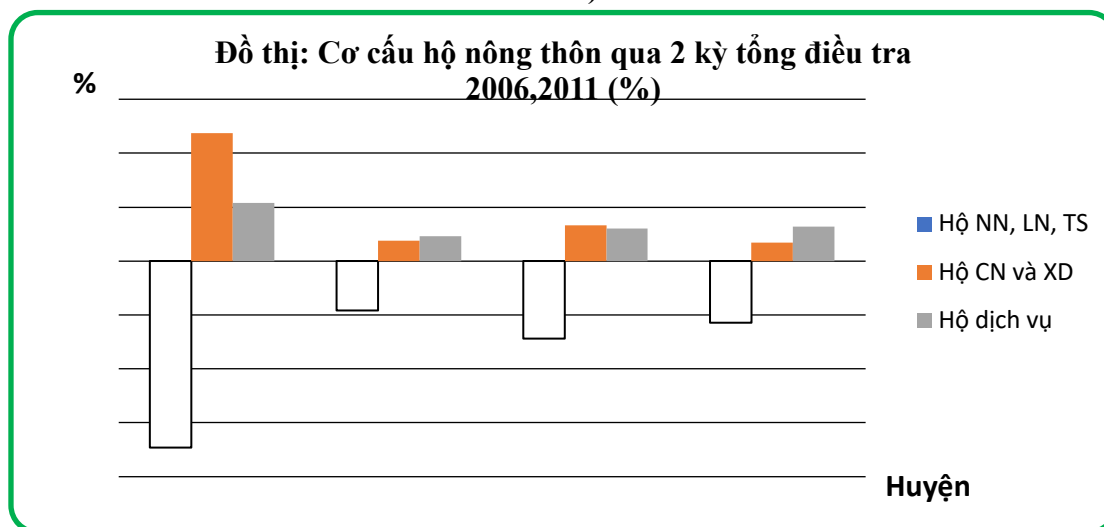
(Nguồn: GSO năm 2011)

Tại vùng này SXNN chủ yếu là lúa, xu hướng các cây hàng năm trong đó diện tích rau đậu, ngô giảm mạnh, diện tích lúa và hạt tăng nhẹ. Do lao động chuyển sang phi NN và công nghiệp dưới tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa.

- *Chăn nuôi:* Chăn nuôi của các huyện tại vùng này không có khác biệt so với các vùng khác của Hà Nội.

- *Lao động:*

Biểu đồ 4.7: Cơ cấu hộ nông thôn các huyện cách TT Hà Nội > 20 Km (năm 2006, 2011)



(Nguồn: GSO năm 2011)

Lao động NN, LN, TS giảm mạnh chuyển sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đặc biệt huyện Sóc Sơn là huyện có diện tích đất chuyển sang khu công nghiệp cao và đất đai ở đây chất lượng không tốt năng suất không cao, lao động NN ở đây giảm mạnh – 34,6%, cơ cấu lao động của Sóc Sơn chuyển dịch rõ rệt nhất hộ NN giảm – 34,6% hộ CN & XD tăng 23,7% dịch vụ tăng 10,81%.

Như vậy, nghiên cứu về phát triển NN tại các vành đai ven đô Hà nội theo cự ly từ trung tâm thành phố góp phần khẳng định lại giả thuyết lý luận là với cự ly trên 50 km thì tác động trực tiếp từ đô thị hầu như rất ít. Nông nghiệp ven đô Việt nam có thể định hình trong bán kính dưới 50 km từ trung tâm đô thị.

4.3 Ảnh hưởng của nhân tố điều kiện KT - XH đến phát triển nông nghiệp ven đô

Tốc độ đô thị hóa, chính sách đất đai, tình hình dân số - lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật, tình hình tăng trưởng và dịch chuyển cơ cấu kinh tế, thực trạng về văn hóa – xã hội, các phong tục tập quán tại địa phương cũng có những ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp ven đô.

Các thuận lợi chính của nhân tố điều kiện kinh tế xã hội là cơ sở hạ tầng đô thị tạo nên, đồng thời nông nghiệp cũng là phần đệm tạo công ăn việc làm, giảm thất nghiệp cho đô thị.

Tuy nhiên khó khăn là lực lượng lao động không ổn định, chịu sức ép trực tiếp và hàng ngày của đô thị do đó gặp khó khăn trong việc phát triển NN ven đô theo hướng chuyên nghiệp.

4.4 Ảnh hưởng của nguồn lực sản xuất của người sản xuất đến phát triển nông nghiệp ven đô

Trường hợp của TPHCM cho thấy rõ hiệu quả của đầu tư vào yếu tố công nghệ cao có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển nông nghiệp ven đô bền vững. Chương trình đào tạo nghề công nghệ cao của TP HCM có tác dụng tốt và là bài học kinh nghiệm cho các đô thị khác. Hiện nay các hoạt động của khuyến nông quốc gia chủ yếu tập trung vào công nghệ cao ở phía Nam (TP HCM và Cần Thơ). Cần có một chiến lược khuyến nông cho nông nghiệp ven đô và đô thị riêng để áp dụng ở các đô thị trên toàn quốc.

Tóm lại, thuận lợi của nhân tố nguồn lực lao động là nông nghiệp ven đô có khả năng tiếp cận với nguồn lao động có trình độ cao, được đào tạo để có thể áp dụng công nghệ cao, tăng hiệu quả sản xuất.

Tuy nhiên khó khăn chính còn thiếu một chính sách đào tạo nhân lực phù hợp cho nhu cầu của nông nghiệp ven đô. Các chương trình khuyến nông cũng chưa phù hợp với đặc thù của nông nghiệp ven đô. Việc nắm bắt nhu cầu đào tạo và khuyến nông hết sức đa dạng của NN ven đô là hết sức cấp thiết.

4.5 Ảnh hưởng của thị trường và chính sách thương mại đến phát triển nông nghiệp ven đô

Với lợi thế có thị trường tiêu thụ gần, rộng lớn và ổn định, các doanh nghiệp và đầu mối thu mua phát triển mạnh nên tỷ trọng sản phẩm nông sản hàng hóa trong nông nghiệp ven đô gần như tuyệt đối. Nông nghiệp đô thị và ven đô thị có thể đạt hiệu quả cao nhờ vào sự gần gũi với thị trường đô thị, giúp giảm chi phí tồn trữ và vận chuyển những sản phẩm mau hỏng. Chất lượng tốt hơn cũng là một lý do để người tiêu dùng dễ chấp nhận hơn. Nông nghiệp đô thị và ven đô thị tạo cơ hội liên kết với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm có quy mô nhỏ để thâm canh hóa sản xuất, tạo ra nhiều thực phẩm cao cấp có giá trị gia tăng cao nhằm khai thác lợi thế về thị trường tiêu thụ, sản xuất nông nghiệp ven đô cần chú trọng phát triển các chuỗi giá trị ngắn từ sản xuất đến tiêu dùng.

Các mô hình nông nghiệp ven đô bền vững ở Hà Nội, TP HCM cho thấy cần phát triển liên kết theo chuỗi giá trị ngắn giữa nông dân sản xuất và doanh nghiệp phân phối, hay người tiêu dùng cho các sản phẩm an toàn, chất lượng cao nhằm khai thác lợi thế về khoảng cách giữa khu vực sản xuất và khu vực tiêu dùng.

Do đó, các thành phố cũng đang chủ trương phát triển chiến lược liên kết vùng với các tỉnh lân cận để cung ứng thực phẩm cho đô thị bổ xung cho nông nghiệp ven đô. TP. HCM có liên kết với Lâm đồng, Đồng Nai và các tỉnh miền Tây; trong khi TP Hà Nội phát triển liên kết với 9 tỉnh ĐBSH và miền núi phía Bắc.

Tóm lại, mặt thuận lợi lớn nhất của nhân tố thị trường đối với NN ven đô là cự ly gần với thị trường, đây là động lực quan trọng nhất và còn rất tiềm năng để thúc đẩy NN ven đô phát triển theo hướng hiệu quả cao và bền vững.

Tuy nhiên, khó khăn đối với NN ven đô trong việc khai thác nhân tố thị trường là thiếu các thể chế thị trường để quản lý chất lượng, ATTP cho nông sản thực phẩm theo chuỗi vì thể hiện mới chỉ đáp ứng được về số lượng thực phẩm cho nhu cầu đô thị chứ chưa đạt yêu cầu về chất lượng thực phẩm.

4.6 Ảnh hưởng của đô thị hóa – công nghiệp hóa đến sản xuất nông nghiệp ven đô

Ảnh hưởng của đô thị hóa và công nghiệp hóa đến phát triển nông nghiệp ở vùng ven đô là một bộ phận lao động trong nông nghiệp mất đất sản xuất, trở nên thiếu công ăn việc làm; một bộ phận dân cư từ nông thôn chuyển về đô thị để làm việc, làm gia tăng nhu cầu về lương thực, thực phẩm, vấn đề vệ sinh môi trường đô thị cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng; sự ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước là điều không thể tránh khỏi, đặc biệt là trường hợp của nuôi trồng thủy sản ở Hà Nội, trồng rau ở Hà Nội và TP HCM bằng nguồn nước thải đô thị... Những yếu tố này đe dọa đến sự phát triển hiệu quả và bền vững của nông nghiệp ven đô.

Tuy nhiên công nghiệp hóa có thể tạo ra sức mua cao cho các vùng nông sản ven đô. Sự liên kết giữa các vùng rau an toàn và các khu công nghiệp đã tạo ra thu nhập ổn định cho nông dân trồng rau ở Hà Nội và TP HCM.

Tóm lại, yếu tố thuận lợi của việc đô thị mở rộng nhanh là tăng nhu cầu và tạo điều kiện rút bớt lao động ra khỏi nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp ven đô đầu tư công nghệ, cải thiện hiệu quả.

Tuy nhiên, đô thị hóa nhanh trong khi lao động chưa đủ điều kiện chuyển dịch ra khỏi NN có tác dụng tiêu cực như là mất đất NN làm giảm an ninh đất đai giảm đầu tư tư nhân vào NN, tăng thất nghiệp trong nông thôn và tạo ra mất ổn định xã hội trong nông thôn ven đô.

4.7 Ảnh hưởng của liên kết kinh tế đến phát triển nông nghiệp ven đô

Liên kết kinh tế giữa các tác nhân tham gia trong sản xuất và tiêu thụ nông sản khu vực ven đô có ảnh hưởng lớn đến phát triển nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững. Phát huy được những lợi thế đặc thù của khu vực ven đô thị về thị trường tiêu thụ nông sản phẩm. Hệ thống bán lẻ được hiện đại hóa tại các đô thị. Siêu thị bắt đầu hình thành ở Việt nam từ năm 1994 tại TP HCM và cho đến 2010 đã có tổng số 574 siêu thị, trong đó tập trung tại TP HCM 142, Hà nội là 74 và Đà Nẵng là 23 (<http://vi.wikipedia.org/wiki/Sieuthi>, 2014). Tốc độ tăng trưởng của khu vực bán lẻ hiện đại này trung bình 15-20%/năm và hiện nay chiếm thị phần khoảng 20% (Moustier, Đào Thế Anh, 2006). Tuy nhiên, ở TP HCM và Hà nội hiện vẫn còn 80% người tiêu dùng đi chợ hàng ngày tại các cửa hàng nhỏ chất lượng và chợ truyền thống; tỷ lệ đi siêu thị 1 tháng 1 lần chiếm đến 60% (Tân lộc, 2014). Như vậy nhu cầu về sản phẩm an toàn và thói quen mua thực phẩm của người tiêu dùng đang thay đổi rất nhanh tại các đô thị lớn. Liên kết giữa sản xuất Rau hữu cơ và doanh nghiệp phân phối thông qua PGS ở Hà nội, hay liên kết các vùng rau an toàn thông qua mạng lưới cửa hàng thực phẩm an toàn (<http://rs.nguoiitieudung.com.vn/>) do Trung tâm NC và PT Hệ thống nông nghiệp tư vấn, hay Rau VietGAP với siêu thị Coopmart ở TP HCM là hình thức cho phép kiểm soát chất lượng trong chuỗi ngắn với chi phí thấp, đồng thời tạo được lòng tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm hữu cơ, an toàn và do đó có tính bền vững cao.

Xây dựng các mối liên kết bền vững theo chuỗi giá trị là mục tiêu hàng đầu của các thành phố hiện nay nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất các nông sản chất lượng cao và an toàn, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng về chất lượng, vệ sinh thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Tóm lại, thuận lợi của các đô thị trong việc liên kết vùng là các địa phương lân cận đều có khả năng thâm canh nông nghiệp, giúp đa dạng được nguồn thực phẩm cho đô thị.

Tuy nhiên, khó khăn là chính sách và môi trường thể chế ở các địa phương không đồng đều, đặc biệt liên quan đến kiểm soát ATTP và chất lượng nông sản. Vì vậy các chuỗi nông sản an toàn từ các địa phương bên ngoài còn gặp nhiều khó khăn trong việc cung ứng cho đô thị. Để giải quyết được mâu thuẫn này cần có sự cam kết chính trị cao của các chính quyền địa phương với chính quyền đô thị.

4.8 Tác động tổng hợp của các nhân tố đến phát triển nông nghiệp ven đô

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở ven đô được quyết định bởi sức mua của đô thị do đó cần có những thay đổi và chú trọng đến các ngành sản xuất cho hiệu quả cao như:

Sử dụng các giống chất lượng cao, quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng sản xuất rau an toàn, vùng sản xuất hoa – cây cảnh... trong trồng trọt.

Sự thay đổi cơ cấu tiêu dùng và cơ cấu sản xuất theo hướng chất lượng ở các đô thị là yếu tố thuận lợi cơ bản để thúc đẩy phát triển nông nghiệp đô thị.

Tuy nhiên cơ cấu này cũng có thể trở thành khó khăn nhu cầu của đô thị chưa được dự báo một cách chính xác để điều chỉnh cơ cấu sản xuất. Tiếp cận chính sách xây dựng mô hình hệ thống sản xuất-cung ứng thực phẩm là còn thiếu cho hầu hết các đô thị của Việt nam hiện nay.

4.9 Ảnh hưởng của môi trường đến phát triển nông nghiệp ven đô bền vững

Đối với khu vực ven đô, công tác quy hoạch sản xuất nông nghiệp cần tập trung nghiên cứu đến vấn đề ảnh hưởng môi trường đô thị đến sản xuất nông nghiệp gồm ô nhiễm môi trường từ rác thải công nghiệp, sinh hoạt và các hoạt động khác (sản xuất, kinh doanh và dịch vụ), tác động của khói bụi tiếng ồn đến sản xuất nông nghiệp. Tác động của đô thị có thể tạo ra các vùng sản xuất sản phẩm không an toàn đối với người tiêu dùng.

Nông nghiệp đô thị cần quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm môi trường. Nông nghiệp đô thị có thể tái sử dụng chất thải đô thị để làm phân bón, nước tưới,... cho sản xuất nông nghiệp, góp phần quan trọng giảm ô nhiễm môi trường. Chất thải đô thị đang thực sự tạo thành áp lực ngày càng tăng cùng với sự gia tăng dân số ở đô thị. Bằng công nghệ xử lý thích hợp, có thể tận dụng một phần nguồn chất thải đô thị phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất sạch, an toàn và hiệu quả. Điều này thật sự có ý nghĩa trong việc cải thiện môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Sản xuất nông nghiệp bền vững đòi hỏi các thành phố cần gắn liền sản xuất với bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái và duy trì các nguồn tài nguyên để sử dụng lâu dài. Điều này đòi hỏi các ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp cần chủ trương áp dụng các biện pháp canh tác bền vững như Hữu cơ, VietGAP,... vào canh tác, chăn nuôi sạch gắn với xử lý rác thải, áp dụng biogas vào xử lý môi trường chăn nuôi, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật sản xuất. Xây dựng các khu vực nông nghiệp sinh thái nhằm đảm bảo cảnh quan môi trường cho thành phố.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp đô thị nếu không được tổ chức tốt, nông nghiệp đô thị có khả năng ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe con người. Khi sự phát triển chỉ mang tính tự phát, không theo quy hoạch và không đảm bảo tính an toàn, nông nghiệp đô thị sẽ tác động tiêu cực đến môi trường sống của đô thị, nơi có mật độ dân số cao. Việc tổ chức chăn nuôi gia súc, gia cầm,... có khả năng lây lan dịch bệnh và làm ô nhiễm môi trường. Đối với các loại cây trồng, việc tưới tiêu, chăm bón không được tổ chức tốt theo công nghệ sạch cũng làm tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe cộng đồng.

Tóm lại, vấn đề yêu cầu cao về chất lượng ATTP của đô thị là yếu tố tích cực để cải thiện môi trường của nông nghiệp ven đô theo hướng sạch, hữu cơ. Ngoài ra NN ven đô có thể cung cấp dịch vụ môi trường thông qua cảnh quan xanh và du lịch.

Tuy nhiên nông nghiệp ven đô phải chịu rất nhiều tác động tiêu cực về môi trường do đô thị hóa tác động như ô nhiễm nguồn nước. Để khắc phục cần có chính sách đồng bộ về môi trường cho cả đô thị và ven đô và có cơ chế thu phí môi trường để đảm bảo cho NN ven đô có thể phát triển bền vững và tiếp tục khả năng cung cấp thực phẩm an toàn và dịch vụ môi trường cho đô thị.

CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP CHO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VEN ĐÔ BỀN VỮNG

5.1 Các giải pháp chính sách chung về phát triển nông nghiệp ven đô tại Việt nam

5.1.1 Các chính sách và giải pháp về quy hoạch, chiến lược

Hiện nay các đô thị lớn đều có Quy hoạch tổng thể đô thị và ven đô, một số đô thị đang soạn thảo quy hoạch vùng đô thị. Tuy nhiên vẫn còn thiếu quy hoạch chi tiết sử dụng đất nông nghiệp và các chế tài đảm bảo tính an toàn của đất nông nghiệp vùng ven đô trong giai đoạn dài hạn. Hiện nay quy hoạch nông nghiệp vẫn có thể bị vi phạm và thiếu các chính sách đồng bộ để hỗ trợ thực hiện quy hoạch. Ví dụ cần có chính sách hỗ trợ chuyển đổi ruộng đất canh tác, sản xuất cây trồng vật nuôi kém hiệu quả sang các loại hình sản xuất khác hiệu quả hơn, góp phần phát triển kinh tế hộ và kinh tế địa phương, hình thành được các vùng sản xuất tập trung góp phần vào việc phát triển sản xuất hàng hóa của các địa phương. Quy hoạch định hướng sản xuất, các chính sách ban hành đã gắn liền với các hình thức hỗ trợ tiêu thụ, thúc đẩy các hình thức liên kết trong sản xuất và kinh doanh tại các vùng sản xuất.

Công tác quy hoạch vùng sản xuất chưa thực sự chú trọng và đi sâu vào các vấn đề: Thị trường tiêu thụ, vấn đề vốn đầu tư cho sản xuất, đầu tư hạ tầng cơ sở, đào tạo nâng cao trình độ kỹ thuật cho nông dân, đẩy mạnh cơ giới hóa vào các khâu trong quá trình sản xuất, áp dụng thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất; Công tác quy hoạch ở các cấp chưa có sự đồng nhất và hài hòa giữa quy hoạch định hướng sản xuất của các cấp với nhau; Nhận thức của người dân về tầm quan trọng của quy hoạch chiến lược sản xuất còn hạn chế, gây khó khăn cho công tác triển khai quy hoạch; Các vùng sản xuất được hình thành, tuy nhiên trong khâu triển khai thực hiện gặp khó khăn khi mà các doanh nghiệp nông nghiệp ngại đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Nguyên nhân là do đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp có nhiều rủi ro hơn các lĩnh vực kinh tế, tài chính và lợi nhuận thu được từ sản xuất nông nghiệp mất thời gian dài nên các nhà đầu tư, doanh nghiệp không mấy mặn mà khi đầu tư vào sản xuất nông nghiệp; Quy hoạch đã có tuy nhiên, còn thiếu các chính sách cũng như quyết tâm chính trị hỗ trợ nông dân chuyển đổi, việc hỗ trợ của Nhà nước cho sản xuất nông nghiệp của các hộ dân trong vùng quy hoạch hoặc chuyển đổi sang mô hình tập trung còn hạn chế, không đồng bộ nên chưa khuyến khích được doanh nghiệp và hộ gia đình nông dân đầu tư để tích tụ ruộng đất sản xuất.

5.1.2 Các chính sách và giải pháp về khoa học công nghệ, khuyến nông thúc đẩy sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản

Hiện nay tại các vùng ven đô, chất lượng giống cây trồng vật nuôi từng bước được cải thiện. Công tác kiểm dịch bảo vệ thực vật, công tác thú y được quan tâm đầu tư kể cả người lẫn cơ sở vật chất. Đã khuyến khích được người dân ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới trong sản xuất thông qua các biện pháp kỹ thuật như IPM, chăn nuôi sạch, sử dụng hầm biogas trong sản xuất chăn nuôi,...; Thu hút được các nhà khoa học tổ chức dự án, hợp tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn chậm, chưa có trọng tâm không đi sâu vào các sản phẩm có thể mạnh của các thành phố. Các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn nhỏ lẻ và phân tán; chưa có khu hạ tầng sản xuất,

dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với an toàn vệ sinh thực phẩm để nâng cao chất lượng sản phẩm cung cấp cho thị trường. Chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nguyên nhân là do đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp có nhiều rủi ro hơn các lĩnh vực kinh tế, tài chính và lợi nhuận thu được từ sản xuất nông nghiệp mất thời gian dài nên các nhà đầu tư, doanh nghiệp không mấy mặn mà khi đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Việc hỗ trợ của Nhà nước cho sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, nên chưa khuyến khích được doanh nghiệp và hộ gia đình nông dân đầu tư để tích tụ ruộng đất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và thiết bị công nghệ mới vào sản xuất.

5.1.3 Các giải pháp về tổ chức sản xuất

Sản xuất nông nghiệp tại khu vực ven đô của các thành phố hiện nay mặc dù đã bước đầu có định hướng đúng đắn và tạo ra các mô hình sản xuất hiệu quả và bền vững. Tuy nhiên, một điểm chung giữa các thành phố là sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ và chưa được tổ chức tốt từ khâu sản xuất, chế biến đến tiêu thụ. Việc phát triển các tổ chức sản xuất hiệu quả là yêu cầu cấp bách đối với các thành phố hiện nay.

Tuy nhiên, hầu hết các thành phố hiện nay chưa có chính sách thiết thực như: đất đai, hỗ trợ hạ tầng, xử lý dịch bệnh, đào tạo kiến thức cho chủ trang trại... nhằm thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển; Kinh tế tập thể tuy có sự đầu tư, củng cố phát triển nhưng vẫn chưa thực sự đóng vai trò hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, các lĩnh vực dịch vụ ngành nghề hạn chế, chỉ mới dừng lại ở một số ít khâu dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất nông nghiệp; Chưa gắn kết được sản phẩm của trang trại, hợp tác xã với thị trường tiêu thụ....; Chưa hỗ trợ và định hướng được phương thức hoạt động, và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường cho hợp tác xã dẫn tới hoạt động của một bộ phận hợp tác xã mang tính hình thức, còn lúng túng trong hoạt động,...

5.1.4 Các giải pháp về dịch vụ đầu vào (vật tư, tín dụng)

Về giống: Các thành phố hiện nay đang tập trung các giải pháp để phát triển các loại cây con và nông sản chủ yếu theo hướng nông nghiệp công nghệ cao; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, ổn định, bền vững; chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thủy sản (sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, các chất kháng sinh trong sản xuất, chế biến...). Từ đó, chất lượng giống cây trồng vật nuôi từng bước được cải thiện. Công tác kiểm dịch bảo vệ thực vật, công tác thú y được quan tâm đầu tư kể cả người lẫn cơ sở vật chất; Đã khuyến khích được người dân ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới trong sản xuất thông qua các biện pháp kỹ thuật

Về tín dụng: Hỗ trợ, bù lãi suất tín dụng để thực hiện chương trình khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Thực hiện các chương trình, đề án, dự án cho phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị.

Trên cơ sở đó, sản xuất nông nghiệp các thành phố đang dần chuyển dịch theo hướng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất qua đó từng bước nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp khu vực ven đô.

5.1.5 Các chính sách và giải pháp về thương mại và liên kết chuỗi giá trị

Các thành phố hiện nay đã bước đầu hình thành các chuỗi ngành hàng ngắn cung

ứng trực tiếp cho đô thị; xây dựng các chuỗi rau, thịt, thủy sản an toàn, hình thành mối liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được tiêu thụ kịp thời và quyền lợi của các bên liên quan. Từng bước cải thiện, nâng cao hiệu quả các kênh phân phối đã hình thành, tăng sản lượng rau quả các hợp tác xã, các tổ hợp tác, các trang trại. Lồng ghép vào chương trình chính sách về khuyến khích phát triển nông nghiệp, về phát triển kinh tế tập thể, sản xuất tiêu thụ nông sản.

Tuy nhiên, việc thúc đẩy các giải pháp về thương mại và liên kết theo chuỗi giá trị hầu như đang chỉ dừng lại ở các sản phẩm trồng trọt, đặc biệt là sản xuất rau an toàn. Trong khi đó, các sản phẩm khác như chăn nuôi và thủy sản đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc hình thành các chuỗi giá trị bền vững

Các tổ chức sản xuất bước đầu đã có những đóng góp nhất định trong quản lý sản xuất và kết nối thị trường cho sản phẩm. Tuy nhiên, đóng góp là chưa nhiều.

5.2 Đề xuất các giải pháp can thiệp trực tiếp của các thành phố để phát triển nông nghiệp ven đô bền vững cho 5 thành phố

5.2.1 Các giải pháp phát triển nông nghiệp ven đô bền vững ở Hà Nội

5.2.1.1 Quy hoạch và phát triển sản xuất nông nghiệp ven đô Hà Nội

Theo UBND thành phố Hà Nội đến năm 2020 và định hướng 2030, phát triển NN Hà Nội hiện đại trên cơ sở:

- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và phương thức sản xuất tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả có khả năng cạnh tranh cao gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển theo hướng NN đô thị sinh thái

- Phát triển nông nghiệp theo hướng quy hoạch các vùng hàng hóa chuyên canh tập trung chuyên canh, xác định các vành đai xanh.

- Phát triển nông nghiệp lấy thị trường đô thị làm mục tiêu phát triển, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, tiến tới an ninh dinh dưỡng, đảm bảo vệ sinh an toàn lương thực thực phẩm.

Theo báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020 định hướng năm 2030 được phê duyệt tháng 4 năm 2012 đã chỉ ra rằng “sản xuất cây trồng vật nuôi theo vùng tập trung” và quy hoạch theo các hướng sau đây:

- Định hướng theo tiểu vùng:

Do đặc điểm địa hình nên Hà Nội được chia thành 3 tiểu vùng sinh thái có các đặc điểm khác nhau:

- Vùng gò đồi với thế mạnh đất đai rộng, mật độ dân số thấp định hướng phát triển tập trung các sản phẩm NN chủ lực là cây ăn quả, cây chè, phát triển trang trại chăn nuôi gia súc tập trung (bò thịt chất lượng cao, bò sữa, lợn thương phẩm), phát triển rừng kinh tế.

- Vùng đồng bằng là nơi tập trung cây lương thực: lúa, ngô, chăn nuôi lợn, gia cầm và nuôi trồng thủy sản. Đối với ruộng vùng vằn cao: tập trung phát triển lúa hàng hóa chất lượng cao trồng hoa cây cảnh, rau đậu thực phẩm (chú trọng trồng rau an toàn), trồng cây công nghiệp hàng năm như đậu tương. Đối với ruộng trũng: với tổng diện tích khoảng 20 nghìn ha, trong đó đến năm 2010 đã chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản gần 10 nghìn ha, còn 10000 ha sẽ tiếp chuyển đổi tiếp mỗi năm chuyển khoảng 200 – 2500 ha.

- Vùng bãi ven sông (Sông Hồng, sông Đáy, sông Đuống ...) với diện tích tự nhiên 29,4 nghìn ha định hướng tập trung phát triển cây rau đậu thực phẩm, rau an toàn, cây ăn quả và chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại gắn với bảo vệ vành đai xanh của Hà Nội.

- Định hướng bố trí các vùng sản xuất nông sản hàng hóa:

- Vùng sản xuất rau đậu thực phẩm, vùng rau an toàn, rau cao cấp ở Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn, Thanh Trì, khu vực ven sông đáy và bãi sông Hồng thuộc các huyện Phúc Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thường Tín, Phú Xuyên và Ứng Hòa và một số địa bàn các huyện.

- Vùng hoa cây cảnh tập trung ở các huyện Mê Linh, Từ Liêm, Đông Anh, Gia Lâm, Sóc Sơn, Đan Phượng, Quốc Oai, Thường Tín, TX Sơn Tây. Đưa diện tích trồng hoa cây cảnh đến năm 2020 ổn định khoảng 4,6 nghìn ha gieo trồng (khoảng 2,3 nghìn ha canh tác).

- Vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao: Bố trí vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao tập trung với quy mô khoảng 40 nghìn ha đất canh tác tại các huyện trong đó tập trung chủ yếu tại các huyện trọng điểm lúa của thành phố: Ứng Hòa, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Ba Vì, Phú Xuyên, Mỹ Đức, Thanh Oai, Thường Tín.

- Phát triển các vùng sản xuất cây ăn quả tập trung đầu tư phát triển các cây ăn quả đặc sản để củng cố và nâng cao thương hiệu sản phẩm trên thị trường: cam Canh, bưởi Diễn (vùng bãi ven sông Hồng, sông Đáy) nhãn chín muộn gò đồi. Đưa diện tích cây ăn quả đến năm 2020 khoảng 17 nghìn ha.

- Vùng trồng chè: chủ yếu thuộc các xã vùng gò đồi các huyện Ba Vì, Sóc Sơn, Chương Mỹ.

- Vùng phát triển chăn nuôi:

- Vùng phát triển chăn nuôi đại gia súc: chăn nuôi bò thịt thương phẩm, bò sữa tại các huyện vùng gò đồi và vùng bãi bồi ven sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ

- Vùng phát triển chăn nuôi gia cầm: chủ yếu tại các vùng gò đồi, một số xã vùng bãi.

- Chăn nuôi lợn thương phẩm: hầu hết ở các huyện.

- Phát triển lâm nghiệp: tăng cường đầu tư trồng rừng mới, cải tạo rừng kinh tế, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường và tạo cảnh quan, thúc đẩy phát triển du lịch.

5.2.1.2 Ưu tiên các giải pháp phát triển NN ven đô TP Hà nội

Các giải pháp cần phải tiến hành bao gồm chính sách, công nghệ, đào tạo cần được xếp theo ưu tiên như sau:

1. Về quy hoạch NN chi tiết cấp huyện, ổn định quy hoạch tạo an toàn đất đai, thúc đẩy tăng quy mô SX qua thị trường thuê đất
 2. Về thị trường: chuỗi giá trị ngắn, thực hiện kiểm soát ATTP chặt
 3. Hoàn thiện các hình thức tổ chức tổ hợp tác, HTX, hội
 4. Giải pháp về khoa học- công nghệ và khuyến nông: An toàn, hữu cơ và công nghệ cao (Rau, hoa, lúa, cây ăn quả, Chăn nuôi lợn gà, bò sữa, nuôi cá...)
 5. Thể chế chính sách địa phương về môi trường nông thôn
 6. Đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực nông thôn
 7. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng NN và du lịch
 8. Đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách quản lý đầu tư công và đa dạng nguồn vốn
 9. Thúc đẩy liên kết vùng về cung ứng thực phẩm (9 tỉnh)
- 5.2.1.3 Giải pháp về quy hoạch ổn định quy hoạch tạo an toàn đất đai, thúc đẩy tăng quy mô sản xuất qua thị trường thuê đất

Các quy hoạch, kế hoạch phát triển ở Hà Nội thời gian vừa qua như quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các huyện, quy hoạch phát triển nông nghiệp Hà Nội và các đề án phát triển chuyên sâu ở các quận, huyện đến năm 2010 đã chứa đựng những nội dung và tiêu chí cơ bản của phát triển nông nghiệp Hà Nội theo hướng sinh thái. Tuy nhiên, các nội dung đó về cơ bản mới chỉ có tính chất thí điểm ở một số vùng nông nghiệp đặc thù như vùng hoa Từ Liêm, vùng Thủy sản Thanh Trì, chứ chưa được xây dựng trên diện rộng, vì vậy các hoạt động chuyển dịch cơ cấu mang sắc thái của nền nông nghiệp sinh thái chưa được rõ nét và rộng khắp.

Để khắc phục tồn tại này và xây dựng được một cấu trúc cân bằng của hệ sinh thái nông nghiệp, về mặt phương pháp, cần làm tốt việc rà soát lại các quy hoạch cũ, tổng kết, đánh giá việc thực hiện các mô hình thí điểm (vùng hoa, rau sạch, thủy sản...) để tiếp tục điều chỉnh hoặc xây dựng các quy hoạch mới chi tiết, cụ thể và rộng khắp cho các vùng còn tiềm năng (bò sữa, lợn nạc, gà thả vườn, rừng du lịch sinh thái...). Một số mô hình gắn với việc tạo các sản phẩm cảnh quan, sinh thái như diện tích trồng cây xanh, diện tích ao, hồ đầm làm nhiệm vụ điều hoà môi trường, các hoạt động xử lý ô nhiễm trong sản xuất và đời sống ở các khu công nghiệp và dân cư cần phải được tuân thủ một cách nghiêm ngặt và được ưu tiên đặc biệt.

Về mặt nội dung, trước hết cần hình thành rõ 3 vùng nông nghiệp sinh thái như đã đề xuất trong định hướng cơ cấu vùng, là vùng nông nghiệp nội đô, vùng nông nghiệp giáp ranh và vùng nông nghiệp truyền thống. Trong các vùng này, cần hết sức chú ý vùng 2 (vùng giáp ranh) vì đây là vùng nhạy cảm thuộc khu vực phát triển mở rộng, phải được bố trí đan xen giữa các khu chuyên canh và các đô thị vệ tinh. Các đô thị này chính là các đô thị mở rộng có thể cách Hà Nội khoảng 20-30 km (theo mô hình Thái Lan) để đảm bảo yêu cầu sinh thái và hiện đại. Các vùng nông thôn đã quy hoạch của 5 huyện ngoại thành hiện nay vẫn giữ nguyên với các vùng chuyên canh sẽ đan xen bao bọc lấy các vùng đô thị. Để đảm bảo tính hệ thống của cấu trúc sinh thái nông nghiệp, ngoài quy hoạch nông nghiệp, cần xây dựng quy hoạch tổng thể cây xanh thành phố, các dự án xây dựng và phát triển các nhà vườn, khu công viên nông nghiệp và dự án

phát triển cây xanh các hộ có vườn ngoại thành. Các quy hoạch này phải được xây dựng thống nhất trong một tổng thể không gian sinh thái chung.

Tiếp theo nội dung quy hoạch vùng, cần quy hoạch các tiểu vùng tại mỗi huyện trong cơ cấu ba vùng lớn, trong đó cũng lưu ý mối quan hệ về không gian sinh thái giữa các tiểu vùng với không gian tổng thể của vùng. Sau đó, để các mô hình nông nghiệp sinh thái trở thành hiện thực, cần bắt đầu bằng việc lập các dự án kêu gọi đầu tư phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái làm cơ sở để quản lý thực hiện các dự án đầu tư theo quy hoạch. Cũng trên cơ sở nội dung quy hoạch, cần triển khai xây dựng các kế hoạch trung hạn và hàng năm một cách cụ thể và chi tiết.

Các giải pháp khác để khắc phục sự yếu kém về chất lượng quy hoạch như thiếu đồng bộ, lộn xộn, thiếu khả thi là cần nâng cao năng lực và trách nhiệm của bộ phận lập kế hoạch, tăng cường kiểm tra giám sát và tạo các điều kiện để công tác quy hoạch nâng cao chất lượng. Năng lực của đội ngũ cán bộ lập kế hoạch có thể được khắc phục bằng chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thông qua các lớp bồi dưỡng tập huấn phù hợp với chuyên gia trong nước hoặc nước ngoài về phương pháp lập kế hoạch.

Hiện nay lao động NN di chuyển vào thành phố làm việc nhiều nên không thâm canh nông nghiệp, dẫn đến nông nghiệp tại một số vùng ven đô và ven làng nghề trở thành quảng canh, hiệu quả thấp. Việc tiến hành dồn điền đổi thửa gặp rất nhiều cản trở xã hội vì vậy chi phí cao. Cần có chính sách thúc đẩy thị trường thuê đất sản xuất để các hộ nông dân và doanh nghiệp có nhu cầu sản xuất quy mô lớn có thể dễ dàng tiếp cận đất đai, nâng cao hiệu quả sản xuất. Hỗ trợ cơ sở hạ tầng trong chuyển đổi đất (hỗ trợ một phần vốn tôn nền ruộng, hoàn thiện hệ thống thủy lợi, giao thông trong vùng chuyển đổi...) và hỗ trợ giống mới.

Chuyển đổi các vùng đất trồng lúa vàn cao khó khăn về tưới tiêu sang trồng các cây quả, các vùng rau an toàn gia vị các vùng hoa cây cảnh tập trung, các vùng nuôi trồng thủy sản.

5.2.1.4 Giải pháp về thị trường

Đẩy mạnh khuyến khích việc hình thành các chuỗi giá trị ngắn ven đô, liên kết trong sản xuất từ trang trại tới người tiêu dùng.

Đối với thị trường các sản phẩm cảnh quan và các dịch vụ nghỉ ngơi giải trí (đặc biệt là dịch vụ nghỉ dưỡng cuối tuần ở các vùng được quy hoạch để phát triển du lịch sinh thái), những hạn chế về cầu và các điều kiện để cung cấp dịch vụ như vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, cơ chế chính sách... đã kìm hãm sự phát triển của thị trường này. Đối với thị trường các sản phẩm an toàn (như rau sạch), mặc dù người tiêu dùng có cầu ngày càng tăng về sản phẩm nhưng hạn chế về thông tin, kênh tiêu thụ, giá cả, chất lượng sản phẩm, trật tự thị trường làm cho công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Do đó, trên góc độ nông nghiệp sinh thái, để giải quyết tốt khâu thị trường cần tập trung vào những giải pháp sau:

Cần kích cầu cho dịch vụ nghỉ ngơi cuối tuần bằng cách tăng cường quảng bá, cung cấp thông tin giới thiệu về các chương trình và mô hình hoạt động nông nghiệp sinh thái và sản phẩm nông nghiệp sinh thái trên các phương tiện thông tin đại chúng. Để việc kích cầu có hiệu quả, cần điều tra nghiên cứu thị trường, phân loại khách hàng theo thu nhập, tập quán, thói quen, từ đó đưa ra biện pháp quảng bá sản phẩm phù hợp cho các

khách hàng mục tiêu. Các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh các điểm du lịch sinh thái sẽ là người thực hiện chính nhiệm vụ này.

Đối với thị trường các sản phẩm an toàn (như rau sạch, thực phẩm sạch), cần tạo những điều kiện để các sản phẩm này tiếp cận dễ dàng đến tay người tiêu dùng. Thực tế là nhu cầu của người tiêu dùng Thủ đô đối với các sản phẩm an toàn ngày càng tăng nhưng các điều kiện để gắn kết người tiêu dùng có nhu cầu với sản phẩm sạch còn yếu kém. Để giải quyết vấn đề thông tin cho sản phẩm, người sản xuất cần xây dựng thương hiệu, tiến tới cấp chứng chỉ về chất lượng sản phẩm, kết hợp tổ chức giới thiệu rộng rãi sản phẩm rau sạch để người tiêu dùng biết rõ về xuất xứ nguồn gốc. Việc xây dựng thương hiệu sản phẩm bắt đầu bằng nhãn hiệu, mã vạch, bao gói để phân biệt với các sản phẩm thông thường.

Chất lượng và độ an toàn sản phẩm là một vấn đề quan trọng để đảm bảo việc tiêu thụ sản phẩm được dễ dàng. Thực tế không chỉ đối với rau sạch có vấn đề gian dối về chất lượng mà các sản phẩm thông thường khác cũng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Do đó, để lập lại trật tự thị trường, phải nâng cao vai trò của luật pháp để xử lý nghiêm túc các trường hợp vi phạm nội quy an toàn thực phẩm, phối hợp chặt chẽ với các tỉnh cung cấp nông sản cho Hà Nội có sự kiểm soát đồng bộ ngay từ khâu sản xuất đến phân phối sản phẩm. Những sự kiểm tra giám sát này phải được thực hiện thường xuyên, liên tục và nghiêm túc, trong đó tăng cường quy định trách nhiệm và xử lý vi phạm đối với các cán bộ trực tiếp làm công tác thanh tra, kiểm dịch.

5.2.1.5 Giải pháp hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Hình thức tổ hợp tác, Hợp tác xã đã và đang cho thấy hiệu quả của nó trong sản xuất và tiêu thụ. Vì vậy, Thành phố Hà Nội cần có sự khuyến khích hướng dẫn và thực hiện hỗ trợ vốn kinh doanh, đất đai để khuyến khích phát triển hợp tác xã. Mặt khác, cần tăng cường quản lý củng cố hỗ trợ và nâng cao chất lượng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã nông nghiệp để góp phần hướng dẫn giúp đỡ nông dân trong sản xuất nông nghiệp, và đại diện của người nông dân trong các hoạt động. Khuyến khích phát triển hợp tác xã kiểu mới trên cơ sở liên kết, hợp tác tự nguyện giữa các hộ, trang trại doanh nghiệp bằng nhiều hình thức quy mô. Tiếp tục phát triển kinh tế hộ lên một bước mới theo hướng phát triển trang trại gia trại sản xuất quy mô lớn. Tạo điều kiện cho hộ nông dân sản xuất chăn nuôi, thủy sản tập trung ra khỏi khu vực dân cư, hình thành các vùng chuyên canh hàng hóa, cá vùng nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu.

Tổ chức hiệp hội ngành hàng nhằm liên kết phối hợp các hộ gia đình các trang trại các hộ tiểu thương nhỏ lẻ trong nông thôn hiện nay, giúp tăng cường quy mô sản xuất, thay đổi chất lượng quản lý và đầu tư của nông nghiệp và kinh tế nông thôn tăng cường liên kết sản xuất của nông hộ với doanh nghiệp và thị trường. Hỗ trợ kinh tế tập thể về đào tạo cán bộ quản lý, lao động, tiếp cận các nguồn vốn, trợ giúp kỹ thuật và chuyên gia công nghệ phát triển thị trường xúc tiến thương mại và các dự án phát triển nông thôn; hợp tác xã phải làm tốt các dịch vụ đầu vào, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho nông hộ.

Tạo môi trường thuận lợi để hình thành và phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp nông thôn, nhất là các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản sử dụng nguyên liệu và thu hút lao động nông nghiệp tại chỗ, doanh nghiệp dịch vụ vật tư tiêu thụ nông lâm thủy sản cho nông dân.

Thúc đẩy các tổ chức của nông dân đóng vai trò chủ động trọng việc huy động lực lượng và tham gia quản lý các chương trình phát triển nông thôn mới.

5.2.1.6 Giải pháp về khoa học- công nghệ và khuyến nông

Thực tế hoạt động nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ chuyển dịch cơ cấu ở Hà Nội thời gian qua phát huy hiệu quả chưa cao do hạn chế về quy mô, cơ cấu vốn đầu tư, khó khăn về cơ chế chính sách, năng lực cán bộ, hoặc tâm lý, thói quen và trình độ của người nông dân trong việc nắm bắt và áp dụng các kỹ thuật mới vào sản xuất.

Các hạng mục đầu tư ưu tiên

- Về loại hình công nghệ cần ưu tiên đầu tư cho công nghệ cao trong sản xuất Rau và Hoa, công nghệ an toàn trong rau, gạo, thịt, công nghệ hữu cơ trong rau và công nghệ sinh học. ví dụ công nghệ sản xuất rau an toàn trong nhà lưới và tưới bằng nước ngầm qua xử lý, công nghệ sinh học lai tạo, chọn lọc giống chất lượng, năng suất và khả năng chống chịu môi trường cao, công nghệ vi sinh trong chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh, công nghệ chăn nuôi chất lượng cao và xử lý chất thải, công nghệ truyền thống trong kỹ thuật canh tác nhằm bảo vệ nguồn lực và duy trì đa dạng sinh học...

- Về loại nông sản chủ yếu cần chỉ đạo phát triển tập trung một số sản phẩm chủ yếu cho từng vùng trong từng giai đoạn với các vùng tập trung chuyên canh Rau, Hoa, Cây ăn quả, Lúa chất lượng, chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm, chăn nuôi bò sữa

- Về lĩnh vực áp dụng công nghệ cần tập trung nghiên cứu và chuyển giao cho khâu chế biến, bảo quản sau thu hoạch, kiểm tra chất lượng về sinh an toàn thực phẩm, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi theo phương thức chăn thả hoặc bán công nghiệp kết hợp xử lý chất thải. Tiếp tục mở rộng tập huấn chuyển giao kỹ thuật áp dụng giống mới và sản xuất sạch.

- Về các hạng mục công trình đầu tư cho khu nông nghiệp công nghệ cao cần ưu tiên hoàn thành dứt điểm các công trình như Trại lợn giống Ông Bà, Trung tâm kỹ thuật rau hoa quả, Cơ sở chế biến gia cầm Phúc Thịnh, Đông Anh, Nhà máy giết mổ chế biến thực phẩm Đông Anh, Cơ sở chế biến rau quả Đông Anh. Nghiên cứu rà soát quy hoạch để đẩy nhanh tiến độ lập và thực hiện dự án xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao, chú ý tính liên hoàn sản xuất- chế biến- bảo quản tại các vùng sản xuất tập trung trên cơ sở hợp lý về nhu cầu, địa điểm và không phá vỡ cảnh quan sinh thái của vùng.

Các vấn đề cần giải quyết trong quá trình thực hiện

- Tăng lượng vốn đầu tư trực tiếp cho khoa học-công nghệ nông nghiệp để nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, sạch, sinh học vào giải quyết các vấn đề thuộc ba lĩnh vực: Sản xuất- chế biến, xử lý ô nhiễm môi trường đất và nước, và kiểm tra chất lượng vệ sinh thực phẩm. Huy động vốn từ nhiều nguồn trong đó chú ý đầu tư xã hội từ các thành phần kinh tế cá thể, tư nhân (hộ, trang trại, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần), đầu tư nước ngoài...

- Tăng cường tiềm lực về điều kiện vật chất, trình độ cán bộ và cơ chế chính sách cho các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ gắn với yêu cầu phát triển nông nghiệp sinh thái, như các trung tâm rau hoa, quả; trung tâm giống gia súc, gia cầm, trung tâm khuyến nông của Hà Nội, các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp của các huyện. Các trung tâm có thể tiếp nhận và nhân các giống cây trồng, vật nuôi của các cơ sở nghiên cứu của Trung ương hoặc nhập ngoại có hiệu quả kinh tế cao vào Hà Nội, hoặc liên kết với các đơn vị sản xuất ở các huyện trong việc chuyển giao kỹ thuật sản xuất.

- Khuyến khích liên kết với các Viện nghiên cứu thuộc Viện KHNNVN, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội để đảm bảo chất lượng giống, cả về giống mới và giống bản địa và sử dụng tư vấn khoa học.

- Có những chính sách khuyến khích người dân sử dụng các công nghệ đặc trưng của nền nông nghiệp sinh thái như sử dụng thuốc trừ sâu thảo mộc, kể cả các loại thuốc tự chế, không làm hại môi trường, các loại giống kháng sâu bệnh, các loại phân vi sinh, phân tự chế bằng các chất hữu cơ v.v. Những chính sách khuyến khích đó có thể thực hiện bằng việc đưa ra các tiêu chí cho vay ưu đãi, đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng khi thực hiện các biện pháp công nghệ an toàn.

5.2.1.7 Thể chế chính sách địa phương về môi trường nông thôn

Tổ chức các lớp tuyên truyền, tập huấn, huấn luyện chung và chuyên sâu trong từng lĩnh vực về sức khỏe và vệ sinh môi trường trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày trên địa bàn. Xây dựng các mô hình trình diễn để nhân dân học tập kinh nghiệm. Hoàn chỉnh thiết kế mẫu kết cấu xây dựng các công trình biogas, chuồng trại chăn nuôi xử lý rác thải trong chăn nuôi. Xây dựng thí điểm các mô hình xử lý chất thải của các làng nghề. Ban hành các quy định về xây dựng công trình vệ sinh môi trường khu vực nông thôn. Có cơ chế chính sách về vốn hỗ trợ cho các hộ sản xuất trong xử lý rác thải trong nông nghiệp. Thúc đẩy phát triển các mô hình chăn nuôi an toàn, khép kín. Phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái nhằm đảm bảo môi trường nông thôn.

5.2.1.8 Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực nông thôn Hà Nội

Đối tượng đào tạo: Bao gồm những người sản xuất nông nghiệp, chủ trang trại, những người quản lý (nhất là đội ngũ cán bộ quản lý cấp xã), các cán bộ quản lý các dự án phát triển nông nghiệp-du lịch sinh thái, cán bộ kỹ thuật tham gia các tổ chức khuyến nông làm nòng cốt cho truyền tải những kiến thức mới về công nghệ của nông nghiệp sinh thái đến người nông dân.

Nội dung đào tạo: Trước hết là đào tạo nhận thức cho người lao động đối với các vấn đề liên quan đến phát triển nông nghiệp sinh thái, như tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, đô thị ở Hà Nội, những tác hại về ô nhiễm môi trường và những tác nhân gây ô nhiễm. Tiếp theo là đào tạo các kiến thức có liên quan để nâng cao trình độ nguồn nhân lực. Các kiến thức này bao gồm kiến thức về hệ sinh thái cân bằng, mối quan hệ giữa các ngành trong hoạt động sản xuất kinh doanh, những kiến thức về kỹ thuật sản xuất, những thành tựu của công nghệ mới có thể phát huy vào sản xuất như công nghệ về giống; công nghệ canh tác trong nhà lưới, công nghệ canh tác có che phủ chống cỏ dại và giữ ẩm..., những kiến thức về kinh doanh du lịch- sinh thái, kinh tế thị trường, nghiệp vụ kế toán và phân tích kinh doanh... Các nội dung đào tạo hướng tới việc khai thác các nguồn lực có hiệu quả kinh tế cao, tạo ra các sản phẩm an toàn và bảo vệ môi trường.

Hình thức đào tạo: Kết hợp giữa đào tạo tập trung ngắn hạn từ 3-5 ngày với đào tạo ngay tại cơ sở sản xuất thông qua tập huấn đầu bờ, xây dựng các mô hình trình diễn, phát huy các hình thức truyền tải kiến thức khoa học và công nghệ của tổ chức khuyến nông và các tổ chức quần chúng. Coi trọng hình thức đào tạo qua các phương tiện thông tin đại chúng (đài, báo, truyền hình, tờ rơi...) với các nội dung phù hợp, hoặc tổ chức các hội thi, tham quan học hỏi giữa các cơ quan, đơn vị, hoặc sinh hoạt câu lạc bộ khoa học công nghệ. Tranh thủ mời các chuyên gia giỏi trong và ngoài nước đến giảng dạy,

tập huấn. Đối với đào tạo nghề, tăng cường đào tạo tại cơ sở và truyền nghề tại gia đình, vừa học vừa làm để phát triển đa dạng các ngành nghề ở địa phương, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động dồi dào dư thừa trong quá trình đô thị hoá.

5.2.1.9 Giải pháp đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sinh thái. Đối với Hà Nội, sự phát triển của kết cấu hạ tầng phục vụ chuyển dịch cơ cấu theo hướng nông nghiệp sinh thái còn thiếu đồng bộ và thấp so với yêu cầu của một vùng kinh tế đặc thù. Hệ thống thủy lợi chưa đảm bảo tưới tiêu chủ động và sạch cho các vùng sinh thái trọng điểm. Giao thông nội đồng chưa đáp ứng yêu cầu đi lại dễ dàng đến từng vùng sản xuất để kết hợp phát triển dịch vụ-du lịch sinh thái. Hệ thống đường xá và cơ sở hạ tầng cho phát triển du lịch nghỉ ngơi cuối tuần ở các điểm sinh thái đang còn thô sơ và lạc hậu. Các hệ thống này tuy đã được đầu tư và cải thiện một bước nhưng vẫn chưa đủ sức đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp sinh thái, và đang phải chịu tác động thường xuyên của đô thị hoá làm phá vỡ kết cấu truyền thống và giảm chức năng phục vụ.

Trong những năm tới, nếu như khoa học công nghệ là then chốt thì xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông thôn là việc làm cấp bách, nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sinh thái.

5.2.1.10 Giải pháp đổi mới và hoàn thiện cơ chế chính sách

Các chính sách chủ yếu có liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp Hà Nội theo hướng sinh thái bao gồm chính sách thương mại, đất đai, cơ chế đầu tư, chính sách tài chính tín dụng, và các chính sách về tổ chức quản lý. Các giải pháp cụ thể như sau:

Chính sách về thương mại

Với lợi thế so sánh của mình, Hà Nội cần có chiến lược tổ chức sản xuất và cung ứng thực phẩm sạch, an toàn đến người tiêu dùng thông qua hỗ trợ phát triển các chuỗi cung ứng an toàn vào nội đô. Chính vì vậy, Hà Nội cần có các giải pháp hỗ trợ tất cả các khâu trong toàn chuỗi giá trị sản phẩm nông sản từ người sản xuất tới người tiêu dùng cuối cùng. Có như vậy mới tạo ra sự đồng bộ trong quá trình vận hành chuỗi, khắc phục các nhược điểm của từng khâu thông qua các gói giải pháp hỗ trợ. Ngoài ra, cần chú trọng khuyến khích hỗ trợ và quản lý đối tượng doanh nghiệp bán lẻ sản phẩm thông qua mạng lưới cửa hàng bởi đây là tác nhân với nguồn lực cũng như điều kiện nguồn lực, của mình sẽ đóng góp rất lớn vào nâng cao giá trị của chuỗi nông sản ở Hà Nội.

Hỗ trợ và khuyến khích hợp tác với các tỉnh khác để cung ứng sản phẩm sạch cho Hà Nội. Đặc biệt là vấn đề vốn đầu tư. Mặt khác, cần có chính sách cụ thể để phát triển HTX, tổ hợp tác trong hoạt động cung ứng sản phẩm ra thị trường, cũng như đại diện cho vùng sản xuất.

Cần có các chính sách hỗ trợ thực hiện vấn đề truyền thông, quảng bá rộng rãi đến người tiêu dùng các sản phẩm an toàn, bản địa, có nguồn gốc...

Chính sách đất đai

- *Chính sách hỗ trợ các địa phương thực hiện dồn điền đổi thửa:* Sự manh mún đất đai trong nông nghiệp gây cản trở rất lớn đến chuyển dịch cơ cấu do đó cần có sự tập trung đất đai với quy mô đủ lớn trên cơ sở dồn điền, đổi thửa và khuyến khích các

hộ nông dân tích tụ, tập trung ruộng đất. Đây là chiến lược lâu dài. Vấn đề này sẽ khó thành công nếu để các hộ nông dân tự phát chuyển nhượng ruộng đất cho nhau. Do đó, vai trò của chính quyền huyện, xã là rất quan trọng trong việc xây dựng phương án dồn điền, đổi thửa theo tinh thần “dân chủ, tự nguyện và thoả thuận”. Giải pháp trước mắt là thúc đẩy thị trường thuê đất NN chính thức để tăng quy mô sản xuất, giảm thiểu hiện tượng canh tác quảng canh để giữ đất canh tác, đồng thời vẫn giữ được chủ quyền sử dụng đất của hộ nông dân. Chính quyền địa phương cần làm trọng tài cho thị trường này hoạt động.

Để triển khai tốt dồn điền đổi thửa và thị trường thuê đất, Thành phố cần có chủ trương, chính sách tạo các điều kiện vật chất và pháp lý (hoàn thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất v.v..) cho các huyện, xã thực hiện.

- *Chính sách hỗ trợ huy động đất đai xây dựng cơ sở hạ tầng*: Để xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái cần phải chuyển một số diện tích sản xuất nông nghiệp sang các mục đích đó. Vì vậy, sẽ có một số hộ bị mất đất sản xuất nông nghiệp. Nếu không giải quyết các vấn đề nảy sinh, việc xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ khó khăn. Việc xây dựng các khu công nghiệp lớn đã lấy đi khá nhiều diện tích đất canh tác của nông dân. Tuy nhiên, các dự án lớn có nguồn kinh phí khá dồi dào nên việc giải quyết đền bù thuận lợi hơn các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng các công trình nội bộ xã, thôn, xóm. Đối với các dự án này, với các hộ nông dân bị mất nhiều đất, ảnh hưởng lớn đến thu nhập và đời sống thì chính sách bồi thường thiệt hại về đất phải gắn liền với chính sách giải quyết việc làm cho người lao động. Muốn giải quyết việc làm cho người lao động bị mất đất phải hỗ trợ đào tạo nghề và được ưu tiên tuyển dụng trong các chương trình việc làm của Thành phố hay đi xuất khẩu lao động v.v.. hoặc được ưu đãi vay vốn để phát triển thêm ngành nghề hoặc tạo lập nghề mới. Nhà nước (Thành phố, huyện) cần có sự hỗ trợ về các mặt để địa phương xử lý tốt các vấn đề này.

- *Chính sách đầu giá quyền sử dụng đất lấy vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển dịch*: Hà Nội có thể mạnh trong việc triển khai chính sách đầu giá quyền sử dụng đất vì giá trị thực của đất lớn, xây dựng cơ sở hạ tầng đỡ tốn kém vì không gian hẹp, tính tập trung cao. Lượng vốn huy động từ nguồn này sẽ khá lớn để tập trung cho phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu. Trong thời gian qua ở các huyện ngoại thành như Đông Anh, Gia Lâm, Từ Liêm đã thực hiện chính sách này để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng của các liên doanh đóng tại địa bàn.

- *Các chính sách đất đai khác*: Từng bước triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở những nơi đã quy hoạch rõ, sớm có những biện pháp xử lý ở những vùng đất tranh chấp. Vận dụng linh hoạt các sách đất đai thích hợp, tạo điều kiện giải phóng nhanh mặt bằng cho các công trình xây dựng, đặc biệt là các khu công viên nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao. Kiên quyết xử lý các tình trạng lấn chiếm đất đai, xác định rõ các ranh giới quy hoạch. Rà soát lại quy hoạch sử dụng đất để xây dựng phương án điều chỉnh vùng sản xuất tập trung, trước hết là phương án quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung xa thành phố.

Chính sách tài chính, tín dụng

- *Chính sách thuế*: Thực hiện ưu đãi thuế bằng cách miễn giảm thuế cho các đơn vị sản xuất nông lâm ngư nghiệp theo chế độ hiện hành (miễn giảm thuế ví dụ cho các trang trại thực hiện mô hình chuyển đổi Lúa - Cá - Cây ăn quả trong 5 năm đầu, miễn

giảm thuế (và cho vay ưu đãi) đối với các cơ sở chế biến, tiểu thủ công nghiệp hoặc các lĩnh vực kém hấp dẫn, lâu thu hồi vốn nhưng rất cần cho kinh tế của các huyện. Miễn thuế hoàn toàn đối với trồng rừng có tính phòng hộ cao.

- *Chính sách tín dụng*: Tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân vay vốn nhiều hơn, đơn giản hoá các thủ tục thế chấp, bảo lãnh, tăng lượng vốn vay trung hạn và dài hạn đối với các cây trồng vật nuôi dài ngày có thời hạn thu hồi vốn lâu, cho vay ưu đãi để phát triển các phương án sản xuất kết hợp mang tính sinh thái môi trường cao, và đa dạng hoá các hình thức huy động vốn nhân rộng trong dân. Cho vay ưu đãi lãi suất thấp đối với các tổ chức, hộ gia đình trồng rau sạch, trồng rừng sản xuất, làm trang trại sinh thái và mô hình VAC.

Chính sách đầu tư công

Nâng cao hiệu quả đầu tư công là một mục tiêu bất kỳ thành phố nào cũng hướng tới, tuy nhiên, vấn đề này cần nhiều thời gian và sự sâu sát trong công tác chỉ đạo, triển khai của chính quyền thành phố.

Về công tác quy hoạch trong đầu tư

Chính quyền huyện cần tổ chức cuộc họp mở rộng lấy ý kiến của các cơ quan đơn vị về vấn đề thuận lợi, khó khăn, yêu cầu và định hướng giải pháp cụ thể cho phát triển và đầu tư cho phát triển từng ngành, từng lĩnh vực. Đối với các đơn vị kinh tế trên địa bàn, giao cho các ban ngành tổ chức thu thập ý kiến, nguyện vọng và đánh giá của các đối tượng. Ý kiến càng chi tiết thì định hướng quy hoạch đưa ra càng sát thực và hiệu quả triển khai càng cao. Mặc dù triển khai đồng bộ việc thu thập ý kiến này có nhiều khó khăn, nhưng làm được như vậy thì quy hoạch mới sát thực bởi phát triển phải đi từ cộng đồng và vì cộng đồng.

Về lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Tập trung đầu tư cho cơ sở hạ tầng, nâng cấp hệ thống giao thông để phục vụ thông thương đi lại và trao đổi mua bán giữa các vùng, kích thích quan hệ sản xuất hàng hóa phát triển. Đồng thời, cần cải thiện hệ thống điện phục vụ sản xuất

- Ưu tiên tiếp theo là công tác đầu tư cho giáo dục đào tạo, bao gồm cả đào tạo nghề, công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến thương. Cần đầu tư vốn cho công tác khuyến nông để nâng cao nhận thức của người dân. Đồng thời song song đầu tư cho khuyến công và khuyến thương, đầu tư cho con người là đầu tư cho sự bền vững, đầu tư cho tương lai.

- Các giải pháp tiếp theo là tăng cường công tác dự báo, dự tính, cần đầu tư cho hệ thống thông tin liên lạc để nâng cao dân trí. Đồng thời, đưa thông tin về kịp thời với người dân, người sản xuất.

- Cần thay đổi cách thức triển khai hỗ trợ thiệt hại trong nông nghiệp cho người dân. Đối với trồng trọt, Thành phố cần hỗ trợ theo diện tích, Theo đó, người nông dân sở hữu bao nhiêu diện tích sản xuất, nếu gặp thiên tai nhà nước có thể hỗ trợ theo diện tích mà hộ sở hữu. Trong trường hợp thuê, mượn họ vẫn đòi hỏi sự minh bạch để đảm bảo quyền lợi. Đối với chăn nuôi, thành phố nên áp dụng theo hình thức: hỗ trợ phổ thông, cả cho các hộ nghèo, qui mô nhỏ, thông qua chính quyền; hoặc hỗ trợ gắn với các điều kiện quản lý hiện đại; hỗ trợ theo hồ sơ quản lý đến từng hộ trang trại. Trên cơ sở hồ sơ quản lý nhà nước sẽ xác định thiệt hại của từng trang trại và đưa ra mức hỗ trợ.

Về phương thức đầu tư

- Đầu tư tập trung, dứt điểm, tránh sử dụng vốn đầu tư một cách dàn trải.
- Cán bộ khuyến nông đưa giống hỗ trợ về thì phải hướng dẫn tỉ mỉ cách chăm sóc, cách nuôi dưỡng. Tập trung cao cho những mô hình sản xuất có khả năng tạm thời bao tiêu sản phẩm trong giai đoạn đầu cho người dân. Nên kết hợp với các HTX, liên minh HTX, các trang trại và các công ty tư nhân tiêu thụ sản phẩm.
- Cho vay vốn phải có tổ tư vấn ở các xã, nếu không tư vấn cho dân thì không thể sử dụng hiệu quả nguồn vốn.

Phương thức huy động vốn

- Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài và các thành phần kinh tế tham gia vào đầu tư phát triển kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân. Tạo điều kiện thuận lợi về pháp lý và dịch vụ công cho công tác đầu tư phát triển của các tổ chức, đơn vị tư nhân.
- Khai thác hiệu quả nguồn đầu tư từ NSNN. Đầu tư tập trung, đúng trọng điểm ưu tiên và đối tượng ưu tiên.
- Khuyến khích người dân đối ứng vốn trong các chương trình đầu tư.

Tổ chức quản lý

Để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và phát triển nông nghiệp ngoại thành theo hướng đô thị, sinh thái, ở *tâm vĩ mô* cần có ban chỉ đạo chương trình chuyển dịch cơ cấu và phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái ở Thủ đô do một phó chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội làm trưởng ban. Thành viên ban chỉ đạo gồm có Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Quy hoạch Kiến trúc, Sở Giao thông Công chính và một số ban ngành có liên quan khác của Hà Nội. Nhiệm vụ của ban chỉ đạo là xây dựng các chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng đô thị, sinh thái, nghiên cứu đề xuất với chủ tịch UBND Thành phố ban hành các chính sách có liên quan đến chuyển dịch cơ cấu, và chỉ đạo giám sát quá trình thực hiện.

Ở *tâm vi mô*, cần rà soát, sắp xếp lại các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến sản xuất kinh doanh nông nghiệp sinh thái, phân loại chúng theo từng loại hình nguồn vốn đầu tư. Trên cơ sở đó xây dựng quy chế hoạt động thích hợp nhằm gắn chặt quyền lợi với trách nhiệm bảo vệ môi trường, phát triển cảnh quan và sản xuất ra các sản phẩm an toàn. Để gắn chặt quyền lợi và trách nhiệm đối với các tổ chức kinh tế này, cần tiếp tục thực hiện tốt cơ chế giao đất, giao rừng chú ý đến người sử dụng và định thời gian cũng như thuế suất hợp lý cho các loại đất đai, mặt nước và đất rừng. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh du lịch sinh thái, việc phát triển cảnh quan môi trường sẽ được điều tiết bởi thị trường, nhưng nhà nước cần quản lý các hoạt động tu bổ, sửa sang theo quy hoạch tổng thể và không làm mất tính đa dạng sinh học của thiên nhiên. Các tổ chức kinh tế có tính chất công ích, bảo hộ, ngoài phát triển dịch vụ có thu, cần được hỗ trợ bằng nguồn quỹ “khuyến xanh” hoặc từ nguồn tiền mà các tổ chức nước ngoài trả khi mua chỉ tiêu định mức khí thải công nghiệp. Đó là những biện pháp nhằm gắn kết quyền lợi và trách nhiệm cho các tổ chức phát triển nông nghiệp- du lịch sinh thái.

5.2.1.11 Thúc đẩy liên kết vùng về cung ứng thực phẩm (9 tỉnh)

Thành phố Hà nội có chủ trương hợp tác với các tỉnh ĐBSH và miền núi phía bắc về vấn đề sản xuất nông sản chất lượng an toàn và tổ chức cung ứng vào thị trường Hà nội. Sở NN và PTNT đóng vai trò tham mưu là lên kế hoạch liên kết. Các chi Cục như Thú y, Bảo vệ thực vật và Quản lý chất lượng NLTS chủ động hợp tác với các cơ

quan ngành dọc ở các địa phương khác trong việc:

- Xây dựng vùng sản xuất tập trung; thống nhất biện pháp quản lý, chỉ đạo sản xuất nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm an toàn theo quy định.
- Phối hợp kiểm tra vùng sản xuất và sản phẩm để kiểm soát chất lượng sản phẩm của tỉnh (Thành phố) đưa về Hà Nội từ khâu sản xuất, sơ chế đến khâu lưu thông, tiêu thụ.
- Xây dựng và phát triển mạng lưới tiêu thụ sản phẩm như: mở cửa hàng, điểm bán hàng, điểm phân phối,... trên thị trường Hà Nội
- Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, quảng bá và giới thiệu sản phẩm an toàn tiêu thụ trên địa bàn Hà Nội.
- Khuyến khích và kết nối các doanh nghiệp tham gia sản xuất, tiêu thụ sản phẩm an toàn giữa các tỉnh, Thành phố.

5.2.2 Các giải pháp phát triển NN ven đô bền vững ở TP HCM

5.2.2.1 Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Với các hạn chế về diện tích đất nông nghiệp ven đô cho nên TP Hồ Chí Minh chọn chiến lược Nông nghiệp công nghệ cao, an toàn và phát triển du lịch sinh thái.

Theo “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của thành phố sẽ giảm còn 82 600 ha năm 2020 và 80 500 năm 2025. Diện tích đất này sẽ được quy hoạch nhằm chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với thành phố là tăng diện tích sản xuất rau, hoa, cây cảnh, đồng cỏ chăn nuôi và giảm diện tích sản xuất lúa và các cây trồng khác.

Bảng 5.1: Quy hoạch đất sản xuất nông nghiệp TP Hồ Chí Minh

TT	Chỉ tiêu	2015	2020	Tầm nhìn 2025
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	209 555	209 555	209 555
1	Đất nông nghiệp	94 830	82 600	80 500
	Đất sản xuất nông nghiệp	47 580	34 430	30 490
	Đất trồng cây hàng năm	20 860	16 020	15 110
	Đất trồng lúa	7 800	3 200	2 100
	Đất chuyên trồng lúa nước	6 600	3 200	2 100
	Đất trồng lúa nước còn lại	1 200	0	
	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	4 090	4 160	4 300
	Đất trồng cây hàng năm còn lại	8 970	8 660	8 710
	Rau	5 630	6 900	7 800
	Mía	1 000	500	
	Hoa nền	800	820	820
	Các cây trồng còn lại	1 540	440	90
	Đất trồng cây lâu năm	26 720	18 410	15 380
	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	3 500	3 300	3 200
	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	9 710	8 270	8 000
	Đất trồng cây lâu năm khác	13 510	6 840	4 180
	Đất trồng hoa cây kiểng	1 330	1 430	1 680
	Cây lâu năm còn lại (vườn tạp, dừa nước...)	12 180	5 410	2 500
2	Đất lâm nghiệp	36 290	36 460	36 460
3	Đất nuôi trồng thủy sản	8 610	7 810	6 920
4	Đất làm muối	1 000	1 000	1 000
5	Đất nông nghiệp khác	1 350	2 900	5 630
6	Đất phi nông nghiệp	114 680	126 950	129 050
7	Đất chưa sử dụng	45	5	5

(Nguồn: Quy hoạch SXNN & PTNT TP HCM đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025)

4.2.2.2 Ưu tiên các giải pháp phát triển NN ven đô TP HCM

Trong chiến lược quản lý đô thị hiện đại, vai trò của nông nghiệp ven đô càng quan trọng hơn trước. Các giải pháp chính sách chính cần được ưu tiên theo thứ tự sau:

- 1. Các giải pháp về ổn định quy hoạch NN và đầu tư, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng NN và du lịch*
- 2. Liên kết chuỗi giá trị với siêu thị và hệ thống phân phối hiện đại, kiểm soát ATTP*
- 3. Giải pháp về đầu tư công nghệ cao, an toàn nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích (rau an toàn, hoa - cây cảnh - cá cảnh, bò sữa, nuôi lợn, nuôi tôm, nuôi thủy sản, du lịch...),*
- 4. Mở rộng các khu nông nghiệp công nghệ cao thí điểm*
- 5. Cải thiện môi trường nông thôn*
- 6. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước chuyên ngành*
- 7. Giải pháp về vốn - tín dụng - đầu tư*
- 8. Liên kết vùng cung ứng thực phẩm an toàn với Đà Lạt và miền Tây*

5.2.2.3 Các giải pháp về quy hoạch và đầu tư, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng

Quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp

Với định hướng phát triển nông nghiệp theo hướng đô thị, TP Hồ Chí Minh cần tổ chức nghiên cứu xây dựng các loại quy hoạch: khoanh vùng xác định các vùng sản xuất nông nghiệp ổn định đến năm 2020, 2025; quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất giống cây, giống con, các loại cây trồng, vật nuôi, vùng sản xuất nông sản hàng hóa. Tổ chức công khai, phổ biến các quy hoạch được phê duyệt và quản lý chặt chẽ các vùng nông nghiệp ổn định dựa trên quy hoạch tổng thể của thành phố. Áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp, có giá trị kinh tế cao nhằm phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả và bền vững.

Cần công bố công khai quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp và các quy hoạch khác được phê duyệt đến cấp chính quyền và người dân để thực hiện có hiệu quả. Cần triển khai quy hoạch chi tiết các loại cây trồng vật nuôi cụ thể hoá quy hoạch sản xuất nông nghiệp đến huyện, xã. Cần ưu tiên thực hiện đầu tư các chương trình mục tiêu trọng điểm phục vụ chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn ven đô.

Kiểm soát và khống chế các nguồn ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật nông nghiệp

Cần tháo gỡ khó khăn, nhất là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình, dự án trọng điểm như Khu Nông nghiệp công nghệ cao, Trung tâm Giao dịch, Triển lãm nông sản thành phố, Trung tâm Công nghệ sinh học, Trung tâm Thủy sản thành phố; các công trình phòng, chống lụt, bão, triều cường, xâm nhập mặn kết hợp giao thông nông thôn... nhằm hoạt thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại.

Nâng cao hiệu quả khai thác cơ sở vật chất đã được đầu tư của Trung tâm Quản lý, Kiểm định giống cây trồng, vật nuôi; Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa, Trạm kiểm dịch

Thủy sản Cần Giờ và các công trình phục vụ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi... đảm bảo công tác vệ sinh thực phẩm, đặc biệt các sản phẩm cung ứng cho thị trường đô thị.

Công tác khuyến nông cần tập trung thực hiện các chương trình giống cây, giống con, rau an toàn, hoa cây kiểng. Tập trung cho 58 xã ngoại thành, các xã thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt).

Phối hợp, hỗ trợ các quận, huyện đầu tư đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn theo tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành theo Quyết định số 491/QĐ-TTg, trọng tâm là công trình thủy lợi, điện, giao thông nông thôn, các cơ sở bảo quản và chế biến sau thu hoạch; kiên cố hóa hệ thống thủy lợi nội đồng tại các xã nông thôn mới, xã phát triển nông thôn toàn diện.

Nghiên cứu và thực hiện các biện pháp ứng phó, thích nghi với biến đổi khí hậu; nước biển dâng, ngập úng, triều cường, cải tạo, bồi dưỡng đất sản xuất; hạn chế ảnh hưởng xâm nhập mặn; chống xói lở. Xây dựng và triển khai chương trình bảo vệ, cải thiện môi trường tại các vùng sản xuất nông nghiệp nhằm đảm bảo phát triển nông nghiệp thành phố theo hướng bền vững.

Tích cực triển khai chương trình phát triển nông nghiệp ven đô thị, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ phục vụ nông nghiệp ở nông thôn.

Phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với du lịch, cảnh quan nông nghiệp, nông thôn khu vực ven đô. Phát triển nông lâm ngư nghiệp phải đảm bảo cảnh quan nhằm phát triển các mô hình du lịch, cải thiện môi trường theo hướng xanh sạch đẹp. Cần chú trọng quy hoạch phát triển nông nghiệp gắn liền với du lịch sinh thái ven sông Sài Gòn, du lịch sinh thái trong khu vực vùng phòng hộ, khu dự trữ sinh quyển huyện Cần Giờ. Ngoài ra, cần duy trì và phát triển các vùng trồng hoa cây kiểng, cây ăn trái, làng nghề truyền thống du lịch khu vực ngoại thành.

Tổ chức thực hiện hiệu quả chương trình phát triển công nghệ sinh học, các đề án tăng cường và nâng cao chất lượng các hoạt động khuyến nông; chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn; đề án phát triển cơ khí hóa nông nghiệp; đầu tư nhân rộng các mô hình sản xuất theo GAP.

Huy động các nguồn lực đẩy nhanh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ngoại thành; khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác sản xuất và hộ nông dân liên kết chặt chẽ với các nhà khoa học, cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước, tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng nhằm tạo ra các mối liên kết hiệu quả và bền vững trong phát triển nông nghiệp thành phố.

5.2.2.4 Các giải pháp về xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản, hội nhập kinh tế quốc tế, khu vực

Tiếp tục củng cố các chuỗi ngành hàng đã hình thành; xây dựng các chuỗi rau, thịt, thủy sản an toàn, hình thành mối liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được tiêu thụ kịp thời và quyền lợi của các bên liên quan. Tập trung các giải pháp để cải thiện, nâng cao hiệu quả các kênh phân phối đã hình thành, tăng sản lượng rau quả các hợp tác xã, các tổ hợp tác vào các siêu thị Metro Cash and Carry, Co.op Mart... và tiếp tục mở rộng các sản phẩm khác; từng bước nâng tỉ lệ

nông sản tiêu thụ qua các doanh nghiệp, hợp tác xã, siêu thị; giảm dần hình thức người nông dân phân phối trực tiếp cho hộ tiêu dùng. Nhân rộng phương thức sản xuất, tiêu thụ theo các đơn đặt hàng từ nhu cầu thị trường, tạo nguồn thực phẩm cho thành phố, tham gia vào bình ổn giá cả.

Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa về giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, các loại phân bón, thức ăn chăn nuôi... Tạo điều kiện và phát triển các hoạt động tư vấn, hỗ trợ nông dân trong công tác xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản:

Xây dựng thương hiệu cho các loại nông sản đặc trưng của thành phố như rau an toàn, giống heo hướng nạc, giống bò sữa năng suất cao...; tổ chức các hội chợ, hội thi, triển lãm giống, sản phẩm nông lâm ngư nghiệp. Hỗ trợ và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, các làng nghề và hộ nông dân tham gia, giới thiệu sản phẩm ở trong nước và nước ngoài.

Tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn đào tạo, nâng cao kỹ năng: tiếp thị, phân phối, nghiên cứu thị trường, quản lý chi tiêu, quản lý nguồn nhân lực cho các hợp tác xã, trang trại, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp; báo cáo chuyên đề về WTO, các cam kết và ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập WTO, các biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, các biện pháp tự vệ cần thiết, các vấn đề pháp lý liên quan đến tranh chấp thương mại trong WTO.

5.2.2.5 Giải pháp về đầu tư công nghệ cao, an toàn nâng cao giá trị trên đơn vị diện tích (rau an toàn, hoa - cây cảnh - cá cảnh, bò sữa, nuôi lợn, nuôi tôm, nuôi thủy sản, du lịch...) và mở rộng các khu công nghệ cao thí điểm

Tập trung các giải pháp để tiếp tục phát triển mạnh các loại cây con và nông sản chủ yếu theo hướng nông nghiệp công nghệ cao; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, ổn định, bền vững; chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thủy sản (sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, các chất kháng sinh trong sản xuất, chế biến...). Xây dựng và thực hiện đồng bộ các biện pháp bảo vệ sản xuất, phòng chống dịch, phòng chống úng ngập, quản lý, bảo vệ và phòng chống cháy rừng, phát triển rừng và mảng cây xanh thành phố; chương trình quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm đối với nông sản thực phẩm trên địa bàn thành phố, phát triển cơ giới hóa...

Các giải pháp chủ yếu phát triển giống cây, giống con chất lượng cao:

Về khoa học công nghệ: Đầu tư phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao, trước mắt hoàn chỉnh và khai thác có hiệu quả khu nông nghiệp công nghệ cao ở Củ Chi, đầu tư mới các khu nông nghiệp công nghệ cao khác như: thủy sản Hào Võ - Cần Giờ, trại thực nghiệm Bò sữa công nghệ cao (hợp tác Israel), khai thác trại giống thủy sản Phước Hiệp và An Phú - Củ Chi, trại Bò An Phú - Củ Chi, các trại Heo giống - Củ Chi, trại giống Cây trồng Đồng Tiến - Củ Chi.... Tập trung đầu tư xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học (quận 12). Tạo điều kiện và ủng hộ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học; nhập khẩu công nghệ mới; tiếp nhận và ứng dụng kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước để sản xuất, lai tạo giống mới và sản xuất giống chất lượng cao. Tăng cường đầu tư công tác sưu tập, bảo tồn, phục tráng các giống địa phương.

Tiếp tục củng cố, phát triển hệ thống sản xuất và dịch vụ về các loại giống: Phát triển mạng lưới các cơ sở sản xuất, cung ứng giống, chuyển giao kỹ thuật canh tác, nuôi

trồng và phát triển sản xuất. Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất, nhân giống; giữ vững vị thế trung tâm giống của cả nước. Phối hợp với viện, trường, các doanh nghiệp sản xuất giống tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo chuyên môn, kỹ thuật ươm, nhân giống cho các tổ hợp tác, hợp tác xã. Thí điểm và từng bước doanh nghiệp hóa, cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp nhà nước nghiên cứu, sản xuất, dịch vụ về giống.

Tăng cường công tác khuyến nông, tư vấn và hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ứng dụng giống mới, chuyển giao kỹ thuật về giống: Đồng bộ và hiệu quả hệ thống sản xuất - cung ứng giống để chuyển giao giống mới đến nông dân nhanh chóng, kịp thời với giá cả hợp lý. Thử nghiệm sự thích nghi giống mới trên địa bàn để khuyến cáo kịp thời việc sử dụng giống hiệu quả và hợp lý cho nông dân. Tập huấn, chuyển giao đồng bộ giống mới, quy trình sản xuất phù hợp. Đổi mới và đa dạng hóa công tác chuyển giao giống mới và các biện pháp kỹ thuật. Định kỳ tổ chức phiên chợ, hội chợ, hội thi, đấu xảo giống để nhanh chóng giới thiệu các giống mới đến nông dân trong và ngoài thành phố; khuyến khích nông dân sử dụng giống có nguồn gốc, nhãn hiệu rõ ràng. Xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý một số giống cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên thông tin thị trường, nhu cầu giống theo mùa vụ; cung cấp địa chỉ các doanh nghiệp, cơ sở, trại giống có chất lượng đến bà con nông dân.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giống đảm bảo kiểm soát được giống cây trồng, giống vật nuôi cả về chủng loại và số lượng: Khảo nghiệm và kiểm nghiệm các loại giống theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cần thanh tra, kiểm tra định kỳ các cơ sở sản xuất - kinh doanh giống để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời về chất lượng giống. Đẩy mạnh hoạt động công nhận, chứng nhận chất lượng sản phẩm hàng hoá phù hợp thông lệ quốc tế và phục vụ tốt các yêu cầu của quản lý nhà nước. Hướng dẫn các đơn vị sản xuất kinh doanh giống công bố tiêu chuẩn chất lượng giống và công khai các thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ và khuyến khích các tổ chức cá nhân trong nước đăng ký bảo hộ bản quyền các giống nghiên cứu thành công trong nước theo phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý giống phù hợp với yêu cầu của hội nhập quốc tế và khu vực: Đào tạo trong nước và nước ngoài về công tác khảo kiểm nghiệm giống, giống GMO (Genetically Modified Organism); việc tăng cường và kiện toàn các ứng dụng kỹ thuật phân tử trong kiểm tra quản lý chất lượng giống, kiểm nghiệm giống GMO và bảo hộ bản quyền tác giả về giống. Hình thành trung tâm tích hợp cơ sở dữ liệu đánh giá di truyền giống heo. Tăng cường công tác tuyên truyền, tập huấn các văn bản pháp quy để giúp các doanh nghiệp hiểu đúng, đủ và thực hiện đúng các quy định Nhà nước; nâng cao trình độ hiểu biết về giống cho nông dân.

Trong lĩnh vực trồng trọt: Ngoài việc tạo chuyển biến mạnh công tác giống, cần tập trung các giải pháp để nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, sản xuất nông sản sạch, phòng chống sinh vật hại cây trồng, đảm bảo chất lượng, an toàn cho người tiêu dùng và chế biến, đảm bảo vệ sinh môi trường. Tiếp tục tập trung triển khai hoàn thành mục tiêu các chương trình rau an toàn, hoa kiểng, trồng cỏ cao sản giai đoạn 2011 – 2015; Đảm bảo cung cấp giống chất lượng tốt, hạn chế dần phương thức tự để giống trong nuôi trồng; Xây dựng và huấn luyện chuyển giao cho người nông dân các cẩm nang về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thâm canh cho từng loại cây chuyển đổi chủ lực (các

loại rau an toàn, hoa - cây kiểng...); cảm nang kỹ thuật về thiết bị, công nghệ mới như màng phủ, nhà lưới, giống mới, hệ thống tưới tiết kiệm nước, tiêu thoát nước, thu hoạch, bảo quản...; Xây dựng mô hình và xác định các công thức luân canh, xen canh hợp lý cho từng vùng sinh thái, đảm bảo việc tổ chức sản xuất hiệu quả, đáp ứng và phục vụ tốt cho nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng thành phố; Từng bước mở rộng chương trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP); Hỗ trợ nông dân, các tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp thực hiện có hiệu quả các biện pháp giảm tổn thất sau thu hoạch.

Trong lĩnh vực chăn nuôi: Ngoài các giải pháp về giống vật nuôi, đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng năng suất cao, chi phí thấp, phát triển bền vững. Phát triển chăn nuôi gia súc (bò sữa, heo), các vật nuôi khác phù hợp với nông nghiệp đô thị như cá sấu, bò sát ... theo hướng chuyên nghiệp, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cải tiến chuồng trại chăn nuôi đảm bảo thông thoáng và có công trình xử lý chất thải (biogas). Cải tiến phương thức chăn nuôi theo hướng tăng quy mô đàn trên từng hộ nuôi gia súc, xây dựng cơ cấu đàn hợp lý, thực hiện các quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng tiên tiến, có hiệu quả, tăng năng suất lao động, kiểm soát ô nhiễm môi trường. Tăng cường và thực hiện tốt, có hiệu quả công tác quản lý, kiểm định giống; ứng dụng các phương pháp, công nghệ mới để đánh giá tiềm năng di truyền. Chủ động tổ chức và nâng cao hiệu quả công tác phòng chống dịch, bảo vệ thú y, đảm bảo an toàn dịch tễ cho đàn gia súc, gia cầm và các loại vật nuôi khác; xây dựng vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh; giảm chi phí điều trị, thuốc thú y để góp phần giảm giá thành, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ theo chủ trương không khuyến khích chăn nuôi gia cầm của thành phố, thực hiện chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm, áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP) trong chăn nuôi, tạo sản phẩm chăn nuôi an toàn. Tiếp tục chiến lược phát triển chăn nuôi, bình ổn giá, dự án nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh.

Trong lĩnh vực thủy sản: Ngoài các giải pháp về giống thủy sản, tập trung thực hiện chương trình kinh tế biển và chiến lược biển. Tiếp tục phát triển nghề nuôi tôm theo quy hoạch và hướng phát triển bền vững, năng suất cao quy trình GAP (tôm sú, tôm thẻ chân trắng); một số đối tượng thủy sản nước lợ, nước mặn tại huyện Nhà Bè, Cần Giờ, nuôi thủy sản nước ngọt ở khu vực kênh Đông Củ Chi, vùng ven sông Sài Gòn (Củ Chi, Hóc Môn, Thủ Đức), vùng ven sông Đồng Nai (Quận 9), Bình Chánh. Phát triển nghề nuôi và dịch vụ cá cảnh; các hình thức nuôi thủy sản công nghiệp, bán công nghiệp theo mô hình GAP. Đầu tư tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng ven biển Cần Giờ. Tiếp tục thực hiện nghiêm công tác kiểm tra tạp chất trong tôm nguyên liệu, kiểm tra dư lượng thuốc kháng sinh và vệ sinh an toàn thực phẩm các loại thủy hải sản. Đầu tư hoàn chỉnh các dự án thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản, tập trung cho vùng nuôi tôm ở huyện Cần Giờ.

5.2.2.6 Giải pháp cải thiện môi trường nông thôn

Vệ sinh môi trường nông thôn là một trong những tiêu chí xây dựng nông thôn mới được các cấp các ngành hết sức quan tâm nhằm góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, phát triển kinh tế gắn liền bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, hướng tới một xã hội phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, thành phố cũng đã thực hiện một số các giải pháp cụ thể như thúc đẩy tuyên truyền, xây dựng bộ tiêu chí về môi trường nông thôn, hỗ trợ vốn cho xây dựng các công trình xử lý rác thải trong sinh hoạt và chăn nuôi... Tuy nhiên, Thành phố cần có những đánh giá cụ thể về công

tác đảm bảo vệ sinh nông thôn cho từng khu vực để có những biện pháp xử lý kịp thời tại các vùng ô nhiễm. Vận động toàn dân tham gia bảo vệ môi trường nông thôn.

Chủ trương phát triển các mô hình nông nghiệp an toàn và bền vững. Gắn phát triển nông nghiệp nông thôn với du lịch sinh thái nhằm bảo vệ môi trường, trên cơ sở đó tăng cường sự quan tâm tham gia của nhân dân.

5.2.2.7 Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước chuyên ngành

Tiếp tục củng cố, tổ chức lại hệ thống khuyến nông, tư vấn hỗ trợ, xúc tiến thương mại nông sản: theo hướng tăng hiệu quả và gắn liền người sản xuất - cán bộ nông nghiệp - nhà doanh nghiệp, ký kết hợp đồng tư vấn, hợp tác sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở các bên cùng có lợi.

Đổi mới nội dung, phát triển các hoạt động khuyến nông, khuyến ngư trong việc tổ chức tập huấn, huấn luyện, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ để nâng cao trình độ sản xuất của nông dân và hộ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo các hộ nông dân thực hiện chuyển đổi và nông dân các xã xây dựng nông thôn mới được tập huấn đầy đủ các quy trình, thủ tục về sản xuất và vay vốn để đầu tư.

Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các cơ quan quản lý Nhà nước, các doanh nghiệp, Trường đại học, Viện nghiên cứu... với nông dân, hộ sản xuất và với vùng nguyên liệu trong công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, giống mới, công nghệ sau thu hoạch và giải quyết cơ bản vấn đề tiêu thụ nông sản phẩm thông qua hợp đồng.

Tổ chức đào tạo, nâng cao trình độ, năng lực, hiệu quả hoạt động của mạng lưới cộng tác viên cơ sở, đảm bảo nắm vững và thông tin kịp thời tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, phối hợp chặt chẽ với địa phương trong các hoạt động, kế hoạch triển khai các chương trình mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nhất là chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả.

Đầu tư nâng cấp Trường Trung cấp Kỹ thuật nông nghiệp thành Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật nông nghiệp để đào tạo và nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ quản lý nông nghiệp cấp xã - phường, Hợp tác xã nông nghiệp, Tổ hợp tác sản xuất; bổ sung và nâng cao chương trình đào tạo công nhân các ngành trồng trọt (rau, hoa - cây cảnh, sinh vật cảnh), chăn nuôi (gia súc, một số động vật hoang dã), lâm nghiệp (trồng, quản lý, bảo vệ rừng), thủy sản (cá cảnh), sản xuất và chế biến muối, chế biến nông sản, thực phẩm, ngành nghề truyền thống, quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn, quy trình GAP, ISO, HACCP.

Củng cố tổ chức và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn ở địa phương, đảm bảo năng lực thực hiện chương trình và chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị.

Cải tiến và nâng cao năng lực cập nhật thông tin tiến độ sản xuất, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê đến phường, xã; kịp thời cập nhật tình hình bỏ hoang hóa đất canh tác, những chuyển biến trong sản xuất nông nghiệp đô thị.

Xây dựng, trình cấp thẩm quyền ban hành các quy định về việc kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt (GAP) trong trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, quy định về chăn nuôi an toàn, quy định về chuồng trại cá sấu... nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về an toàn dịch bệnh các loại cây trồng, vật nuôi, vệ sinh an toàn thực phẩm.

5.2.2.8 Giải pháp về vốn - tín dụng - đầu tư

Vốn ngân sách

TP HCM sẽ được thực hiện thí điểm mô hình Chính quyền đô thị, có khả năng quản lý mềm dẻo và phù hợp hơn với nhu cầu của đô thị các khoản đầu tư công. Các đầu tư công chi nông nghiệp ven đô đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, khuyến nông; giống mới, giống gốc; đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn (thủy lợi, trại sản xuất giống...); các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ như kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh, thú y, bảo vệ thực vật, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; quản lý, bảo vệ rừng; quản lý khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi; xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản...

Hỗ trợ, bù lãi suất tín dụng để thực hiện chương trình khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị; chính sách phát triển cơ giới hóa, điều chỉnh chính sách khuyến nông, khuyến ngư, chuyển giao tiến bộ khoa học, ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp.

Vốn tín dụng, vốn khác

Huy động, sử dụng các nguồn vốn từ quỹ hỗ trợ nông dân, quỹ Xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, quỹ của các Hội, đoàn thể; vốn đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, chuyển đất trồng lúa sang trồng các loại cây khác, nuôi thủy sản, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường nông thôn. Tạo điều kiện để khuyến khích các doanh nghiệp bán trả góp vật tư, thiết bị nông nghiệp cho nông dân, ứng vốn cho dân vay sản xuất nguyên liệu.

5.2.2.9 Liên kết vùng cung ứng thực phẩm an toàn với Đà Lạt và miền Tây

Ngành nông nghiệp thành phố Hồ Chí Minh hiện nay chỉ đáp ứng được 30% nhu cầu tiêu dùng của thành phố. Do đó, hầu hết các thực phẩm trong đô thị trường nhập từ các tỉnh lân cận chủ yếu là khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Đồng Nai và Lâm Đồng. Với thực trạng đó, thành phố cần có những chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy liên kết với các tỉnh trong cung ứng thực phẩm nhằm kiểm soát được chất lượng và số lượng các thực nhập về thành phố. Đặc biệt, trong công tác kiểm tra chất lượng về vệ sinh thực phẩm. Liên kết cần cụ thể đến các mô hình chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản để kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông trong đô thị.

5.2.3 Các giải pháp phát triển nông nghiệp ven đô bền vững ở Hải Phòng

5.2.3.1 Quy hoạch phát triển nông nghiệp ven đô Hải Phòng

Từ Báo cáo tổng hợp quy hoạch xây dựng chung thành phố Hải Phòng đến năm 2025; Quy hoạch sử dụng đất Thành phố Hải Phòng đến năm 2020; Quy hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn đến năm 2020; Diện tích đất trồng trọt và chăn nuôi của các huyện trình lên thành phố đến năm 2020, không gian quy hoạch nông nghiệp ven đô thành phố Hải Phòng theo các vành đai như sau:

Vành đai 1: Nông nghiệp nội đô: Phát triển mô hình theo hướng thành các vùng sản xuất rau, hoa, cây cảnh. Vùng này bao gồm các phường, xã đã phát triển hoa, cây cảnh.. Các loại hoa là: hoa Cúc, hoa hồng, hoa đơn, thực dược, huệ, cây quất cảnh, đào cảnh, hải đường...

Vành đai 2: Nông nghiệp ven đô thị: Phát triển mô hình theo hướng các Vùng sản xuất cây rau, thực phẩm... Trong vành đai này phát triển các loại cây rau, đậu để cùng vành đai 1 đáp ứng nhu cầu về rau và thực phẩm cho thành phố, đồng thời dành quỹ đất đủ cho việc sản xuất lương thực đáp ứng nhu cầu tại chỗ. Các loại rau dự kiến được trồng tại vành đai này chủ yếu là rau cao cấp, có sức cạnh tranh lớn trên thị trường như: Bắp cải Nhật, cà chua, dưa chuột bao tử, các loại nấm, đậu... Cây lương thực cũng được trồng tại vành đai này với các giống lúa có năng suất và chất lượng tốt.

Vành đai 3: Nông nghiệp xa đô thị. Vùng này phát triển mô hình theo hướng vùng phát triển sản xuất lương thực, cây ăn quả... Vùng này gồm các xã có tính thuần nông cao, nơi có tốc độ đô thị hoá chậm bao gồm các xã tập trung sản xuất lúa cao sản; các xã tập trung sản xuất lúa chất lượng cao. Các xã tập trung lúa cao sản và lúa chất lượng cao; Vành đai 3 cũng là vùng sản xuất chăn nuôi tập trung. Vùng chăn nuôi bò tập trung cao ở Thuỷ Nguyên, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng. Vành đai này nhằm đáp ứng nhu cầu lương thực, thịt, trứng, sữa... cho Hải Phòng, các vùng lân cận và xuất khẩu.

Ngoài các vùng trên, tiểu vùng cây lâm nghiệp, cây ăn quả tập trung ở các huyện vùng biển như Cát Hải, hay các xã của Thuỷ Nguyên Trong vành đai này các cây lâm nghiệp và cây ăn quả vừa có giá trị kinh tế cao vừa có tác dụng tạo vành đai cây xanh và thực hiện các mục tiêu: tỷ lệ che phủ rừng đạt khoảng 9 - 10%, diện tích cây xanh/ đầu người đạt 20m² (trừ huyện đảo Cát Bà và Bạch Long Vĩ). Các loại cây ăn quả được trồng: Cam, chanh, quýt, nhãn, vải, bưởi, chuối... Các cây lâm nghiệp gồm: Thông, sa, mộc...

Định hướng sử dụng đất NN đến năm 2020 của thành phố Hải Phòng

Đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích 69840,36 ha, giảm so với hiện trạng năm 2010 là 13913,69 ha.

Bảng 5.2: Quy hoạch sử dụng đất NN đến năm 2020 của thành phố Hải Phòng

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH	152 337,96	100,00	152 337,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	83 754,05	54,98	69 840,36	45,85
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	46 057,36	30,23	38 062,12	24,99
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3 126,47	2,05	1 743,66	1,14
1.3	Đất rừng phòng hộ	13 340,67	8,76	12 701,75	8,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	7 308,24	4,80	8 227,84	5,40
1.5	Đất rừng sản xuất	493,35	0,32	259,20	0,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	11 904,08	7,81	7 152,54	4,70
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	1 523,88	1,00	1 693,24	1,11
2	Đất phi nông nghiệp	64 863,55	42,58	82 497,60	54,15
3	Đất chưa sử dụng	3 720,36	2,44	-	-
4	Đất đô thị	33 958,31	22,29	36 256,31	23,80
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	5 000,00	3,28	9 000,00	5,91
6	Đất khu du lịch	19 893,50	13,06	20 616,58	13,53

(Nguồn: Báo cáo quy hoạch sử dụng đất Tp Hải Phòng đến năm 2020)

5.2.3.2 Ưu tiên các giải pháp phát triển NN ven đô Hải Phòng

Các giải pháp, chính sách cần được ưu tiên như sau:

- 1. Giải pháp về quy hoạch NN và xây dựng hiện cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy thuê đất*
- 2. Giải pháp về thị trường trên cơ sở phát triển chuỗi giá trị ngắn ven đô*
- 3. Giải pháp về khoa học - công nghệ và khuyến nông sản xuất an toàn đối với Rau và chăn nuôi lợn, gà, hoa-cây cảnh, nuôi trồng thủy sản*
- 4. Giải pháp về nhân lực, phát triển HTX và tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp*
- 5. Giải pháp về vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu ở vùng ven đô Hải Phòng*
- 6. Giải pháp môi trường và phòng chống thiệt hại do thiên tai*

5.2.3.3 Giải pháp chính sách, quy hoạch NN và xây dựng hiện cơ sở hạ tầng cho sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy thuê đất đối với nông nghiệp ven đô ở Hải Phòng

Trong những năm tới, việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông thôn là việc làm cấp bách, nền tảng cho chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Để phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả và bền vững, các cấp quản lý và nhân dân địa phương cần tập trung vào các giải pháp xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng. *Một là*, tập trung nguồn lực, đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; hoàn thành dự án nâng cấp điện nông thôn; nâng cấp hệ thống giao thông; hệ thống thủy lợi, đê điều. *Hai là*, ưu tiên hoàn thành các công trình nâng cấp hệ thống đê biển, các cống xung yếu thuộc hệ thống đê sông, hệ thống thủy lợi vùng ven đô. *Ba là*, tăng cường kiểm tra, giám sát công tác thi công các hạng mục công trình xây dựng cơ bản, đảm bảo kỹ thuật, tiến độ thi công và chất lượng công trình. Tiếp tục xây dựng các đề án nâng cấp hệ thống đê sông, đẩy mạnh trồng cây chắn sóng ở các tuyến đê sông, đê biển.

Các chính sách chủ yếu có liên quan đến phát triển kinh tế nông nghiệp ven đô Hải Phòng bao gồm: chính sách đất đai, chính sách thuế, tín dụng, chính sách phát triển thị trường, chính sách bảo trợ sản xuất.

Chính sách đất đai

Chính sách hỗ trợ các địa phương thực hiện dồn điền đổi thửa

Để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn nhằm nâng cao đời sống cho người dân thì cần có sự tập trung đất đai với quy mô đủ lớn để phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở thúc đẩy thị trường thuê đất nông nghiệp trong chiến lược ngắn hạn.

Chính sách nhằm huy động đất đai và vốn xây dựng cơ sở hạ tầng

Để xây dựng cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp cần phải chuyển một phần diện tích sản xuất nông nghiệp sang các mục đích đó. Điều này làm cho một số hộ nông dân bị mất đất sản xuất, ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của họ, vì thế, các địa phương phải xây dựng chính sách bồi thường hợp lý trên cơ sở gắn chính sách bồi thường đất đai với chính sách giải quyết việc làm cho người lao động thông qua hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên tuyển dụng trong các chương trình việc làm hoặc cho ưu đãi vay vốn để phát triển ngành nghề hoặc tạo lập nghề mới. Bên cạnh đó, chính quyền địa phương có thể sử dụng chính sách đấu giá quyền sử dụng đất lấy vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ưu điểm của hình

thức vốn này là lượng vốn huy động sẽ khá lớn để tập trung cho phát triển cơ sở hạ tầng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Chính sách thuế, tín dụng trong nông nghiệp

Về chính sách thuế, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cần thực hiện ưu đãi thuế bằng cách giảm, miễn thuế chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi; miễn, giảm thuế cho các đơn vị sản xuất nông lâm ngư nghiệp; miễn giảm thuế đối với các cơ sở chế biến, tiểu thủ công nghiệp hoặc các lĩnh vực kém hấp dẫn, lâu thu hồi vốn; giảm thuế trang bị cơ giới hóa trong vài ba năm đầu, miễn hoặc giảm thuế sử dụng đất, miễn giảm thuế tiêu thụ, chế biến nông sản theo dạng thủ công, bán thủ công.

Về chính sách tín dụng, ở vùng ven đô Hải Phòng, nhiều hộ sản xuất nông nghiệp có nhu cầu vay vốn phát triển nông nghiệp nhưng thủ tục vay vốn rườm rà, phức tạp, ngân hàng chỉ cho vay lượng vốn thấp, thời hạn vay không dài, đặc biệt có nhiều trường hợp nhân dân không thể tiếp cận được với vốn vay do không nắm bắt được thông tin vay vốn. Vì vậy, để phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả và bền vững, nhóm nghiên cứu cho rằng cần phải hoàn thiện chính sách tín dụng theo hướng:

- Tạo điều kiện để các hộ sản xuất nông nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn như: Quỹ xóa đói giảm nghèo, Quỹ phát triển sản xuất, các Quỹ trợ giúp từ nước ngoài, Ngân hàng phát triển nông nghiệp... với thủ tục hành chính trong vay vốn đơn giản, gọn nhẹ.

- Thủ tục cho vay cần tránh tình trạng quy định thời hạn vay vốn cắt khúc, gò ép, gây ách tắc vốn trong sản xuất. Thời hạn cho vay phải dựa vào tính chất mùa vụ, từng loại cây, con và thời gian dự phòng kéo dài 50% thời gian từng mùa vụ, cây con. Thành phố Hải Phòng cần bảo trợ người sản xuất nông nghiệp để vay vốn trung hạn (tối đa 60 tháng), dài hạn (từ 60 tháng trở lên), với số vốn phù hợp quy mô sản xuất, đặc biệt là đối với các trang trại qui mô trung bình và lớn.

- Đơn vị cho vay vốn có thể đưa việc sử dụng các công nghệ đặc trưng cho nền nông nghiệp sinh thái như: sử dụng thuốc trừ sâu sinh học, các loại giống kháng sâu bệnh, các loại phân hữu cơ, phân vi sinh... là tiêu chí cho vay ưu đãi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Chính sách phát triển thị trường nông nghiệp

Để phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả và bền vững, thành phố Hải Phòng cần ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển thị trường nông nghiệp theo hướng:

- Tăng cường vai trò của các cấp chính quyền trong công tác tư vấn cho người sản xuất về thông tin thị trường thông qua hình thức phát triển mạng lưới công nghệ thông tin xuống các xã và khuyến khích các hộ nông dân tham gia các buổi triển lãm và quảng bá sản phẩm trên thị trường.

- Các cấp quản lý cần hỗ trợ xúc tiến tiêu thụ nông sản thông qua hoạt động quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng: báo chí, internet, đài phát thanh, đài truyền hình..., tổ chức các gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm đặc trưng tại các kỳ hội chợ trong tỉnh và trong nước...

- Các cơ quan chức năng phải tăng cường biện pháp quản lý thị trường: Thực hiện quản lý giá cả đối với các nguyên liệu, sản phẩm đầu vào và đầu ra, đặc biệt đối với cây, con giống, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi...

- Các cơ quan chức năng cần xây dựng mã vạch, thương hiệu cho các sản phẩm an toàn (rau sạch, hoa, quả đặc sản của vùng). Đồng thời, hoạt động này cần được triển khai nghiêm túc, tránh trường hợp hàng mang nhãn mác, thương hiệu giả được lưu thông cùng với những nông sản chất lượng tốt đích thực.

5.2.3.4 Giải pháp về thị trường cho nông sản từ vùng ven đô

Thị trường là yếu tố quyết định sự sống còn của sản xuất, kinh doanh nói chung và sản xuất, kinh doanh nông nghiệp nói riêng. Trong khi đó, thị trường nông nghiệp Hải Phòng trong thời gian qua còn nhiều bất hợp về thông tin, kênh tiêu thụ, giá cả, chất lượng sản phẩm, về trật tự và quy mô thị trường... Bởi vậy, muốn phát triển nông nghiệp ven đô Hải Phòng hiệu quả và bền vững cần phải tạo ra thị trường tiêu thụ sản phẩm tốt bằng các giải pháp sau đây:

Tạo ra các sản phẩm sạch đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng

Để đảm bảo việc tiêu thụ sản phẩm được dễ dàng, người dân phải quan tâm đến chất lượng và độ an toàn sản phẩm nông nghiệp thông qua việc ứng dụng rộng rãi kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp trên rau, lúa, cây ăn quả...; thực hiện tốt các quy định về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y...; vệ sinh thú y, tiêm phòng dịch bệnh; đẩy mạnh hình thức nuôi sinh thái, nuôi thủy sản; sử dụng thức ăn tự nhiên để tạo ra các sản phẩm sạch hơn, thực hiện tốt pháp lệnh bảo vệ nguồn lợi thủy sản, kiểm dịch thủy, hải sản... Bên cạnh đó, cần phải kiểm soát đồng bộ các sản phẩm sạch ngay từ khâu sản xuất đến phân phối sản phẩm, xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm pháp luật vệ sinh an toàn thực phẩm và xử lý vi phạm đối với các cán bộ trực tiếp làm công tác thanh tra, kiểm dịch.

Gắn kết người tiêu dùng với các sản phẩm sạch

Nhu cầu của người tiêu dùng đối với các sản phẩm nông nghiệp sạch ngày càng tăng nhưng các điều kiện để đảm bảo gắn kết người tiêu dùng với sản phẩm sạch còn yếu kém, cụ thể là: các kênh thông tin phân biệt sản phẩm sạch với sản phẩm thông thường hoạt động chưa hiệu quả; các kênh tiêu thụ rau sạch chưa nhiều.

Để gắn kết người tiêu dùng với các sản phẩm sạch, cần phải thực hiện các giải pháp sau đây:

-Thành lập và nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm sạch để đảm bảo cung cấp sản phẩm đều đặn, tạo lập niềm tin cho người tiêu dùng. Các hợp tác xã tiêu thụ này được hình thành ở các vùng rau sạch, làm nhiệm vụ ký kết hợp đồng cung ứng và vận chuyển trực tiếp rau sạch cho các siêu thị và cửa hàng trong thành phố Hải Phòng và các vùng lân cận.

Xây dựng các trung tâm thương mại, chợ đầu mối, chợ chuyên rau, hoa quả, thịt, cá..., các hợp tác xã tiêu thụ ở các vùng chuyên canh, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm ở các khu dân cư...

- Tổ chức tốt các hoạt động thông tin, tiếp thị và nâng cao trình độ tiếp thị cho hộ nông dân và các tổ chức kinh doanh nông sản.

5.2.3.5 Giải pháp về khoa học - công nghệ và khuyến nông

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp bằng nhiều cách thức khác nhau:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần đưa giống cây, con...chất lượng vào sản xuất. Một số công nghệ có thể ứng dụng để sản xuất trồng trọt vùng ven đô: công nghệ sản xuất rau an toàn trong nhà lưới và tưới bằng nước ngầm qua xử lý; công nghệ sinh học lai tạo chọn lọc giống chất lượng, năng suất và khả năng chống chịu môi trường cao; công nghệ vi sinh trong chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh; công nghệ chăn nuôi chất lượng cao và xử lý chất thải.

Hải Phòng cần phát triển hệ thống cung ứng giống cây, con chất lượng cao và mở các hội chợ giới thiệu các thành tựu mới về giống cây trồng, vật nuôi... cho hộ sản xuất nông nghiệp tiếp cận, sử dụng thành tựu mới.

Các cơ quan chức năng cần nâng cấp khâu chế biến, bảo quản sau thu hoạch, kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi theo phương thức chăn thả hoặc bán công nghiệp kết hợp xử lý chất thải.

Tăng cường tiềm lực về điều kiện vật chất, trình độ cán bộ và cơ chế chính sách cho các trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Các trung tâm có thể tiếp nhận và nhân các giống cây trồng, vật nuôi của các cơ sở nghiên cứu của trung ương hoặc nhập ngoại có hiệu quả kinh tế cao, hoặc liên kết với các đơn vị sản xuất ở các huyện trong việc chuyển giao kỹ thuật sản xuất.

Tiếp tục mở rộng tập huấn chuyển giao kỹ thuật áp dụng giống mới và sản xuất sạch cho các hộ sản xuất nông nghiệp. Đổi mới nội dung và phương thức thực hiện tập huấn để nâng cao trình độ sản xuất của nông dân và hộ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo các hộ nông dân thực hiện chuyển đổi được tập huấn đầy đủ các quy trình, thủ tục về sản xuất và vay vốn đầu tư.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của khoa học và công nghệ, yêu cầu của an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Ban hành và thực hiện những chính sách khuyến khích người dân sử dụng các công nghệ “sạch” cho nền nông nghiệp sinh thái như: sử dụng thuốc trừ sâu thảo mộc, kể cả các loại thuốc tự chế, các loại giống kháng sâu bệnh, các loại phân vi sinh, phân tự chế bằng các chất hữu cơ...

5.2.3.6 Giải pháp về nhân lực cho sản xuất nông nghiệp ven đô Hải Phòng

Phát huy vai trò của kinh tế hợp tác, tổ hợp tác

Để kinh tế hợp tác phát huy vai trò của mình và ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong quan hệ sản xuất mới ở vùng ven đô Hải Phòng, cần phải:

Thứ nhất, rà soát, phân loại, đánh giá năng lực của các hợp tác xã nông nghiệp hiện có, từ đó thực hiện tốt các quy định của nhà nước về chuyển đổi, thành lập mới hợp tác xã, tạo điều kiện để các hợp tác xã phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất cho hộ sản xuất nông nghiệp. Định hướng phát triển các hợp tác xã của thành phố trong thời gian tới là xây dựng mô hình phù hợp để chuyển từ mô hình hợp tác xã nông nghiệp, thủy sản sang mô hình hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tổng hợp: sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ thương mại tổng hợp và dịch vụ tín dụng nông thôn.

Vai trò của loại hình tổ chức hợp tác xã cần được phát huy. Hợp tác xã không chỉ dừng lại ở làm dịch vụ cho nông nghiệp, nông thôn; hay làm trung gian, cầu nối thu gom nông sản, cung cấp cho doanh nghiệp; mà cần chuyển sang mô hình hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Thứ hai, các cấp quản lý cần tạo điều kiện phát triển đối với loại hình tổ hợp tác trong các lĩnh vực nông nghiệp trọng điểm, như rau an toàn, tôm và bò sữa... và một số lĩnh vực sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao, như lợn, gà, lúa... Tình trạng hoạt động hiện tại của nhiều tổ hợp tác là không chính thống, không bền vững, không thường xuyên. Do đó, khi các tổ hợp tác được quản lý và hỗ trợ từ phía nhà nước thì loại hình tổ chức sản xuất sẽ hoạt động chính thống, bền vững hơn nhưng không mất đi tính linh hoạt do được hình thành bởi chính các hộ sản xuất nông nghiệp.

Thứ ba, hệ thống câu lạc bộ khuyến nông cần được mở rộng. Câu lạc bộ khuyến nông là một tổ chức khuyến nông tự nguyện, là một hình thái của xã hội hóa công tác khuyến nông. Hoạt động chính của các câu lạc bộ khuyến nông là tiếp cận và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho hội viên, thông qua các hình thức hoạt động khuyến nông truyền thống như tập huấn, tham quan, hội thảo, thực hiện các điểm trình diễn... Ngoài ra, thành phố phải mở rộng và phát triển hệ thống câu lạc bộ khuyến nông đến tận thôn. Mỗi xã ven đô có ít nhất một câu lạc bộ với 20-30 hội viên. Câu lạc bộ có thể thành lập theo địa bàn, hoặc theo ngành nghề sản xuất. Bên cạnh đó, xã hội hóa hoạt động khuyến nông cũng cần được thực hiện mạnh mẽ. Đó là, tạo điều kiện để ngày càng nhiều đơn vị sản xuất, cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp... tham gia hoạt động khuyến nông.

Kiên trì xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả cao

Đẩy mạnh việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp

Để phát triển nông nghiệp, yếu tố con người có vai trò quan trọng, bởi vậy Thành phố cần đẩy mạnh việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp theo hướng: xây dựng chính sách hỗ trợ trí thức, các nhà khoa học, giáo viên về công tác ở nông thôn; Đào tạo cán bộ thông qua các trường trung cấp, cao đẳng, đại học. Bên cạnh đó, thành phố Hải Phòng cần đào tạo, củng cố đội ngũ khuyến nông viên cơ sở ở các xã, phường nông nghiệp giỏi chuyên môn cả về lý thuyết và thực hành, nhiệt tình công tác, có khả năng hướng dẫn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp.

5.2.3.7 Giải pháp về vốn đầu tư cho chuyển dịch cơ cấu ở vùng ven đô Hải Phòng

Để giải quyết bài toán về vốn cho chuyển dịch cơ cấu ở vùng ven đô Hải Phòng, các nguồn huy động vốn trong nước cần đa dạng, không chỉ vốn ngân sách vì ngân sách nhà nước có hạn. Đồng thời, vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước, vốn đầu tư nước ngoài, vốn tín dụng có thể huy động thêm.

Các huyện có thể đấu giá quyền sử dụng đất để huy động vốn trong dân cư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các mô hình sản xuất... Bên cạnh đó, các hộ sản xuất nông nghiệp cũng có thể tự đầu tư để phát triển các mô hình sản xuất có hiệu quả. Việc huy động vốn còn có thể thông qua hình thức kết hợp vốn ngân sách và xã hội hóa. Đối với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tùy theo điều kiện từng địa phương và đặc điểm của các hoạt động sản xuất cụ thể mà các cơ quan quản lý ở Hải Phòng có sự tác động khác nhau. Thành phố đầu tư nhiều hơn ở những nơi điều kiện phát triển còn khó khăn, hoặc đối với các hoạt động mang tính phúc lợi và ảnh hưởng nhiều đến môi trường.

Vốn vay từ các ngân hàng cũng góp phần quan trọng nhằm đa dạng hoá nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp. Thủ tục vay vốn mặc dù đã nhanh gọn, tiện lợi hơn trước nhiều nhưng nguồn vốn từ các ngân hàng đôi khi còn hạn hẹp. Các cấp quản lý cần đề nghị ngân hàng có thể xây dựng chương trình cho vay ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân cung cấp các sản phẩm sạch cho người sản xuất nông nghiệp. Tương tự, việc đề

ngân hàng tăng cường cho vay vốn trung hạn và dài hạn sẽ tạo điều kiện cho người sản xuất nông nghiệp đầu tư chiều sâu, nâng cấp tư liệu sản xuất và cải tiến kỹ thuật.

5.2.4 Các giải pháp phát triển nông nghiệp ven đô bền vững ở Đà Nẵng

5.2.4.1 Quy hoạch phát triển nông nghiệp ven đô thành phố Đà Nẵng

Mục tiêu của quy hoạch ngành nông nghiệp Đà Nẵng là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn để phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, đa dạng, bền vững, có chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá nông thôn và phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ nông thôn, xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, hiện đại, giàu đẹp, có kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đồng bộ, chất lượng cuộc sống và thu nhập của nông ngư dân không ngừng được nâng cao. Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm kinh tế biển của khu vực, có tốc độ phát triển cao trên cơ sở phát triển kinh tế, xã hội gắn liền với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, Đà Nẵng có các định hướng phát triển nông nghiệp bao gồm:

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng năng suất, chất lượng cao, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung, tăng tỷ trọng các ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trong nông nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản trong cơ cấu kinh tế thủy sản nông lâm.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông, nước sinh hoạt nông thôn, dịch vụ nông nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, trọng tâm là công nghệ sinh học.

- Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, khuyến khích hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng kinh tế, trồng cây chắn sóng ven biển và phát triển mạnh công nghệ chế biến từ nguyên liệu gỗ rừng trồng.

2. Định hướng phát triển các vùng:

- Vùng khu vực đô thị gồm các quận Hải Châu, Sơn Trà, Thanh Khê: tập trung phát triển kinh tế thủy sản, chuyển đổi cơ cấu nghề, cơ cấu tàu thuyền khai thác hợp lý để đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy sản ven bờ. Đầu tư, nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản để đẩy mạnh xuất khẩu, hình thành trung tâm nghề cá hiện đại tại khu vực phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

- Vùng ven nội thành thành phố, gồm các quận Cẩm Lệ, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn: Phát triển sản xuất nông nghiệp đô thị theo hướng các vùng chuyên canh rau, hoa, sinh vật cảnh và phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung, công nghiệp. Khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Vùng đồng bằng khu vực huyện Hoà Vang: Tập trung đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, con vật nuôi. Phát triển chăn nuôi theo hướng quy mô công nghiệp, chăn nuôi an toàn, sạch bệnh và đầu tư hình thành các vùng trồng lúa chất lượng cao, vùng sản xuất lúa giống, vùng trồng rau, hoa chuyên canh.

- Vùng trung du, miền núi của huyện Hoà Vang: phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trồng cây ăn quả, kinh tế vườn, phát triển chăn nuôi trang trại, hỗ trợ phát

triển kinh tế lâm nghiệp, hỗ trợ phát triển tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống cho vùng miền núi và vùng đồng bào dân tộc.

3. Định hướng các ngành sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của ven đô các thành phố

- Ngành thủy sản: Phát huy lợi thế về thủy sản, tạo thành một nền kinh tế mũi nhọn, vươn lên hàng đầu trong khu vực. Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, nhất là nuôi tôm, theo phương thức tiến bộ, hiệu quả và bền vững môi trường. Tăng cường năng lực và nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ; chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp, ổn định khai thác gần bờ; nâng cao năng lực bảo quản, chế biến sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường quốc tế và trong nước. Mở rộng và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, dịch vụ nghề cá. Giữ gìn môi trường biển, sông và nước, bảo đảm cho sự tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Ngành nông nghiệp: Quy mô diện tích sản xuất nông nghiệp của thành phố hạn chế và khó có khả năng mở rộng trong thời gian đến. Do đó, tập trung đầu tư sản xuất theo chiều sâu, tăng năng suất, chất lượng cây lương thực phù hợp với nhu cầu và khả năng tiêu thụ. Ổn định diện tích sản xuất lúa 7 000 – 7 500 ha để đảm bảo an ninh lương thực. Xây dựng các vùng sản xuất lúa giống, vùng trồng lúa chất lượng cao nhằm bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung lúa hàng hóa và ngô làm thức ăn chăn nuôi; tận dụng điều kiện thích hợp của các địa bàn khác để sản xuất lương thực có hiệu quả. Có chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp tại các vùng trung du, miền núi, vùng đồng bào dân tộc.

- Ngành lâm nghiệp: Phát triển lâm nghiệp toàn diện, gắn liền với bảo vệ và phát triển bền vững vốn rừng, trọng tâm là tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng. Chú trọng đầu tư tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng, độ che phủ rừng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển theo chiều sâu, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái của thành phố. Gắn công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu, nâng cao hiệu quả kinh tế của rừng và nghề rừng, trên cơ sở kinh doanh rừng bền vững. Đẩy mạnh phát triển kinh tế vườn đồi, kinh tế hộ, tăng cường công tác khuyến lâm nhằm tăng thu nhập cho kinh tế hộ, góp phần xóa đói, giảm nghèo khu vực miền núi và vùng đồng bào dân tộc.

- Ngành thủy lợi: Tập trung hoàn thiện các công trình thủy lợi hiện có, thực hiện kiên cố hoá kênh mương, xây dựng các công trình thủy lợi đảm bảo cho từng vùng sản xuất, đảm bảo tưới tiêu chủ động cho 13 000 ha diện tích gieo trồng cây hằng năm và cung cấp nguồn nước phục vụ cho 600 ha diện tích nuôi trồng thủy sản. Tập trung chú trọng các công trình thoát lũ, phòng chống bão lũ và hoàn thiện hệ thống đê biển, kè chống sạt lở ven sông.

- Ngành Công nghiệp và ngành nghề nông thôn: Phát triển công nghiệp, dịch vụ nông thôn theo hướng gắn với vùng nguyên liệu và thị trường, đa dạng hoá ngành nghề, dịch vụ nông thôn nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Hỗ trợ đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, phát triển làng nghề nông thôn, tổ chức, củng cố các loại hình kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ ổn định, bền vững.

5.2.4.2 Ưu tiên các giải pháp phát triển NN ven đô Đà Nẵng

Các giải pháp chính sách chính theo thứ tự sau:

1. Giải pháp về quy hoạch đất NN ổn định, chuyển đổi đất lúa và thuê đất

2. Giải pháp về khoa học- công nghệ và khuyến nông sản xuất an toàn với Rau và Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (tôm, cá...) phục vụ đô thị và du lịch
3. Giải pháp về xúc tiến thương mại, phát triển chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu, kiểm soát ATTP
4. Giải pháp hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất hợp tác trong nông nghiệp
5. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực nông thôn
6. Giải pháp đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng
7. Giải pháp về vốn
8. Liên kết cung ứng thực phẩm an toàn với Quảng nam và các tỉnh lân cận

5.2.4.3 Giải pháp về quy hoạch đất nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp ven đô chủ lực của Đà Nẵng

- Tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung, thâm canh, sản xuất hàng hoá lớn gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong đó, tập trung, quy hoạch hình thành các vùng chuyên canh rau, hoa, vùng chăn nuôi tập trung như sau:

+ Quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển thị trường cho các sản phẩm tại các vùng quy hoạch về rau hoa như tại Hòa Vang ; Cẩm Lệ Liên chiểu..

+ Quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung quy mô trang trại các xã của huyện Hoà Vang.

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi để đáp ứng nhu cầu cấp, thoát nước cho các vùng nuôi.

+ Quy hoạch bảo vệ đất lúa ở huyện Hòa vang

Chính sách đất đai

Thực hiện tốt việc quy hoạch và quản lý quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố, cần ổn định diện tích trồng lúa để đảm bảo giữ vững an ninh lương thực cho thành phố.

Có chính sách thực hiện dồn điền đổi thửa để đẩy mạnh việc tích tụ ruộng đất phục vụ cho chuyển dịch cơ cấu cây trồng, con vật nuôi. Ưu tiên thúc đẩy thị trường thuê mượn đất NN để làm trang trại, tăng quy mô sản xuất.

Chính sách đầu tư

Đẩy mạnh đầu tư cho công tác khuyến nông hướng vào việc phát triển nền nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ thông qua việc xây dựng và thực hiện các chương trình khuyến nông cụ thể thích ứng với từng vùng, từng địa phương.

Tăng cường đầu tư cho nghiên cứu công nghệ sinh học và định hướng nghiên cứu vào chủ đề hiện đại hoá các kỹ thuật canh tác truyền thống, kế thừa và phát triển những yếu tố tích cực của kỹ thuật truyền thống. Đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển nông nghiệp như hệ thống thủy lợi, đê phòng chống bão, hệ thống đường xá, cơ sở chế biến bảo quản nông sản...

Tăng cường nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cơ sở hạ tầng các vùng chuyên canh.

Đầu tư phát triển nền nông nghiệp sạch, nền nông nghiệp hữu cơ. Hướng nền nông nghiệp thành phố đến nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm bảo vệ môi trường, lợi ích của người sản xuất và của cả người tiêu dùng. Bằng cách đổi mới và hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp, nâng cao vai trò pháp luật, cũng như các chính sách hỗ trợ nông nghiệp như chính sách đất đai, chính sách tín dụng, hỗ trợ nông dân...

Triển khai thực hiện tốt các chính sách tín dụng nhằm giúp người dân, các thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn vốn vay.

Tăng cường thể chế, nâng cao năng lực quản lý nhà nước hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn

Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn từ cấp thành phố đến quận, huyện, xã, phường, đảm bảo mỗi xã, phường nếu có cán bộ chuyên trách về nông nghiệp.

Thực hiện đồng bộ chính sách giải tỏa, đền bù, giải quyết việc làm ổn định cuộc sống cho nông dân bị thu hồi phát triển đô thị, công nghiệp.

Chính quyền địa phương cần nghiên cứu các giải pháp để quản lý hiệu quả nhất hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương. Chính quyền cần có định hướng rõ ràng về phát triển nông nghiệp trong tương lai, phải xác định được sản phẩm nông nghiệp chủ lực của mình, từ đó có các biện pháp cụ thể.

Tổ chức giúp các hộ nông dân định hướng sản xuất, tổ chức quản lý áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào kinh doanh. Khuyến khích phát triển các loại hình cơ quy mô lớn như kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp nông nghiệp...

Nhà nước nghiên cứu và ban hành các chính sách hỗ trợ hợp lý cho nông dân trong phát triển nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ, trong đó quan trọng hàng đầu là các biện pháp chuyển giao công nghệ sản xuất nông sản sạch theo yêu cầu thị trường tới những người trực tiếp sản xuất ở nông thôn. Kịp thời khuyến khích động viên khen thưởng các mô hình nông dân kinh doanh sản xuất giỏi để làm bài học kinh nghiệm cho mọi người.

5.2.4.4 Giải pháp về khoa học- công nghệ và khuyến nông

Thực hiện chính sách khuyến khích áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất như: hỗ trợ kinh phí mua thiết bị cơ giới hóa quy trình sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi sang các loại giống, cây trồng, vật nuôi mới có khả năng sinh lợi cao hơn và ít tác động đến môi trường hơn. Cần có sự phối hợp của nông dân và cơ quan chức năng để đầu tư công nghệ khoa học kỹ thuật để phát triển các loại này thành những hàng hóa mới với quy mô lớn đáp ứng nhu cầu của thị trường thành phố Đà Nẵng nói riêng hướng tới thị trường miền trung Tây Nguyên.

Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao công nghệ nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp, mở rộng diện tích nuôi nước ngọt theo hướng đa dạng hoá đối tượng nuôi, hình thành các vùng nuôi thủy đặc sản nước ngọt xuất khẩu tại Hoà Khương, Hoà Phong, huyện Hoà Vang.

Thành phố phải hướng tới xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao để hướng tới nắm bắt nhu cầu tương lai. Trên cơ sở đó Đà Nẵng phải phát triển được cây trồng vật nuôi có lợi thế của địa phương như rau an toàn, dưa hấu, cá nước ngọt, nuôi ếch, trồng các loại cây cảnh hoa cảnh... Tuy nhiên, để phát triển nông nghiệp công nghệ cao

đòi hỏi vốn đầu tư lớn và lao động chất lượng cao mà hầu hết các nông dân ở thành phố chưa thể đáp ứng được vì vậy chính quyền thành phố cần có các chính sách đầu tư thích hợp, khuyến khích áp dụng công nghệ cao vào sản xuất.

Xây dựng các cơ sở nghiên cứu, tuyển chọn áp dụng các loại giống mới, phát triển các phương tiện phục vụ sản xuất hiệu quả. Để phát triển nông nghiệp thì vấn đề cây giống, con giống đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Hướng dẫn áp dụng công nghệ sinh học, bảo quản, sơ chế nông sản nhằm nâng cao chất lượng nông sản trên thị trường.

5.2.4.5 Giải pháp về xúc tiến thương mại, thị trường tiêu thụ sản phẩm

Các sản phẩm nông nghiệp khác hầu như chỉ đáp ứng nhu cầu tại chỗ cả thành phố vì sản lượng không lớn, chưa phải là sản xuất hàng hóa đúng nghĩa nên phải đẩy mạnh sản xuất, nâng cao năng suất, hướng thị trường tiêu thụ ra các địa phương lân cận ở miền trung và tây nguyên..

Xây dựng hệ thống thông tin kịp thời dự báo về các thị trường tiềm năng, và nhu cầu các loại nông sản có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cao.

Cần tạo những điều kiện để các sản phẩm sạch, sản phẩm an toàn tiếp cận được dễ dàng đến tận tay người tiêu dùng như cấp chứng chỉ vệ sinh an toàn thực phẩm cho các sản phẩm an toàn, các kênh thông tin phân biệt sản phẩm sạch làm cho người tiêu dùng yên tâm, tin tưởng khi mua hàng, các kênh tiêu thụ rau sạch thông suốt, đều đặn đến tận các chợ đầu mối, các siêu thị, cửa hàng trong thành phố, giá cả phải hợp lý để vừa đảm bảo lợi ích cho người sản xuất vừa phù hợp với thu nhập thực tế của người tiêu dùng.

Thành phố cần có chính sách phát triển thương hiệu nông sản cho một số sản phẩm đặc sản và là thế mạnh của địa phương. Việc xây dựng thương hiệu sản phẩm bắt đầu bằng nhãn hiệu, mã vạch, bao gói để phân biệt với các sản phẩm thông thường và được thực hiện cho tất cả các vùng chuyên canh sản xuất các nông sản sạch (có thể làm thí điểm), sau đó tổ chức quảng bá giới thiệu rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người dân biết về thương hiệu hàng hoá.

Tạo điều kiện cho nông dân có thể tiếp cận, tham gia các chương trình dự án hợp tác nông nghiệp, các hội chợ hàng nông nghiệp, tạo điều kiện cho nông dân có thể trực tiếp giới thiệu sản phẩm của mình với người tiêu dùng

Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần tham gia vào hoạt động thương mại, cung cấp vật tư máy móc nông cụ phục vụ sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Tăng cường vai trò của các cấp chính quyền về công tác tư vấn cho người sản xuất về thông tin thị trường bằng việc phát triển mạng lưới công nghệ thông tin xuống các xã để cập nhật thông tin trong nước và quốc tế tới người sản xuất.

Khuyến khích và hỗ trợ một phần kinh phí cho các hộ nông dân, hợp tác xã, trang trại tham gia các hội chợ triển lãm và quảng bá sản phẩm trên thị trường.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia tiêu thụ sản phẩm để khai thông kênh phân phối sản phẩm nông sản trên địa bàn huyện; đẩy mạnh thực hiện liên kết “4 nhà” và xây dựng mô hình gắn kết giữa hộ nông dân với các thành phần kinh tế ở nông thôn.

Thực hiện tốt quản lý thị trường đối với cả thị trường đầu vào và đầu ra đặc biệt đối với giống cây trồng vật nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc, thuốc thú y

v.v.. có những biện pháp xử lý nghiêm túc đối với hành vi vi phạm quy định thị trường về an toàn thực phẩm.

Tổ chức sản xuất theo hướng chuyên canh, gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm, đẩy mạnh thực hiện liên kết giữa doanh nghiệp với người sản xuất trong hợp đồng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Thành phố cũng nên đầu tư và hình thành trung tâm xúc tiến thương mại sản phẩm nông lâm thủy sản để hỗ trợ đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Tập trung đầu tư hoàn thành mạng lưới hệ thống chợ nông thôn và chợ đầu mối, cảng cá, bến cá,... đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu mua bán sản phẩm nông lâm thủy sản.

Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết trong việc phát triển công nghệ, phát triển thị trường. Hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu trong công tác xúc tiến thương mại như: hỗ trợ tham gia các hội chợ quốc tế, thành lập Chi nhánh tại nước ngoài,...

5.2.4.6 Giải pháp hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

Vai trò của các hình thức tổ chức sản xuất trong phát triển sản xuất nông nghiệp, chính vì vậy cần củng cố, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở củng cố các trường trung cấp, dạy nghề trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ thuật sản xuất cho nông dân để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, con vật nuôi, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông lâm thủy sản trên thị trường.

Có chính sách đào tạo cho các chủ trang trại, các chủ hộ kinh doanh ở nông thôn và cán bộ các hợp tác xã về kiến thức kinh doanh, kỹ năng quản lý, kiến thức kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế,...

Củng cố lại đội ngũ cán bộ quản lý nông nghiệp tại các quận, huyện, xã, phường. Có chính sách ưu đãi đối với sinh viên tốt nghiệp đại học về công tác tại các xã, phường, hợp tác xã về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Mặt khác, chính quyền các cấp cần có chính sách cũng như hỗ trợ, củng cố các hợp tác xã nông nghiệp hiện có, phát triển thành lập thêm các hợp tác xã mới ở những nơi có điều kiện theo hướng chuyên canh, chuyên khâu theo hướng sản xuất hàng hóa, giải thể những hợp tác xã hoạt động yếu kém, không hiệu quả. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền của Thành phố cần rà soát, xây dựng bổ sung phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường, theo điều kiện khả năng quản lý kinh doanh của hợp tác xã.

Thành phố cần có các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy mở rộng liên doanh liên kết, gắn sản xuất với kế hoạch tiêu thụ và nhu cầu của thị trường. Có giải pháp hỗ trợ khuyến khích hình thức liên kết tạo vùng nguyên liệu cho các công ty doanh nghiệp, liên kết theo hình thức gia công....

Củng cố, nâng cao chất lượng của hệ thống khuyến nông lâm ngư, chú trọng xây dựng các mô hình sản xuất tiên tiến, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất, xây dựng các mô hình nông thôn mới.

Việc giúp nông dân nâng cao kiến thức về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo môi trường là cần thiết. Do đó, thành phố cần bổ sung hỗ trợ kinh phí để xây dựng các mô hình học tập cộng đồng, các điểm bưu điện, văn hoá xã để phổ biến kiến thức cho nông dân.

5.2.4.7 Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực nông thôn

- Để góp phần phát triển nông nghiệp thành phố trong điều kiện hiện tại, thì việc đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ khuyến nông là hết sức cần thiết. Vì thế, thời gian tới Thành phố cần tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư nhằm trực tiếp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực lao động nông nghiệp nông thôn:

+ Tăng cường hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư trên cơ sở nâng cao trình độ chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cho cán bộ khuyến nông, khuyến lâm cơ sở, mở rộng mạng lưới khuyến nông đến tận các thôn. Tăng cường và đổi mới phương pháp chuyển giao kỹ thuật cho nông dân thông qua việc tập huấn trên đồng ruộng, trang trại.v.v.. với phương châm mỗi cán bộ khuyến nông ở các thôn là một nông dân sản xuất giỏi.

+ Cung cấp các dịch vụ liên quan đến tiếp cận thị trường cho người nông dân, chủ trang trại, giúp họ có kỹ năng quản lý và tổ chức sản xuất các sản phẩm theo hướng tập trung, trang trại theo chuỗi cung ứng sản phẩm cho thị trường.

- Là thành phố trực thuộc TW là trung tâm và động lực phát triển của khu vực miền trung và Tây Nguyên với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu. Đó là lợi thế lớn cho ngành nông nghiệp thành phố trong việc thông qua các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu trên địa bàn để cùng các địa phương khác đào tạo, tập huấn, trang bị và nâng cao các kiến thức về khoa học kỹ thuật, kỹ thuật sản xuất và tổ chức quản lý sản xuất cho nông dân, chủ trang trại để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, con vật nuôi, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông lâm thủy sản trên thị trường.

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển nông nghiệp, nông thôn từ huyện tới xã; xây dựng và ban hành các chính sách ưu đãi nhằm thu hút cán bộ có trình độ về công tác tại cơ sở, ưu tiên cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản (đặc biệt được đào tạo trong lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghệ sinh học và nông, lâm, thủy sản).

- Có chính sách và biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của dân cư nông thôn; xây dựng các phong trào văn nghệ, thể dục - thể thao, sinh hoạt câu lạc bộ, đọc sách, báo, truy cập thông tin trên mạng internet.v.v., nhằm nâng cao thể lực và trí lực của lực lượng trẻ nói riêng và dân cư nông thôn nói chung, góp phần hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực xã hội đang có dấu hiệu phát triển ở nông thôn hiện nay.

5.2.4.8 Giải pháp đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng nông nghiệp, chú trọng kiên cố hoá hệ thống tưới tiêu nội đồng, cải tạo đồng ruộng, đồn điền đổi thửa, ứng dụng cơ giới hoá trong sản xuất, thu hoạch và tăng cường công tác bảo quản sản phẩm nông sản.

Phát triển mạng lưới giao thông nông thôn đồng bộ, tạo sự liên hoàn thông suốt giữa các vùng, hoàn thành nhựa hoá các tuyến huyện lộ.

Hoàn thành việc kiên cố hoá hệ thống kênh nội đồng, chú trọng việc kết hợp xây dựng giao thông nội đồng và kênh mương nội đồng ở những nơi có điều kiện dưới hình thức bê tông hoá; những nơi khó khăn về đất đai, có thể làm kênh nội đồng bằng ống nhựa có van đóng, mở; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống trạm bơm, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ ở các xã miền núi.

Tăng cường đưa công nghệ thông tin về đến nông thôn bằng cách tiếp tục nhân rộng mô hình truy cập thông tin Internet cho các bưu điện văn hóa xã, tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp...

5.2.4.9 Giải pháp về vốn

- Chủ trương và có chính sách thu hút các nguồn vốn công tư vào hoạt động sản xuất nông nghiệp ở Đà Nẵng. Đặc biệt là tại huyện Hòa Vang, huyện sản xuất nông nghiệp còn lại của thành phố, mặt khác đầu tư phát triển các mô hình nông nghiệp có giá trị kinh tế cao tại các địa phương. Xây dựng chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nhằm khai thác nguồn lực trong nhân dân đầu tư, phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư hạ tầng, cải tạo đồng ruộng, vay vốn sản xuất, đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, cơ sở bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất giống cây trồng, con vật nuôi, đầu tư trồng rừng.v.v..

- Tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài để tăng cường đầu tư, nhất là đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất cho vùng núi, vùng đồng bào dân tộc,...

- Sử dụng các nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, khuyến nông, giống mới, giống gốc và các hoạt động hỗ trợ như kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh, thú y, bảo vệ thực vật, quản lý chất lượng sản phẩm, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý bảo vệ rừng, xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm.v.v..

- Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn và xây dựng đời sống văn hoá nông thôn, trong đó ngân sách Nhà nước ưu tiên đầu tư thủy lợi, giao thông, cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, đầu tư hạ tầng các vùng chuyên canh sản xuất tập trung rau, hoa, vùng sản xuất lúa giống...

- Vốn ngân sách thực hiện các chủ trương, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất như: hỗ trợ lãi suất vay thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, miễn thủy lợi phí...

- Tranh thủ huy động nguồn vốn hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu quốc gia của Nhà nước để đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn từ các chương trình, dự án lớn như: Chương trình 5 triệu ha rừng, chương trình nước sạch & vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, chương trình giống cây trồng, vật nuôi, chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu và chương trình mục tiêu quốc gia về đào tạo

- Ưu tiên dành nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển của thành phố để cho vay, hỗ trợ phát triển đối với các dự án đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và nguồn vốn của Ngân hàng chính sách xã hội thành phố, ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn để phục vụ cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo, vay vốn phát triển sản xuất, phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn thành phố.

- Phối hợp với các ngân hàng thương mại để có chính sách, hình thức cho vay vốn phù hợp với điều kiện với từng hộ vay, có hình thức ưu tiên để các hộ nông ngư dân tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng: vay bằng tín chấp, vay theo dự án sản xuất, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay...

5.2.4.10 Liên kết cung ứng thực phẩm an toàn với Quảng Nam và các tỉnh lân cận

Với diện tích sản xuất nông nghiệp hạn hẹp, hiện nay sản xuất Đà Nẵng cũng chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu tiêu dùng của thành phố. Do đó, hầu hết các thực phẩm trong đô thị trường nhập từ các tỉnh lân cận chủ yếu là tỉnh Quảng Nam. Với thực trạng đó, thành phố cần có những chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy liên kết với các tỉnh trong cung ứng thực phẩm nhằm kiểm soát được chất lượng và số lượng các thực phẩm về thành phố. Đặc biệt, trong công tác kiểm tra chất lượng về vệ sinh thực phẩm. Liên kết cần cụ thể đến các mô hình chăn nuôi, trồng trọt và thủy sản để kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông trong đô thị.

Chủ trương ký kết hợp tác với các tỉnh cung ứng chủ yếu thực phẩm vào thành phố. Kiểm soát chặt chẽ các chợ đầu mối nông sản nhằm đảm bảo chất lượng và VSTP cho người dân khu vực đô thị.

5.2.5 Các giải pháp phát triển nông nghiệp ven đô bền vững ở Cần Thơ

5.2.5.1 Quy hoạch phát triển nông nghiệp thành phố Cần Thơ

Thành phố Cần thơ là một đô thị mới được xây dựng dựa trên cơ sở của một vùng thâm canh nông nghiệp, vì vậy thành phố lựa chọn chiến lược: nông nghiệp an toàn hội nhập chuỗi giá trị, công nghệ cao và bảo vệ môi trường. TP Cần thơ chưa xây dựng được quy hoạch NN chi tiết đến giai đoạn 2020, mà chủ yếu dựa trên kế hoạch phát triển NN 2011-2015, trong đó một phần đã được thực hiện và nêu trong phần hiện trạng.

Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 – 2015 của Cần thơ là:

- Tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực nông lâm thủy sản 2,5-3%.
- Giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá so sánh 94) bình quân 2,5 – 3% (trong đó nông nghiệp tăng 1%, thủy sản tăng 4 – 4,5%).
- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 94): tăng bình quân 4,5 – 5%/năm (trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 1,5%; giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân 6,5 – 7%).

Các sản phẩm NN chủ yếu của Cần thơ là:

+ Trồng trọt:

Tiếp tục đầu tư chiều sâu, phát triển vùng sản xuất chuyên canh, đẩy mạnh thâm canh ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới vào sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ cao, đổi mới giống cây trồng, phát triển một số thương hiệu nông sản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, bảo đảm tiêu dùng cho người dân và gia tăng lượng nông sản hàng hóa xuất khẩu.

Tổ chức lại sản xuất, phát triển kinh tế tập thể để xây dựng vùng sản xuất tập trung, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh cơ giới hóa, tạo cơ sở vững chắc cho việc sản xuất có kế hoạch và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng.

Định hướng nâng cao hiệu quả, giá trị gia tăng một số sản phẩm chính của ngành trồng trọt như:

- Cây lúa: Duy trì, bảo vệ 84.130 ha đất trồng lúa đến năm 2015, giữ vững sản lượng lúa trên 1 triệu tấn, trong đó sản lượng lúa chất lượng cao, đặc sản trên 90% sản lượng lúa cả năm. Đầu tư nâng cấp hệ thống đê bao cho vùng quy hoạch lúa Thu Đông

quy mô 50.000 ha. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu sản xuất giống, phát triển sản xuất giống lúa cung cấp cho vùng, hoàn chỉnh các vùng lúa chất lượng cao. Đồng thời, xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất lúa theo hướng VietGAP, cánh đồng mẫu lớn, trong đó chú trọng thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh, áp dụng cơ giới hóa, các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa, liên kết với các doanh nghiệp cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm. Nâng cao giá trị sản phẩm, tăng thu nhập bình quân đơn vị diện tích canh tác, tăng thu nhập cho nông dân.

- Rau màu, hoa và cây công nghiệp ngắn ngày: Chuyển dịch cơ cấu rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày theo hướng gia tăng diện tích, năng suất, sản lượng. Chọn tạo và sử dụng các giống rau, hoa mới để đưa vào sản xuất theo hướng công nghệ cao khu vực ven đô theo mô hình nông nghiệp đô thị; chọn lựa phát triển các loại rau, hoa, cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao trên một đơn vị diện tích. Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn theo quy trình VietGAP, có nhãn hiệu theo quy hoạch.

- Cây ăn trái: tập trung phát triển những loại cây có giá trị kinh tế cao và mang tính đặc trưng của vùng như cam mật, bưởi Năm roi, dâu Hạ châu, xoài Sông Hậu (cát Hòa Lộc)...Áp dụng quy trình VietGAP trong thâm canh cây ăn quả từ nay đến năm 2015 phần đầu có 15-20% sản lượng đưa ra thị trường được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn đồng thời xây dựng mô hình kết hợp vườn cây ăn trái với du lịch sinh thái.

- Kêu gọi đầu tư các nhà máy chế biến với các sản phẩm rau quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc...Tăng cường năng lực bảo quản, giảm thất thoát sau thu hoạch. Áp dụng khoa học công nghệ kéo dài thời vụ các loại trái cây, các biện pháp bảo quản tiên tiến...để xuất khẩu tươi các loại trái cây chủ lực của thành phố.

+ Chăn nuôi:

Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, an toàn sinh học, an toàn vệ sinh thực phẩm và đảm bảo vệ sinh môi trường, áp dụng công nghệ cao và theo quy hoạch.

Tăng cường công tác tuyên truyền, tạo điều kiện phát triển các mô hình chăn nuôi trang trại, gia trại, nông hộ nhưng theo hình thức công nghiệp và công nghệ cao, các cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa. Khuyến khích các loại hình sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị.

Tiếp tục xây dựng mạng lưới thú y cơ sở vững mạnh; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát vệ sinh thú y, chẩn đoán và phát hiện sớm dịch bệnh, khoanh vùng dập dịch không để lây lan diện rộng.

Phát triển mô hình nuôi kinh tế các loài động vật đặc trưng Đồng bằng Sông Cửu Long, đặc sản của Việt Nam theo hướng nông nghiệp đô thị.

Phối hợp với cơ quan liên quan phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi, đặc biệt chú trọng phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng.

+ Thủy sản:

Xây dựng các chương trình dự án cụ thể hóa quy hoạch thủy sản; xây dựng và nhân rộng mô hình nuôi thủy sản thâm canh, chuyên canh ứng dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn SQF 1000CM, theo hướng GAP, theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Củng cố, xây dựng hệ thống sản xuất các giống cá truyền thống có giá trị kinh tế, đặc biệt là cá tra chất lượng cao, phát

triển hệ thống nhân giống mới các loại thủy sản chính của vùng và các loài đặc sản đặc trưng. Chỉ đạo tổ chức lại sản xuất cá tra theo hướng hình thành các tổ chức liên kết sản xuất để phát triển đúng theo quy hoạch, theo tiêu chuẩn quy định đảm bảo vệ sinh môi trường; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu nuôi, thu mua, chế biến và xuất khẩu.

Đầu tư hoàn thành trung tâm giống thủy sản cấp 1 của thành phố, hoàn thiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị và tăng cường nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ nghiên cứu và sản xuất. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình...tham gia đầu tư sản xuất giống, cung ứng con giống chất lượng cao, sạch bệnh cho người nuôi.

Tăng cường quản lý tài nguyên nước, môi trường; quản lý, kiểm soát chất lượng con giống, thức ăn, chế phẩm, hóa phẩm và các vật tư khác, duy trì ổn định vùng nguyên liệu xuất khẩu.

Mục tiêu đến năm 2020

- Tăng cường nghiên cứu phát triển công nghệ cao trọng tâm là tạo công nghệ cao mới trong nông nghiệp. Tạo ra và đưa vào sản xuất giống cây trồng chuyển gen, giống thủy sản bằng kỹ thuật di truyền và công nghệ sinh học; công nhận và đưa vào sản xuất giống lai có năng suất cao, chất lượng tốt cho mỗi loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản chủ yếu và quy trình công nghệ cao mới trong từng lĩnh vực.

- Đẩy mạnh phát triển toàn diện nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bao gồm hệ thống các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng trên diện rộng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất các sản phẩm hàng hóa có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; đưa tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 30 - 35% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của thành phố.

Về dự kiến quy hoạch sử dụng đất ven đô cho nông nghiệp, Cần thơ sẽ phân thành các vành đai theo mô hình lý thuyết của Von Thunen:

- Vành đai 1: Là vành đai thực phẩm với những sản phẩm thường là cây hàng năm
- Vành đai 2: Là vành đai thực phẩm – lương thực, thường là cây hàng năm
- Vành đai 3: Là vành đai cây ăn quả - cây lương thực
- Vành đai 4: Là vành đai chăn nuôi – cây lương thực
- Vành đai 5: Là vành đai lâm nghiệp (cây xanh)

5.2.5.2 Ưu tiên các giải pháp phát triển NN ven đô TP Cần thơ

Các giải pháp được xếp theo thứ tự ưu tiên như sau:

1. *Thực hiện quy hoạch ổn định sản xuất và phát triển nông nghiệp, khuyến khích thuê ruộng tăng quy mô sản xuất*
2. *Giải pháp KHCN và khuyến nông sản xuất an toàn theo GAP với lúa, rau, cây ăn quả, nuôi cá, tôm, chăn nuôi lợn...*
3. *Chương trình xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản, hội nhập chuỗi giá trị xuất khẩu và nội địa*
4. *Phát triển mạnh công nghiệp chế biến và ngành nghề ở nông thôn, du lịch nông nghiệp*

5. Công tác thủy lợi, bảo vệ môi trường sản xuất

6. Tăng cường năng lực đào tạo cán bộ, phát triển HTX, tổ hợp tác

5.2.5.3 Thực hiện quy hoạch sản xuất và chính sách phát triển nông thôn

Công tác quy hoạch: quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn gắn với ứng phó biến đổi khí hậu.

Thực hiện các dự án nông nghiệp công nghệ cao: Triển khai thực hiện các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Chương trình xây dựng và phát triển nông nghiệp công nghệ cao thành phố Cần Thơ đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020.

Chính sách về đất đai

Các chính sách đất đai phục vụ cho quy hoạch bao gồm:

- Ưu tiên vốn cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cũng như công bố rộng rãi quy hoạch sử dụng đất các cấp để người dân yên tâm đầu tư sản xuất, tránh tình trạng quy hoạch treo.

- Tạo thuận lợi để các hộ sản xuất lúa được chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất khác có hiệu quả kinh tế cao hơn phù hợp với quy hoạch nhằm khắc phục tình trạng sản xuất có xu hướng ngày càng manh mún, da beo do tác động của quá trình đô thị hóa.

- Phát huy thế mạnh về tài nguyên đất đai vào phát triển nông nghiệp, thông qua thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sử dụng đất một cách có hiệu quả, xúc tiến tích tụ ruộng đất phù hợp với tiến trình phát triển công nghiệp, dịch vụ và khả năng thu hút lao động của các ngành phi nông nghiệp.

- Thu hút các nhà đầu tư phát triển theo hướng công nghệ cao phục vụ xuất khẩu, khuyến khích thành lập các công ty cổ phần để người sản xuất có thể đóng góp cổ phần bằng vốn đất.

- Trên cơ sở các chính sách ưu đãi đầu tư của thành phố đang thực hiện, đề nghị giành khung ưu đãi nhất về đất đai cho các nhà đầu tư, các hợp tác xã đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xây dựng các cơ sở chế biến và kho tàng.

Chính sách phát triển khoa học công nghệ

- Ưu tiên cho các đề tài ứng dụng các thành tựu của công nghệ sinh học vào nhân giống, sản xuất giống, tạo giống cho các sản phẩm chủ lực của thành phố và làm dịch vụ cho vùng ĐBSCL, giúp nông nghiệp chủ động khâu giống với chất lượng cao, giá thành hạ, đáp ứng kịp thời số lượng theo thời vụ sản xuất.

- Ưu tiên cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao phù hợp với bước đi đối với từng đối tượng sản xuất, trước hết là phát triển các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao, tiến tới xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ.

- Hỗ trợ hợp tác xã, tổ kinh tế hợp tác, trang trại và hộ nông dân nhân và cung ứng các giống cây trồng và vật nuôi xác nhận có chất lượng cao, sạch bệnh.

- Thu hút các chương trình nghiên cứu của trung ương, của các chương trình và đề tài hợp tác quốc tế, của các cơ quan nghiên cứu đóng trên địa bàn và các cơ quan nghiên cứu trong vùng.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ trong nông nghiệp theo Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính phủ.

5.2.5.4 Giải pháp KHCN và khuyến nông sản xuất an toàn theo GAP với lúa, rau, cây ăn quả, nuôi cá, tôm, chăn nuôi lợn

Về trồng trọt: Tiếp tục đầu tư chiều sâu, phát triển vùng sản xuất chuyên canh, đẩy mạnh thâm canh ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới vào sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ cao, đổi mới giống cây trồng vật nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất để góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, bảo đảm tiêu dùng cho người dân và gia tăng lượng nông sản hàng hóa xuất khẩu. Xây dựng thương hiệu nông sản cho các sản phẩm chủ lực của thành phố: lúa, cá, cây ăn trái.

Tổ chức lại sản xuất, phát triển kinh tế tập thể để xây dựng vùng sản xuất tập trung, ứng dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh cơ giới hóa, điện khí hóa tạo cơ sở vững chắc cho việc sản xuất có kế hoạch và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng.

Cây lúa: giữ sản lượng lúa xấp xỉ 1 triệu tấn vào năm 2020, trong đó sản lượng lúa chất lượng cao, đặc sản trên 90% sản lượng lúa cả năm. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mục tiêu sản xuất giống, mở rộng diện tích sản xuất lúa giống, hoàn chỉnh các vùng lúa chất lượng cao. Đồng thời, xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGAP, Cánh đồng mẫu lớn hình thành vùng nguyên liệu hàng hóa chất lượng cao. Nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm, tăng thu nhập bình quân/ha, tăng tỷ lệ thu nhập cho nông dân.

Rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Chuyển dịch hợp lý cơ cấu rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày theo hướng gia tăng diện tích, năng suất, sản lượng. Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn theo quy trình VietGAP, có nhãn hiệu theo quy hoạch.

Cây ăn trái: tập trung phát triển những loại cây có giá trị kinh tế cao và mang tính đặc trưng của vùng như cam mật, bưởi Năm roi, dứa Hạ châu, xoài Sông Hậu (cát Hòa Lộc)...áp dụng quy trình VietGAP trong thâm canh cây ăn trái, đồng thời xây dựng mô hình liên kết vùng khai thác dịch vụ du lịch sinh thái. Phát triển cây trồng mới (rau cao cấp, hoa cảnh ...) ở khu vực ven đô theo mô hình nông nghiệp đô thị.

Về chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, an toàn sinh học và an toàn vệ sinh thực phẩm áp dụng công nghệ cao và theo quy hoạch. Tăng cường công tác tuyên truyền, tạo điều kiện phát triển các cơ sở mô hình chăn nuôi trang trại, gia trại, các cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa. Tiếp tục xây dựng mạng lưới thú y cơ sở vững mạnh; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát vệ sinh thú y, chẩn đoán và phát hiện sớm dịch bệnh, khoanh vùng dập dịch không để lây lan diện rộng.

Về Thủy sản: Xây dựng các chương trình dự án cụ thể hóa quy hoạch thủy sản; xây dựng mô hình nuôi thủy sản theo tiêu chuẩn SQF 1000^{CM}, theo hướng GAP, theo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành. Củng cố, xây dựng hệ thống sản xuất các giống cá truyền thống có giá trị kinh tế, đặt biệt là cá tra chất lượng cao, phát triển hệ thống nhân giống mới các loại thủy sản chính của vùng và các loài đặc sản đặc trưng. Chỉ đạo tổ chức lại sản xuất cá tra theo hướng hình thành các tổ chức liên kết sản xuất để phát triển đúng theo quy hoạch, theo tiêu chuẩn quy định đảm bảo vệ sinh môi trường; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu nuôi, thu mua, chế biến và xuất khẩu.

Đầu tư hoàn thành Trung tâm giống thủy sản cấp 1 của thành phố song song với tăng cường nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản.

Tăng cường quản lý tài nguyên nước, môi trường; quản lý, kiểm soát chất lượng con giống, thức ăn, chế phẩm, hóa phẩm và các vật tư khác, duy trì ổn định vùng nguyên liệu xuất khẩu.

5.2.5.5 Triển khai chương trình xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản, hội nhập kinh tế thế giới và khu vực

Nhân rộng mô hình ứng dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản; phát triển các ngành dịch vụ nông nghiệp. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm; công tác thông tin tuyên truyền, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, chất kháng sinh trong sản xuất và chế biến nông thủy sản.

Thành phố Cần Thơ là thành phố có lợi thế lớn trong sản xuất lúa gạo, thủy sản và cây ăn trái gắn với du lịch miệt vườn. Là trung tâm của Đồng bằng sông Cửu Long, Cần Thơ cần thể hiện vai trò của mình trong kết nối các sản phẩm nông nghiệp đến với thị trường đô thị cũng như thị trường thế giới.

5.2.5.6 Về xây dựng nền nông nghiệp đô thị, sinh thái theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp chế biến và ngành nghề ở nông thôn

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, gắn sản xuất với chế biến và đáp ứng nhu cầu thị trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, phát triển giống cây, giống con chất lượng cao đáp ứng nhu cầu cho khu vực.

Phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp và ngành nghề nông thôn kết hợp với dịch vụ phục vụ nhu cầu du lịch, giải trí, các loại hình tổ chức sản xuất hiện đại, tập trung có quy mô lớn (kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, làng nghề...), nhân rộng các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả kinh tế cao (chăn nuôi, sản xuất rau an toàn, hoa cây cảnh, cá cảnh,...).

5.2.5.7 Công tác thủy lợi, bảo vệ môi trường sản xuất

Tập trung phát huy mọi nguồn lực để tăng cường và hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu: phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản, phòng chống sạt lở các sông, rạch và góp phần đổi mới kinh tế - xã hội nông thôn. Tập trung đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi phục vụ ứng dụng công nghệ cao giai đoạn đến năm 2020, quan tâm đầu tư hệ thống trạm bơm điện cho vùng Bắc Cai Lậy.

5.2.5.8 Tăng cường năng lực đào tạo cán bộ, phát triển HTX, tổ hợp tác

Về khoa học, công nghệ và đào tạo:

Thực hiện công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến nông sản hàng hóa đặc biệt là công nghệ sinh học, công nghệ cao về giống cây con và áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất theo hướng xây dựng nền nông nghiệp kỹ thuật cao, an toàn vệ sinh thực phẩm; áp dụng đồng bộ quy trình hoàn chỉnh, từng bước nâng cao trình độ sản xuất của nông dân và hướng tới mục tiêu sản xuất, tiêu thụ theo hợp đồng, theo tiêu chuẩn (GAP) và có sức cạnh tranh cao.

Xây dựng mô hình mẫu ở từng địa phương, chủ động phòng tránh dịch hại, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm cạnh tranh cả về kinh tế và kỹ thuật.

Đẩy mạnh xây dựng hệ thống giống 3 cấp theo hướng xã hội hóa, mở rộng quy mô, nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất giống cho từng vùng, từng địa phương với chất lượng theo quy chuẩn, quy định của nhà nước.

Tổ chức triển khai chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn: đào tạo cán bộ cho các HTX; nâng cao trình độ cán bộ thuộc các chuyên ngành kỹ thuật và quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển ngành nông nghiệp.

Quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp:

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền hướng dẫn các doanh nghiệp, nông dân các quy định mới về vệ sinh an toàn thực phẩm, yêu cầu về chất lượng, các rào cản kỹ thuật đối với hàng nông thủy sản của các nước nhập khẩu.

Triển khai công tác bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, thủy lợi, chế biến nông sản và nông thôn; tăng cường công tác kiểm soát ATVSTP, giám sát dư lượng các chất độc hại trong nông thủy sản; thanh tra, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc BVTV, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, phối hợp liên ngành tăng cường an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng, xây dựng hệ thống kiểm soát hữu hiệu về VSTP và chất lượng vật tư nông nghiệp.

Về công tác thị trường và hội nhập kinh tế: Tăng cường công tác thông tin thị trường và dự báo thị trường; hình thành hệ thống thông tin thị trường ở vùng chuyên canh sản xuất, tích cực cập nhật thông tin trên trang web của Ngành một cách hệ thống... để đáp ứng yêu cầu định hướng đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và nông dân; phục vụ yêu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ.

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, hiểu biết của nông dân về các yêu cầu của sản xuất nông nghiệp trong tiến trình hội nhập quốc tế, vấn đề cạnh tranh kỹ thuật của người sản xuất khi tham gia thị trường chung.

Phối hợp Chương trình hợp tác, xúc tiến đầu tư của Thành phố để giới thiệu các dự án kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, nhất là nội dung các khu Nông nghiệp công nghệ cao.

Đổi mới tổ chức quản lý sản xuất:

Tuyên truyền, vận động, củng cố và nâng chất hoạt động của các tổ kinh tế hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp, nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho kinh tế hộ đầu tư phát triển, mở rộng quy mô sản xuất hình thành trang trại, vùng, nhóm liên kết sản xuất hàng hóa. Xây dựng các nhóm liên kết sản xuất theo vùng từ 50-200 ha và vận động doanh nghiệp tham gia xây dựng mỗi liên kết 4 nhà, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp với tiêu chuẩn sản xuất của vùng.

5.2.6 Kết luận chung về giải pháp của các đô thị

Đánh giá chung về nông nghiệp ven đô tại 5 đô thị đã khảo sát ta thấy các đô thị phân chia thành 2 nhóm phát triển nông nghiệp ven đô:

- Nhóm 1: Các đô thị có NN ven đô đã phát triển và định hình, bao gồm Hà Nội và TP Hồ Chí Minh

- Nhóm 2: Các đô thị có nông nghiệp ven đô đang hình thành, bao gồm Hải phòng, Đà Nẵng và Cần thơ.

Nhìn chung, các giải pháp, chính sách thúc đẩy phát triển nông nghiệp ven đô bền vững có thể tổng hợp thành 12 nhóm giải pháp. Các giải pháp chính sách này được ưu tiên khác nhau tùy theo tình hình phát triển tại các đô thị thể hiện trong bảng sau:

Bảng 5.3: Đề xuất các giải pháp về thể chế chính sách cho các thành phố

TT	Các nhóm giải pháp	Hà Nội	HCM	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ
1	Quy hoạch đất NN ổn định	+++	+++	++	+++	++
2	Thị trường tiêu thụ sản phẩm, phát triển chuỗi giá trị ngắn	+++	+++	++	+++	+++
3	Khoa học- công nghệ và khuyến nông (giống, CN SX cao, an toàn và hữu cơ)	+++	+++	+++	+++	+++
4	Tổ chức sản xuất hợp tác (tổ hợp tác, HTX, hiệp hội)	+++	+++	++	++	+++
5	Kiểm soát ATTP và môi trường	+++	+++	++	+++	++
6	Chính sách sử dụng đất tích tụ (thuê đất, dồn điền đổi thửa)	+++	+	++	++	+++
7	Đổi mới cơ chế chính sách: hiệu quả thực thi/ chính quyền đô thị	++	+++	++	+++	++
8	Hiệu quả đầu tư công	+++	++	+++	++	++
9	Đào tạo nguồn nhân lực	++	+	++	+++	++
10	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng NN, thương mại và du lịch, phòng chống thiên tai	++	+++	+++	+++	+++
11	Huy động nguồn vốn đầu tư	++	+	++	+++	++
12	Liên kết cung ứng thực phẩm với tỉnh khác	++	+++		+	

Ghi chú: (+) Thực hiện hiệu quả, cần tiếp tục duy trì; (++) Đã thực hiện nhưng chưa mang lại hiệu quả cao, cần thúc đẩy thực hiện; (+++) Tập trung thực hiện giải pháp

Tóm lại, về các nhóm giải pháp chính sách đặc thù để phát triển nông nghiệp ven đô ở các đô thị của Việt nam cần ưu tiên tái cơ cấu đầu tư công theo các hướng sau:

Trước hết là các giải pháp chính sách và thể chế ổn định đất nông nghiệp ven đô để thúc đẩy nông dân và doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp thông qua: quy hoạch sử dụng đất ổn định và minh bạch; thúc đẩy các hình thức thuê mượn chính thức, dồn điền đổi thửa để tập trung ruộng đất vào tay những người có khả năng khai thác hiệu quả.

Thứ hai là tạo được động lực thị trường bền vững thông qua các thể chế chính sách kết nối nông nghiệp ven đô với thị trường: Phát triển các chuỗi giá trị ngắn có quản lý ATTP và chất lượng, đầu tư cơ sở hạ tầng phân phối như chợ bán buôn, bán lẻ phù hợp với đặc tính của nông sản và đảm bảo ATTP, phát triển hệ thống chứng nhận chất lượng có hiệu quả.

Thứ ba là tiếp tục đầu tư vào nghiên cứu, khuyến nông đa dạng các loại công nghệ kỹ thuật sản xuất, bảo quản, chế biến bao gồm công nghệ sinh thái, công nghệ sinh học, công nghệ cao nhằm đáp ứng được nhu cầu đa dạng của đô thị.

Thứ tư là thúc đẩy các hình thức tổ chức sản xuất tập thể như HTX, tổ hợp tác, hội, doanh nghiệp cộng đồng... nhằm ứng dụng công nghệ và phương thức quản lý hiện đại, thông qua các chính sách đào tạo tăng cường năng lực quản lý, hỗ trợ đầu tư, xây dựng dịch vụ tư vấn phát triển HTX, chuỗi giá trị, thị trường...

Thứ năm là nhanh chóng hoàn thiện hệ thống thể chế chính sách về kiểm soát ATTP, chất lượng sản phẩm và môi trường nông nghiệp để làm nên cho sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao được sản xuất và lưu thông thuận lợi: hệ thống kiểm soát ATTP, hệ thống chứng nhận chất lượng, kiểm soát môi trường nông nghiệp, bảo hộ thương hiệu sản phẩm...

Thứ sáu là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng NN, liên kết chặt chẽ giữa nông nghiệp với thương mại và du lịch, và hỗ trợ xúc tiến thương mại cho nông sản an toàn và chất lượng cao và liên kết vùng với các địa phương khác nhằm ổn định thị trường và nguồn cung sản phẩm nông nghiệp ven đô.

Trên đây là 6 nhóm giải pháp chính sách then chốt để phát triển nông nghiệp ven đô hiệu quả cao và bền vững của Việt nam. Các giải pháp khác chủ yếu liên quan đến công tác đào tạo tăng cường năng lực, cải thiện hiệu quả quản lý hành chính, đầu tư và đa dạng nguồn đầu tư là các giải pháp cần thực hiện thường xuyên.

Về mặt cơ cấu sản phẩm của sản xuất nông nghiệp và ứng dụng công nghệ, nông nghiệp ven đô của 5 đô thị lớn ở Việt nam tập trung vào sản xuất các sản phẩm theo nhu cầu của đô thị. Nhu cầu của tiêu dùng đô thị rất đa dạng và có xu hướng phát triển về các sản phẩm an toàn, tự nhiên, hữu cơ đảm bảo chất lượng cuộc sống ngày càng cao. Nhu cầu về sản phẩm công nghệ cao có thể áp dụng sản xuất giống và sản phẩm ở các địa phương có điều kiện khí hậu không thuận lợi hay khó khăn về đất đai.

Các sản phẩm của nông nghiệp ven đô do nhu cầu của thị trường trong tương lai cần gắn với chứng nhận chất lượng và xuất xứ nguồn gốc dù là áp dụng công nghệ sản xuất gì. Đây là thách thức lớn về hệ thống thể chế quản lý, cần được đầu tư lâu dài để đảm bảo tính bền vững và hiệu quả cho nông nghiệp đô thị trong tương lai.

5.3 Đề xuất các giải pháp phát triển nông nghiệp ven đô bền vững cho các ngành chính của nông nghiệp ven đô: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản

5.3.1 Chính sách nông nghiệp ven đô trong chính sách phát triển ngành nói chung

Hiện nay các chính sách nông nghiệp ven đô chủ yếu thực hiện ở cấp thành phố, chủ yếu dựa trên chiến lược của mỗi thành phố. Các đô thị có nông nghiệp ven đô phát triển và đã định rõ xu hướng là Hà nội và TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên một số đô thị mới và nhỏ như Hải phòng, Đà Nẵng và Cần thơ còn lung túng trong việc thực hiện quy hoạch và xây dựng các chính sách thúc đẩy nông nghiệp ven đô.

Trong thời gian tới Việt Nam với tốc độ đô thị hóa nhanh nên cần thiết trong chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp và tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản... cần xây dựng một chiến lược cho nông nghiệp ven đô. Trong tương lai nông nghiệp ven đô sẽ là một nội dung quan trọng của các chính sách Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và thu nhập của người sản xuất mà chính phủ đang thực hiện. Trong xu thế tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, chính sách nông nghiệp cần có các nhóm cụ thể cho từng vùng sinh thái, kinh tế xã hội, thì nông nghiệp ven đô cần được là một đối tượng quan trọng của các chính sách nông

nghiệp. Các chính sách cần được xây dựng đồng bộ theo gói chính sách nhằm tăng năng lực cạnh tranh của các chuỗi giá trị nông sản trên thị trường nội địa, đô thị.

Các chính sách mới về nông nghiệp ven đô cần dựa trên các cơ sở khoa học của các nghiên cứu trong lĩnh vực này ở Việt Nam và trên thế giới. Các nghiên cứu trên đã chỉ ra sự cần thiết phải gắn sản xuất NN ven đô với tiêu dùng có nhu cầu cao về số lượng và chất lượng nông sản để đảm bảo được tính bền vững về kinh tế cho nông nghiệp ven đô. Vùng ven đô có lợi thế về thị trường gần do vậy việc phát triển các chuỗi giá trị ngắn là một lợi thế so sánh và giải pháp tốt cho việc áp dụng quản lý chất lượng và ATTP cũng như truy xuất nguồn gốc. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng đầu tư công lâu nay chỉ tập trung vào hỗ trợ công nghệ đầu vào nên không thúc đẩy được thị trường và chuỗi giá trị phát triển. Việc chuyển hướng sang hỗ trợ chuỗi và đầu ra sẽ hiệu quả hơn do tạo được động lực kinh tế để nông dân áp dụng công nghệ hiện đại ở khâu sản xuất.

5.3.2 Các giải pháp chính sách phát triển sản xuất và các chuỗi giá trị sản phẩm trồng trọt ven đô bền vững

Về cơ cấu sản phẩm trồng trọt chủ lực, nông nghiệp ven đô được định hướng đến các sản phẩm có giá trị cao, dễ hư hỏng như Rau tươi, Nấm, Hoa, cây ăn quả đặc sản, cây lương thực giống bản địa hay đặc sản. Nông nghiệp ven đô cũng cần được định hướng theo phương thức canh tác tự nhiên, hữu cơ, áp dụng công nghệ cao phù hợp với điều kiện sinh thái.

Chính sách đối với ngành trồng trọt nông nghiệp ven đô cần hướng đến hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị ngắn sản phẩm trồng trọt chủ lực cần tập trung vào các sản phẩm tươi sống, có nhu cầu về kiểm soát ATTP cao như Rau tươi, Cây ăn quả, Hoa và lương thực cao cấp. Gói chính sách phát triển chuỗi trồng trọt chủ lực ven đô cần bao gồm các nhóm chính sách sau:

1. Chính sách hỗ trợ các vùng sản xuất mới ở ven đô

Trong thời gian qua ở các vùng đô thị có một nghịch lý là sản phẩm rau có nhu cầu tăng lên nhưng diện tích sản xuất lại giảm đi do các vùng gần đô thị bị mất đất, trong khi đó các vùng sản xuất rau vành đai xanh mới lại chậm hình thành do nhiều yếu tố cản trở. Vì vậy cần ưu tiên tăng thêm đầu tư công hỗ trợ tạo ra một số mô hình vùng sản xuất rau quả an toàn mới, sản xuất theo phương pháp an toàn và có hiệu quả đất nông nghiệp cao, và liên kết với người mua. Đầu tư công nghệ cao là cần thiết cho các sản phẩm Rau xanh, hoa và nấm ăn. Chiến lược phát triển nông nghiệp công nghệ cao của ngành trồng trọt nên tập trung ở ven đô do nhu cầu đô thị cao. Đầu tư công trong lĩnh vực này cần áp dụng theo phương thức hợp tác công tư. Chính sách này do Sở nông nghiệp và PTNT thực thi nhưng cần đồng bộ với các chính sách về phát triển chuỗi giá trị do Sở Công thương thực thi.

Thúc đẩy các mô hình theo hướng tổ chức nông dân sản xuất sản xuất Rau hoa quả hay lúa chất lượng, hợp tác với doanh nghiệp phân phối trong chuỗi là mô hình có hiệu quả cần nhân rộng.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển các chuỗi cung ứng rau quả gạo chất lượng cao và an toàn

Để đảm bảo sự phát triển bền vững các đối tượng trung gian trong chuỗi cung ứng rau quả gạo cần được đầu tư công hỗ trợ cơ sở vật chất tại các chợ và cửa hàng bán lẻ và chợ bán buôn Rau quả để đảm bảo kinh doanh rau quả gạo an toàn và chất lượng.

Đầu tư công cho chuỗi giá trị rau quả gạo nên tập trung vào củng cố thể chế nhà nước về kiểm tra kiểm soát chặt chẽ ATTP đặc biệt ở khâu bán buôn và bán lẻ, nghiên cứu, đào tạo các tác nhân bao gồm cả người tiêu dùng thông qua truyền thông công ích, chứ không nên làm thay vai trò của thị trường (như trợ cấp chứng nhận, trợ giá...). Bên cạnh đó tín dụng ưu đãi cho sản xuất kinh doanh rau quả gạo an toàn là cần thiết.

Cần thúc đẩy sử dụng bao bì trong lưu thông để có thể áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc Rau quả.

Cần khuyến khích phát triển các chuỗi giá trị rau quả ngắn liên kết vùng ven đô với đô thị để làm động cơ thúc đẩy phát triển sản xuất ven đô. Bên cạnh đó cần thúc đẩy sự phát triển các chuỗi giá trị rau quả gạo chất lượng, an toàn thực phẩm và có nguồn gốc rõ ràng, hợp tác với các địa phương khác mang tính bổ xung cho các nông sản có thể sản xuất ở ven đô.

Cần có chính sách thúc đẩy nông dân ven đô phát triển sản xuất rau hoa quả gạo sinh thái, kết hợp du lịch nông nghiệp đón tiếp tại nông trại. Các hình thức du lịch này cần được miễn thuế trong giai đoạn đầu và hưởng chính sách của phát triển nông thôn mới vì đây thực chất là hoạt động để tiếp thị sản phẩm nông sản chất lượng cao và khuyến khích nông dân đầu tư vào phát triển bảo vệ cảnh quan vùng ven đô.

3. Củng cố thể chế chính sách kiểm soát ATTP rau quả gạo ở đô thị

Để thúc đẩy phát triển bền vững các mô hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm an toàn, theo chuỗi, chính quyền đô thị cần tạo ra được môi trường thể chế thuận lợi để các chuỗi thử nghiệm hoạt động được, trên cơ sở đó điều chỉnh chính sách thích hợp hơn.

Trước hết cần củng cố thể chế chính sách kiểm soát ATTP theo nguyên tắc vừa kết hợp khuyến khích người làm tốt và xử phạt sáng lọc người vi phạm một cách nghiêm minh. Cần thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong việc kết hợp với nhà nước quản lý ATTP dưới dạng PGS để đảm bảo nâng cao hiệu quả quản lý ATTP so với hiện nay.

Cần có chính sách tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cộng đồng và tập thể cho sản phẩm rau quả, gạo và hoa đặc thù ven đô. Các vùng sinh thái đặc sản cần được ưu tiên bảo hộ diện tích không bị chuyển sang phi nông nghiệp. Những sản phẩm này cần được đăng ký bảo hộ dưới hình thức thương hiệu cộng đồng nhằm chỉ rõ sản phẩm gắn chặt với vùng sản xuất (địa danh, tổ chức nông dân, doanh nghiệp) các dấu hiệu nhận biết (logo, bao bì, nhãn mác), tiêu chuẩn chất lượng đặc trưng để từ nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như giá trị gia tăng của sản phẩm. Chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu tập thể (như Chỉ dẫn địa lý, Nhãn hiệu tập thể, Nhãn hiệu chứng nhận...) và chứng nhận chất lượng (VietGap, Hữu cơ, Sinh thái, Thân thiện môi trường...) cần áp dụng đối với các sáng kiến của tổ chức nông dân và doanh nghiệp tình nguyện tham gia. Những tác động chứng nhận thực phẩm an toàn cần tham khảo ý kiến của người mua, những người sẽ phải đi cùng với quá trình sản xuất cả về kỹ thuật lẫn tài chính.

4. Chính sách công hỗ trợ đầu tư cho truyền thông quảng cáo và giáo dục người tiêu dùng về nông sản an toàn và chất lượng

Để thúc đẩy phát triển bền vững chính sách này là hết sức cần thiết để thay đổi hành vi của người tiêu dùng, khuyến khích mua các rau quả an toàn, sinh thái do nông dân sản xuất ra, vì nông dân cần đầu tư nhiều hơn cho sản xuất để sản xuất ra các sản phẩm này cần có sự bảo đảm chất lượng của nhà nước trong giai đoạn đầu.

Cần có chính sách áp dụng bắt buộc việc sử dụng các rau quả an toàn có nguồn gốc tại các cơ sở bếp ăn tập thể công ích tại các đô thị để thay đổi dần tập quán sử dụng thực phẩm, giảm nguy cơ ngộ độc trên diện rộng.

5.3.3 Các giải pháp chính sách phát triển sản xuất và các chuỗi giá trị sản phẩm chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản ven đô hiệu quả cao và bền vững

Về cơ cấu sản phẩm chăn nuôi ven đô cần được định hướng vào chăn nuôi cần ít diện tích và ít gây ô nhiễm môi trường như các giống gia cầm, lợn địa phương, đặc sản. Chăn nuôi nên theo phương thức tự nhiên, ít công nghiệp, sạch và an toàn nhằm đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đáp ứng nhu cầu chất lượng cao của đô thị. Chăn nuôi giá súc lớn như bò sữa và bò thịt... chỉ khuyến cáo áp dụng ở các địa phương ven đô đặc thù có diện tích núi và bãi chăn thả như Hà Nội hay TP HCM.

Về cơ cấu sản phẩm chủ lực thủy sản nên tập trung vào nuôi cá nước ngọt, đặc sản theo phương thức bán thâm canh. Đối với các vùng ven đô giáp biển có thể phát triển nuôi cá tôm nước lợ, kết hợp với du lịch.

Chính sách hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị ngắn chăn nuôi và thủy sản cần tập trung vào gà lợn sữa, cá là các sản phẩm tươi sống, có nhu cầu về kiểm soát ATTP cung ứng cho đô thị và phát triển du lịch tại chỗ. Gói chính sách phát triển chuỗi chăn nuôi và thủy sản cần bao gồm các nhóm chính sách sau:

1. Chính sách hỗ trợ các gia trại chăn nuôi thủy sản ở ven đô

Trong thời gian qua ở các vùng đô thị chăn nuôi có nhiều biến động do bị đẩy ra xa khỏi khu đô thị vì nguyên nhân ô nhiễm môi trường. Xu hướng chăn nuôi nhỏ gia đình giảm do hiệu quả thấp, xu hướng gia trại phát triển mạnh vì vừa đảm bảo được quy mô, vừa hạn chế ô nhiễm môi trường như các trang trại lớn. Trong thủy sản xu hướng trang trại nhỏ cũng phát triển mạnh. Vì vậy cần ưu tiên tăng thêm đầu tư công hỗ trợ tạo ra một số mô hình gia trại chăn nuôi, thủy sản an toàn mới, sản xuất theo phương pháp an toàn, có áp dụng biogaz. Thúc đẩy các mô hình theo hướng tổ chức nông dân như HTX gia trại chăn nuôi an toàn liên kết với các lò mổ để phân phối thịt an toàn, hợp tác với doanh nghiệp phân phối trong chuỗi và hệ thống bán lẻ thịt hiện đại, an toàn. Việc hợp tác với các doanh nghiệp thức ăn chất lượng ổn định cũng là một phân của chuỗi giá trị chăn nuôi thủy sản cần hỗ trợ.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển các chuỗi cung ứng thịt, thủy sản chất lượng cao và an toàn.

Để đảm bảo sự phát triển bền vững các đối tượng trung gian trong chuỗi cung ứng thịt và thủy sản cần được đầu tư công hỗ trợ cơ sở vật chất tại các lò mổ, chế biến đóng gói thịt và cửa hàng bán lẻ. Đầu tư công cho chuỗi giá trị thịt và thủy sản nên tập trung vào củng cố thể chế nhà nước về kiểm tra kiểm soát chặt chẽ ATTP đặc biệt ở khâu lò mổ, chợ bán buôn và bán lẻ, nghiên cứu, đào tạo các tác nhân bao gồm cả người tiêu dùng thông qua truyền thông công ích, chứ không nên làm thay vai trò của thị trường (như trợ cấp chứng nhận, trợ giá...). Bên cạnh đó tín dụng ưu đãi cho sản xuất kinh doanh sản phẩm chăn nuôi, thủy sản an toàn là cần thiết thông qua hình thức hợp các doanh nghiệp thức ăn, ngân hàng và người chăn nuôi.

Cần thúc đẩy sử dụng bao bì và bảo quản lạnh trong lưu thông thịt để có thể áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc. Khuyến khích phát triển các mô hình tiêu thụ tại chỗ kết hợp với du lịch nông thôn như ao câu cá, tôm nhằm tăng giá trị gia tăng.

3. Củng cố thể chế chính sách kiểm soát ATTP thịt và thủy sản ở đô thị

Trước hết cần củng cố thể chế chính sách kiểm soát ATTP chặt chẽ ở khâu phân phối và bán lẻ. Cần có chính sách tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cộng đồng và tập thể cho sản phẩm thịt tươi, thịt chế biến và thủy sản đặc thù ven đô. Thúc đẩy phát triển chuỗi giá trị chăn nuôi thông qua thương hiệu sử dụng địa danh, tổ chức nông dân, doanh nghiệp và các dấu hiệu nhận biết (logo, bao bì, nhãn mác), tiêu chuẩn chất lượng đặc trưng để từ nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như giá trị gia tăng của sản phẩm. Chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu tập thể (như Nhãn hiệu tập thể, Nhãn hiệu chứng nhận...) và chứng nhận chất lượng (Hữu cơ, Thân thiện môi trường...) cần áp dụng đối với các sáng kiến của tổ chức nông dân và doanh nghiệp tình nguyện tham gia.

4. Chính sách công hỗ trợ đầu tư cho truyền thông quảng cáo và giáo dục người tiêu dùng về thịt và thủy sản an toàn và chất lượng

Để thúc đẩy phát triển bền vững chính sách này là hết sức cần thiết để thay đổi hành vi của người tiêu dùng, khuyến khích mua các sản phẩm thịt và thủy sản an toàn, sinh thái do nông dân sản xuất ra, vì nông dân cần đầu tư nhiều hơn cho sản xuất để sản xuất ra các sản phẩm này cần có sự bảo đảm chất lượng của nhà nước trong giai đoạn đầu.

Cần có chính sách công thúc đẩy và giới thiệu các mô hình trang trại tổng hợp: chăn nuôi gia súc, cá, trồng trọt kết hợp du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí và ẩm thực tươi sống của cư dân đô thị.

Cần có chính sách áp dụng bắt buộc việc sử dụng các sản phẩm thịt tươi, chế biến và thủy sản có nguồn gốc, an toàn tại các cơ sở bếp ăn tập thể công ích tại các đô thị để thay đổi dần tập quán sử dụng thực phẩm, giảm nguy cơ ngộ độc trên diện rộng.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Nghiên cứu tại 5 đô thị lớn của Việt Nam cho phép một số tóm lược sau:

Nông nghiệp ven đô của Việt nam mới phát triển và còn có tiềm năng rất lớn trong tương lai cùng với quá trình đô thị hóa nhanh. Nguyên nhân của tiềm năng chưa thành hiện thực là do nông nghiệp ven đô Việt nam mới có một số mô hình, vùng sản xuất cho hiệu quả cao như mô hình hoa cây cảnh, rau ở TP HCM và Hà nội cho giá trị gia tăng trên đơn vị diện tích cũng như thu nhập cao, Tuy nhiên các mô hình trên còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong nông nghiệp ven đô ở Việt nam hiện nay. Nhìn chung, nông nghiệp ven đô chưa đạt tính bền vững về kinh tế và do vậy các yếu tố bền vững về xã hội và môi trường cũng chưa đạt được. Về mặt chính sách, tuy có nhiều nhưng chưa thực sự phù hợp với nông nghiệp ven đô, còn thiếu các chính sách có cụ thể tác động thúc đẩy nông nghiệp ven đô đạt hiệu quả cao và bền vững.

Các yếu tố sau đây có tác động đến tính bền vững của nông nghiệp ven đô tại Việt nam:

Nông nghiệp tại ven đô Việt nam có thể được chia thành 2 nhóm dựa trên cơ cấu của nông nghiệp giá trị cao và khả năng kết nối với đô thị: nhóm nông nghiệp ven đô phát triển (Hà Nội và TP Hồ Chí Minh) và nhóm nông nghiệp ven đô đang hình thành (Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ).

Nông nghiệp ven đô phát triển được phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên và quỹ đất có thể thể phát triển nông nghiệp ven đô rất đa dạng giữa các đô thị. Phân bố sản xuất nông nghiệp ven đô có xu hướng chuyên môn hóa theo vùng và theo vành đai. Vùng sản xuất rau, hoa là sản phẩm dễ hư hỏng, cần được quy hoạch gần đô thị, dưới 25 km và cần được đầu tư về giao thông tốt. Tuy nhiên có thể phát triển NN đô thị trong bán kính tối đa 50 km từ trung tâm đô thị đối với các đô thị lớn như Hà nội hay TP HCM, các đô thị nhỏ có bán kính phát triển nông nghiệp ven đô nhỏ hơn. Điều kiện giao thông kết nối đô thị và các vùng nông nghiệp ven đô là yếu tố quan trọng xác định bán kính của vùng NN ven đô Hiện nay đầu tư của các đô thị tương đối dàn trải do vậy hiệu quả chưa cao.

Nông nghiệp ven đô hiện nay đang chịu tác động tiêu cực của vấn đề bất ổn định về đất đai ở khu vực ven đô do thiếu quy hoạch chi tiết và minh bạch về sử dụng đất nông nghiệp do đó hạn chế đầu tư của tư nhân và nông dân.

Nông nghiệp ven đô đã được đầu tư công nghệ cao trong sản xuất, chủ yếu do đầu tư công trong lĩnh vực sản xuất Rau và Hoa nhưng chưa bền vững về kinh tế do thiếu các thể chế và môi trường chính sách thuận lợi thúc đẩy kết nối với thị trường. Công nghệ cao áp dụng nhà lưới thành công ở phía Nam hơn do áp dụng được cả năm, trong khi phía Bắc hạn chế về thời gian, chủ yếu áp dụng được trong mùa hè. Tuy nhiên hướng cần ưu tiên cả đầu tư tư nhân và đầu tư công trong sản xuất và nhân giống công nghệ cao đặc biệt ưu tiên lĩnh vực rau hoa.

Nông nghiệp ven đô mới bước đầu hình thành một số mô hình chuỗi giá trị ngắn cho phép cung ứng sản phẩm an toàn cho đô thị nhưng còn rất thấp so với nhu cầu. Như vậy yếu tố tổ chức sản xuất và tổ chức chuỗi giá trị ngắn ven đô cần đẩy mạnh trong thời gian tới và ở các đô thị mới để tạo điều kiện ứng dụng công nghệ cao và an toàn theo GAP trong sản xuất.

Cản trở lớn nhất của việc tiếp cận thị trường đối với nông sản chất lượng cao: người tiêu dùng mất lòng tin vào hệ thống chứng nhận chất lượng và ATTP của nhà nước do vậy chưa sẵn sàng trả giá cao cho sản phẩm được đầu tư cao hơn.

Về cơ cấu sản phẩm chủ lực ven đô, cần tập trung vào các nhóm sản phẩm có giá trị cao, dễ hư hỏng sau thu hoạch như rau, hoa, nấm để sản xuất ở các vành đai gần thành phố. Rau Hữu cơ cần được ưu tiên thúc đẩy với hỗ trợ của đầu tư công vì nhu cầu tiêu dùng đô thị tăng cao và hiệu ứng tích cực về môi trường. Sản xuất hoa và cây cảnh với kiến thức bản địa truyền thống là một mô hình cho hiệu quả kinh tế cao, tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp ven đô, nếu kết hợp với kinh doanh phân phối chuyên nghiệp như trường. Các nông sản bản địa đặc sản như cây ăn quả, lúa có tiềm năng lớn về nhu cầu cần được thúc đẩy bằng chính sách công, đóng góp vào việc bảo vệ môi trường.

Các mô hình sản xuất trang trại tổng hợp kết hợp trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nhằm thu hút khách du lịch đô thị, làm các địa điểm đào tạo cho trẻ em đô thị là mô hình tiềm năng cần được sự hỗ trợ của chính sách công của các đô thị góp phần xây dựng cảnh quan sinh thái của nông nghiệp ven đô. Về chính sách đầu tư công, hiệu quả đầu tư công đối với nông nghiệp ven đô chưa cao do chủ yếu tập trung vào cơ sở hạ tầng và chỉ quan tâm đến mô hình công nghệ nhưng chưa quan tâm đến đầu tư tăng cường năng lực cho chuỗi giá trị để tạo được tính bền vững về kinh tế. Chính vì vậy hiệu quả thu hút đầu tư tư nhân theo mô hình hợp tác công tư chưa xảy ra. Kinh nghiệm sử dụng đầu tư công hỗ trợ lãi xuất vay cho nông dân ứng dụng công nghệ cao thành công là bài học kinh nghiệm tốt cần nhân rộng.

Đô thị hóa nhanh có tác động tiêu cực phá vỡ hệ thống thủy lợi của vùng nông nghiệp ven đô. Vì vậy việc đầu tư sửa chữa lại các hệ thống thủy lợi là cái giá phải trả cho việc quy hoạch phát triển đô thị mà thiếu quy hoạch chi tiết về sử dụng đất NN.

Đầu tư công nên quan tâm đến sự đồng bộ về hậu cần theo chuỗi, bao gồm cả hệ thống bán buôn bán lẻ để cho phép kiểm soát ATTP từ trang trại đến bàn ăn.

Về hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến, trong nông nghiệp ven đô đã hình thành một số HTX chuyên ngành sản xuất liên kết chuỗi giá trị như Rau hữu cơ, rau an toàn, bò sữa mang tính bền vững. Đối với trang trại, họ gặp khó khăn do bị tụt hạng vì không đủ diện tích sức ép giá đất cao của vùng ven đô trong khi đã đầu tư khá lớn để áp dụng công nghệ. Việc áp dụng tiêu chí trang trại cứng nhắc 2,1 ha đối với vùng ven đô là bất cập về chính sách hiện nay. Các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực sản xuất NN ven đô còn rất ít, do giá lao động cao và khó khăn về đất, tuy nhiên các doanh nghiệp đầu tư nhiều trong khâu hiện đại hóa hệ thống phân phối bản lẻ có vai trò rất tích cực đối với sản xuất NN ven đô.

2. Kiến nghị chính sách để thúc đẩy phát triển nông nghiệp ven đô bền vững

Trước hết cần có sự thay đổi về nhận thức lãnh đạo các đô thị về vai trò tích cực của nông nghiệp ven đô trong cơ cấu việc làm, lương thực thực phẩm và bảo vệ môi trường là hết sức cấp thiết. Cần xây dựng lại hệ thống chính sách đặc thù phù hợp với nhu cầu, đặc điểm và quy luật phát triển của nông nghiệp ven đô.

Về dài hạn, các đô thị tùy theo điều kiện đặc thù của mình cần có chiến lược xây dựng hệ thống thực phẩm bao gồm cả sản xuất cung ứng và tiêu thụ một cách bền vững.

Nông nghiệp ven đô không thể tách rời được chiến lược thực phẩm đô thị nhưng cần ưu tiên phát triển trước. Áp dụng mô hình chính quyền đô thị như ở TP HCM hay Đà Nẵng, thí điểm cần thay đổi cơ chế đầu tư công phù hợp để đảm bảo tính bền vững của cả hệ thống thực phẩm bao gồm sản xuất, cung ứng và tiêu dùng. Nhiều vấn đề chính sách còn bỏ ngỏ ở Việt Nam như quy định về tiêu dùng an toàn trong các bếp ăn công ích ở đô thị, nếu thay đổi sẽ có tác động lớn đến sự phát triển của nông nghiệp ven đô.

Để đạt được mục tiêu hiệu quả cao và bền vững cho nông nghiệp ven đô, trước hết cần xây dựng một chiến lược phát triển nông nghiệp ven đô sinh thái toàn diện với đa mục tiêu cung ứng thực phẩm an toàn, tăng thu nhập cho người sản xuất và mục tiêu bảo vệ môi trường, cảnh quan. Các nhóm chính sách cần ưu hoàn thiện, bổ sung là:

Chính sách về quy hoạch nông nghiệp.

Chính sách quy hoạch cho nông nghiệp đô thị và ven đô thị cần tính đến các loại nhu cầu đa dạng của đô thị về thực phẩm để sắp xếp việc sử dụng đất đai. Cần phải có được các dữ liệu cơ bản về:

- *Các vùng nông sinh thái có tiềm năng sản xuất nông nghiệp ở ven đô cần ưu tiên giữ đất cho nông nghiệp.*
- *Số lượng, địa điểm và tính chất của hộ, doanh nghiệp nông nghiệp tham gia sản xuất;*
- *Khối lượng và dạng sản phẩm sản xuất ra;*
- *Chi phí và giá cả của sản phẩm nông nghiệp, đất đai cả trên thị trường;*
- *Nhu cầu về khối lượng và chất lượng của đô thị và dự báo*
- *Loại đầu vào (các loại vật tư, dụng cụ, nguyên nhiên liệu liên quan được sử dụng) và phương thức sử dụng cho nông nghiệp ven đô thị;*
- *Phân tích tác động môi trường (thân thiện với môi trường? rủi ro, nguy cơ?);*
- *Nhu cầu nước và khả năng cung cấp cho các mục tiêu cạnh tranh với nhau.*
- *Hệ thống chợ, cơ sở hạ tầng và vận chuyển phân phối thực phẩm*

Các dữ liệu trên cần được xử lý để xây dựng các phương án về mô hình nông nghiệp ven đô, có sự tham gia của ngành nông nghiệp và của người sản xuất để xây dựng quy hoạch chi tiết về vùng sản xuất nông nghiệp để hiểu rõ các địa điểm thuận lợi và khó khăn của các loại hình nông nghiệp ven đô hiện nay và quy hoạch này cần được tuân thủ.

Trong quá trình đô thị hóa thì việc giữ được đất nông nghiệp mới là thách thức. Không thể áp dụng theo công thức đối với tất cả các vùng ven đô mà việc sử dụng đất có hiệu quả nhất cần được nghiên cứu dựa trên các điều kiện của địa phương. Kinh nghiệm thành công của Thái Lan trong việc đưa ra công thức sử dụng đất nông nghiệp ven đô thích ứng với điều kiện kinh tế xã hội và tự nhiên của vùng ven đô Bangkok là kinh nghiệm chính sách tốt cần học tập.

Chính sách ổn định quy hoạch NN rất cần thiết để tăng hiệu quả khai thác đất NN theo hướng thâm canh sản xuất hàng hóa. Trong điều kiện lao động ven đô di chuyển nhiều vào đô thị làm việc, cần thiết phải thúc đẩy thị trường thuê đất NN chính thức để tăng quy mô sản xuất, qua đó tăng hiệu quả sản xuất.

Bên cạnh đó việc quy hoạch hệ thống chợ thực phẩm cần hiện đại hóa, đạt yêu cầu về ATTP nhưng phải phù hợp với nhu cầu của các tác nhân buôn bán phân phối rất đa

dạng, cần giữ cân bằng giữa chợ truyền thống và hệ thống bán lẻ hiện đại. Cần quy hoạch các chợ bán hàng của nông dân để thúc đẩy quan hệ trực tiếp giữa nông dân và người tiêu dùng đô thị như kinh nghiệm của một số đô thị lớn khác.

Quy hoạch về Chiến lược thực phẩm đô thị cần kết hợp được quy hoạch nông nghiệp ven đô thể hiện được sản xuất nông nghiệp của đô thị với quy hoạch vùng đô thị thể hiện được khả năng hợp tác với các tỉnh lân cận để cung ứng thực phẩm cho đô thị.

Nhóm chính sách phát triển chuỗi giá trị nông sản

1. Chính sách hỗ trợ các vùng sản xuất mới ở ven đô

Để đảm bảo tính bền vững của nông nghiệp ven đô, chính sách nông nghiệp ven đô về đầu tư công cần thiết phải hỗ trợ tạo ra một số mô hình vùng sản xuất an toàn mới, sản xuất nông sản theo phương pháp an toàn và có hiệu quả đất nông nghiệp cao, các mối liên hệ được củng cố với người mua. Chính sách này do Sở nông nghiệp và PTNT thực thi nhưng cần đồng bộ với các chính sách về phát triển chuỗi giá trị do Sở Công thương thực thi.

Thúc đẩy các mô hình theo hướng tổ chức nông dân sản xuất hợp tác với doanh nghiệp phân phối trong chuỗi là mô hình có hiệu quả cần nhân rộng.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển các chuỗi cung ứng nông sản, có hiệu quả nông sản chất lượng cao và an toàn.

Để đảm bảo sự phát triển bền vững, các đối tượng trung gian trong chuỗi cung ứng thực phẩm cần được đầu tư công hỗ trợ cơ sở vật chất tại các chợ và các hạ tầng liên quan (đường giao thông nông thôn, phương tiện giao thông, chợ đầu mối, chợ bán lẻ,...) để đảm bảo kinh doanh nông sản an toàn và chất lượng. Đầu tư công cho chuỗi giá trị nên tập trung vào củng cố thể chế nhà nước về kiểm tra kiểm soát ATTP, nghiên cứu, đào tạo các tác nhân bao gồm cả người tiêu dùng thông qua truyền thông công ích, chứ không nên làm thay vai trò của thị trường (như trợ cấp chứng nhận, trợ giá...). Bên cạnh đó tín dụng ưu đãi cho sản xuất kinh doanh nông sản an toàn là cần thiết để nhân rộng các mô hình. Cần khuyến khích phát triển các chuỗi giá trị ngắn liên kết vùng ven đô với đô thị để làm động cơ thúc đẩy phát triển sản xuất ven đô. Về lĩnh vực này cần đầu tư nghiên cứu các thể chế và chính sách phù hợp, đánh giá tác động về kinh tế, xã hội và môi trường của chuỗi giá trị ngắn ven đô thông qua việc kết hợp các lý thuyết về kinh tế chuỗi giá trị và kinh tế không gian (hay kinh tế cự ly gần) để phát triển các mô hình, trên cơ sở đó tổng kết nhân rộng mô hình. Bên cạnh đó cần thúc đẩy sự phát triển các chuỗi giá trị dài đối với các sản phẩm mang tính bổ sung cho các nông sản có thể sản xuất ở ven đô, phát triển các đặc sản chất lượng, an toàn thực phẩm và có nguồn gốc rõ ràng. Cần có chính sách thúc đẩy nông dân ven đô phát triển sản xuất nông nghiệp sinh thái, kết hợp du lịch nông nghiệp đón tiếp tại nông trại. Các hình thức du lịch này cần được miễn thuế trong giai đoạn đầu và hưởng chính sách của phát triển nông thôn mới vì đây thực chất là hoạt động để tiếp thị sản phẩm nông sản chất lượng cao và khuyến khích nông dân đầu tư vào phát triển bảo vệ cảnh quan vùng ven đô.

3. Củng cố thể chế chính sách kiểm soát ATTP đô thị.

Các đô thị cần thúc đẩy hoàn thiện hệ thống thể chế chính sách chứng nhận sản phẩm hữu cơ, an toàn, GAP... với giá rẻ để thúc đẩy lòng tin của người tiêu dùng và thực sự tạo đầu ra cho sản phẩm chất lượng cao của nông nghiệp ven đô.

Để thúc đẩy phát triển bền vững các mô hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm an toàn, theo chuỗi, chính quyền đô thị cần tạo ra được môi trường thể chế thuận lợi để các chuỗi thử nghiệm hoạt động được, trên cơ sở đó điều chỉnh chính sách thích hợp hơn. Trước hết cần củng cố thể chế chính sách kiểm soát ATTP theo nguyên tắc vừa kết hợp khuyến khích người làm tốt và xử phạt sáng lọc người vi phạm một cách nghiêm minh. Cần thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong việc kết hợp với nhà nước quản lý ATTP dưới dạng PGS để đảm bảo nâng cao hiệu quả quản lý ATTP so với hiện nay. Cần có chính sách tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu cộng đồng và tập thể cho sản phẩm nông sản đặc thù ven đô trong quy hoạch nông nghiệp sẽ chỉ ra những sản phẩm có nhiều tiềm năng về sản xuất, thị trường, danh tiếng cũng như chất lượng đặc thù. Các vùng sinh thái đặc sản cần được ưu tiên bảo hộ diện tích không bị chuyển sang phi nông nghiệp. Những sản phẩm này cần được đăng ký bảo hộ dưới hình thức thương hiệu cộng đồng nhằm chỉ rõ sản phẩm gắn chặt với vùng sản xuất (địa danh, tổ chức nông dân, doanh nghiệp) các dấu hiệu nhận biết (logo, bao bì, nhãn mác), tiêu chuẩn chất lượng đặc trưng để từ nâng cao năng lực cạnh tranh cũng như giá trị gia tăng của sản phẩm. Chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu tập thể (như Chỉ dẫn địa lý, Nhãn hiệu tập thể, Nhãn hiệu chứng nhận...) và chứng nhận chất lượng (VietGap, Hữu cơ, Sinh thái, Thân thiện môi trường...) cần áp dụng đối với các sáng kiến của tổ chức nông dân và doanh nghiệp tình nguyện tham gia. Những tác động chứng nhận thực phẩm an toàn cần phải được phát triển bởi một cách tiếp cận dựa trên chuỗi giá trị, có nghĩa là cần tham khảo ý kiến của người mua, những người sẽ phải đi cùng với quá trình sản xuất cả về kỹ thuật lẫn tài chính.

4. Chính sách công hỗ trợ đầu tư cho truyền thông quảng cáo và giáo dục người tiêu dùng về nông sản an toàn và chất lượng

Để thúc đẩy phát triển bền vững chính sách này là hết sức cần thiết để thay đổi hành vi của người tiêu dùng, khuyến khích mua các sản phẩm an toàn, sinh thái do nông dân sản xuất ra, vì nông dân cần đầu tư nhiều hơn cho sản xuất để sản xuất ra các sản phẩm này cần có sự bảo đảm chất lượng của nhà nước trong giai đoạn đầu.

Cần có chính sách áp dụng bắt buộc việc sử dụng các thực phẩm an toàn có nguồn gốc tại các cơ sở bếp ăn tập thể công ích tại các đô thị để thay đổi dần tập quán sử dụng thực phẩm, giảm nguy cơ ngộ độc trên diện rộng.

Tóm lại, các nhóm chính sách về phát triển chuỗi giá trị cần được thực hiện hết sức đồng bộ để các mô hình chuỗi có thể hoạt động và trở thành động lực cho sự phát triển bền vững của nông nghiệp ven đô.

Mỗi tiểu ngành, trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản cần xây dựng các chính sách đặc thù để phát triển tiểu ngành mình tại khu vực ven đô, nơi có nhiều lợi thế để phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng cao; lồng ghép với chính sách tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Lê Quốc Doanh và cộng sự, 2003: Nghiên cứu cơ sở khoa học và các giải pháp kỹ thuật phát triển nông nghiệp, nông thôn ven đô TP Hà Nội. Viện KHKTNN Việt Nam, đề tài Khoa học công nghệ cấp bộ (2001-2003). Nội dung: Báo cáo viết về các cơ sở khoa học và các giải pháp kỹ thuật phát triển nông nghiệp, nông thôn ven đô - Thành phố Hà Nội.
2. Christian Taillard, 2008: Từ đô thị hóa tuyến tính ở vùng ven đến siêu đô thị đa trung tâm với các khu đô thị mới, trường hợp thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Bài tham luận tại Hội thảo “Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á, tổ chức tại TP HCM từ ngày 09-11 tháng 12 năm 2008.
3. Vũ Xuân Đề và cộng sự, 2003: Nghiên cứu xây dựng các mô hình nông nghiệp sinh thái phù hợp trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa & đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh. Nội dung: Báo cáo viết về cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp xây dựng các mô hình nông nghiệp sinh thái phù hợp trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa & đô thị hóa ở Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Thế Cường: “Những vấn đề xã hội-môi trường của vùng ven TP. Hồ Chí Minh - Thách thức đối với chính sách công”. Bài tham luận tại Hội thảo “các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á, tổ chức tại TP HCM từ ngày 09-11 tháng 12 năm 2008.
5. Nguyễn Đăng Sơn: “Phát triển bền vững vùng ven đô TP. Hồ Chí Minh”. Bài tham luận tại Hội thảo “Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á, tổ chức tại TP HCM từ ngày 09-11 tháng 12 năm 2008.
6. Trần Văn Tư: “Thành phố Cần Thơ – Con đường đô thị hóa để phát triển bền vững”. Bài tham luận tại Hội thảo “Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á, tổ chức tại TP HCM từ ngày 09-11 tháng 12 năm 2008.
7. Lê Văn Năm: “Những chuyển đổi nghề nghiệp của nông dân tại vùng ven TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ”. Bài tham luận tại Hội thảo “Các xu hướng đô thị hóa và đô thị hóa vùng ven ở Đông Nam Á, tổ chức tại TP HCM từ ngày 09-11 tháng 12 năm 2008.
8. Lê Quốc Doanh, 1998. Các hình thức hợp tác của nông dân ở đồng bằng sông Hồng, Viện KHKTNN Việt nam, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà nội, trang 138. Nội dung: Cuốn sách tổng kết và phân tích các hình thức hợp tác và vai trò kinh tế hợp tác trong nông thôn ĐBSH. Đặc biệt đi sâu phân tích những thuận lợi và khó khăn của sự phát triển kinh tế hợp tác trong nông thôn hiện nay liên qua đến tình hình thực hiện chuyển đổi HTX theo luật ở ĐBSH.
9. Đào Thế Tuấn, Đào Thế Anh, Vũ Trọng Bình. Cơ sở khoa học của sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. *Bài tham gia hội thảo chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn tháng 3 năm 2002*. Nội dung: Các tác giả đã tổng kết các cơ sở lý luận và thực tiễn quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn mười năm trở lại đây. Đặc biệt, các định hướng nghiên cứu cơ bản thúc đẩy quá trình này đã được đề cập hết sức cặn kẽ.
10. Vũ Trọng Bình, Bùi Thị Thái Đào Thế Anh, 2002: Tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu thành công tổ chức nông dân sản xuất tiếp cận thị trường, *Viện KHKTNNVN và l'INRA, GRET của Pháp, 50 trang*: Cuốn sách đã lột tả quá trình hình thành tổ chức từ nông dân đơn lẻ thành các nhóm, hợp tác xã nhằm giảm giá thành sản phẩm và tiếp cận thị trường. Đây là phương pháp giúp nông dân chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng ngày càng chuyên nghiệp hoá, nâng cao khả năng tham gia vào thị trường, tổ chức ngành hàng.

11. Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (2030) của thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, TP. Cần Thơ.
12. UBND TP Hà Nội, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2012), Báo cáo quy hoạch phát triển chăn nuôi thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
13. Niên giám thống kê các thành phố Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần thơ năm 2011
14. Bộ kế hoạch và đầu tư (2012), Đánh giá tổng quan về thực trạng nông thôn, nông nghiệp từ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011.
15. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp của thành phố Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ từ năm 2008 – 2011.

Tài liệu nước ngoài

1. De Bon H. et Tran Khac Thi. 2000. The response of peri-urban agriculture to urbanization in Vietnam. 7 p. FAVRI, 2000.
2. Le Thanh Hung. 1999. The present status of aquaculture in peri-urban of Ho Chi Minh city, Vietnam. 8p. FAVRI, 1999.
3. Bryant C.R. 1997. L'agriculture peri-urbain: l'economie politique d'un espace innovateur. Cahier Agriculture N6. 125-130.
4. Chia E. et autre. 2001. Le devenir des exploitations agricoles peri-urbain dans la commune de Lampa (Santiago du Chili). V10 N2.
5. Gale F. H. 1999. Agriculture in China's urban areas: Statistics from China's agricultural census. 18p.
6. Deloso M. P. A case study on urban agriculture development in the city of Muntinlupa, Philippines. 7p.
7. Srijantr T. 1999. Condition du developpement de l'agriculture thailandaise. extraction de la these. INAPG.
8. Bridier E. 2000. Etude de la perception de la qualite des legumes par les consommateurs de Hanoi – Cas particulier de la qualite sanitaire.
9. Pham Kim Anh. 1997. Changement des modes alimentaires au Vietnam, en milieu urbain sur une periode de dix ans (entre 1988et1997). DESS Universite de Montpellier 2
10. Johnston B. F. Kilby P., Agriculture and structural transformation, Economic strategies in Late-developing countries, Oxford University Press, New York, 1975.
11. FAO, 1996. Urban and Peri-urban agriculture.
<http://www.fao.org/unfao/bodies/COAG/COAG15/X0076e.htm>
12. Dao The Anh, Fontenelle J.-P., Defourny P., Dao The Tuan - 2001, Atlas of the Bac Hung Hai Polder (Vietnam), Agricultural Publishing House, Hanoi, 58 p.
13. Projet "Dynamiques agricoles en zones d'influence urbaine en Asie du Sud-Est (Vietnam, Cambodge): compétition sur les ressources et création de nouveaux marchés autour des villes secondaires" (RURB-ASIE). INCO (EU). Coopération entre CASRAD-GRET. 2002-2006.
14. Le Quoc Doanh, Le Duc Thinh. Recherche la base scientifique et les eco-technique solution pour le developpement de l'agriculture peri-urbain de Hanoi. MARD 2001-2003 financement. INSA. 2004
15. Dao The Tuan. 2006. L'agriculture ecologique de Hanoi.
16. Moustier P., Nguyen Thi Tan Loc, Ho Thanh Son, Hoang Bang An. 2007. Promotion of Public-Private Dialogue to Maintain Poor-friendly Fruit and Vegetable Street Vending in Hanoi. ISHS seminar on supply chain management, Hanoi, September 23-27, 2007. Forthcoming in Acta Horticulturae.

17. Moustier, P. 2007. Urban Horticulture in Africa and Asia, An Efficient Corner Food Supplier. Forthcoming in *Acta Horticulturae*.
18. Hubert de Bon, Laurent Parrot et Paule Moustier, 2007. Sustainable Urban Agriculture in developing countries: a review. Soumis à la revue *Agronomy*.
19. Moustier P., Figuié M., Dao The Anh and Nguyen Thi Tan Loc. Are supermarkets poor-friendly? Debates and evidence from Vietnam. Forthcoming in A. Lindgreen and M. Hingley (eds), "Controversies in Food and Agricultural Marketing," Gower Publishing.
20. Moustier, P. 2007. Susper final report (Sustainable peri-urban agriculture in South-East Asia). Hanoi, The gioi publishers, 144 p.
21. Anh, M.T.P, M. Ali, H.L. Anh, and T.T.T. Ha. 2004 - Urban And Peri-urban Agriculture in Hanoi: Opportunities and Constraints for Safe and Sustainable Food Production. Shanhu, Taiwan: AVRDC – The World Vegetable Center. Technical Bulletin No. 32 (14)
22. Auriac, F., Vu Chi Dong, 1997 - Villes et organisations de l'espace du Vietnam. Université d'Avignon et des pays du Vaucluse : Laboratoire Structures et Dynamiques Spatiales. Montpellier : RECLUS, Maison de la Gêographie, 34 p. (Publication réalisée avec l'appui du service culturel et de coopération de l'Ambassade de France).
23. Bernasconi, D., 1999 - L'influence de la péri-urbanisation dans la transformation des modes de gestion de l'eau et des déchets. Etude de deux villages de la province de Hanoi. Bordeaux : Université Michel de Montaigne Bordeaux 3, U.F.R. de Géographie, 102 p. (Travail d'étude et de recherche de maîtrise).
24. Bui, Tam Tung and Dang, Duong Binh, 1990 - Solving Environmental Problems Along with Development of Hanoi City up to the Year 2000. In International Conference on Environment and Sustainable Development December 3–6, 1990. Ed. by UNDP and State Committee for Sciences, 267–276. Hanoi, Vietnam: UNDP.
25. Bui Thi Gia, W. Bokelmann, and J. P. Ogier, 2000 - Key study on vegetable production in the district of Gia Lam, Hanoi, Vietnam. Proceedings of the XIVth International Symposium on Horticultural Economics, St Peter Port, Guernsey, UK, 12–15 September 2000. *Acta-Horticulturae* 536: 355–362. (15)
26. CASRAD-GRET, 2006 - Projet "Dynamiques agricoles en zones d'influence urbaine en Asie du Sud-Est (Vietnam, Cambodge) : compétition sur les ressources et création de nouveaux marchés autour des villes secondaires" (RURB-ASIE). INCO (EU). Coopération entre CASRAD-GRET. 2002-2006.
27. Chaminade, F., 1999 - Dong Xuan, Quan La, les enjeux de la périurbanisation d'une zone de contact à Hanoi. Bordeaux : Université Michel de Montaigne Bordeaux 3, U.F.R. de Géographie, 150 p. (Travail d'étude et de recherche de maîtrise).
28. Crippen Consultants Vancouver, B.C., 1993 - Urban Waste Management Study Hanoi, Haiphong and Ho Chi Minh City. Final Report. CIDA Project E4936K043860.
29. DAO The Anh, 2003. Les réformes socio-économiques et l'adaptation par le choix d'activité des ménages ruraux dans le delta du Fleuve Rouge. Thèse de doctorat. DEA d'Economie agricole, du développement rural et agro-alimentaire à ENSA Montpellier. 400 p.
30. Dao The Anh, Moustier P., Figuié M., 2006. Supermarket and the poor. M4P project.
31. Fanchette, S., 2002 - Le delta du Fleuve Rouge (Vietnam) : étude des densités de population et de l'urbanisation des campagnes. *Espaces, Populations et Sociétés*, p.189-202.
32. Foissy, E. Dynamique d'une zone périurbaine, Thiet Ung - Dong Anh (Hanoi, Vietnam). Bordeaux : Université Michel de Montaigne Bordeaux 3, U.F.R. de Géographie, 1997, 211 p. (Travail d'étude et de recherche de maîtrise).

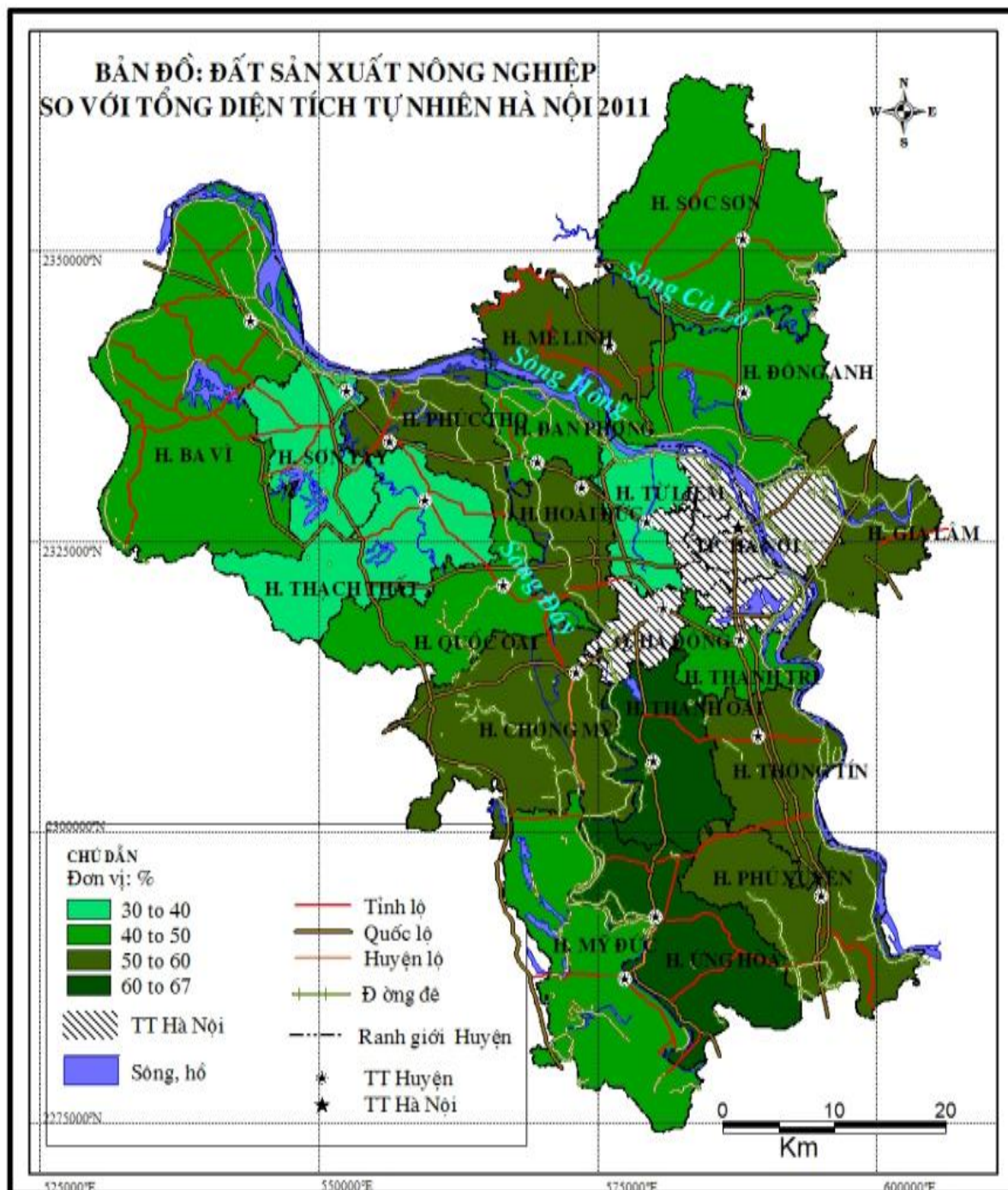
33. Forbes, D., Thrift, N. (eds). *The price of war : urbanization in Vietnam. 1954-1984.* London : Allen & Unwin, 1986, 188 p.
34. Gironde, C. *Réhabilitation et transformation de l'économie familiale au Nord Vietnam. Systèmes d'activités villageois et réseaux de relations dans le delta du Fleuve Rouge.* Genève: Institut Universitaire d'Etude du développement, 2001, 395 p. (Thèse de doctorat).
35. Goldblum, C., 1994 - Les politiques incitatives dans le domaine de l'habitat en Asie du sud Est : les possibilités de transfert et d'adaptation de l'ingénierie d'expérimentation du PCA. Bangkok, Singapour, Hanoi, Ho Chi Minh ville, état et perspectives de l'habitat en relation avec le développement urbain. Paris : ARDU, 128 p.
36. Gubry, P. (dir.). *Population et développement au Vietnam.* Paris : Karthala, CEPED, 2000, 613 p.
37. Ho Thi Lam Tra. 2001. Status of Heavy Metal Pollution of Agricultural Soils and River-Sediments in Central Hanoi. In *Waste Reuse in Agriculture in Vietnam: Water Management and Human Health Aspects. Proceedings from a Workshop in Hanoi, Vietnam, March 14, 2001.* Edited by Liqa Raschid-Sally, Wim van der Hoek, Mala Ranawaka. IWMI Working Paper 30. (22)
38. Hoang Bang An, Le Nhu Thinh, Dang Dinh Dam, Ngo Van Nam, Le Thuy Hang, Trinh Quang Thoai, Isabelle Vagneron, Paul Moustier. 2003. *Spatial and Institutional Organization of Vegetable Market in Hanoi. Sustainable Development of Peri-urban Agriculture in Southeast Asia (SUSPER).* Hanoi, Vietnam. (27b)
39. Hoang Xuan Thanh, Dang Nguyen Anh, Cecilia Tacloi. 2005. *Livelihood Diversification and Rural-Urban Linkages in Vietnam's Red River Delta.* Food Consumption and Nutrition Division Discussion paper 193. International Food and Policy Research Institute: Washington D.C. (20)
40. Le Thi Nham et al., 1997 - Influence de l'urbanisation sur le développement de l'agriculture suburbaine (Thanh Tri, Hanoi). *Etudes Vietnamiennes*, n° 123, p. 35-94.
41. Le Quoc Doanh, Le Duc Thinh, Dao The Anh et al. 2004. La base scientifique et les solution technico-socioéconomiques pour le développement de l'agriculture periurbain de la ville de Hanoi. *Rapport du MARD.* 193 p. (en Vietnamienne).
42. Li Tana, 1996 - *Peasants on the Move - Rural - Urban Migration in the Hanoi region.* Singapore : Institute of South-East Asian Studies, 80 p.
43. McGee, T.G., 1995 - The urban future of Vietnam, *TWPR*, 17 (3), p. 253-277.
44. Moustier P., Vagneron I, Bui Thi Thai. 2004. Some insights on the organization and efficiency of domestic vegetable markets in Hanoi (Vietnam). (3) *Cahiers d'études et de recherches francophones / Agricultures.* Number 13, volume 1, 142-7, Janvier-Février 2004 - L'alimentation des villes, étude originale. (23c)
45. Moustier P., Vagneron I. and Bui Thi Thai, 2004. Organisation et efficience des marchés de légumes approvisionnant Hanoi (Vietnam). In: *Cahiers Agricultures*, Jan- Feb pp. 142-147.
46. Moustier P., and Danso G., 2006. Local economic development and marketing of urban produced food. In: *Cities farming for the future: urban agriculture for green and productive cities*, R. van Veenhuizen. Ruaf Foundation, Idrc, Irr, 7, pp. 173-208.(www.ruaf.org)
47. Moustier, P., Figuiô, M., N.T.T. Loc and H.T. Son, 2006. The role of coordination in the safe and organic vegetable chains supplying Hanoi. In *Acta Horticulturae*, n°699, pp. 297-303.
48. Moustier, P. 2007. *Susper final report (Sustainable peri-urban agriculture in South-East Asia).* Hanoi, The gioi publishers, 144 p.
49. Nguyen Hanh Nguyen, Cu Thanh Phuc. 2002. Measures to minimize the impact of plant protection of chemical residues in agro-products in vegetable production in suburban and adjacents of Hanoi. *Science and Technology Journal of Agriculture*

- and Rural Development, (in Vietnamese). Ministry of Agriculture and Rural Development, Vietnam. No.3: 205–207. (10)
50. Pham, Van Khoi. 2004. Removal of urgent issues for rapid development of private economy in Hanoi suburb agriculture. Science and Technology Journal of Agriculture and Rural Development, (in Vietnamese). Ministry of Agriculture and Rural Development, Vietnam. 2004, no.1: 11–13. (10)
 51. Phi, Van Ky and Nguyen Dinh Long. 2003. Some basic solutions for market development in Hanoi suburbs and rural areas. Science and Technology Journal of Agriculture and Rural Development, (in Vietnamese). No.11: 1355–1356. (10)
 52. Satoshi Takizawa. 2002. Wastewater Reuse for Agriculture and Aquaculture in Hanoi, Vietnam. From E-conference: Agricultural use of untreated wastewater in low income countries, 24 June–5 July 2002. (29b)
 53. Nguyen Trac. L'eau, la ville et l'urbanisme. Hanoi. Nanterre : Académie de l'eau, 1996, 32 p.
 54. Pandolphi, L. Une terre sans prix. Paris : Université de Paris 8, Institut Français d'Urbanisme, 2001, 567 p. (Thèse de doctorat).
 55. Quertamp, F., De Bon, H., Baudoin, N. (Eds). Le développement périurbain à Hanoi, nouveaux enjeux. Hanoi : Les cahiers de la coopération française au Vietnam, no 5, 2002, 138 p.
 56. Quertamp, F. - 2007 -La périurbanisation de Hanoi : grille d'analyse de la double transition vietnamienne. In Numéro spécial des Annales de Géographie SCHAR, P. (Dir) Mutations économiques et recompositions territoriales en Asie du Sud et du Sud-Est.
 57. Quertamp F., 2003 - Hanoi, une périurbanisation paradoxale. Transition et Métropolisation, Analyse cartographique. Thèse de doctorat en Géographie, sous la direction de M. Georges ROSSI, Talence : Université Michel de Montaigne Bordeaux 3 (2 tomes), 2003, 604 p.
 58. Douglass M., DiGregorio M. and al, (2002) : Urban transition in Vietnam, Department of Urban and Regional Planning, University of Hawaii at Manoa, Honolulu, Hawaii, USA & United Nations Centre for Human Settlements
 59. Nguyen Xuan Hoan, 2004 - L'émergence des cluster dans les zones rurales périurbaines : l'exemple de la province de Bac Ninh au Vietnam, mémoire de DEA d'Economie, Université de St Quentin les Yvelines, ss. dir. Pr. D. Requier-Desjardins, 121 p.
 60. Kunio Tsubota, Urban agriculture in Asia: Lessons from Japanese Experience
 61. Woong Kwon, Challenges and Various Developmental Strategies in the Korean Urban/Peri-Urban Agriculture
 62. Supot Kasem - Department of Plant Pathology Faculty of Agriculture, Kasetsart University, Overview of Urban and Peri-Urban Agriculture status in Thailand
 63. James Petts (2008), Urban agriculture in London

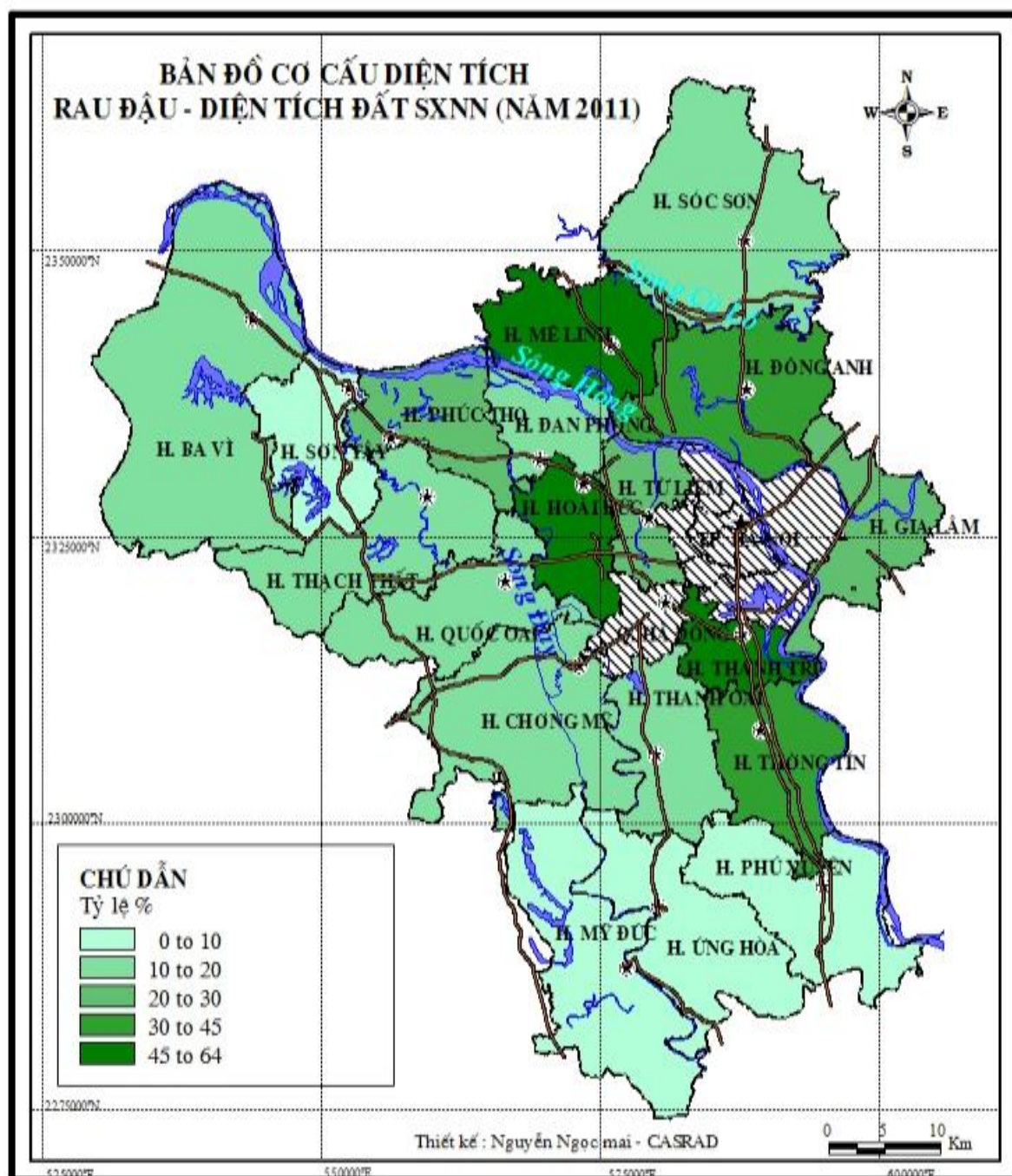
PHỤ LỤC

Bản đồ thực trạng sản xuất nông nghiệp các thành phố

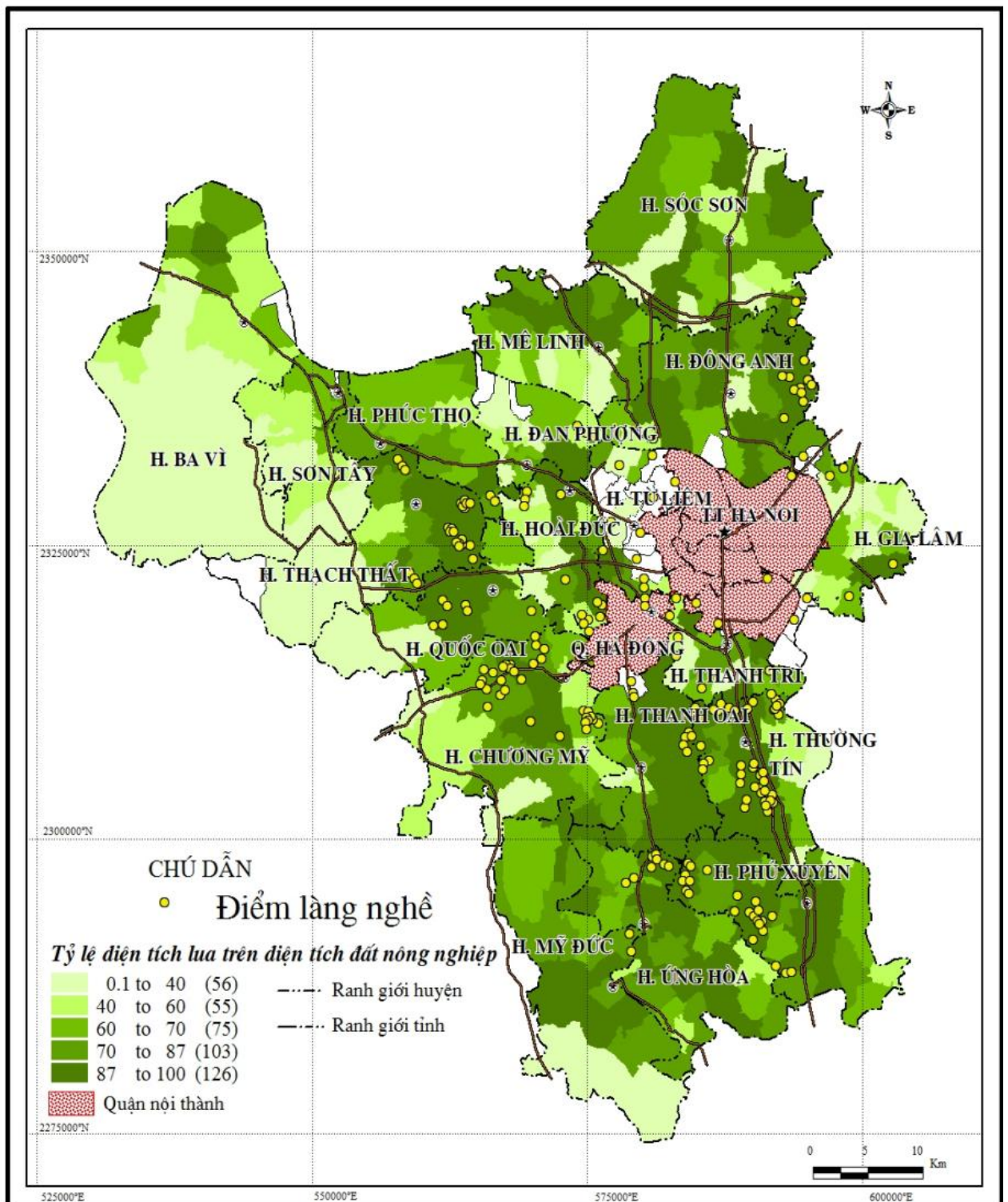
Hình 1: Bản đồ đất sản xuất nông nghiệp so với diện tích tự nhiên Hà Nội năm 2011



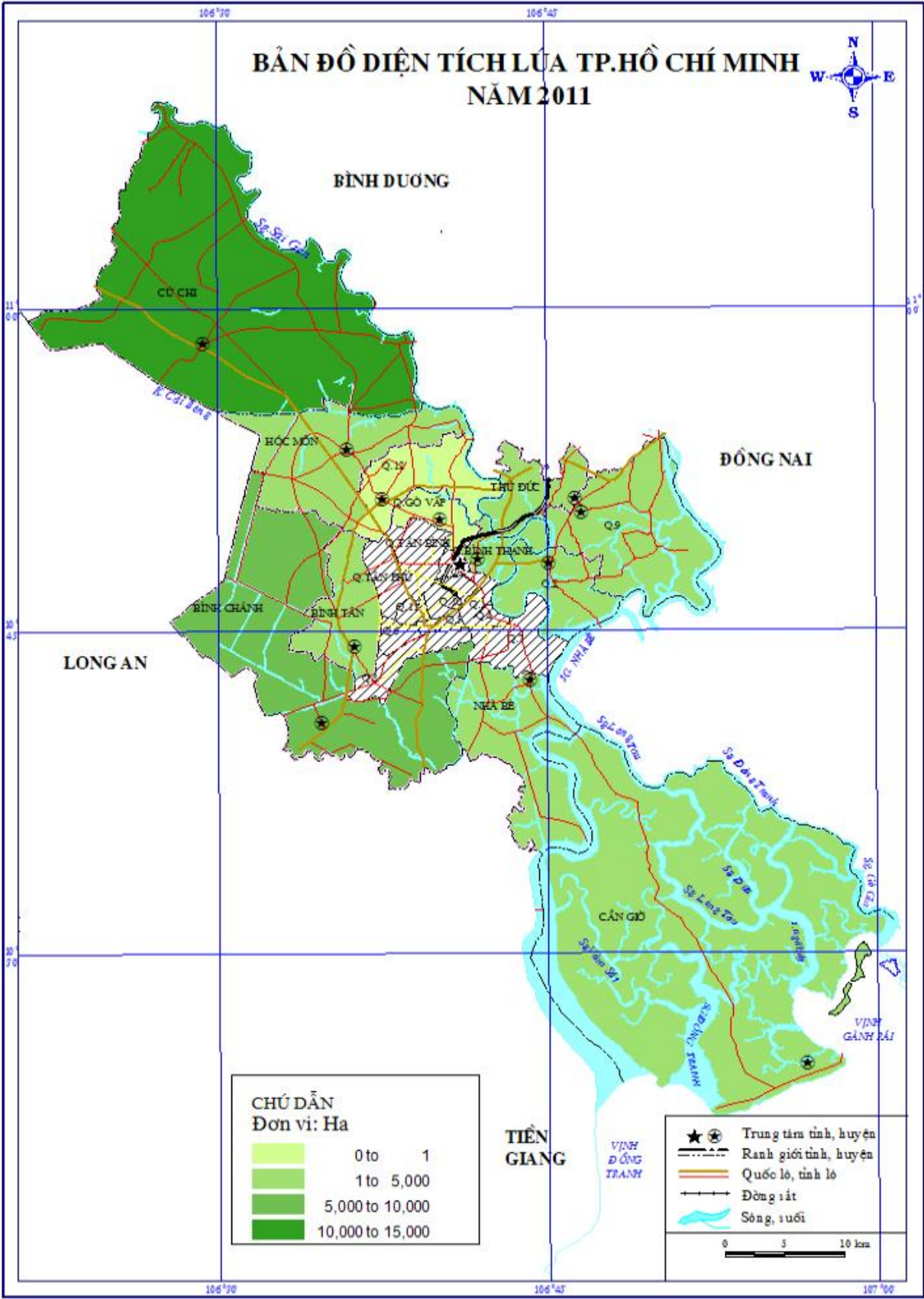
Hình 2: Bản đồ cơ cấu diện tích rau đậu - diện tích đất SXNN Hà Nội năm 2011



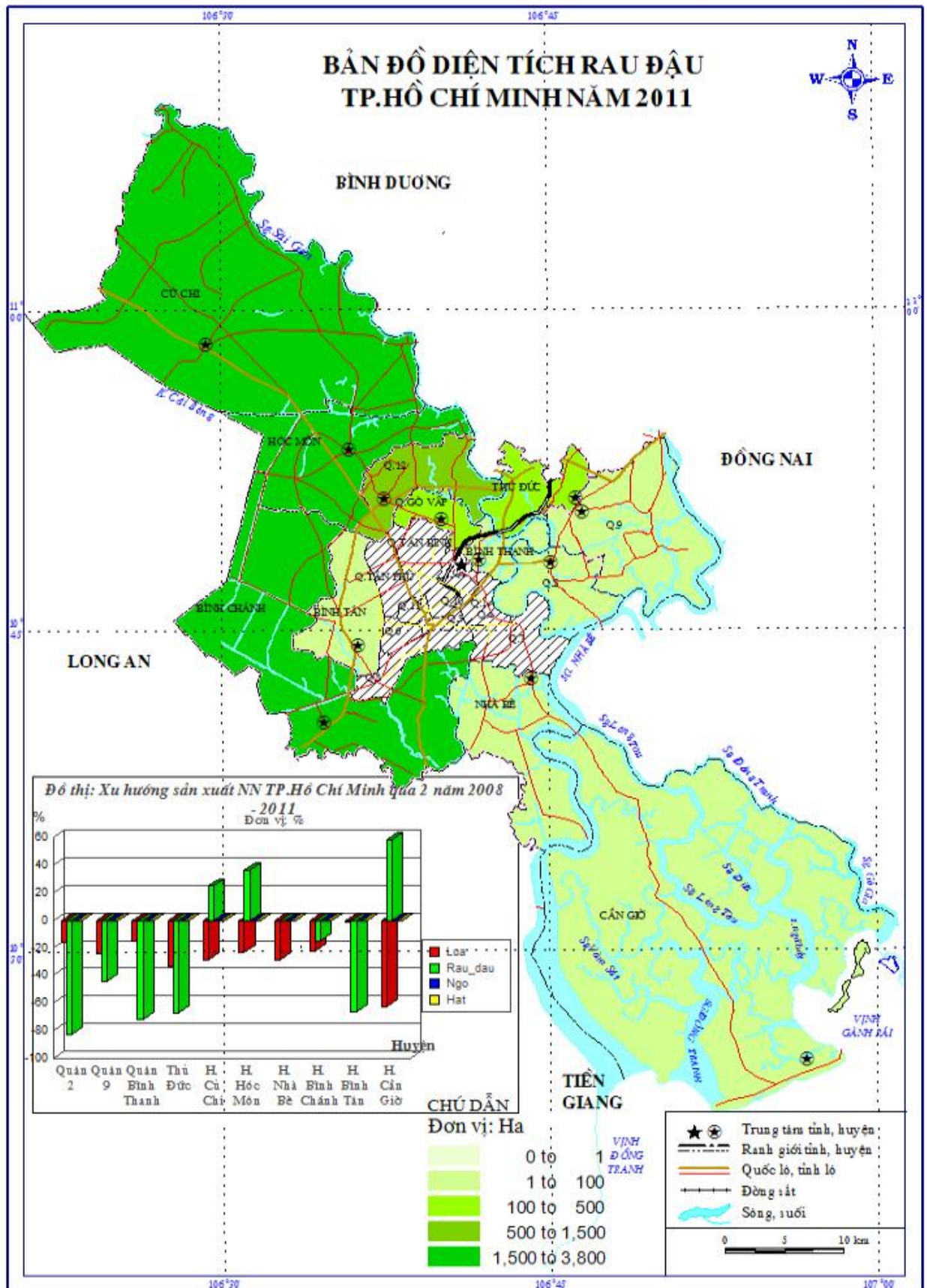
Hình 3: Bản đồ phân bố làng nghề thành phố Hà Nội



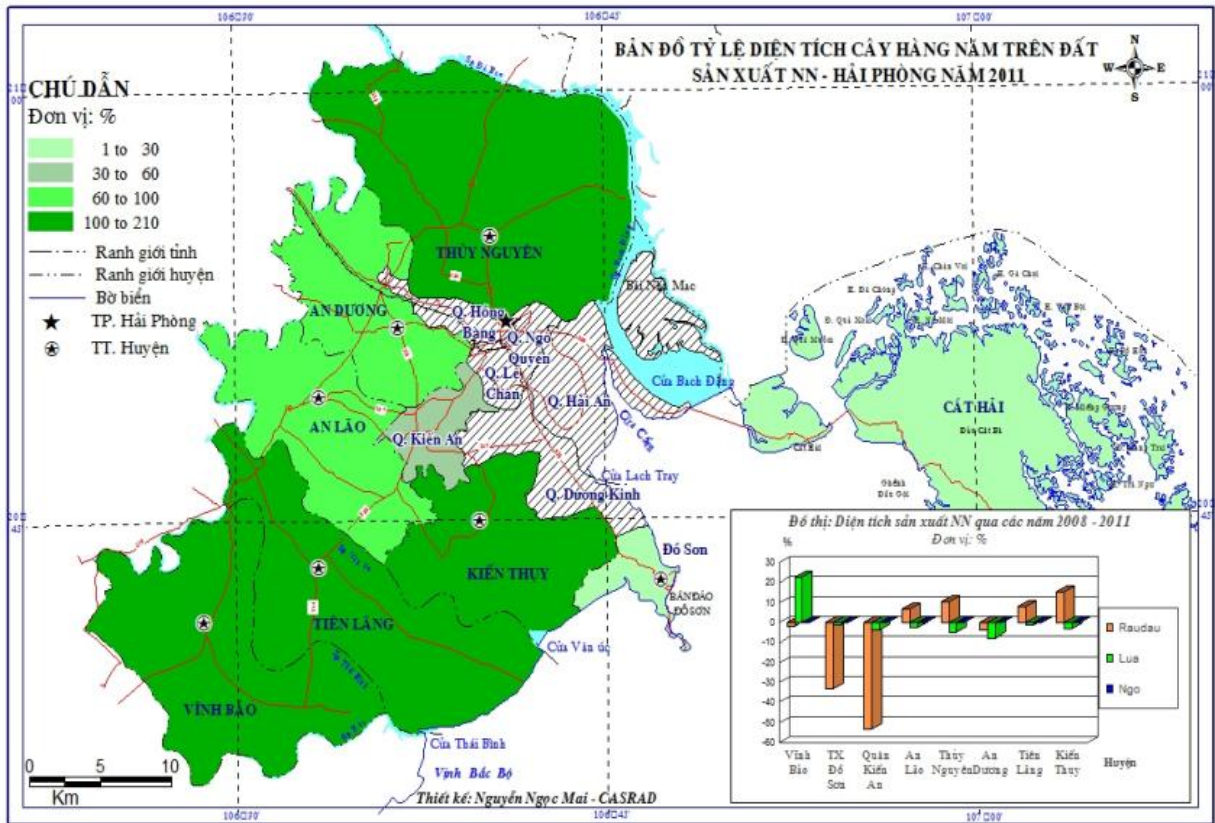
Hình 4: Bản đồ diện tích lúa TP. Hồ Chí Minh năm 2011



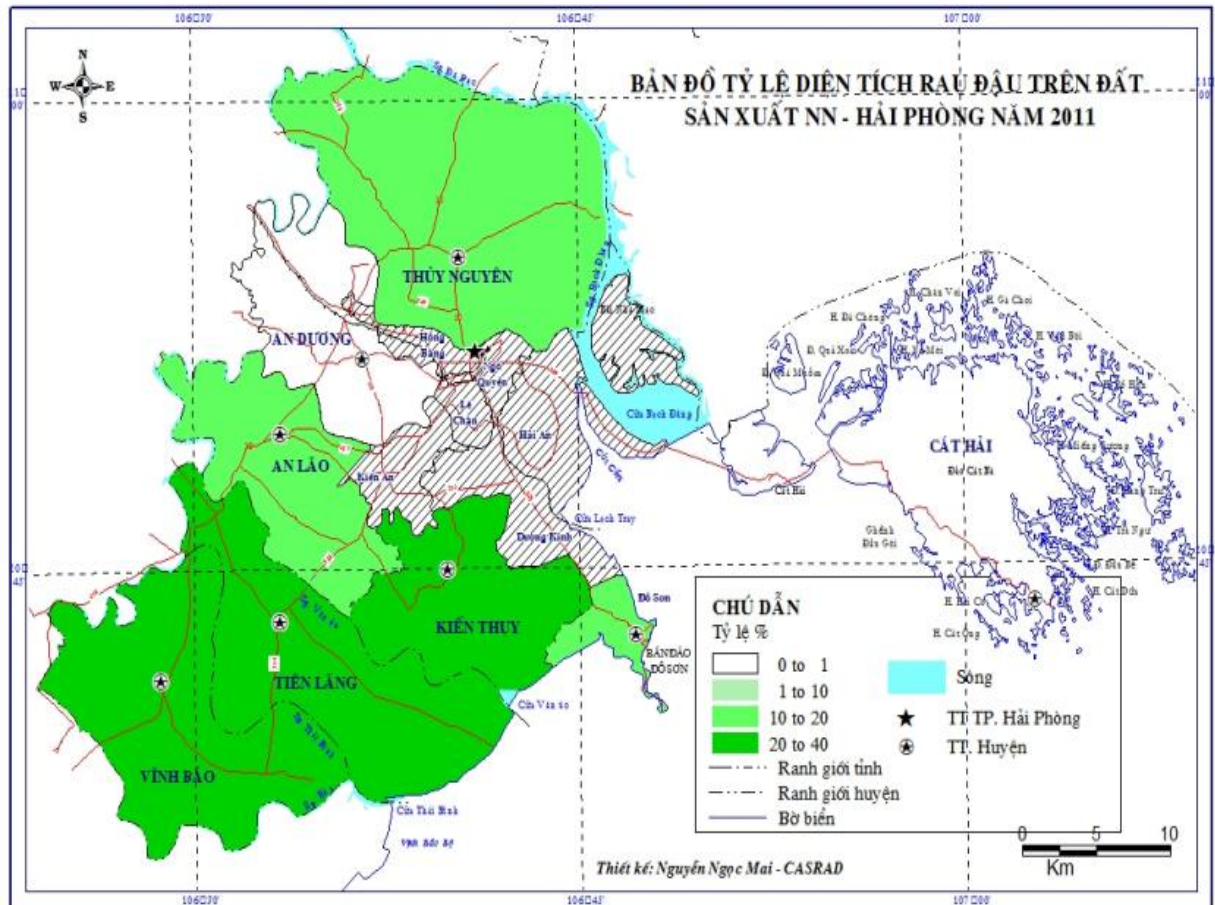
Hình 5: Bản đồ diện tích rau đậu TP. Hồ Chí Minh năm 2011



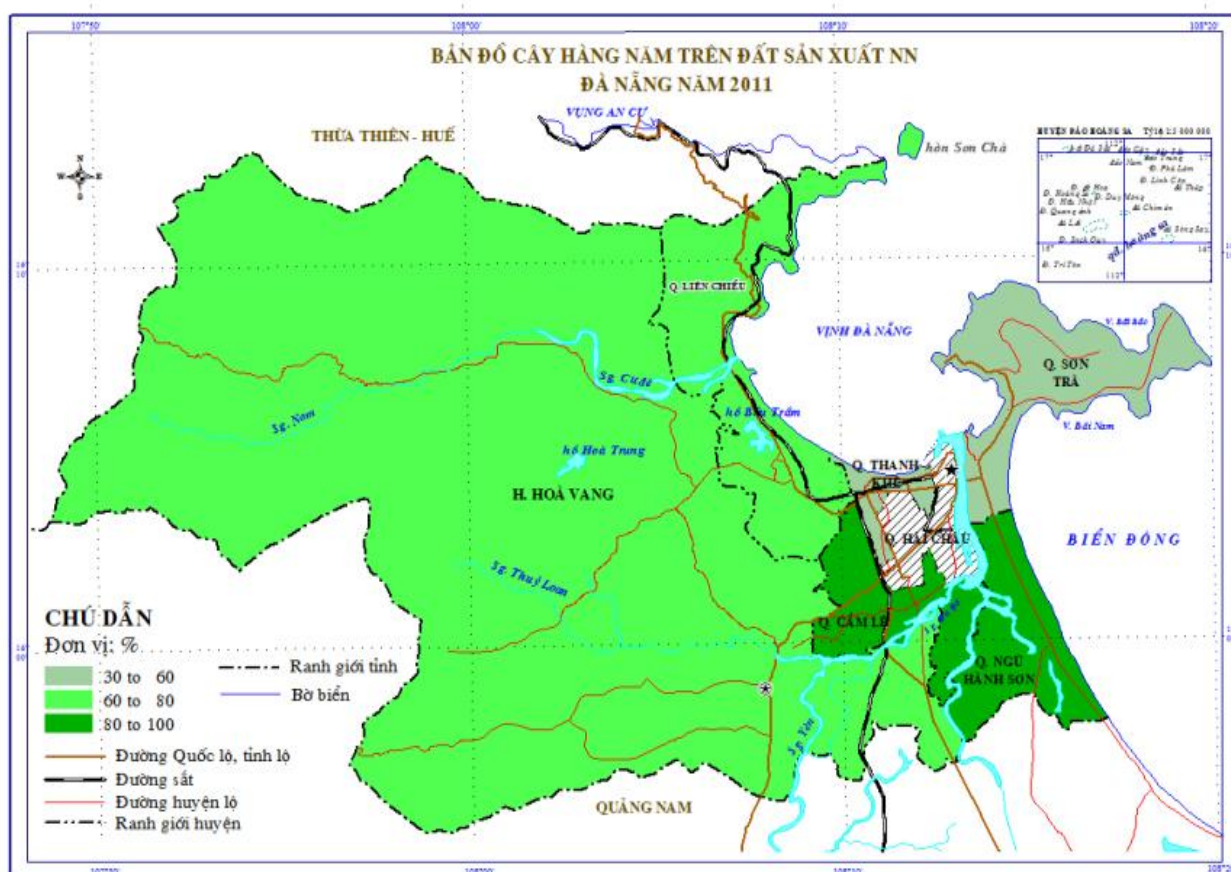
Hình 6: Bản đồ tỷ lệ diện tích cây hàng năm trên đất sản xuất nông nghiệp Hải Phòng năm 2011



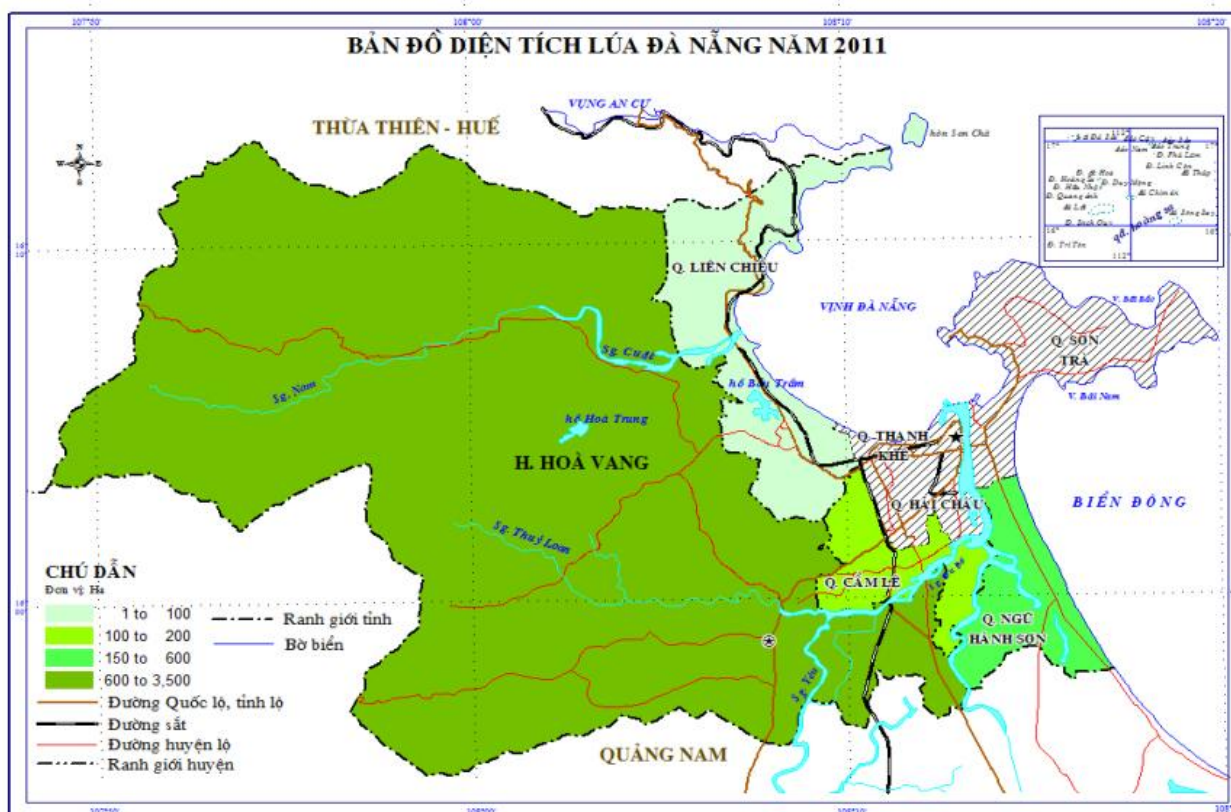
Hình 7: Bản đồ tỷ lệ diện tích rau đậu trên đất sản xuất nông nghiệp Hải Phòng năm 2011



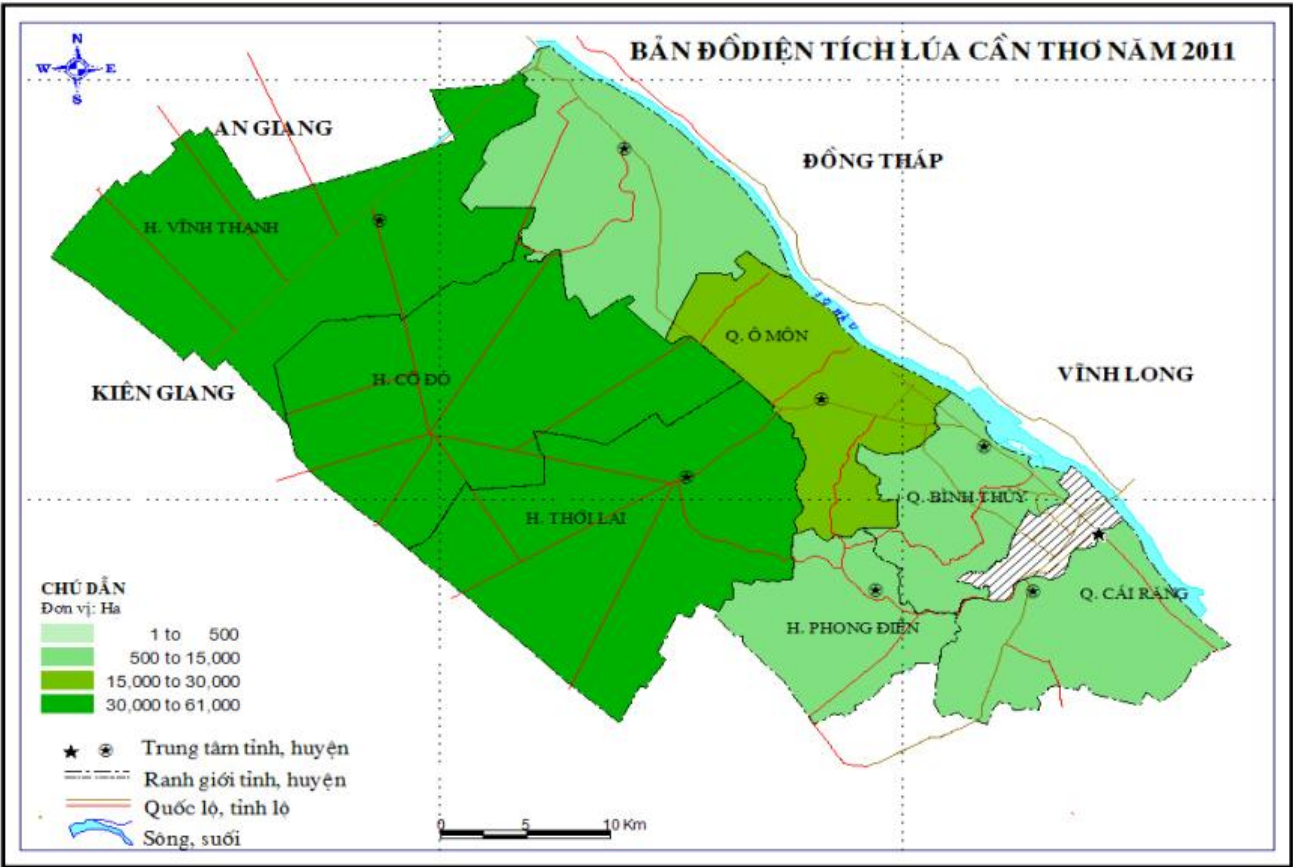
Hình 8: Bản đồ cây hàng năm trên đất sản xuất nông nghiệp Đà Nẵng năm 2011



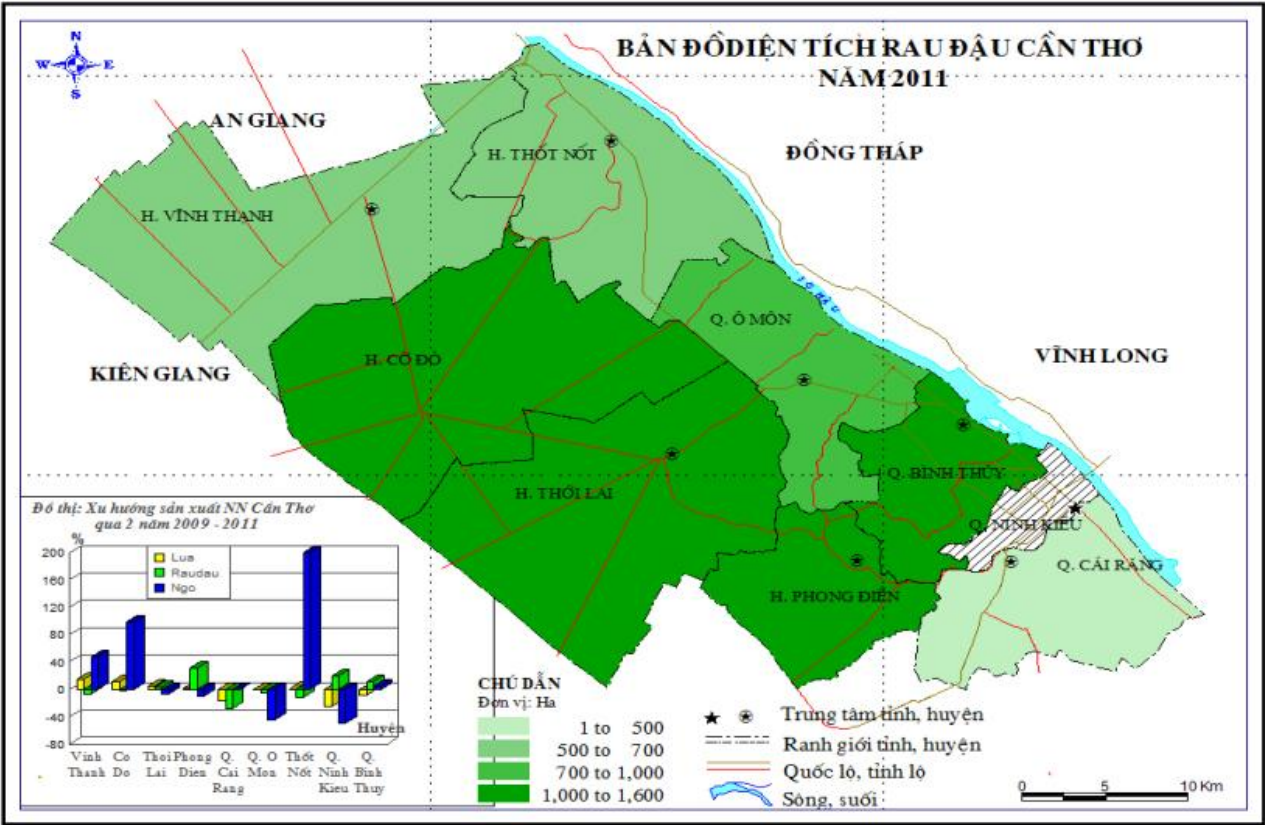
Hình 9: Bản đồ diện tích sản xuất lúa Đà Nẵng năm 2011



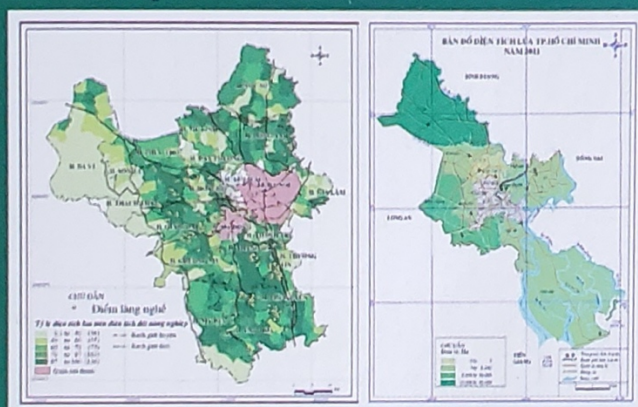
Hình 10: Bản đồ diện tích lúa Cần Thơ năm 2011



Hình 11: Bản đồ diện tích rau đậu Cần Thơ năm 2011



PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VEN ĐÔ BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẠT HÀNG

63-630
NN-2019 - 4/294 - 2019

ISBN 978-604-60-3084-3



SÁCH KHÔNG BÁN